HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM
LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT BẮC GIANG

THÂN NHÂN TRUNG

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia"

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Thân Nhân Trung: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia" / Nguyễn Minh Tường, Vũ Khiêu, Đinh Xuân Lâm... - H. : Chính trị quốc gia, 2013. - 288tr. : 21cm

ĐTTS ghi: Hội Sử học Việt Nam; Hội Liên hiệp các hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang

1. Thân Nhân Trung, Danh thần Triều Lê, 1419-1499, Việt Nam 2. Tư tưởng 3. Sự nghiệp 4. Tác phẩm văn học 5. Di tích lịch sử

959.7026092 - dc14

CTG0040p-CIP

Mã số: 9(V)(092)
CTQG - 2013

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM
LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT BẮC GIANG

THÂN NHÂN TRUNG

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia"

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2013

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, thời Lê Thánh Tông thế kỷ XV được đánh giá là một trong những thời đại phát triển huy hoàng nhất. Đây cũng chính là thời đại xuất hiện nhiều danh thần nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam; trong đó có một nhân vật đặc biệt với một tư tưởng đã xuyên suốt và vang danh muôn đời "Hiền tài quốc gia chi nguyên khí", đó chính là danh nhân văn hóa Thân Nhân Trung - một nhà chính trị, một nhà văn hóa, một "lương thần" dốc hết sức cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo của nước nhà. Thân Nhân Trung đã tham gia vào bộ máy chính quyền phò giúp vua Lê Thánh Tông phát triển đất nước, gây dựng, đề cao việc phát triển nhân tài. Đồng thời, ông cũng nhấn mạnh nhiệm vụ của kẻ sĩ đối với đất nước sau khi nhận áo mũ, cân đai, biển vàng.

Đánh giá về vai trò và tầm ảnh hưởng của ông, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, với tư tưởng trọng hiền tài, "Thân Nhân Trung đã thổi bùng niềm khao khát mãnh liệt được vinh danh trên bia đá, được phò tá minh quân, được cùng nhà vua xướng họa cho kẻ hậu thế", "xứng đáng là người đứng đầu trong đám văn thần nổi danh của triều Lê,

góp phần đưa đất nước phát triển thịnh trị vào nửa cuối thế kỷ XV trên đất kinh thành Thăng Long".

Để bạn đọc hiểu rõ hơn về tư tưởng, sự nghiệp và những đóng góp của danh nhân văn hóa Thân Nhân Trung tại thời đại mà ông sinh sống cũng như đối với các thời đại sau ông, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách *Thân Nhân Trung: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia"* do Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Giang phối hợp với Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức biên soạn. Cuốn sách là tập hợp các bài viết, tham luận tại Hội thảo khoa học "Thân thế, sự nghiệp Tiến sĩ Thân Nhân Trung" trình bày, phân tích về con người, tư tưởng, tác phẩm của danh nhân văn hóa thế kỷ XV này. Các trích dẫn của sách được lấy theo nhiều nguồn tư liệu khác nhau.

Nội dung cuốn sách gồm ba phần:

Phần thứ nhất: Tư tưởng và sự nghiệp.

Phần thứ hai: Tác phẩm văn chương và những ghi chép về Thân Nhân Trung.

Phần thứ ba: Quê hương và các di tích gắn với Thân Nhân Trung.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách đến bạn đọc.

Tháng 5 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Đề dẫn

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG QUÊ HƯƠNG TIẾN SĨ THÂN NHÂN TRUNG, XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG GIÀU ĐẸP, VĂN MINH[1]

Bùi Văn Hạnh*

Hôm nay, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Giang phối hợp với Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: "*Thân thế, sự nghiệp Tiến sĩ Thân Nhân Trung*" - một hiền tài của đất nước. Đây là hội thảo rất có ý nghĩa đối với đất nước cũng như tỉnh Bắc Giang. Thay mặt Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, tôi xin nhiệt liệt chào mừng các nhà khoa học, các vị đại biểu, khách quý và đại diện dòng họ Tiến sĩ Thân Nhân Trung về dự Hội thảo khoa học này.

---

* Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

1. Bài phát biểu khai mạc hội thảo khoa học *Thân thế, sự nghiệp Tiến sĩ Thân Nhân Trung.*

Kính thưa các nhà khoa học và các vị đại biểu!

Tiến sĩ Thân Nhân Trung, tự là Hậu Phủ, người làng Yên Ninh (tên Nôm là làng Nếnh), xưa thuộc huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc, nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Làng Yên Ninh là một vùng đất nổi tiếng một thời, có truyền thống khoa bảng (10 người đỗ đại khoa thời phong kiến) mà người khai khoa là Thân Nhân Trung. Thân Nhân Trung đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, làm quan vào thời kỳ thịnh trị nhất của vương triều Lê Sơ, thời vua Lê Thánh Tông.

Thân Nhân Trung được vua Lê Thánh Tông hết mực tín nhiệm, trọng dụng tài năng. Ông được triều đình tin cẩn giao cho các trọng trách đầu triều như Lễ bộ Thượng thư, rồi Lại bộ Thượng thư, Chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, Quốc Tử Giám Tế tửu, Nhập nội phụ chính. Lê Thánh Tông lập Hội Tao Đàn, tự xưng là Tao Đàn Đô Nguyên súy, lựa chọn 28 văn thần làm thành viên, gọi là "Tao Đàn nhị thập bát tú" (28 ngôi sao trên Tao Đàn), thì Thân Nhân Trung được cử làm Tao Đàn Phó Nguyên súy.

Thân Nhân Trung là một trong số không nhiều những bậc danh nho của đất Việt đã để lại cho hậu thế một tư tưởng nổi tiếng "*Hiền tài quốc gia chi nguyên khí*" (Hiền tài là nguyên khí của quốc gia). Đó là câu nói của Thân Nhân Trung trong bài văn bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), được dựng vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484): "*Hiền tài là nguyên khí*

của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc thánh đế, minh vương không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần kíp đầu tiên".

Tư tưởng của ông đến nay còn nguyên giá trị không những đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo nước nhà mà còn đặc biệt có giá trị đối với việc trọng dụng nhân tài của Đảng và Nhà nước ta. Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII của Đảng về công tác cán bộ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa là minh chứng rõ nét nhất khẳng định tư tưởng của ông đến nay còn nguyên giá trị.

Kính thưa các nhà khoa học và các vị đại biểu!

Bắc Giang là mảnh đất văn vật được biết đến bởi sông Lục, núi Huyền đã đi vào thơ ca thấm đượm tình người, đồng thời là phên dậu phía bắc của Thủ đô Hà Nội. Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, nhân dân Bắc Giang với truyền thống "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người" cùng nhân dân cả nước nhất tề đứng dậy đánh đổ thực dân, đế quốc, giải phóng quê hương, đất nước. Ngày nay trong thời kỳ đổi mới, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với truyền thống đoàn kết, chung lòng của cấp uỷ, chính quyền và sự đồng thuận của nhân dân, trong những năm qua, kinh tế của tỉnh liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, cơ cấu chuyển dịch tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2010 đạt 9,3%,

sản xuất công nghiệp - thủ công nghiệp phát triển khá, tốc độ tăng trưởng đạt 23,9%, gấp 2,9 lần so với năm 2005. Một số khu, cụm công nghiệp được tập trung đầu tư xây dựng, toàn tỉnh có 5 khu công nghiệp với quy mô 1.209 ha. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống được coi trọng, từng bước trở thành động lực đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Sự nghiệp văn hoá, thể thao, thông tin - truyền thông tiếp tục phát triển, góp phần xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Đặc biệt, sự nghiệp giáo dục - đào tạo đạt được những kết quả tích cực, mạng lưới trường lớp phát triển mạnh, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông bình quân đạt 97,8%; việc kiên cố hoá trường, lớp học, xây dựng trường chuẩn quốc gia được quan tâm. Năm 2010, tỷ lệ phòng học bậc phổ thông được kiên cố hoá đạt 96,6%. Giáo dục Bắc Giang luôn đứng từ thứ 10 đến 15 cả nước.

Có được kết quả trên đây ngoài sự không ngừng nỗ lực phấn đấu của cấp uỷ, chính quyền, sự đồng thuận của nhân dân thì truyền thống hiếu học của quê hương chính là nguồn lực hun đúc nên sự thành công đó. Bắc Giang có truyền thống hiếu học - điều đó đã được khẳng định trong lịch sử cũng như thực tiễn hiện nay, đó là đất học Yên Dũng, Hiệp Hòa, Việt Yên đã sinh ra Trạng nguyên Giáp Hải, Tiến sĩ Đào Sư Tích... và hơn hết là Tiến sĩ Thân Nhân Trung - người con tiêu biểu của Bắc Giang.

Kính thưa các nhà khoa học và các vị đại biểu!

Hiện nay, nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đã làm biến đổi sâu sắc nền kinh tế, tạo ra bước ngoặt mới trong lịch sử phát triển của loài người, hình thành nền kinh tế tri thức. Khoa học - công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp góp phần phát triển kinh tế, xã hội. Trong quá trình phát triển đó, đội ngũ trí thức giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Từ xa xưa, trí thức Việt Nam luôn được xã hội kính trọng và tôn vinh: "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*", đồng thời chính họ luôn nhận rõ trọng trách của mình trước nhân dân và đất nước: *Quốc gia hưng vong, sĩ phu hữu trách*.

Thông qua Hội thảo này, các giá trị hiền tài của Tiến sĩ Thân Nhân Trung một lần nữa được khẳng định và không những là niềm tự hào của nhân dân Bắc Giang mà là cơ hội và điều kiện để các bậc con cháu của ông tiếp tục phát huy truyền thống hiếu học cùng nhau xây dựng quê hương Bắc Giang ngày càng văn minh, giàu đẹp.

Kính chúc các nhà khoa học, các vị đại biểu cùng toàn thể các đồng chí sức khoẻ, hạnh phúc và thành công!

Xin trân trọng cám ơn!

Phần thứ nhất

TƯ TƯỞNG VÀ SỰ NGHIỆP

TIẾN SĨ THÂN NHÂN TRUNG
DANH NHÂN VĂN HÓA Ở THẾ KỶ XV

*PGS. TS. Nguyễn Minh Tường**

Thân Nhân Trung (1418 - 1499), tự là Hậu Phủ, người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng; nay là thôn Yên Ninh, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469), dưới triều vua Lê Thánh Tông. Sau khi đỗ Tiến sĩ, Thân Nhân Trung được giữ chức Hàn Lâm viện Thị độc. Ít lâu sau, ông được kiêm chức Đông các Đại học sĩ.

Tháng Giêng năm Ất Mùi (1475), nhà Minh sai Kim ngô vệ Chỉ huy sứ Quách Cảnh sang nước ta để đuổi bắt những kẻ chạy trốn. Quách Cảnh theo đường sông Thao (tức sông Hồng) vào Đại Việt. Khi Quách Cảnh về, vua Lê Thánh Tông sai Thái phó Kỳ quận công Lê Niệm, Lại bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm, Binh bộ Thượng thư Đào Tuấn, Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận,

---

* Viện Sử học Việt Nam.

Quách Đình Bảo, Hàn Lâm viện Thị thư Vũ Kiệt và Sử quan Tu soạn Ngô Sĩ Liên làm thơ tặng Quách Cảnh. Vua Lê Thánh Tông viết bài *Tự* để tiễn Quách Cảnh. Bài tự có nhan đề là *Thiên Nam Đông chủ Đạo Am tự*.

Tháng 3 năm ấy, tổ chức thi hội, có 3.200 người dự thi, lấy đỗ trúng cách được 43 người. Ngày 11 tháng 5, vua Lê Thánh Tông ngự tại điện Kính Thiên, thân ra đề văn sách, hỏi về đạo vua tôi ngày xưa. Kỳ thi đình này, Thân Nhân Trung cùng với Đỗ Nhuận và Quách Đình Bảo được cử làm quan Độc quyển. Lấy đỗ được 43 người: 3 người Tiến sĩ cập đệ là Vũ Tuấn Chiêu - Trạng nguyên, Ông Nghĩa Đạt - Bảng nhãn, Cao Quýnh - Thám hoa; bọn Phạm Xán 13 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Đỗ Vinh 27 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Tháng 3 năm Đinh Dậu (1477), Thân Nhân Trung tâu về việc quy định rõ chế độ cho con cháu các quan vào học tại Sùng Văn quán và lựa chọn các văn thần tuổi cao, có học vấn kiêm việc dạy học ở trong đó.

Tháng 10 năm Canh Tý (1480), triều đình sai Nguyễn Văn Chất, Doãn Hoành Tuấn, Vũ Duy Giáo sang tuế cống nhà Minh và tâu về việc Chiêm Thành. Tháng 12 năm ấy, Lê Thánh Tông đưa tờ biểu về việc tiến cống hằng năm do Hàn Lâm viện Thị thư Lương Thế Vinh soạn thảo để triều thần bàn. Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung đọc cả ba bài biểu của Lương Thế Vinh và nhận xét: Cả ba bài biểu, văn đều thuận lẽ cả! Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Về giấy tờ bang giao, vua trước hết sai quan Hàn Lâm viện soạn thảo,

rồi trao xuống cho Đông các xem, sau lại đưa cho triều thần xem. Nếu có ý gì khác, thì cho sửa lại. Vì thế, người Minh thường khen rằng nước ta có nhiều người giỏi"[1].

Tháng 5 năm Quý Mão (1483), triều đình quy định về thời hạn vào trường thi hương và lệ tiến cống sĩ nhân. Lễ bộ Thượng thư Lâm giang bá Lê Hoằng Dục tâu rằng: Có sắc chỉ sai chiếu số học trò của Thừa tuyên sứ ty các xứ nhiều hay ít mà liệu định ngày vào thi. Sau đó, triều đình căn cứ vào lời tâu của Thân Nhân Trung tháng 8 năm Hồng Đức thứ 5 (1474) về lệ cống sĩ của Thừa ty các xứ làm định lệ. Theo đó, các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi xứ 130 người. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, mỗi xứ 60 người; các xứ Thuận Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hoá, mỗi xứ 30 người[2].

Tháng 11 năm ấy, triều đình sắc dụ cho Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Ngự sử đài Phó Đô ngự sử kiêm Tả xuân phường, Tả Trung doãn Quách Đình Bảo, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Hàn Lâm viện Thị thư Đàm Văn Lễ, biên soạn các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*[3].

Về bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, trong phần *Văn tịch chí*, sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia thế kỷ XIX Phan Huy Chú cho biết: "*Thiên Nam dư hạ tập*, 100 quyển.

1, 2, 3. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t. 2, tr. 483, 487, 488.

Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 14 (1483), sai văn thần Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn, ghi chép đủ các chế độ, luật lệ, văn thư, điển lệ, cáo sắc, đại khái phỏng theo *Hội điển* các triều Đường, Tống. *Xét:* Tập *Thiên Nam dư hạ*, từ sau thời Lê Trung Hưng, cả bộ tản mát, mười phần còn một hai phần, tuy các triều vẫn tìm mua, nhưng khó mà thu nhặt được. Đời Cảnh Hưng, năm Mậu Tý (1768), Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) tìm kiếm được độ 20 quyển, đến khi loạn lạc lại gặp binh hoả cháy mất. Nay các cố gia[1] còn giữ được, tôi được trông thấy chỉ độ bốn, năm quyển thôi. Sách điển chương của một triều đại làm khuôn phép đời đời mà mất như thế, có đáng tiếc không?"[2].

Bộ *Thiên Nam dư hạ tập* là một bộ sách có khối lượng khá đồ sộ, do triều đình đời Hồng Đức tổ chức biên soạn, sau khi hoàn thành, vua Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Trung viết bài *Tựa* (tức *Lời nói đầu*) cho tập sách này. Vua Lê Thánh Tông đề vào bản thảo bài tựa *Thiên Nam dư hạ tập* của Thân Nhân Trung bốn câu thơ như sau:

Hoả thử thiên đoan bố
Băng tàm ngũ sắc ty.
Cánh cầu vô địch thủ
Tài tác cổn long y.

---

1. Cố gia: Các nhà học hành và hiển đạt lâu đời.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, t. 4, tr. 43.

(Vải dệt lông chuột lửa
Lụa năm sắc tằm băng.
Lại tìm tay vô địch
Cắt may áo cổn rồng)[1].

Ngày 15 tháng 8 năm Giáp Thìn (1484), vua Lê Thánh Tông chính thức sai dựng bia có bài ký ghi tên các tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đời vua Lê Thái Tông đến khoa Giáp Thìn, năm Hồng Đức thứ 15 (1484), gồm 10 khoa. Nhà vua lại sai các viên quan "từ thần là Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận, Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Ngô Luân; Hàn Lâm viện Thị thư kiêm Tú Lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn, Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Tú Lâm cục Tư huấn Nguyễn Xung Xác chia nhau soạn văn bia..."[2].

Với tài đức và uy tín của mình, Thân Nhân Trung đã được vua Lê Thánh Tông lựa chọn và trao trọng trách soạn bài văn bia đề tên Tiến sĩ khoa thi đầu tiên dưới thời Lê sơ, là khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 (1442). Tuy bị giới hạn trong khuôn khổ một bài "Bi ký", nhưng *Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442)* của Thân Nhân Trung vẫn được coi là một tác phẩm nghị luận

---

1, 2. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 488, 492.

văn học đặc sắc. Trong *Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442)* này, Thân Nhân Trung đã đề ra một luận điểm quan trọng thể hiện tư tưởng về văn hoá - giáo dục của ông là: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp. Vì thế các bậc thánh đế, minh vương, không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần kíp đầu tiên...*

Điều đáng chú ý là trong lịch sử văn hoá, giáo dục nước ta, trước đó, chưa có ai đặt vấn đề như ông. Người ta không ai là không biết mối quan hệ giữa nhân tài và sự thịnh suy của một triều đại, một quốc gia. Nhưng coi người "*hiền tài là nguyên khí của quốc gia*" thì phải ghi nhận bắt đầu từ Thân Nhân Trung. Và cũng kể từ khi tấm bia đá ghi tên những người đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) được dựng tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long - Hà Nội vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484) đến ngày nay, có không biết bao nhiêu người đã đọc và ghi nhớ tư tưởng văn hoá - giáo dục nói trên của Thân Nhân Trung. Trong 82 tấm bia còn lại ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (và chắc rằng cả các tấm bia đã bị mất đi nữa), có nhiều bài văn bia do các bậc đại nho chấp bút đều tán đồng và chịu ảnh hưởng luận điểm "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*" mà Thân Nhân Trung đề xuất.

Chúng tôi xin dẫn ra đây một vài tác giả văn bia Tiến sĩ có sự mô phỏng luận điểm trên của Thân Nhân Trung:

- Đông các Hiệu thư Lê Ngạn Tuấn viết: "*Hiền tài đối với quốc gia, cũng như người ta với luồng nguyên khí, không thể một khắc không có được*" (*Văn bia đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi - 1475*).

- Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Lê Tung viết: "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*" (*Văn bia đề tên Tiến sĩ khoa Tân Mùi - 1511*).

- Hàn Lâm viện Đãi chế Nguyễn Đăng Cảo viết: "*Khí vận của quốc gia quan hệ ở nhân tài...*" (*Văn bia đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Sửu - 1577*).

- Hàn Lâm viện Đãi chế Khương Thế Hiền viết: "*Nhân tài là nguyên khí của nước nhà*" (*Văn bia đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn - 1580*).

- Hàn Lâm viện Hiệu lý Nguyễn Văn Lễ viết: "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, phải hết sức tác thành...*" (*Văn bia đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Thân - 1604*).

- Hàn Lâm viện Hiệu thảo Lê Đình Lại viết: "*Nước nhà có nhân tài cũng như con người có nguyên khí. Nguyên khí thịnh mạnh thì con người sống lâu, mà đông đảo nhân tài thì nước nhà vững như núi Thái Sơn*" (*Văn bia đề tên Tiến sĩ khoa Bính Thìn - 1616*)...

Có thể nói, luận điểm "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*" của Thân Nhân Trung đối với ngày nay và mãi mãi sau này là luận điểm về giáo dục quan trọng, vẫn còn nguyên giá trị.

Tháng 3 năm Canh Thìn (1490), thi hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ trúng cách 54 người. Tháng 4 năm ấy,

thi đình, vua Lê Thánh Tông thân ra đề văn sách. Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký được giao độc quyển. Sau đó, vua xem bài thi, xếp thứ bậc cao thấp. Cho 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ: Vũ Duệ - Trạng nguyên, Ngô Hoán - Bảng nhãn, Lưu Thư Ngạn - Thám hoa; bọn Lê Tuấn Mậu 19 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Lê Đình Quát 32 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân[1].

Tháng 3 năm Quý Sửu (1493), thi hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ trúng cách được 48 người. Tháng 4 cùng năm ấy, thi đình, vua Lê Thánh Tông thảo ra đề văn sách. Kỳ thi đình này, Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử giám Tế tửu Thân Nhân Trung lại được giao vào việc độc quyển[2].

Thời Lê Thánh Tông được các nhà sử học coi là đỉnh phát triển cao nhất của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam trong thời kỳ thịnh trị của nó. Dưới triều Lê Thánh Tông, trật tự xã hội phong kiến đã ổn định, chính quyền phong kiến đã vững mạnh và mọi thứ phép tắc, kỷ cương đã được xây dựng có quy củ. Hoàn cảnh lịch sử ấy, tất nhiên tạo cho giai cấp đã xây dựng xong địa vị thống trị một tâm lý tự mãn, một tinh thần hưởng thụ, và có ý thức rõ ràng về vai trò và sứ mệnh của mình, nhưng lo lắng để cố duy trì mãi cảnh thịnh vượng của triều đại mà mình làm chủ. Đó chính là

1, 2. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 508, 512.

nguyên nhân hình thành nên *Hội Tao Đàn* và cũng là nội dung căn bản trong tác phẩm của Lê Thánh Tông và các thành viên trong hội.

Năm 1495, Lê Thánh Tông thành lập Hội Tao Đàn. Sử cũ chép: "Tháng 11 năm Ất Mão (1495), vua thấy hai năm Quý Sửu (1493), Giáp Dần (1494), thóc lúa được mùa, đặt các bài ca vịnh để ghi điềm lành. Nội dung gồm những bài về đạo làm vua, khí tiết bề tôi, vua giỏi tôi hiền, nhớ bậc anh tài kỳ tuấn và được viết vội thành văn... nhân gọi là *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*"[1]. Đầu đề của chín bài thơ đó là: 1. *Phong niên* (Năm được mùa), 2. *Quân đạo* (Đạo làm vua), 3. *Thần tiết* (Tiết tháo người làm tôi), 4. *Minh lương* (Vua sáng tôi hiền), 5. *Anh hiền* (Người tài giỏi), 6. *Kỳ khí* (Người tài lạ), 7. *Thư thảo* (Viết chữ thảo), 8. *Văn nhân*, 9. *Mai hoa*. Nhà vua làm bài *Tựa* cho thi tập, tự xưng là *Tao Đàn nguyên suý*, tập hợp 28 văn thần gọi là *Tao Đàn nhị thập bát tú*, theo vần chín bài thơ xướng ấy mà hoạ lại. Trong số đó, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận là *Tao Đàn phó nguyên suý*, Lương Thế Vinh là *Tao Đàn sái phu*. Như vậy, trước sau, tổng số người tham gia Tao Đàn lên tới trên 30 người. Khi Lê Thánh Tông mất (1497), không thấy nói đến hoạt động của Hội Tao Đàn nữa.

Ngoài bộ *Quỳnh uyển cửu ca thi tập* mà Lê Thánh Tông làm ra rồi sai các văn thần cùng hoạ lại cũng vào

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 513.

năm 1495, nhà vua còn soạn tập *Cổ kim bách vịnh thi*. Sau khi soạn xong tập thơ trên, Lê Thánh Tông sai Nguyễn Xung Xác, Lưu Hưng Hiếu họa lại và sai Thân Nhân Trung, Đào Cử phụng bình. Tháng 2 năm Bính Thìn (1496), Lê Thánh Tông lại soạn bộ *Cổ kim cung từ thi tính tự*; lần này Thân Nhân Trung cùng với Ngô Luân được nhà vua sai phụng bình. Cũng vào tháng 2 năm ấy, triều đình tổ chức thi hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ trúng cách được 43 người. Tháng 3 thi đình, Thân Nhân Trung cùng với Đào Cử, Lưu Hưng Hiến, Ngô Luân, Ngô Hoán, Trần Khắc Niệm, Ngô Thầm được sung làm độc quyển[1].

Ngày 17 tháng 11 năm Bính Thìn (1496), Lê Thánh Tông thấy trong người không được khoẻ (tức trước khi qua đời khoảng hơn 1 tháng, vua mất ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ - 1497), đã cho triệu Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Học sĩ Đào Cử vào để trao đổi những suy nghĩ của nhà vua về nghệ thuật làm thơ. Trong khi đó, Lê Thánh Tông tỏ ra rất khen ngợi tài thơ của Thân Nhân Trung.

Sau khi vua Lê Thánh Tông qua đời (1497), một năm, vào ngày mùng 8 tháng 3 năm Cảnh Thống thứ 1 (1498), triều đình trao cho Thân Nhân Trung trọng trách soạn bài Văn bia Chiêu Lăng (tức bài *Thánh Tông Chiêu Lăng bi minh*). Điều này cho thấy vua Lê Hiến Tông

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 514.

và triều đình nhà Lê Sơ lúc bấy giờ coi trọng tài năng và nhân cách của Thân Nhân Trung như thế nào.

Tác phẩm của Thân Nhân Trung còn vài chục bài thơ, văn chữ Hán, khá nhiều lời bình luận thơ văn Lê Thánh Tông và thơ Nôm chép trong bộ *Hồng Đức quốc âm thi tập*, v.v.. Trong thơ, văn Thân Nhân Trung có nhiều bài, nhiều câu điển nhã, hồn hậu, thể hiện niềm tự hào về giang sơn cẩm tú, niềm tin tưởng vào thế nước hùng mạnh, niềm lạc quan trước cuộc sống thái bình. Sự nghiệp trước tác của Thân Nhân Trung phản ánh được ở một mức độ nhất định chủ nghĩa yêu nước và lý tưởng chính trị, xã hội tích cực mà tầng lớp trí thức yêu nước thường phát huy được trong thời thịnh trị của chế độ phong kiến.

Tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam giống như một dòng sông trôi chảy. Bước vào thế kỷ XV, các nhà văn hoá học, sử học coi đó là một sự phân luồng, đổi dòng. Trước đó, trong vòng gần 5 thế kỷ (từ khoảng giữa thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV), văn hoá Đại Việt mang mô hình văn hoá Phật giáo, đến đây, mở đầu bằng Nguyễn Trãi và hoàn chỉnh bằng Lê Thánh Tông, văn hoá Đại Việt mang đậm sắc thái Nho giáo. Khi ta nói về danh nhân Lê Thánh Tông là nói về một danh nhân có tính chất biểu tượng cho cả một thời kỳ với sự xuất hiện của một tầng lớp nhà nho vừa có danh tiếng vừa có đức nghiệp như: Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Đào Cử, Nguyễn Cư Đạo, Đàm Văn Lễ, Nguyễn Bảo, v.v..

Ở nhiều lĩnh vực hoạt động rộng lớn, chúng ta thấy các nhà văn hoá vừa kể trên, mà tiêu biểu là Lê Thánh Tông, Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung... rất am hiểu văn hoá Trung Hoa, đánh giá cao nhiều yếu tố nhân bản của nền văn hoá ấy. Họ đã sử dụng khá nhiều chất liệu của nền văn hoá ấy như những phương tiện cần thiết và quan trọng trong những hoạt động văn hoá đa diện của mình, đặng xây dựng và củng cố một quốc gia Đại Việt hùng mạnh. Có thể nói, vào nửa cuối thế kỷ XV, bên cạnh nhà văn hoá lớn - vị Tao Đàn nguyên suý Lê Thánh Tông, thì Thân Nhân Trung cũng xứng đáng là một danh nhân văn hoá có tầm cỡ của quốc gia Đại Việt thời bấy giờ.

Kể từ khi Tiến sĩ Thân Nhân Trung đi vào cõi vĩnh hằng đến ngày nay đã hơn 5 thế kỷ trôi qua, tên tuổi và sự nghiệp của Thân Nhân Trung đã được sử sách ghi chép khá rõ và khá đầy đủ. Sử gia Phan Huy Chú đã có lời bàn về ông: "Thân Nhân Trung người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng (Bắc Giang), hơn 50 tuổi, đỗ Hội nguyên, khoa Kỷ Sửu, năm Quang Thuận thứ 10 (1469), rồi thi đình, đỗ Đồng Tiến sĩ. Ông do văn học được cất dùng, bắt đầu được bổ Hàn Lâm viện Thị độc. Ít lâu sau gia kiêm Đông các Đại học sĩ, trải thăng Hàn Lâm viện Thừa chỉ, nhưng vẫn kiêm Đông các. Năm Hồng Đức, Quý Mão (1483), ông cùng bọn Quách Đình Bảo và Đỗ Nhuận vâng mệnh soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Vua có đề vào bản thảo khen hay. Ông trải kiêm thêm chức Quốc Tử Giám Tế tửu... Đầu đời Cảnh Thống (1498 - 1504),

ông vâng mệnh soạn văn bia Chiêu Lăng (tức lăng Lê Thánh Tông - TG), mấy lần thăng đến Lại bộ Thượng thư, kiêm coi Hàn Lâm viện, vào hầu trong cung phụ chính và kiêm chức Đông các như cũ. Sống lâu hơn 80 tuổi. Về văn thơ, ông ưa điển nhã, hồn hậu, không cần đẽo gọt mà thể cách và bố trí tự nhiên hay. Những bài thơ thù phụng của ông phần nhiều được vua phê khen. Con ông là Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ, hai người cùng hiển đạt một thời. Vua có ban cho câu thơ: "*Cha con họ Thân cùng tắm gội ân vinh hiển*" (Nhị Thân phụ tử mộc ân vinh), được yêu mến hơn người, trên đời ít có"[1].

---

1. Phan Huy Chú: ***Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd,*** t. 1, tr. 200-201.

THÂN NHÂN TRUNG VỚI TƯ TƯỞNG *"HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA"*

GS. Vũ Khiêu

Trong mấy năm gần đây, những vấn đề về văn hóa - giáo dục, vai trò của trí thức được Đảng và Nhà nước đặt ở vị trí cực kỳ quan trọng. Đảng ta nêu lại một câu nói rất nổi tiếng trước đây nhưng hầu như suốt mấy thế kỷ đã bị coi nhẹ, đó là câu nói của Thân Nhân Trung, trong bài văn bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442): "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*", được dựng vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484).

Năm 1484, trong thời kỳ cực thịnh của phong kiến Việt Nam, phải nói tới vua Lê Thánh Tông, người đã có công xây dựng một đất nước phát triển về mọi mặt: *kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa*, đặc biệt là việc *giáo dục và đào tạo nhân tài cho đất nước.*

Nhìn lại thời gian gần 30 năm từ Lê Thái Tổ qua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông rồi đến Lê Thánh Tông, đất nước đã trải qua nhiều sự kiện rối ren, trong đó có vụ thảm án Lệ Chi viên và vụ cướp ngôi của Lê Nghi Dân.

Lê Thánh Tông sau 25 năm làm vua (1460 - 1484), ngày càng nhận ra vai trò của hiền tài qua các bước thăng trầm của lịch sử. Ông đặc biệt quan tâm tới việc đào tạo, sử dụng và trọng đãi hiền tài. Đất nước không thể ổn định và phát triển nếu như không thu hút được những người có trí tuệ và tài năng góp sức vào sự nghiệp lớn của quốc gia.

Với tư tưởng nói trên, Lê Thánh Tông đã tổ chức việc học tập, hướng kẻ sĩ vào con đường chính thống của Nho giáo là *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Trong bốn điều *tu - tề - trị - bình* ấy thì tu thân phải là gốc trong mọi ý nghĩ và hành vi suốt cả cuộc đời. *Tu thân* là phải đạt được ba đức tính *nhân - trí - dũng*. Trước hết, con người phải giữ được đạo *nhân nghĩa*, thể hiện được tấm lòng *trung với vua, hiếu với cha mẹ*. Muốn thực hiện được điều nhân nghĩa ấy thì phải *học tập* để hiểu được lý lẽ của cuộc sống, nhận thức được *đúng, sai* trước mọi vấn đề. Có *nhân* và có *trí* vẫn chưa đủ mà còn phải có *hành động dũng cảm* nữa, nghĩa là phải kiên cường bất khuất trong thực hiện nhiệm vụ. Đúng như Nguyễn Trãi đã từng nói:

"*Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược*
Có nhân có trí có anh hùng".

Với tinh thần ấy, Lê Thánh Tông giao cho Thân Nhân Trung, người cận thần mà ông quý trọng nhất, soạn một bài văn cho tấm bia đầu tiên ở Văn Miếu, để nói về ý nghĩa của khoa thi hội năm 1442. Từ khi nhà Lê dựng nước

đến năm này, đây là khoa thi đầu tiên được tổ chức với quy mô lớn, với nguyên tắc chặt chẽ, với sự tham gia chấm thi của nhiều bậc hiền tài như: Lê Văn Linh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Trần Thuấn Du, Nguyễn Tử Tấn. Khoa thi đã chọn được 33 người trúng cách, trong đó có Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đổ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa. Còn lại là những Tiến sĩ xuất thân, Đồng Tiến sĩ xuất thân, trong đó có nhà sử học nổi tiếng Ngô Sĩ Liên.

Thân Nhân Trung mô tả quang cảnh ngày thi đỗ như sau: "*Ngày 3 tháng 4, yết bảng xướng danh để tỏ rõ cho tất cả các kẻ sĩ thấy được sự vẻ vang, ban cho tước trật để biểu dương sự kiện khác thường, áo mão cân đai để trang điểm, thiết yến ở Quỳnh Lâm để tỏ ân huệ, ban cho ngựa tốt về quê để tỏ ý sủng ái. Sĩ thứ đất Trường An tụ tập đến xem đều ca ngợi*".

Theo Thân Nhân Trung trong văn bia năm 1442 và văn bia năm 1487 thì việc coi trọng khoa thi, quý trọng hiền tài được thực hiện từ Lê Thái Tổ. Tuy nhiên, đến đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) thì việc này được nhà vua đặc biệt quan tâm và tổ chức chu đáo nhất. Thân Nhân Trung nhận định rằng: "*Phàm những điều triều trước đã làm thì noi theo mà giữ lấy. Việc mà những triều trước chưa làm đủ thì bổ sung và mở rộng thêm. Sau khi loa truyền yết bảng, lại cho dựng đá đề tên, cốt để lưu truyền mãi mãi. Phép hay ý đẹp đều làm đến nơi đến chốn*".

Lê Thánh Tông thấy cần thiết phải dựng thêm bia đá đề tên tiến sĩ. Ý tốt đẹp của nhà vua là ở chỗ ông nêu lên

vai trò của hiền tài như một điều kiện quan trọng bậc nhất để giành lại sự hưng thịnh cho đất nước.

Vâng mệnh nhà vua, Thân Nhân Trung thảo bài văn bia năm 1442 và bài văn bia năm 1487, qua đó ông đã phân tích và nêu lên những điều kiện cơ bản trong chính sách hiền tài của Nhà nước.

Ông viết: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp. Bởi vậy các bậc vua tài giỏi đời xưa, chẳng có đời nào lại không chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài bồi đắp thêm nguyên khí*".

Thân Nhân Trung nêu lên công lao của các vua đầu nhà Lê như: Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông...

Lê Thái Tổ ngay từ khi quét sạch quân xâm lược, xây dựng triều đại mới đã: "*Ban bố thi hành văn đức, lo lắng, mong muốn thâu nạp người tài, trường học, đào tạo nhân tài. Bên trong có Quốc Tử Giám, bên ngoài có các bậc phủ học. Ngài thân hành tuyển chọn con cháu các quan, các bậc tuấn tú, hào kiệt trong dân cho vào làm học sinh cục Nhập thị, Cận thị, Ngự tiền và làm giám sinh Quốc Tử Giám. Lại sai quan chuyên trách mở rộng phạm vi tuyển chọn trong dân, lấy con em những nhà lương thiện, bổ sung vào làm sinh đồ các phủ, đặt thầy dạy bảo, soạn sách ban hành, nền tảng của việc bồi dưỡng, đào tạo nhân tài thật là rộng rãi vậy*".

"*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*", hiệu quả câu nói của Thân Nhân Trung không chỉ dừng lại trong phạm vi

xã hội thời Lê. Nó mang một ý nghĩa phổ biến đối với mọi quốc gia qua mọi thời kỳ lịch sử.

Bản thân sự ra đời của quốc gia đã đánh dấu một bước trưởng thành của một dân tộc ở cả lao động chân tay và lao động trí óc. Nhân dân là người làm ra lịch sử, nhưng lịch sử tồn tại và phát triển không dừng lại ở đời sống vật chất. Sự tồn vong và thịnh suy của một quốc gia còn phụ thuộc vào đời sống tinh thần, nghĩa là phải kể đến vai trò của trí thức, của những hiền tài, của những nhân vật kiệt xuất. Những người này, xuất hiện từ trong sự nghiệp sản xuất và chiến đấu của nhân dân. Họ gắn bó với nhân dân và dẫn dắt nhân dân trên con đường phát triển của quốc gia.

Dân tộc ta sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh thường xuyên bị đe dọa bởi thiên tai và địch họa. Dân tộc ta không thể tồn tại và phát triển nếu như không có tinh thần yêu nước và khí phách anh hùng của toàn thể nhân dân. Trên nền tảng vật chất và tinh thần ấy, trong lịch sử đã thường xuyên xuất hiện những tài năng lỗi lạc, đem thêm niềm tin và sức mạnh cho nhân dân và cùng nhân dân vượt qua mọi khó khăn, thử thách, họ chính là những *hiền tài* của đất nước. Họ là nguyên khí của quốc gia, thể hiện tinh hoa của phẩm chất và tâm hồn được chắt lọc và nâng cao từ trong nhân dân. Không có hiền tài thì không thể có những thành công rực rỡ của nhân dân. Không có nền tảng vật chất và tinh thần từ trong nhân dân cũng không thể có hiền tài. Từ trong mối quan hệ giữa nhân dân và hiền tài, nảy sinh sức mạnh trường tồn của dân tộc.

Nguyễn Trãi khái quát ý nghĩa trên trong *Bình Ngô đại cáo*:

"*Như nước Đại Việt ta từ trước*
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt không bao giờ thiếu".

Nước Đại Việt không thể tồn tại và phát triển nếu nhân dân ta không trở thành nhân dân một nước có *văn hiến*. Nguyễn Trãi không dùng khái niệm văn hóa mà dùng khái niệm văn hiến bởi văn hiến mang một nội dung rộng hơn. *Văn hiến* chứa đựng hai nhân tố: nền tảng văn hóa của toàn thể nhân dân; sự xuất hiện những hiền tài của đất nước. Với tinh thần trên, Nguyễn Trãi đã giúp Lê Lợi đạt được những thắng lợi huy hoàng bởi ông dựa vào sức mạnh của nền văn hiến Việt Nam kết hợp được sức mạnh của toàn thể nhân dân với sức mạnh của đông đảo hiền tài.

Thế nào là hiền tài? Hiền tài là người có cả tài năng và đức hạnh, đem hết tài năng và đức hạnh ấy phục vụ cho Tổ quốc. Người ấy vừa *hiền* lại vừa *tài* và nói như ngôn ngữ bây giờ, người ấy vừa có *tài* lại vừa có *đức*. Người ấy không những phải học rộng hiểu nhiều, có đủ tài giúp vua trị nước, đem lại cuộc sống thanh bình cho nhân dân, mà còn phải là người gương mẫu về đạo đức, suốt đời chăm lo tu dưỡng phẩm hạnh cho bản thân. Theo Thân Nhân Trung, đó là người: "*Lấy trung nghĩa mà rèn luyện cho danh thực hợp nhau, thực hành sở học,*

làm nên sự nghiệp vĩ đại sáng ngời, khiến cho mọi người đời sau kính trọng thanh danh, mến mộ khí tiết, may ra trên không phụ lòng nhân dưỡng dục của triều đình, dưới không phụ công phu học tập thường nhật" (Văn bia 1487).

Làm thế nào để có những bậc hiền tài như thế? Trước hết theo Thân Nhân Trung phải có một hoàn cảnh khách quan thuận lợi. Ông nói: "*Nhân tài phồn thịnh vốn có quan hệ đến khí hóa của trời đất và cốt ở cái gốc giáo hóa của thánh nhân*" (Văn bia 1487).

Có khí hóa của trời đất tức là nói hoàn cảnh thịnh trị của đất nước trong đó mọi sự, mọi vật đều phát triển tốt đẹp. Theo Thân Nhân Trung, đó là thời đại Lê Thánh Tông.

Có sự giáo hóa của thánh nhân là nói về sự quan tâm đặc biệt của nhà vua đối với việc giáo dưỡng, tuyển chọn và đãi ngộ hiền tài.

Lê Thánh Tông tiếp tục sự nghiệp của Lê Thái Tổ và các vua tiền triều. Ông lấy việc xây dựng nhà học, bồi dưỡng nhân tài làm nhiệm vụ hàng đầu. Hơn thế nữa, Lê Thánh Tông còn mở rộng quy mô giáo dục ra toàn quốc. Đặc biệt, ông quý trọng hiền tài và sử dụng hiền tài trong xây dựng nền thịnh trị cho đất nước.

Có lẽ trước Lê Thánh Tông và sau Lê Thánh Tông, chưa có nhà vua nào thường xuyên theo sát việc giảng dạy và học tập như ông. Tại Quốc Tử Giám, nhà vua chăm lo đến việc ăn ở của từng người. Qua các kỳ thi hội đến thi đình, nhà vua đích thân đọc các bài thi và tự mình gặp gỡ, xem xét từng người, sau đó tự mình chọn lấy những trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa và các

tiến sĩ. Thân Nhân Trung nói rằng: "*Sự lựa chọn ấy là rất thận trọng*".

Để tuyên bố kết quả kỳ thi, nhà vua tổ chức một buổi lễ rất long trọng. Nhà vua ngự điện Kính Thiên, trăm quan mặc triều phục chúc mừng, treo bảng vàng ở ngoài cửa Đông Hoa, bàn dân thiên hạ chụm đầu ngắm xem đều bảo rằng: "*Thánh triều văn minh, nhân tài nườm nượp thật là cuộc gặp gỡ chân chính thời thịnh vậy*" (Văn bia năm 1487).

Ngoài việc đãi ngộ đầy đủ về vật chất và tinh thần theo như lệ cũ, nhà vua còn cho rằng việc lớn lao đẹp đẽ tuy lừng lẫy vang dội một thời nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ để truyền lại vạn đời. Nhà vua truyền lệnh dựng bia đá khắc tên những người thi đỗ và đặt ở cửa Quốc Tử Giám. Mục đích của việc này là khiến cho mọi kẻ sĩ trong nước thấy mình được hâm mộ, như thế mà thêm phấn khởi, cố gắng rèn luyện danh tiết, cố gắng phục vụ hoàng gia.

Thân Nhân Trung phân tích kỹ hơn ý nghĩa việc khắc tên trên bia đá này. Trước hết, kẻ sĩ chốn trường ốc, lều tranh, số phận nhỏ bé mà được triều đình đề cao như vậy thì cái chí của họ và lòng tự trọng khiến họ phải hết lòng báo đáp. Trong số những kẻ sĩ ấy cũng có kẻ vì hối lộ mà hư hỏng hoặc sa ngã vào cùng loại với bọn gian ác, là bởi vì lúc họ sống chưa được nhìn thấy tấm bia đá trinh bạch này thôi! Giả sử hồi đó họ kịp nhìn thấy thì ắt hẳn lòng thiện sẽ tràn đầy, ý ác được ngăn chặn, đâu dám làm chuyện càn bậy. Thế thì việc dựng tấm bia đá này, ích lợi

biết chừng nào. Kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà cố gắng. Làm sáng tỏ những điều đã qua, mở rộng dạy bảo cho hậu thế: một là để dài mãi tư chất danh tiết cho kẻ sĩ; hai là củng cố sự bền vững của quốc gia.

Với hai bài văn bia ngắn gọn, Thân Nhân Trung đã để lại cho đời sau những ý kiến vô cùng sâu sắc về vai trò của người trí thức, về chính sách đối với hiền tài, nhắc nhở đời sau một chân lý lịch sử: "*Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước*" (Văn bia năm 1487).

Hai tấm bia nói trên vẫn tồn tại ở Văn Miếu trên 500 năm nay, thường xuyên nhắc nhở các triều đại về chính sách đối với kẻ sĩ và đã luôn luôn chứng minh lời nói bất hủ của ông về sự thịnh suy của đất nước gắn liền với sự thịnh suy của hiền tài.

Với tinh thần nói trên, Thân Nhân Trung và các bậc hiền tài cùng thời với ông đã đóng góp hết sức mình trong việc xây dựng một thời đại hưng thịnh của đất nước với *vua thánh, tôi hiền*.

Là nhà văn hóa lớn, ông đã là Tao Đàn Phó đô Nguyên súy cùng với Lê Thánh Tông cổ vũ cho nền văn học nước nhà. Là một người giữ trọng trách trong triều đình, ông đã nêu lên một tấm gương *tài cao đức trọng* khiến cho kẻ sĩ đời đời mến mộ.

Ông qua đời được 300 năm thì vào năm Cảnh Hưng thứ 37, Bùi Huy Bích, Ngô Thì Nhậm, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn, Võ Huy Tấn, một lần có việc đi qua làng Yên Ninh, gặp trời mưa to phải ngủ lại, bèn hỏi thăm đến con cháu họ Thân thì tìm được một cụ già. Hỏi, cụ trả lời rằng,

cụ có ông tổ xa đời là Thân Nhân Trung làm quan Tao Đàn Phó Nguyên súy. Hỏi đến phả hệ, hành trạng, cụ đều không biết đến. Các ông tỏ ý muốn đến thăm đền thờ và phần mộ Thân Nhân Trung để thắp nhang, nhưng đền thờ đã không còn, phần mộ cũng không biết ở chỗ nào nữa (theo Lâm Giang).

Chúng ta không khỏi cảm động đọc lại những lời thơ đầy lòng ưu ái đối với Thân Nhân Trung, bậc hiền tài xuất sắc của đất nước đã bị lãng quên, trong giai đoạn lịch sử mà cả quốc gia và nguyên khí của quốc gia đang ngày càng khan hiếm. Cảm xúc ấy theo đuổi tôi cho đến ngày hôm nay. Cuộc hội thảo này đã giải tỏa cho tôi điều ám ảnh đó. Tôi vui mừng được nghe những bản báo cáo về thành tựu của *con cháu Thân Nhân Trung đã tiếp nối đóng góp công sức vào sự nghiệp của Tổ quốc và nhân dân*, và đã tiếp nối những thành tựu vẻ vang từ đời này qua đời khác. Chúng ta càng tin tưởng rằng những người thầy đã đem hết công sức của mình để phục vụ cho việc đào tạo hiền tài thì con cháu của những người ấy không thể không chứng minh những lời răn dạy của tổ tiên trong suốt cuộc đời mình trên mọi lĩnh vực tình cảm, trí tuệ và tài năng.

Ngày nay dân tộc ta đang cùng cả nhân loại bước vào một thời kỳ đầy rẫy những sự kiện mới lạ chưa từng diễn ra trong lịch sử. Các quốc gia đang đi vào một sự hội nhập kinh tế rộng lớn trong xu thế toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. Sự kỳ diệu của trí tuệ con người đã cực kỳ nhanh chóng mở rộng sự phát triển của mọi ngành

khoa học, đặc biệt là công nghệ thông tin, điện tử, sinh học... Một cuộc chạy đua gay gắt để sinh tồn và phát triển đang diễn ra trên toàn thế giới trong một thế bất bình đẳng giữa giàu và nghèo, giữa phát triển và lạc hậu, đặc biệt là giữa các siêu cường nắm trong tay hầu hết của cải vật chất và tinh thần với một bên là những nước vô cùng thiếu thốn đang tụt hậu trong hoàn cảnh đói nghèo và thất học. Trong tình hình mới, Việt Nam đã chủ động hội nhập kinh tế và phát huy cao nhất trí tuệ, tài năng, nhanh chóng nắm được những thành tựu tinh thần của thời đại để có một tầm cao trong suy nghĩ và sáng tạo. Chính vì thế mà chưa lúc nào bằng lúc này, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hiền tài trên đất nước ta lại được đặt ra một cách cấp thiết và cực kỳ quan trọng.

Trong cuộc hội thảo này, chúng ta đặt Thân Nhân Trung vào hoàn cảnh đất nước hôm nay càng thấy hết ý nghĩa to lớn và tính trường tồn của câu nói bất hủ "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*".

Chúng ta hiểu vì sao Đảng và Nhà nước đã coi giáo dục là quốc sách hàng đầu và nhấn mạnh vai trò cực kỳ quan trọng của văn hóa, khoa học và đội ngũ trí thức trong sự nghiệp chung của đất nước hôm nay.

Chúng ta hiểu vì sao toàn thể nhân dân ta đang băn khoăn, lo lắng và trông chờ như thế nào đối với việc đổi mới nội dung và biện pháp giáo dục của đất nước ngày nay. Giáo dục đang trở thành quốc sách hàng đầu. Văn hóa, khoa học và đội ngũ trí thức đang giữ vai trò cực kỳ

quan trọng đối với sự nghiệp chung của đất nước. Ngày nay kỷ niệm Thân Nhân Trung, nhân dân ta đưa ông trở về vị trí quang vinh của ông trong lịch sử văn hiến của dân tộc. Cuộc đời ông, sự nghiệp của ông và đặc biệt là tư tưởng của ông về *vinh dự* và *vai trò* của người trí thức sẽ mãi mãi là bài học quý giá và nguồn cổ vũ lớn cho chúng ta hôm nay.

THÂN NHÂN TRUNG -
MỘT NHÀ TRÍ THỨC DÂN TỘC CHÂN CHÍNH

*GS. Đinh Xuân Lâm**

Tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của Thân Nhân Trung, các nhà nghiên cứu ngày nay gặp một khó khăn không dễ gì vượt qua, đó là sự hiếm hoi tư liệu thành văn cũng như tư liệu lịch sử. Thậm chí tới nay, vẫn chưa xác định được thực sự chính xác năm sinh và năm mất của ông; ngôi đền thờ ông cũng đã bị tàn phá trong chiến tranh chống Pháp, ngay tấm bia đá trong đền bị đưa đi đâu hiện giờ vẫn chưa tìm thấy. Còn thơ văn của ông thì cho tới nay vẫn chưa được sưu tầm, nghiên cứu một cách có hệ thống, đánh giá một cách khoa học, mà vẫn còn tản mát, xen lẫn với thơ văn nhiều người khác hoặc nằm rải rác trên mấy tấm bia cổ rêu phong.

Tuy nhiên, không phải vì khó khăn đó mà chúng ta ngày nay không thể đi sâu vào một số điểm rất cơ bản

---

* Đại học Quốc gia Hà Nội, Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.

trong cuộc đời và sự nghiệp của Thân Nhân Trung, để qua đó đi tới một đánh giá đúng đắn về ông, xác định vị trí cao quý của ông trong lịch sử, và rút ra những bài học cần thiết về đạo lý làm người, về nhân cách người trí thức dân tộc chân chính.

1. *Điểm đầu tiên* cần làm rõ đó là thời đại ông sinh ra. Nếu theo cách tính toán thường làm thì ông có khả năng sinh vào khoảng năm 1418, đúng thời điểm khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, lá cờ đại nghĩa được Lê Lợi phất cao trên núi rừng miền Tây Thanh Hóa, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống quân Minh đô hộ (7-2-1418). Như vậy, ông lớn lên chính vào thời kỳ diễn ra cuộc chiến đấu gian khổ của nghĩa quân xứ Thanh, từ đốm lửa Lam Sơn ngày càng cháy bùng lan rộng ra cả nước, phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã kết thúc oanh liệt sau hàng loạt chiến công, dẫn tới chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, buộc chủ tướng địch Vương Thông phải rút quân. Đến ngày 3-1-1428, đội bộ binh của địch lên đường về nước, đất nước sạch bóng quân thù. Khởi nghĩa Lam Sơn đã toàn thắng sau 10 năm kháng chiến trường kỳ gian khổ, nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết chống xâm lược của dân tộc ta.

Khởi nghĩa Lam Sơn thành công, ngày 29-4-1428, vị anh hùng dân tộc chính thức lên ngôi Hoàng đế ở Đông Kinh (Thăng Long), khôi phục nước Đại Việt, mở đầu một triều đại phong kiến độc lập phát triển rực rỡ trong lịch sử nước ta, là triều đại nhà Lê (thường được gọi là

nhà Lê Sơ hay Hậu Lê, để phân biệt với nhà Tiền Lê của Lê Đại Hành vào thế kỷ X trước đó).

Khi khởi nghĩa Lam Sơn thành công (1428), Thân Nhân Trung còn là một cậu bé lên mười. Khỏi phải nói đến cuộc sống cực khổ, gian nan, bất ổn của người dân một nước đang có chiến tranh ác liệt diễn ra, hằng ngày hằng giờ tai họa có thể đổ ụp lên đầu người dân lành. Gia đình Thân Nhân Trung cũng như hàng vạn gia đình khác của nước ta lúc đó, không nằm ngoài hoàn cảnh chung. Huống chi là quê hương Yên Ninh của Thân Nhân Trung thuộc huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc xưa (nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang), nằm ngay trên con đường từ Lạng Sơn vào kinh đô Thăng Long, cách không xa thành Xương Giang (là căn cứ quân sự trọng yếu của quân Minh), chắc hẳn không thoát khỏi sự kiểm soát, kìm kẹp, khủng bố ác liệt, nhân dân trong vùng thường xuyên sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng, phải cảnh giác với mọi âm mưu thâm độc của kẻ thù.

Trong hoàn cảnh đó, một em bé thời ly loạn như Thân Nhân Trung tất nhiên không có điều kiện đi học sớm. Phải sau khi kháng chiến chống quân xâm lược Minh thắng lợi, chiếu *Bình Ngô đại cáo* vang truyền khắp nước, mọi công việc đi vào ổn định, có nền nếp, cùng với sự phát triển của văn hóa - giáo dục, cậu bé Thân Nhân Trung mới được "cắp sách tới trường". Mặc dù vậy, có thể khẳng định trong 10 năm chiến tranh, cậu bé họ Thân đã được theo học một ngôi trường lớn

với nội dung học tập vô cùng phong phú và có tác dụng quyết định tới sự nghiệp xây vựng và hoàn thiện nhân cách của ông về sau. Đó là việc mắt thấy tai nghe những tội ác tày trời do địch gây ra ngay trên mảnh đất quê hương, mà nạn nhân chính là bà con ruột rà, thân thích trong chòm xóm, gia đình của chính mình; để sau này khi cắp sách đi học thì các kiến thức văn hóa mới tiếp nhận trên ghế nhà trường đã được thổi thêm sức sống của thực tế cuộc sống ngoài đời, nên càng được củng cố sâu thêm để trở thành một tinh thần hiếu học kiên trì, một lòng yêu dân sâu sắc, thể hiện trong sự quan tâm đến đời sống và khả năng của người dân, một ý chí phục vụ vô điều kiện triều đại đã mang lại vinh quang cho Tổ quốc, cho nhân dân và bao trùm lên tất cả là một tinh thần yêu nước mãnh liệt.

2. *Điểm thứ hai* cần làm sáng tỏ trong cuộc đời Thân Nhân Trung đó là các đặc điểm trong thời kỳ làm quan của ông.

Thân Nhân Trung đỗ đại khoa vào năm 1469, lúc ông đã 51 tuổi, so với nhiều người khác là khá trễ, ông phải mất gần 40 năm mới đạt được học vị cuối cùng của khoa cử phong kiến. Cần tìm hiểu xem vì lý do gì, một thanh niên hiếu học, có tài như Thân Nhân Trung mà phải lận đận trên con đường khoa cử như vậy.

Chắc hẳn Thân Nhân Trung chưa thể đi dự ngay các kỳ thi tổ chức dưới thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, nhưng đến khoa thi năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), lúc này ông đã 24 - 25 tuổi, vào độ sung sức nhất

của đời người đi học mà không hiểu vì lẽ gì, vẫn không thấy ông ra ứng thí. Còn thời gian tiếp theo đó thì triều đình không ổn định, hết vụ án Lệ Chi viên (Trại Vải), Khai quốc công thần Nguyễn Trãi hàm oan bị hại đến ba đời gây nên một xúc động lớn trong tầng lớp quan lại của triều đình cũng như văn thân sĩ phu và nhân dân cả nước, lại đến vụ loạn Nghi Dân giết em là Lê Nhân Tông để cướp ngôi hoàng đế, sau đó bị các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt giết, rồi tôn Hoàng tử Tư Thành lên ngôi, tức vua Lê Thánh Tông (1460). Chắc hẳn tình hình đó đã ảnh hưởng đến việc tiến thân lập nghiệp bằng con đường khoa cử của Thân Nhân Trung, lúc này ông đã 41 tuổi, là cái tuổi theo người xưa cho rằng hành động chín chắn không lầm lẫn (tứ thập nhi bất hoặc).

Thế nhưng chính vào thời điểm này đã xảy ra một sự kiện quan trọng có tính quyết định đến cuộc đời hoạt động và sự nghiệp giúp nước rực rỡ của Thân Nhân Trung về sau: Lê Thánh Tông lên ngôi Hoàng đế, mở ra một thời kỳ thịnh đạt mới trong sự nghiệp nhà Lê, đồng thời cũng tạo điều kiện cho Thân Nhân Trung có cơ hội phát huy tài năng và hoài bão bấy lâu chất chứa trong lòng mà chưa có thời cơ tỏ rõ. Dưới triều Lê Thánh Tông, nhà nước phong kiến độc lập bước vào một thời kỳ phát triển mới, trong đó mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - giáo dục đều đạt tới đỉnh cao. Riêng về giáo dục - đào tạo lựa chọn nhân tài cho chế độ, các khoa thi sau một thời gian bị đình đốn vì tình hình chiến tranh loạn lạc thì nay được mở đều ba năm một lần. Đáng tiếc là

hiện nay không có tư liệu cho biết Thân Nhân Trung bắt đầu thi từ năm nào, từ khoa nào, mà chỉ biết phải đến khoa Kỷ Sửu đời Lê Thánh Tông năm thứ 10 (1469), ông mới đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, lúc này ông đã 51 tuổi.

Từ đây, Thân Nhân Trung thực sự bước vào giai đoạn "*đắc ý*" của cuộc đời một nho sĩ chân chính, suốt đời phấn đấu cho lý tưởng "*trung quân ái quốc*" theo cái nghĩa đúng đắn và trọn vẹn của chế độ phong kiến thời kỳ đang lên. Cuộc gặp gỡ giữa "*minh quân*" Lê Thánh Tông và "*lương thần*" Thân Nhân Trung quả không phải là một điều dễ gì có được trong cuộc đời một con người, nhất là dưới chế độ phong kiến.

Thật sự đây là một sự việc vô cùng hãn hữu, bước ngoặt quyết định cuộc đời và sự nghiệp của Thân Nhân Trung. Từ đây, ông sẽ mang hết tâm lực của mình ra để đền đáp tấm ơn "*tri ngộ*" đối với vị "*vua hiền*" và ngược lại, vị "*vua hiền*" cũng đã biết dùng đúng tài năng của ông để ông trở thành một danh nhân về văn hóa và chính trị lỗi lạc một thời.

3. *Điểm thứ ba* cần đi sâu tìm hiểu trong cuộc đời và sự nghiệp của Thân Nhân Trung, đó là tư tưởng nhân văn thấm nhuần sâu sắc trong mọi suy nghĩ hành động của ông, được ông thể hiện rõ rệt qua sự quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, chú ý đến việc bồi dưỡng nhân tài cho nước nhà, tất cả đều không ngoài mục đích để cho dân giàu, nước mạnh, xã hội yên bình. Tất cả đều

đặt trên nền tảng lấy con người làm gốc, cần quan tâm, săn sóc, vun xới cho con người.

Có một tư tưởng lớn của Thân Nhân Trung đã được nhiều người đánh giá cao và gần đây được mọi người nhắc tới, xem như là một bài học lớn của lịch sử cần được tiếp tục thực hiện và phát triển trong hoàn cảnh mới. Đó là tư tưởng đào tạo và bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp phục hưng dân tộc. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) khởi công dựng bia Văn Miếu, Thân Nhân Trung được giao soạn bài văn bia đầu tiên đề tên các Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442), ông đã viết: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp*". Một câu tổng kết cực kỳ chính xác cho cả một đường lối chiến lược về công tác giáo dục của bất kỳ một thời đại nào, một chính thể nào. Cách đây trên 500 năm mà phát biểu được một ý tưởng sâu sắc và đúng đắn như vậy, đó quả là một điều lạ và tác giả câu nói đó thật sự được tôn vinh! Tư tưởng lớn này ba năm sau được nhắc lại trong bài văn bia khoa Đinh Mùi năm Hồng Đức thứ 18 (1487): "*Nếu không có người tài đông đảo thì làm sao có được sự thịnh trị thái bình*" và "*muốn có nền giáo hóa, đất nước thịnh trị thì cái gốc của nó là phải có hiền tài*". Tất nhiên, bối cảnh lịch sử nước ta hồi đó rất thuận cho sự ra đời một tư tưởng đặc sắc như vậy. Đó là nước Đại Việt dưới triều Lê Thánh Tông đã được xây dựng thành một quốc gia hùng cường, phát triển lên một đỉnh cao mới. Bản thân Lê Thánh Tông là một vị minh quân có tầm

nhìn chính trị, có trình độ văn hóa, có tinh thần yêu nước thương dân, chú trọng đến việc đào tạo và sử dụng người tài trong xây dựng đất nước.

Tư tưởng đặc sắc của Thân Nhân Trung còn được đánh dấu bởi một tình cảm sâu sắc đối với nhân dân lao động, nhấn mạnh tới trách nhiệm của vua và các quan là phải lo cho dân, chăm việc nước. Ông vui mừng nhận thấy chính vua Lê Thánh Tông cũng quan tâm đến nghề nông là gốc nuôi sống mọi người, gia công khuyến khích nông nghiệp phát triển. Trong lời bình bài *Đạo làm vua* của Lê Thánh Tông lúc sinh thời và trong khuôn khổ Hội Tao Đàn do chính Lê Thánh Tông làm Đô Nguyên súy, Thân Nhân Trung làm Phó Đô Nguyên súy, ông đã nói rõ điều tâm đắc của mình: "*Nay đức Thánh thượng lại lấy mùa màng tươi tốt làm điều lành, điều ấy khác hẳn hạng khoe lạ vô ích, và phổ vào lời ca là có ý giữ gìn sự cần cù cẩn trọng mãi không thôi... Bắt đầu đặt vấn đề như thế thì đó là một vị vua khiêm tốn*".

Tư tưởng chuộng đạo đức, ghét những cái phù phiếm, không thiết thực của Thân Nhân Trung rất rõ. Ông viết trong *Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Mùi năm Hồng Đức thứ 18* (1487): "*Thảng hoặc chỉ tu sức văn vẻ bên ngoài, đức hạnh thiếu thốn bên trong, điều thấy không bằng điều nghe, việc làm trái với điều học, hạnh kiểm sa sút, danh giáo nhuốc nhơ, thì chỉ tổ bôi nhọ cho tấm bia này mà thôi...*".

Cuối cùng phải nói thêm rằng xuyên qua các bài văn thơ dù là làm trong lúc vua tôi đi ngâm vịnh, có tính

thù tạc, người đọc ngày nay bắt gặp một tấm lòng yêu nước thương dân sâu sắc, một ý thức trách nhiệm cao đối với dân, với nước, một đòi hỏi cao về đạo đức đối với mọi người, ngay cả đối với vua. Tất cả các tình cảm đó đã hòa quyện, kết hợp với nhau một cách nhuần nhuyễn để tạo nên một nhân cách cao quý, xứng đáng cho các thế hệ về sau không chỉ ngưỡng mộ, ngợi ca mà phải chân thành học tập, noi gương tinh thần: "*Tất cả vì nhân dân thân yêu*". Tinh thần đó không phải từ đâu tới mà chính là khẩu hiệu hành động mà Đảng và Nhà nước đưa ra cho toàn dân thực hiện vì sự nghiệp tối cao của cách mạng: "*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*" trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

TƯ TƯỞNG VỀ VĂN HÓA - GIÁO DỤC CỦA THÂN NHÂN TRUNG QUA HAI BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM TUẤT (1442) VÀ KHOA ĐINH MÙI (1487)

*PGS.TS. Nguyễn Minh Tường**

Thân Nhân Trung (1418 - 1499), tự là Hậu Phủ, người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay là làng Yên Ninh, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469) dưới triều vua Lê Thánh Tông. Mặc dù đỗ khá muộn, lúc tuổi đã trên 50, nhưng hoạn lộ của ông có thể nói tương đối hanh thông. Trong những năm đầu làm quan, Thân Nhân Trung đều đảm nhiệm những trọng trách liên quan đến văn hóa, giáo dục như Hàn Lâm viện Thị độc, rồi Đông các Đại học sĩ, kiêm chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Làm quan khoảng 30 năm thì về hưu, Thân Nhân Trung đã được Lê Thánh Tông - ông vua nổi tiếng hay chữ, rất giỏi công việc hành chính và có tài dùng người - thăng đến Thượng thư Bộ Lại.

---

* Viện Sử học Việt Nam.

Bộ Lại là bộ quan trọng nhất trong số lục bộ (Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công) dưới thời phong kiến Việt Nam, có nhiệm vụ tổ chức bộ máy quản lý đất nước, bổ nhiệm, thuyên chuyển, thăng giáng quan lại trên phạm vi toàn quốc.

Thân Nhân Trung sống và làm việc hầu như trong suốt thời gian Lê Thánh Tông trị vì (1460 - 1497). Hai mươi tám năm dưới đời Hồng Đức (1470 - 1497) là thời kỳ thịnh trị nhất của vương triều Lê, cũng là thời gian Thân Nhân Trung tham chính. Bài học rút ra từ lịch sử và kinh nghiệm khảo sát từ trong hiện thực đương thời là: Lê Thánh Tông rất chú trọng đến việc bồi dưỡng, sử dụng hiền tài đưa quốc gia Đại Việt trở thành thịnh trị nên Thân Nhân Trung đã có được một số tư tưởng quan trọng xung quanh vấn đề văn hóa - giáo dục. Tư tưởng về văn hóa - giáo dục của Thân Nhân Trung được trình bày tập trung khá rõ ràng trong hai bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) và khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487).

Theo chúng tôi, những tư tưởng về văn hóa - giáo dục của Thân Nhân Trung được thể hiện nổi bật ở mấy luận điểm sau đây:

1. "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia"

Đây là tư tưởng quan trọng nhất của Thân Nhân Trung đưa ra trong hai tác phẩm nói trên. *Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442)*, ông khẳng định: "*Hiền tài quốc gia chi nguyên khí, nguyên khí thịnh tắc quốc thế*

cường dĩ long, nguyên khí nỗi tắc quốc thế nhược dĩ ô..." (Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp...).

Điều đáng chú ý, trong lịch sử văn hóa, giáo dục nước ta, trước đó, chưa có ai đặt vấn đề như ông. Người ta không ai là không biết mối quan hệ giữa nhân tài và sự thịnh suy của một triều đại, một quốc gia. Nhưng coi "*hiền tài là nguyên khí quốc gia*" thì phải ghi nhận bắt đầu từ Thân Nhân Trung.

Ở đây, chúng ta thấy ngay khái niệm "nguyên khí", cũng được Thân Nhân Trung dùng một cách khá sáng tạo. Trong kho tàng thư tịch cổ Trung Hoa đã có những tác giả dùng từ "nguyên khí" nhưng với một nghĩa khác cách dùng của Thân Nhân Trung.

Sách *Từ Nguyên* cho biết "*nguyên khí*":

1. *Đại hóa chi khí dã* (*Hán thư*): *Thăng linh đài vọng nguyên khí*; (*Bạch Hổ Thông*): *Địa giả, nguyên khí sở sinh, vạn vật chi tổ.*

2. *Vị nhân chi tinh khí dã* (*Đường thư*): *Liễu Công Độ thiện nhiếp sinh. Thường viết: Ngô sở vô thuật, bất dĩ nguyên khí tá hỷ nộ nhĩ.*

(Có nghĩa: 1. Nguyên khí là khí đại hóa lớn lao vậy. Sách *Hán thư* có viết: Bước lên Linh đài, chiêm ngưỡng nguyên khí. Sách *Bạch Hổ Thông* cũng viết: Đất đai là nơi sản sinh ra nguyên khí, tổ của muôn loài.

2. Nguyên khí là để chỉ tinh khí của người ta. Sách *Đường thư* viết: Liễu Công Độ giỏi việc dưỡng sinh.

Ông thường nói: "Ta vốn không có thuật gì, chẳng qua biết dựa vào tinh khí mà điều hòa sự yêu, ghét, mừng, giận mà thôi").

Qua đó, ta thấy Thân Nhân Trung đã mượn nghĩa rút ra từ sách *Đường thư*: Nguyên khí chính là tinh khí, có điều ở đây, ông dùng theo nghĩa bóng.

Trong *Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1487)*, một lần nữa, Thân Nhân Trung nhấn mạnh: "*Thần thiết duy: Nhân tài chi ân thịnh, cố quan ư thiên địa chi khí hóa, vưu bản ư thánh nhân chi giáo hóa. Hữu thiên địa chi khí hóa, tắc kỳ trinh nguyên hội hợp, bàng chuyên nhân ôn, cố sinh thử tế tế chi đa*" (Thần trộm nghĩ: Nhân tài phồn thịnh vốn có quan hệ đến khí hóa trời đất và cốt ở cái gốc giáo hóa của thánh nhân. Bởi vì có khí hóa của trời đất thì chân nguyên hội hợp, gây dựng chứa chất, thì mới sinh ra nhân tài đông đảo như thế).

Luận điểm "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*" do Thân Nhân Trung đưa ra được các vương triều phong kiến Việt Nam, kể từ triều vua Lê Thánh Tông trở đi, coi như một luận điểm quan trọng trong quốc sách văn hóa, giáo dục.

Từ khi tấm bia đá ghi tên những người đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) được dựng tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484) đến ngày nay, có không biết bao nhiêu người đọc và ghi nhớ những lời nhắn nhủ sâu sắc nói trên của Thân Nhân Trung.

Tám mươi hai tấm bia còn lại ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (và chắc rằng cả các tấm bia đã bị mất), có nhiều bà: văn bia do các bậc đại nho chấp bút đã tán đồng và chịu ảnh hưởng luận điểm "*Hiền tài là nguyên khí quốc gic*" mà Thân Nhân Trung đề xuất.

Tôi xin dẫn ra đây một vài tác giả văn bia tiến sĩ có sự mô phỏng luận điểm trên của Thân Nhân Trung.

- Đông các Hiệu thư Lê Ngạn Tuấn viết: "Hiền tài đố: với quốc gia cũng như người ta với luồng nguyên khí, không thể một khắc không có được" (*Văn bia đề tên tiên sĩ khoa Ất Mùi - 1475*).

- Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Lê Tung viết: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia..." (*Văn bic đề tên tiến sĩ khoa Tân Mùi - 1511*).

- Hàn Lâm viện Đãi chế Nguyễn Đăng Cảo viết: "Khí vận của quốc gia quan hệ ở nhân tài..." (*Văn bia đề tên tiến sĩ khoa Đinh Sửu - 1577*).

- Hàn Lâm viện Đãi chế Khương Thế Hiền viết: "Nhân tài là nguyên khí của Nhà nước..." (*Văn bia đề tên tiến sĩ khoa Canh Thìn - 1580*).

Có thể nói, luận điểm "Hiền tài là nguyên khí quốc gia" của Thân Nhân Trung đối với ngày nay và mãi mãi sau này là luận điểm quan trọng vẫn còn nguyên giá trị.

2. Vấn đề "nuôi dưỡng, đào tạo nhân tài, bồi đắp thêm nguyên khí"

Sau khi khẳng định tầm quan trọng của nhân tài đối với quốc gia, Thân Nhân Trung không quên vai trò

của triều đình phong kiến trong việc "chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài, bồi đắp thêm nguyên khí..." (*Dục tài, thủ sĩ bồi thực nguyên khí*). Đương nhiên, luận điểm trên không phải của Thân Nhân Trung mà do ông rút ra từ những tư tưởng về giáo dục của Nho giáo.

Cần phải nói rằng, các nhà sáng lập Nho giáo như Khổng Tử, Mạnh Tử và Tuân Tử chẳng hạn rất coi trọng sự giáo dục. Dưới thời phong kiến, các nước chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa như nước ta đều coi "chính" - "giáo" là một, chính trị và giáo dục không tách rời. Một danh sĩ như Thân Nhân Trung, xuất thân từ cửa Khổng sân trình, cố nhiên càng hiểu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị và giáo dục. Thân Nhân Trung khẳng định: "*Cái sĩ chí quan hệ ư quốc gia, như thử kỳ trọng*" (Kẻ sĩ có mối quan hệ thật quan trọng đối với sự phát triển của đất nước).

Về tầm quan trọng của việc giáo dục, việc nuôi dưỡng nhân tài, trong *Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1487)*, Thân Nhân Trung viết: "Trời mở cuộc thịnh trị thái bình ức vạn niên cho nước nhà, ắt sinh ra các bậc hiền tài để nước nhà sử dụng. Bởi vì nền giáo hóa thịnh trị là gốc ở việc có người tài, người hiền tài đông đảo là do giáo dưỡng... Kính nghĩ: Thánh triều ta, đức Thái Tổ Cao Hoàng đế[1] thuở đầu mở cuộc cách tân khai sáng, đã lấy việc xây dựng nhà học, bồi dưỡng nhân tài là nhiệm vụ hàng đầu".

---

1. Tức Lê Lợi.

Muốn bồi dưỡng được nhân tài, theo Thân Nhân Trung, người trên phải biết lo cho dân, lo việc nước, khiến cho nước mạnh, dân giàu. Trong một bài thơ của mình, Thân Nhân Trung cho rằng: Người ở ngôi cao phải luôn luôn ghi nhớ:

Trị hiệu dũ long, tâm dũ thận
Ưu dân cần chính nhật căng căng.
(Trị nước càng thịnh vượng lòng càng phải thận trọng
Càng phải lo cho dân, chăm chỉ chính sự, hằng ngày nơm nớp lo lắng).

3. Vấn đề "danh thực hợp nhau, thực hành sở học"

Hai luận điểm vừa trình bày ở trên là nói về tầm quan trọng của người tài và việc bồi dưỡng nhân tài, luận điểm thứ ba này, Thân Nhân Trung bàn tới vấn đề "tài" và "đức" của kẻ sĩ. Đây là vấn đề có tính phổ biến trong việc đào tạo nhân tài của mọi thời đại.

Dưới thời phong kiến, khi Nho học phát triển, thông thường, người ta đặt "đức" lên trên "tài". Điều đó là xuất phát từ lời dạy của các bậc thánh hiền của đạo Nho, "*tam đức*" của Khổng Tử: nhân - trí - dũng; "*tứ đoan*" của Mạnh Tử: nhân - nghĩa - lễ - trí và "*ngũ thường*" của Đổng Trọng Thư: nhân - nghĩa - lễ - trí - tín, đều đưa "*nhân*" lên hàng đầu. Mặc dù rất kính trọng tài năng của Chu Công nhưng Khổng Tử cũng từng răn học trò: "*Như hữu Chu Công chi tài chi mỹ, sở kiêu thả lận, kỳ dư bất túc quan dã dĩ*" (Thái Bá - *Luận ngữ*) (Người có tài năng tốt đẹp như Chu Công, ví phỏng lại kiêu căng, biển lận cũng chẳng có gì đáng nhìn đến).

Thân Nhân Trung cho rằng: Kẻ sĩ đi học, công lao đèn sách hơn 10 năm, nay được triều đình "ban ân sủng bằng khoa danh, lại gia thêm bằng tước trật, ơn ban cho đã lớn, vẫn còn cho là chưa đủ. Lại cho đề tên ở Tháp Nhạn[1], ban tự hiệu ở bảng Long Hổ[2], mở tiệc vui triều đình mừng được người tài, không cái gì không ở mức cao nhất", là đạt được cái "danh" rồi". Song, theo ông, "danh" không chưa đủ, cần phải "lấy trung nghĩa mà rèn luyện, cho *danh thực hợp nhau, thực hành sở học*, làm nên sự nghiệp vĩ đại sáng ngời, khiến cho mọi người đời sau kính trọng thanh danh, mến mộ khí tiết, may ra trên không phụ lòng nhân dưỡng dục của triều đình, dưới không phụ công phu học tập thường nhật, thì việc khắc tên vào tấm bia này sẽ muôn thuở bất hủ vậy".

Chúng ta thường nói: Triều đình phong kiến Việt Nam dựng bia tiến sĩ là nhằm biểu dương những người đỗ đại khoa. Điều đó rất đúng, song mới là mục đích thứ nhất của việc dựng bia. Chúng ta ít nhắc đến mục đích thứ hai, theo tôi, cũng không kém phần quan trọng, đó là mục đích cảnh tỉnh, răn đe đã được Thân Nhân Trung

---

1. Tháp Nhạn: Ngọn tháp chùa Từ Ân, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Từ đời Đường Trung Tông (705-707) trở đi, những tiến sĩ mới đỗ được đề tên lên Tháp Nhạn. Đây ý nói khắc vào bia đá.

2. Long Hổ: Thời Đường, Lục Tuyên Công chủ trì một khoa thi tiến sĩ, khoa đó những người đỗ có Hàn Dũ, Lý Quan, Lý Giang .. đều là những tài năng nổi tiếng. Người đời gọi là Long Hổ bảng. Về sau, bảng đề tên tiến sĩ gọi là bảng Long Hổ.

nhắc đi, nhắc lại trong cả hai bài ký: "Kẻ có chốn trường ốc lều tranh, số phận thật nhỏ bé mà được triều đình đề cao như vậy thì cái chí của họ vì tự trọng bản thân mà phải lo báo đáp. Hãy đem tên họ những người đỗ khoa này mà kê lại. Những người đưa văn học, chính sự tô điểm cho cảnh trị bình trong khoảng mấy chục năm trở lại đây, được quốc gia tin dùng kể cũng nhiều. Nhưng trong số đó cũng có kẻ vì hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào cùng loại với bọn gian ác, là bởi vì lúc họ sống chưa được nhìn thấy tấm bia đá trinh bạch này thôi. Giả sử, hồi đó, họ kịp nhìn thấy thì ắt hẳn lòng thiện sẽ tràn đầy, ý ác được ngăn chặn, đâu dám làm chuyện càn bậy. Thế thì việc dựng tấm bia đá này, ích lợi biết chừng nào. Kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà cố gắng" (*Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất - 1442*). Ba năm sau, Thân Nhân Trung lại viết: "Thảng hoặc chỉ tu sức văn vẻ bề ngoài, đức hạnh thiếu thốn bên trong, điều thấy không bằng điều nghe, việc làm trái với sở học, hạnh kiểm sa sút, danh giá nhuốc nhơ, chỉ tổ bôi nhọ tấm bia đá này mà thôi... Những người đời này, đời sau, sinh ra ở cõi đời đọc bài văn này, nhìn thấy tấm bia này, chắc còn xúc động lắm" (*Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Mùi - 1487*).

Câu nói này của danh nho Thân Nhân Trung có giá trị như một sự tiên liệu. Đúng hơn 500 năm sau khi ông đi vào cõi vĩnh hằng, chúng ta có dịp đọc kỹ lại hai bài văn bia do Thân Nhân Trung soạn thảo, vừa xúc động trước những lời nhắn nhủ chân tình, vừa cảm phục trước những tư tưởng sáng suốt về văn hóa - giáo dục của ông.

Những tư tưởng của Thân Nhân Trung thật minh triết. Cuộc đời và sự nghiệp của Thân Nhân Trung thật cao đẹp. Thân Nhân Trung xứng đáng với lời ca ngợi dưới đây của vị tiến sĩ triều Mạc - Hà Nhậm Đại (1526- ?):

Độc thiện Tao Đàn đệ nhất danh
Cái thế văn chương chân đại thủ.
(Riêng mình đứng tên thứ nhất trong Hội Tao Đàn
Văn chương trùm đời quả là tay đại bút).

THẦN NHÂN TRUNG
CON NGƯỜI VÌ SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO VÀ SỬ DỤNG NHÂN TÀI

*Trần Văn Lạng**

Cách đây hơn 500 năm, Tiến sĩ triều Lê, Phụng trực đại phu, Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung vâng mệnh soạn bài ký cho tấm bia ở Văn Miếu, tại Quốc Tử Giám đã khẳng định vai trò của nhân tài trong việc làm hưng thịnh đất nước. Tinh thần ấy được tập trung trong câu văn tiêu biểu là: "*Hiền tài quốc gia chi nguyên khí, nguyên khí thịnh tắc quốc thế cường dĩ long; nguyên khí suy, tắc quốc thế nhược dĩ ô*". Câu văn ấy có nghĩa là: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp*".

Trải mấy trăm năm, bia đá vẫn còn mà người xưa chẳng thấy. Tất cả chỉ còn nghe âm vang hào hùng của

---

* Giám đốc Bảo tàng tỉnh Bắc Giang.

áng văn xưa vọng đến. Tất cả như còn nguyên giá trị ban đầu. Cũng qua áng văn ấy, hình ảnh tác giả của bài văn như đang hiện về với mỗi người chúng ta hôm nay, Thân Nhân Trung - một người tài hoa suốt cả cuộc đời vì sự nghiệp chăm lo, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)* chép: "Thân Nhân Trung (1418 - 1499), người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay là thôn Yên Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, cha của Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ, ông nội của Thân Cảnh Vân. Đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông... Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, Chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập nội phụ chính, Quốc Tử Giám Tế tửu (1493). Ông và Đỗ Nhuận cùng được vua Lê Thánh Tông vời vào hoàng cung dạy học cho các hoàng tử - là thành viên được vua Lê Thánh Tông phong là *Tao Đàn Phó Nguyên súy*.

Về khoa thi này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: Ngày 26 (tháng hai năm Kỷ Sửu), vua ngự cửa Kính Thiên, thân hành ra đề văn sách, hỏi về đạo trị nước để lấy hiền sĩ. Sai Thái bảo Bình chương quân quốc trọng sự kiêm Đề điệu Quốc Tử Giám Lê Niệm và Lại bộ Thượng thư Nguyễn Như Đổ làm Đề điệu, Đại lý tự khanh; quyền Hình bộ Hữu Thị lang Dương Chấp Trung làm Giám thí; Hàn Lâm viện Thừa chỉ Nguyễn Trực, Hàn Lâm viện Đại học sĩ thư viện kiêm Quang lộc tự khanh đồng tri kinh diên sự Vũ Vĩnh Ninh, Hàn Lâm viện

trực học sĩ Nguyễn Đức Trinh, Quách Đình Bảo làm Độc quyển. Cho bọn Phạm Bá đỗ Tiến sĩ xuất thân theo thứ bậc khác nhau.

Số người đỗ ở khoa thi này có 22 người. Đó là Phạm Bá, Nguyễn Như Uyên, Thân Nhân Trung, Trần Cận, Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Minh, Nguyễn Văn Bính, Nguyễn Khắc Cung, Nguyễn Thạch Thụ, Lê Sĩ Dũng, Nguyễn Đạt Tế, Nguyễn Nhân Khiêm, Nguyễn Thiện Chương, Nguyễn Tông Lan, Vũ Như Tùng, Trần Bảo, Vũ Thạc, Đoàn Hiếu Chân, Nguyễn Chiên, Nguyễn Tất Đạt, Đỗ Kim Oánh, Đoàn Văn Lễ. Trong đó Thân Nhân Trung dự hàng thứ ba.

*

* *

Các tài liệu cho biết Thân Nhân Trung hơn 50 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Như vậy ông sinh vào năm 1419 (hoặc năm 1418) ở đất Yên Ninh. Năm ấy cũng là năm các nơi trong nước dấy cờ theo vua Lê Lợi chống lại quân xâm lược nhà Minh. Mười năm ấu thơ của Thân Nhân Trung ở quê hương là mười năm đầy loạn lạc và cũng đầy hào hùng của chiến thắng Xương Giang trên đất Bắc. Đất nước thanh bình, vua Lê Thái Tổ cùng triều thần chấn hưng lại giang sơn, đất nước. Những ai có học đều được bổ dụng. Đến thời vua Lê Thái Tông năm 1434, triều đình ra lệnh chỉ cho các quan lộ, huyện trong nước phải lập ngay danh sách người dự thi của lộ mình tới đạo

thi tuyển, người nào đỗ thì được miễn lao dịch, bổ vào Quốc Tử Giám. Những học trò ở nhà học các lộ, đến 25 tuổi trở lên mà thi không đỗ thì đuổi về làm dân. Cũng trong năm ấy thi học sinh cả nước lấy đỗ 1.000 người, chia làm ba bậc. Bậc nhất bậc nhì thì đưa về Quốc Tử Giám. Bậc ba thì cho về học tại nhà học các lộ đều cho miễn dịch. Sau đó lại định lệ thi chọn học trò, vua xuống chiếu rằng: "Muốn có được nhân tài, trước hết phải lựa chọn kẻ sĩ, mà phép chọn lựa kẻ sĩ thì phải lấy thi cử làm đầu. Nhà nước ta từ thuở xưa loạn lạc, người anh tài như lá mùa thu, bậc tuấn kiệt như sao buổi sớm. Thái Tổ ta trước ban đầu dựng nước mở mang nhà học hiệu, dùng cỗ thái lao để tế Khổng Tử, rất mực sùng Nho, trọng đạo. Nhưng vì nước nhà mới dựng chưa kịp đặt khoa thi. Trẫm nối theo chí người xưa, lo được nhân tài để thoả lòng mong đợi. Nay định rõ thể lệ khoa thi, kỳ thi: Bắt đầu từ năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) thi hương ở các đạo; năm thứ 6 thi hội ở sảnh đường tại kinh đô. Từ đấy về sau, cứ ba năm một lần thi lớn. Coi đó làm quy định lâu dài. Người nào thi đỗ đều được ban danh hiệu Tiến sĩ xuất thân. Tất cả khoa mục của các kỳ thi quy định như sau: Kỳ thứ nhất một bài kinh nghĩa, Tứ thư mỗi sách một bài, mỗi bài từ ba trăm chữ trở lên. Kỳ thứ hai: chế, chiếu, biểu. Kỳ thứ ba thi phú. Kỳ thứ tư: một bài văn sách từ 1.000 chữ trở lên".

Đến năm Quang Thuận thứ 3 (1462) lại định lệ thi hương phải cam đoan ra lệnh chỉ cho các thí sinh trong nước, không cứ là dân hay lính đến nhà giám hay đạo

sở tại khai tên vào căn cước đợi thi hương. Ai đỗ thì gửi danh sách lên Lễ nghi viện để trung tuần tháng Giêng năm sau thi hội. Cho quan sở tại và xã trưởng xã mình làm giấy bảo đảm rằng người ấy thực có đức hạnh thì mới được vào danh sách dự thi. Kẻ nào vào loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điêu toa... thì dẫu học giỏi, thơ văn hay cũng không cho vào thi. Phép thi như sau:

- Thí sinh phải nộp căn cước, khai rõ phủ, huyện, xã, tuổi tác cùng là chuyên học kinh nào; lý lịch ông cha ra sao, không được gian dối, giả mạo.

- Nhà phường chèo, con hát và những kẻ phản nghịch, nguỵ quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được dự thi. Nếu mang sách hay mượn người làm hộ thì bị tội theo luật.

- Phép thi hương trước hết thi ám tả để loại bớt.

- Đề mục thi: Kỳ thứ nhất thi *Tứ thư*, *Kinh nghĩa* gồm 5 bài. Kỳ thứ hai thi chiếu, chế, biểu dùng cổ thể hay *Ly Tao*, văn tuyển, từ 300 chữ trở lên. Kỳ thứ ba thi một bài văn sách đầu đề hỏi về kinh, sử hay việc đương thời, hạn 1.000 chữ.

- Chữ huý của quốc triều, nếu hai chữ liền nhau thì đều không được dùng. Nếu dời ra chữ một thì cũng cho dùng thay chữ khác, khuyên ở bên ngoài.

Đến năm 1463 bắt đầu định lệ ba năm một lần thi hội để chọn nhân tài cho đất nước.

Qua các tư liệu lịch sử như trên chúng ta có thể phần nào hiểu được chế độ khoa cử triều Lê trước năm

Thân Nhân Trung đỗ Tiến sĩ và cũng qua các tư liệu đó cũng có thể hiểu được gia thế, con người của Thân Nhân Trung ở quê hương và những ngày được sung vào Quốc Tử Giám theo học.

*

* *

Sau bốn tháng thi đỗ, ngày 12 tháng 5 năm Quang Thuận thứ 10 (1469), vua cho xướng danh các tiến sĩ là bọn Phạm Bá, Thân Nhân Trung và ân mệnh cho mũ, đai, y phục và ban yến ở Lễ bộ.

Được ân mệnh này, Thân Nhân Trung cũng như các Tiến sĩ khác phải trải qua một chặng đường dài vất vả. Riêng quá trình đó đối với Thân Nhân Trung phải qua chừng 40 năm. Đó là một quá trình khổ luyện ở quê hương và Quốc Tử Giám.

Chúng ta biết rằng, quê hương của Thân Nhân Trung ở đất Yên Ninh, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, đạo Kinh Bắc. Đó là mảnh đất thuộc đất Lạng Châu thời Lý với dòng họ Giáp, sau đổi ra họ Thân làm Tù trưởng Động Giáp; ba lần là Phò mã nhà Lý, có công chống giặc Tống ở thế kỷ XI bên phòng tuyến Như Nguyệt và trên đất Lạng Châu. Mảnh đất Yên Ninh cũng từng chứng kiến những trận đánh ác liệt với quân Tống ở khu vực Kháo Túc nằm trong vùng đất Trung Đồng - Quang Biểu - Vân Cốc.

Từ thời Trần trở đi, Yên Ninh lại thuộc lộ Bắc Giang, sau đó đến thời Lê Sơ (1428 - 1500), Yên Ninh thuộc đạo Bắc Giang.

Căn cứ vào các tư liệu điều tra tại địa phương, chúng ta có thể biết rằng, mảnh đất Yên Ninh xưa kia là một vùng đất đầy sông nước bao quanh. Con sông Kẻ Mang bắt nguồn từ Ải Sơn qua Giá Sơn - Dõng - Liên Hồ về Nếch nhập vào con sông Chay bao quanh lấy làng Yên Ninh rồi chảy về Quang Biểu đổ ra sông Cầu. Một nhánh lại chảy qua Hoàng Mai, Song Khê chảy vào Cống Bún, sông Thương. Do các dòng chảy này nên các làng Mật Ninh, Sen Hồ, Ninh Khánh, Yên Ninh, Phúc Lâm... bị chia cắt độc lập với nhau. Trong đó làng Yên Ninh nổi lên như một hòn đảo nhỏ giữa đồng nước mênh mang.

Theo các dòng chảy đó người xưa đã thiết lập nên tuyến giao thông từ Thị Cầu lên Lạng Giang cũng dọc theo con sông Kẻ Mang, Song Khê, Yên Ninh nằm ở phía nam của tuyến giao thông thuỷ bộ này.

Trong thế kỷ XV, các tư liệu cho biết ở Yên Ninh có sáu dòng họ: Thân, Ngô, Nguyễn, Đỗ, Doãn, Hoàng cùng nhau cư trú. Làng Yên Ninh cũng gọi là xã Yên Ninh được phân thành ba khu vực, cũng là ba xóm: xóm Ngò, xóm Đầu Đông, xóm Cuối. Cảnh quan sinh thái của Yên Ninh là cảnh quan sông nước, rừng, làng xen cài lẫn nhau. Sông có sông Kẻ Mang, Song Khê. Rừng có rừng Ngò ở phía tây bắc làng. Đồng chủ yếu là đồng chiêm úng trũng như các đồng: đồng Nhạt, đồng Sắn, Trung Vối, Ao Me, Cầu Chằm, đồng Gớm, đồng Côm, đồng Sau, Mả Trên, Mả Dưới, đồng Sông, đồng Nội, đồng Ngà, đồng Giữa, đồng Giàu, Ba Mạ...

Các dòng họ ở Yên Ninh xưa sống bằng nghề làm ruộng và chài lưới. Do nằm bên trục giao thông thuỷ bộ đi Châu Lạng nên Yên Ninh (trong vùng Nếnh) có điều kiện giao tiếp với các làng nằm trên trục đường này như làng Mật Ninh, Thị Cầu, Song Khê, Hoàng Mai, Dĩnh Kế... Những ưu thế tự nhiên và xã hội do các thông tin đem lại đã tạo cơ sở cho vùng đất có cơ hội phát triển. Các làng trên căn bản là các làng phát triển hơn so với trong vùng, vì thế trong lĩnh vực khoa cử đều sớm có đỉnh cao, cụ thể là sớm có con em đỗ đạt và ra làm quan. Điều này được xác nhận ở tấm bia Nghè Nếch, ở danh sách tiến sĩ của làng Song Khê... Lý Vĩnh Trinh, Đào Toàn Mân, Đào Sư Tích, Quách Nhẫn đều là các vị đỗ đạt khoa cử từ thời Lý - Trần, mở đầu cho truyền thống khoa cử ở dọc tuyến đường cổ trước ngày có đường "thiên sứ" hay "thiên lý" vào thời Lê - Mạc ở nơi đây. Trên trục đường cổ ấy, trên con đường phát triển khoa cử của đất Yên Dũng ấy, Thân Nhân Trung là một gạch nối tiếp theo và trở thành một điểm sáng cho các thế hệ sau nối tiếp để từ đó tạo nên cho vùng đất Lạng Giang một làng tiến sĩ mới.

*

* *

Theo quy định của triều Lê Thái Tông thì Thân Nhân Trung - hậu duệ xa đời của các tù trưởng họ Thân ở Động Giáp, Lạng Châu, phải đỗ ở kỳ thi hương trước

năm 25 tuổi để sung vào Quốc Tử Giám học tập, nếu không sẽ bị đuổi về làm dân. Bởi thế chúng ta có thể hiểu rằng, sau năm 1442, Thân Nhân Trung được triều đình đào luyện chính thức ở Quốc Tử Giám để lựa chọn nhân tài. Suốt trong khoảng hơn 20 năm ấy (1442 - 1469), ngoài việc được miễn lao dịch để học tập khi có các kỳ thi, chắc rằng Thân Nhân Trung còn phải tự ôn luyện thi thư và lao động để sống trong các kỳ "học tài thi phận" của mình. Mặt khác cũng chứng tỏ rằng, gia đình Thân Nhân Trung phải là gia đình lương thiện, có uy tín ở Yên Ninh mới có thể được xã, huyện xác nhận bảo đảm với triều đình trong suốt quãng đời thi cử của mình. Có lẽ cũng do được đào luyện ở Quốc Tử Giám, trải qua nhiều khoá thi nên cái tài của Thân Nhân Trung đã được kết tinh; cái đức hạnh của ông đã được toả sáng để đến ngày hưởng "ân mệnh" sớm được trọng dụng.

*

* *

Ngay sau ngày hưởng ân mệnh mấy tháng, Thân Nhân Trung được bổ chức quan Hàn Lâm viện Thị độc (12-1469). Đàm Tông Lễ làm Hàn Lâm viện Hiệu uý; Đinh Thức Thông làm Hàn Lâm viện Trực học sĩ. Sau kiêm Đông các Đại học sĩ. Đến tháng 5 năm 1475, vua ngự điện Kính Thiên ra đề văn sách, hỏi về đạo vua tôi

ngày xưa thì sai Quang Tiến Trấn quốc Thượng tướng quân, Phò mã Đô uý, Đông quân Đô đốc phủ tạ Đô đốc Đoan Vũ bá Trịnh Công Lộ và Lại bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm làm Đề điệu. Thái tử Thiếu bảo, Ngự sử đài Đô ngự sử Trần Phong và Binh khoa Đô cấp trung Phí Bá Khang làm Giám thí. Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung; Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo làm Độc quyển. Ban cho ba người: Vũ Tuấn Chiêu, Ông Nghĩa Đạt, Cao Quýnh đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Phạm Xán, 13 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Đỗ Vinh 27 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Kể từ năm 1475 trở đi, Thân Nhân Trung được triều đình tin dùng trong việc tuyển chọn nhân tài và đào tạo nhân tài cho đất nước cùng các quan khác trong triều. Các kỳ thi hương, thi hội ông đều có đóng góp tích cực, việc xem xét bài vở của các thí sinh vua đều giao cho Thân Nhân Trung xem xét đọc duyệt để trình lên. Vai trò này còn được đề cao kể từ năm 1493 trở đi. Khi ấy Thân Nhân Trung giữ chức Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu. Với chức quan tương đương Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc gia (Quốc Tử giám Tế tửu), Thân Nhân Trung lại càng phải tăng thêm trách nhiệm chăm lo vun trồng sự nghiệp đào tạo nhân tài cho đất nước.

Chính trong giai đoạn này, quan điểm trọng nhân tài và sử dụng nhân tài của Thân Nhân Trung được bộc lộ

rõ nét và được thể hiện trong nội dung tư tưởng của văn bia Văn Miếu do Thân Nhân Trung phụng soạn.

Đối với việc đào tạo, Thân Nhân Trung cùng các quan đã làm sớ tâu rằng: "Phụng xét quan chế của Hoàng triều, Sùng Văn quán có chức Tư huấn và Điển nghĩa để dạy nho sinh. Cháu trưởng các bậc công, hầu, bá, tử, nam. Con trưởng các quan văn, võ nhị, tam phẩm. Con trưởng các tản quan tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm nếu ai trẻ tuổi và thông minh ham học thì cho vào Sùng Văn quán làm học sinh đọc sách. Lại bộ chọn tổ chức Tư huấn và Điển nghĩa cùng các văn thần tuổi cao, có học vấn kiêm việc dạy học. Cứ ba năm, quan dạy học làm danh sách tâu lên, đưa sang Lễ bộ để tổ chức thi. Đề thi là một kỳ ám tả, một bài kinh nghĩa, hai bài về Tứ thư. Ai đỗ thì bổ chức quan văn. Nếu lớn tuổi mà dần độn, muốn học võ nghệ thì cho vào học tập ở vệ cẩm y, mỗi ngày tới trường đấu võ ở tây kinh thành tập luyện các nghề cung tên, thủ tiễu, đánh mộc... Đến cuối mùa đông sai quan khảo xét cứ ba năm một lần, quan phụ trách làm danh sách tâu lên, đưa sang Binh bộ, tổ chức thi theo định lệ. Người nào đỗ thì bổ chức quan võ. Người nào đau yếu không chịu nổi muốn xin về quê quán thì làm giấy trình lên các quan Lại bộ và Lại khoa xét duyệt, làm bản tâu lên, cho được mang chức cũ về nghỉ ở quê hương".

Với tư tưởng trọng nhân tài khoa cử như vậy nên các thí sinh cũng như các quan chức trong thời gian Thân Nhân Trung và đồng nghiệp của ông lựa chọn đều làm việc tốt để giúp ích cho đời.

Tấm gương học tập và làm việc của Thân Nhân Trung đã được triều đình mến mộ. Con cháu trong gia đình tự giác noi theo mà không ỷ thế cha làm quan để lợi dụng, chen chân. Trong quá trình Thân Nhân Trung làm quan, hai con và một cháu của ông đã lấy ông làm tấm gương học tập. Cả ba người là Thân Nhân Tín (con cả), Thân Nhân Vũ (con thứ) của Thân Nhân Trung; Thân Cảnh Vân (cháu của Thân Nhân Trung) đều thành đạt trong con đường khoa cử. Điều đó được ghi nhận như sau:

- Thân Nhân Vũ (hay Tông Vũ) đỗ khoa Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12 (1481).

- Thân Cảnh Vân, 25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi, Hồng Đức thứ 18 (1487) là người đỗ cao nhất trong họ và làng Yên Ninh.

- Thân Nhân Tín, 52 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490).

Cũng trong thời gian ấy (1475 - 1490) ở Yên Ninh còn có Nguyễn Lễ Kính và Ngô Văn Cảnh đều đỗ Tiến sĩ. Cả hai đều được trọng dụng. Nguyễn Lễ Kính đỗ khoa thi năm 1475, Ngô Văn Cảnh đỗ khoa thi năm 1481 cùng khoa với Thân Nhân Vũ.

Đó là những con người thực tài, thực học. Con đường khoa cử mà Thân Nhân Trung đã chọn giúp cho họ một hướng đi đúng đắn. Cuộc đời làm quan, làm người của họ không hề hổ thẹn với người đi trước mà các thế hệ sau đó rất đáng trân trọng tự hào.

Xét công lao đóng góp của Thân Nhân Trung và các con cháu ông đối với triều đình, vua Lê Thánh Tông viết đề thơ ngụ ý khen ông là:

Hoả thử thiên đoan bố
Băng tàm ngũ sắc ty
Cánh cầu vô địch thủ
Tài tác cổn long y.

Vải dệt lông chuột lửa
Lụa năm sắc tằm băng
Lại tìm tay vô địch
Cắt may áo cổn rồng.

Lại dành lời ca tụng sự thịnh đạt của gia đình như sau:

Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển
Nhị Thân phụ tử mộc ân vinh.

(Mười anh em nhà họ Trịnh nối nhau quý hiển
Hai cha con họ Thân tắm gội ân vinh).

*

* *

Thân Nhân Trung không chỉ là nhà giáo dục - đào tạo và sử dụng nhân tài mà ông còn là nhà thơ, nhà văn nổi tiếng trong lịch sử dân tộc. Cuộc đời thơ văn của ông đã được đương thời ca ngợi, tôn trọng. Vua Lê Thánh Tông - vị anh quân chấn hưng đất nước trở nên phồn thịnh,

tươi đẹp đã rất tin dùng ông. Việc giao cho ông trông nom dạy dỗ các hoàng tử và giữ chức Hàn Lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, Quốc Tử giám Tế tửu đã chứng tỏ uy tín của Thân Nhân Trung rất cao đối với vua Lê Thánh Tông. Bởi thế, các bài văn của sĩ tử thi hội, Thân Nhân Trung đều được đọc để đưa trình vua xét duyệt. Trong các lần tổ chức bình thơ, bình văn, hoạ thơ, làm thơ, vua đều cho Thân Nhân Trung tham dự. Các tập *Thiên Nam dư hạ tập*, *Thân chinh ký sự* ông đều tham gia biên soạn. Nhiều bài thơ do ông sáng tác để hoạ lại thơ ca của Lê Thánh Tông còn được lưu truyền. Văn của ông hào hùng, khảng khái, thể hiện tư tưởng vì nước, vì dân, trọng nhân nghĩa, trọng nhân tài hiện còn lưu ở một số văn bia Quốc Tử Giám và Lam Kinh. Bởi thế, khi vua Lê Thánh Tông lập Hội Tao Đàn - hội thơ văn (chủ hội là vua Lê) thì vua Lê cũng chọn Thân Nhân Trung làm Tao Đàn phó nguyên soái trong số nhị thập bát tú (28 người của Hội).

*

* *

Suốt từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, ở làng Yên Ninh đã có 10 tiến sĩ đỗ đạt ở chốn khoa trường, trong đó Thân Nhân Trung là người đỗ đầu tiên. Cánh chim đầu đàn này đã đưa dẫn con em Yên Ninh nói riêng và con em Kinh Bắc nói chung đạt đến đỉnh cao của trí tuệ. Kể từ Tiến sĩ Hoàng Công Phụ đỗ năm 1619 trở đi

thì đất học Yên Ninh dần dần vắng bóng con em trên con đường khoa cử.

Một câu hỏi đặt ra: Tại sao một làng có truyền thống hiếu học và khoa cử như Yên Ninh lại đứt quãng không nối mạch được nữa. Đã có nhiều người nghiên cứu để tìm câu lý giải nhưng vẫn chưa ra. Vậy thì điều gì đã dẫn đến thực tế như vậy?

Như trên đã trình bày, Yên Ninh xưa nằm trên trục đường thuỷ bộ từ Thị Cầu lên Lạng Giang. Dọc trục đường đó đều có các "làng tiến sĩ" như: Thị Cầu, Mật Ninh, Yên Ninh, Hoàng Mai, Song Khê, Dĩnh Kế. Trục đường này là tuyến thông tin quan trọng của các thời Lý - Trần - Lê sơ - Lê - Mạc.

Tới thời Lê - Mạc, con đường này được chuyển đổi gần như quốc lộ 1A ngày nay và chỉ còn là con đường bộ. Do đó Yên Ninh và các làng khác mất đi một lợi thế đường thuỷ nên đời sống kinh tế - xã hội có sự chuyển khác làm biến đổi nếp văn hoá của cư dân.

Kể từ khi Hán quận công Thân Công Tài mở chợ Nếch (nơi giao điểm của trục đường giao thông thuỷ - bộ xưa thì đời sống kinh tế - xã hội càng biến đổi mạnh). Người dân từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp hình thành nên tư tưởng kinh tế hàng hoá ở chốn thôn quê, thị trường chợ Nếch trở nên sầm uất và nổi tiếng một thời được phản ánh trong câu ca "Nhất Phủ Xe, nhì Nghè Nếch" đã lôi kéo tư tưởng con người vào đời sống kinh tế mà biểu tượng của mẫu người kinh tế lại chính là Thân Công Tài. Từ đây, có thể đời sống khoa cử ở

Yên Ninh đã chính thức bị đời sống kinh tế đẩy lùi vào quá khứ để nhường vai trò ấy cho địa phương khác. Quá trình phân hoá ấy mạnh tới mức các thế kỷ sau đó rất khó tìm ra dấu tích một thời nổi danh học tài ngay chính trên mảnh đất này.

Yên Ninh ngày nay là một làng có diện tích canh tác là 62 ha, diện tích tự nhiên 90 ha với ba xóm như xưa, với sáu dòng họ như xưa. Các họ ngày nay đã chia thành các chi nhánh nhỏ lẻ. Đồng đất Yên Ninh cũng có nhiều thay đổi, con sông bao quanh làng đã bị bồi lấp thành chằm, thành ruộng trũng, đôi chỗ chỉ nhận ra ở địa danh như Đồng Sông, Đồng Bến... Người dân nơi đây vẫn duy trì nghề nông và một vài nghề phụ. Đời sống cư dân so với xung quanh ở mức trung bình. Đời sống văn hoá - giáo dục đang từng bước được nâng cao. Dấu tích duy nhất còn thấy ở Yên Ninh về truyền thống khoa cử là khu di tích danh nhân khoa bảng Hoàng Công Phụ ở xóm Đầu Đông. Dân làng trong xu thế trọng nhân tài chung của cả nước đã tu tạo ngôi đền thờ Tiến sĩ ở đất Rừng Ngò (thuộc xóm Ngò). Tại đây, những tư liệu về 10 tiến sĩ, trong đó có Thân Nhân Trung đã được sưu tập để mọi người hiểu thêm về cuộc đời, sự nghiệp các danh nhân khoa bảng của làng. Đó là một việc làm đầy ý nghĩa nhân văn và đáp ứng yêu cầu phát huy và gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc. Ngày nay, chúng ta ôn lại đôi điều về thân thế, sự nghiệp của Thân Nhân Trung - một danh nhân đất nước, cũng là để bày tỏ tình cảm "uống nước nhớ nguồn", tỏ bày quan điểm trọng "hiền tài" của Đảng và

Chính phủ nhằm góp phần động viên mỗi người góp công, góp sức xây dựng đất nước.

Nhân dịp này, chúng ta cũng cùng nhau nói lên những gì đã được khảo sát và bước đầu tìm hiểu những mảnh vỡ của lịch sử để cùng nhau chắp dính các mảnh vỡ ấy nhằm góp phần phục nguyên hình ảnh tiền nhân trong hoàn cảnh cụ thể để các hình ảnh đó lung linh toả sáng với giá trị chân - thiện - mỹ.

THÂN NHÂN TRUNG - CON NGƯỜI CỦA THỜI ĐẠI LÊ THÁNH TÔNG

*Nguyễn Đình Bưu**

Mùa hạ năm Bính Thân (1776), nhân dịp đi tế Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc, một danh tướng thời Lê - Trịnh ở làng Phụng Công (nay thuộc xã Tân Mỹ, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang), Bùi Huy Bích - một danh nho đương thời, đi qua làng Yên Ninh (nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang), quê hương Thân Nhân Trung, đã ghé vào thăm. Cảnh làng quê thật hoang vắng qua cơn mưa trong nắng chiều hiu hắt. Bùi Huy Bích chạnh lòng ghi lại: "... Qua làng cũ của họ Thân, bèn gọi con cháu đến hỏi. Thấy một ông lão đã già lắm, hỏi gì cũng không biết. Lão chỉ biết cụ viễn tổ huý là Thân Nhân Trung làm Tao Đàn Phó nguyên suý. Nhưng hỏi đến hành trạng, phả hệ, phần mộ của Thân Nhân Trung ở đâu thì lão cũng không biết". Ông làm bài thơ

---

* Nguyên Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bắc Giang.

bày tỏ nỗi buồn, lòng thương nhớ một vị danh nho mất đã gần 300 năm rồi:

Làng Thân công, trên đường, chợt tới
Trong ánh chiều vời vợi nước non.
Đọng mưa, tường trát đất bùn
Cày bừa bề bộn, đâu còn văn phong
Tiếng Phó soái Tao Đàn còn đó
Miếu Thượng thư Lễ bộ đâu mà...
Họ Thân, đây một ông già
Chỉ biết cụ tổ tên là Nhân Trung[1].

Bùi Huy Bích còn cảm tác hai bài thơ nữa để cảm hoài một gia đình họ Thân cha con nổi tiếng đồng triều:

Trong rừng bút mực, cha con đều nổi danh
Trên đàn văn chương, vua tôi cùng xướng họa.

và để tưởng nhớ một người thầy đã từng chấm thi, lấy đỗ cụ tổ bảy đời của mình là Bùi Xương Trạch năm 1478:

Bỗng nhớ việc xưa ba trăm năm
Từng đọc văn đối sách cụ tổ ta.

Các nhà nghiên cứu ngày nay đều cho đó là ba bài thơ buồn nhất của Bùi Huy Bích viết về gia cảnh Thân Nhân Trung không còn dấu vết gì nơi thôn dã, đất cũ hoang tàn, lạnh lẽo, phai mờ trong mưa núi; mộ xưa đã mất giữa sương khói cánh đồng hoang. Các danh nho khác như Ngô Thì Nhậm, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn,

---

1. Bản dịch của Trần Lê Văn.

Võ Huy Tấn, mỗi người cũng làm ba bài hoạ lại đều ca ngợi tài cao đức trọng, danh gia vọng tộc một thời của Thân Nhân Trung với một nỗi lòng thương tiếc bâng khuâng...

Cho đến những năm gần đây, các nhà nghiên cứu ở cả trung ương và địa phương mới tiếp tục tìm đến làng quê Thân Nhân Trung, làng khoa bảng Yên Ninh, một làng có mười tiến sĩ mà ông là vị khai khoa cho làng và họ Thân, cha con ông cháu chiếm tới bốn người, hy vọng sưu tầm được tư liệu ít nhiều nhưng chẳng còn di tích gì ngoài một tấm bia nhà thờ Thượng thư Hoàng Công Phụ.

May sao, nhiều sách nghiên cứu, biên soạn về văn thơ cổ, tư liệu Hán Nôm, khoa bảng, danh nhân từ trước tới nay vẫn viết về thân thế, sự nghiệp, tác phẩm Thân Nhân Trung, thời đại ông. Đặc biệt là tấm bia đá tiến sĩ đầu tiên do ông biên soạn, dựng năm Hồng Đức thứ 15 (1484), viết về khoa thi Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), đề cao tư tưởng: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp*" vẫn còn đó. Và tấm bia đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487) do Thân Nhân Trung soạn cũng vẫn còn, năm đó cháu nội ông là Thân Cảnh Vân đỗ Thám hoa, ông lại nhấn mạnh về hiền tài, khẳng định "*nếu không có đông đảo người tài thì làm sao có được sự thịnh trị thái bình*".

Nhờ vào khối tư liệu trên, khoảng 15 năm qua, nhân vật lịch sử Thân Nhân Trung được quan tâm chú ý nhiều. Ở địa phương Bắc Giang, sách báo, phim tài liệu

xuất bản thường xuyên giới thiệu Thân Nhân Trung[1], làng Yên Ninh lập đền thờ 10 vị tiến sĩ, thị trấn huyện lỵ Bích Sơn có Trường Phổ thông cơ sở được mang tên Thân Nhân Trung.

Ở danh nhân Thân Nhân Trung, chúng ta thấy nổi lên phẩm chất cao đẹp trước hết ở ông là ý chí phấn đấu học tập và làm việc. Ông sinh ra vào năm 1418 (hay năm 1419, các tài liệu chưa thống nhất) khi đất nước, quê hương đã và đang bị giặc Minh tàn ác đô hộ hơn 10 năm, vào lúc cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu và phải 15 năm kháng chiến mới giành thắng lợi. Chiến thắng Cần Trạm - Phố Cát - Xương Giang trên quê hương ông thật hào hùng nhưng cũng rất khốc liệt vào cuối năm 1427. Hoà bình được lập lại, các khoa thi thời Lê chắc chắn đã lôi cuốn mạnh mẽ các sĩ tử Kinh Bắc. Và miền thượng Kinh Bắc cũng là đất học, từ thời Lý - Trần đã có nhiều vị đỗ đại khoa nhưng chưa rõ vì sao Thân Nhân Trung đỗ đạt muộn. Ông thi đỗ năm 1469 khoa Kỷ Sửu niên hiệu

---

1. - Nguyễn Đình Bưu: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, báo *Hà Bắc*, số ra ngày 3-9-1993.

- Lâm Giang: *Thân Nhân Trung, con người và sự nghiệp*, Sở Văn hóa thông tin Hà Bắc và Huyện uỷ - Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên xuất bản, 1995.

- Bảo tàng Hà Bắc: *Hà Bắc - Lịch sử dân tộc*, Sở Văn hóa thông tin Bắc Giang, 1996.

- *Danh nhân Thân Nhân Trung*, phim tài liệu của Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Giang, 1997.

- Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang: *Bắc Giang - Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

Quang Thuận thứ 10, khi đã vào tuổi lên lão do quyết chí rèn luyện học tập mà nên. Rồi 30 năm làm việc nước, cho đến lúc mất ở tuổi 80, 81, ông liên tục nhận các nhiệm vụ mới do vua Lê Thánh Tông giao cho và dường như đều hoàn thành tốt đẹp nên được vua thương yêu tin cậy. Ông làm Hàn Lâm viện Thị độc, Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Chưởng Hàn Lâm viện sự, Đông các Đại học sĩ, Quốc Tử Giám Tế tửu, Nhập nội phụ chính, Thị mật Tham cơ chính sự, Lại bộ Thượng thư, Lễ bộ Thượng thư, tham gia tiễn sứ giả nhà Minh, biên soạn *Thiên Nam dư hạ tập*, soạn văn bia tiến sĩ nhà Lê ở Văn Miếu và các bia quan trọng khác như bia về vua Lê Thánh Tông... theo vua đi các nơi xướng hoạ, bình thơ cùng vua, làm Phó Tao Đàn nguyên suý, v.v.. Ông không chỉ là một vị quan tại triều có uy tín được vua Lê Thánh Tông yêu mến hết mực từ khi ông thi đỗ đến khi vua mất, dường như càng về già càng được yêu mến, lại được vua Lê Hiến Tông nối ngôi Lê Thánh Tông tin dùng cho đến lúc ông mất, một nhà thơ sáng tác cho đến năm cuối đời và nổi tiếng đương thời, ông còn là một nhà giáo dục mẫu mực của thời đại.

Trước hết, ông là tấm gương học tập cho gia đình và cho quê hương. Hai người con và một người cháu đều có chí học tập, đỗ đại khoa. Con cả Thân Nhân Tín đỗ năm 52 tuổi, sau em 9 năm, sau con 3 năm (khoa thi Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21, 1490), con thứ Thân Nhân Vũ đỗ năm 38 tuổi (khoa thi Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12, 1481), cháu Thân Cảnh Vân, con của Thân Nhân Tín, đỗ Thám hoa năm 25 tuổi (khoa thi

Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18, 1487). Sự kiện bốn cha con, ông cháu đỗ đại khoa, làm quan đồng triều quả là hiếm trong lịch sử. Thân Nhân Trung còn là vị quan mẫu mực cho con cháu noi theo. Ông soạn văn bia tiến sĩ khoa thi của cháu đích tôn đỗ Thám hoa, ngoài tư tưởng đào tạo hiền tài được nhấn mạnh một lần nữa, ông quan tâm đặc biệt đến sự răn dạy các tiến sĩ: "*Họ nên lấy trung nghĩa mà rèn luyện, cho danh thực hợp nhau, thực hành điều sở học, làm nên sự nghiệp vĩ đại sáng ngời khiến cho mọi người đời sau kính trọng thanh danh, mến mộ khí tiết, may ra trên không phụ lòng nhân dưỡng dục của triều đình, dưới không phụ công học tập thường nhật thì việc khắc tên vào tấm bia này sẽ muôn thuở bất hủ vậy. Thảng hoặc chỉ tu sức văn vẻ bên ngoài, đức hạnh thiếu thốn bên trong, điều thấy không bằng điều nghe, việc làm trái với điều học, hạnh kiểm sa sút, danh giáo nhuốc nhơ, chỉ tổ bôi nhọ cho tấm bia này mà thôi... Than ôi! Nhỏ học lớn hành, có chí học giỏi để góp cho đời, ai cũng đều như thế. Những người đời này đời sau, sinh ra ở cõi đời, đọc bài văn này, nhìn tấm bia này, chắc còn xúc động lắm!*"[1]. Lời tâm huyết ấy, nhiệt tình giáo dục ấy tưởng cũng nên dịch ra, viết lên bảng treo bên cạnh tấm bia hiện vẫn còn để cho các thế hệ trẻ đọc và suy ngẫm.

Ông là người khai khoa cho làng, tinh thần học tập của ông và gia đình ông là nguồn động viên, khích lệ lớn

---

1. Mai Hải dịch.

đến việc học của dân làng, một làng 10 tiến sĩ nằm giữa sông Cầu, sông Thương trên đường thiên lý Nam - Bắc. Ông đã từng được vời vào cung dạy học cho các hoàng tử, làm nhiệm vụ độc quyền (chấm thi) cho một số khoa thi tiến sĩ, nhất là mấy khoa thi khi ông đã gần 80 tuổi, có khoa thi người làng được lấy đỗ, có khoa thi con cả được lấy đỗ mà không có sự nghi ngờ gì, rồi làm Quốc Tử Giám Tế tửu cũng ở tuổi đã cao. Có thể nói, nhiệt tình giáo dục - đào tạo nhân tài cho đất nước của ông thể hiện từ tư tưởng, nhận thức đến trách nhiệm thực hiện của bản thân, nhưng không quên nhấn mạnh trách nhiệm xã hội của các bậc đỗ đại khoa, những người đạt học vị cao mà triều đình ban tặng, trong đó vấn đề tu thân, kết hợp với học hành được nhắc nhở sâu sắc.

Cuộc đời làm quan của Thân Nhân Trung gắn liền với triều đại Lê Thánh Tông, ông đỗ vào năm Lê Thánh Tông làm vua năm thứ 10, mất sau vua hai năm. Ông hưởng trọn vẹn lộc của vua, chính nhà vua cũng khẳng định: "*Hai cha con họ Thân cùng được hưởng ân huệ hiển vinh*" (*Nhị thân phụ tử bội ân vinh*). Tác phẩm của ông còn giữ lại được tuy không nhiều nhưng hầu như bài thơ nào, bài văn nào cũng không tách rời triều đại thịnh trị Lê Thánh Tông, hầu hết là ca ngợi nhà vua xây nền thái bình, bảo vệ non sông. Ông mất sau vua, ở tuổi cao nhất của đời mình, sắp theo tiên tổ, ông vẫn làm thơ viếng Hoàng Thái hậu, viếng vua, và làm văn bia về vua. Tính chất quan phương trong tác phẩm của ông rất rõ nhưng có lẽ nhờ đó phản ánh được về một

thời đại, về một nhà vua nổi tiếng xây dựng nền văn hoá nước nhà, làm được nhiều việc lớn cho dân tộc. Việc đào tạo người tài, sử dụng người tài của vua Lê Thánh Tông được phản ánh rõ nét ở 12 khoa thi tiến sĩ lấy đỗ 502 người, trong đó có 10 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh (Trạng nguyên) và huy động các nhân tài tham gia công cuộc chấn hưng mạnh mẽ nước nhà. Thân Nhân Trung ở tuổi già vẫn theo đuổi ý chí lập thân, phụng sự minh quân, phụng sự nền thịnh trị thái bình. Ông được các danh sĩ tôn vinh là bậc nhất văn chương trùm đời ("*Cái thế văn chương chân đại thủ*"), tỏ rõ trí tuệ hơn người. Ông quả là một *danh sĩ già mà chí và trí không già, tràn đầy sức sống*.

Hậu duệ trực hệ của Thân Nhân Trung không còn, đền thờ và mộ chí của ông, con cháu ông cũng không còn đã mấy trăm năm qua. Nhưng tấm gương của ông sáng mãi, tác phẩm của ông còn mãi, tư tưởng của ông sống mãi là vì thân thế và sự nghiệp của Thân Nhân Trung là một phần không thể tách rời sự nghiệp cải cách chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội thành công của nhà vua anh minh Lê Thánh Tông.

THÂN NHÂN TRUNG

MỘT NHÀ NHO ĐỨC ĐỘ, MỘT TẤM LÒNG YÊU NƯỚC, THƯƠNG DÂN SÂU SẮC

PGS. TS. Nguyễn Minh Tường*

Thân Nhân Trung, tự là Hậu Phủ, người làng Yên Ninh (tên Nôm là làng Nếnh), xưa thuộc huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc, nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Làng Yên Ninh là một vùng đất nổi tiếng một thời, có truyền thống khoa bảng và người khai khoa là Thân Nhân Trung. Trong khoảng thời gian 150 năm, kể từ khoa Kỷ Sửu - Quang Thuận thứ 10 (1469), Thân Nhân Trung đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, đến khoa Kỷ Sửu - Hoằng Định thứ 20 (1619), Hoàng Công Phụ[1] cũng đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, làng Yên Ninh có 10 người

---

* Viện Sử học Việt Nam.

1. Cần phân biệt Tiến sĩ Hoàng Công Phụ người làng Yên Ninh này với viên hoạn quan Hoàng Công Phụ, người làng Quế Trạo, huyện Hiệp Hòa, dưới thời chúa Trịnh Giang (1729 - 1740).

đỗ đại khoa. Sống trong một môi trường văn hóa như vậy, có thể nói, ngay từ thuở thiếu thời, Thân Nhân Trung đã được "tắm mình" trong nguồn mạch thi thư trong trẻo và cũng được "hít thở" trong luồng nho phong lành mạnh. Vì nhiều lý do nhất định Thân Nhân Trung đăng khoa khá muộn, mãi tới ngoài 50 tuổi, ông mới đỗ Tiến sĩ.

Bước vào cái tuổi "*tri thiên mệnh*", Thân Nhân Trung mới ra xuất chính. Ngày xưa vào cái tuổi 50 này, người ta được coi là già, nhiều làng quê ở vùng châu thổ Bắc Bộ đã tổ chức "lên lão" cho họ. Đó là nói về những người nông dân bình thường, nhưng đối với nhà nho tham chính lại khác. Triều đình phong kiến Việt Nam xưa, vốn coi trọng những viên quan đạo cao đức trọng và từng trải trong chính sự. Cho nên, việc Thân Nhân Trung đỗ muộn rồi ra làm quan không ảnh hưởng gì lớn tới hoạn lộ sau này của ông, thậm chí, trái lại ông còn được mọi người nể trọng hơn. Điều may mắn nữa đối với Thân Nhân Trung là ông thi đỗ và ra làm quan đúng vào thời kỳ thịnh trị nhất của vương triều Lê Sơ (1428 - 1527), niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497), thời Lê Thánh Tông.

Thân Nhân Trung gặp được một vị *minh quân* như Lê Thánh Tông, hay nói khác đi là vua Lê Thánh Tông có được một *lương thần* như Thân Nhân Trung không những là một điều may mắn cho cả hai danh nhân lịch sử này mà còn cho cả vương triều Lê Sơ nói chung. Người xưa mượn lời *Kinh Dịch* gọi cuộc gặp gỡ ấy là "*Long hổ phong vân chi hội*": *Vân tòng long,*

phong tòng hổ (Mây theo rồng, gió theo hổ). Đó là nói đến việc minh quân, lương thần tao phùng. Kẻ sĩ tài cao, chí lớn gặp được người hiểu mình, dùng mình, để có thể thực hiện trọn vẹn hoài bão "*trí quân, trạch dân*", lấy đó làm điều mãn nguyện của cuộc đời. Và chính Thân Nhân Trung cũng cho rằng ông gặp được Lê Thánh Tông là "*Vận số ngẫu thành tư*" (vận số ngẫu nhiên thành bạn tri âm). Bàn về vấn đề này, nhà sử học Ngô Sĩ Liên từng nói: "*Người hiền được dùng ở đời thường lo người làm vua không thi hành những điều sở học của mình. Người làm vua sử dụng người hiền thường lo người hiền không theo ý muốn của mình. Cho nên, vua (sáng), tôi (hiền) gặp nhau, từ xưa vẫn là rất khó*"[1].

Theo các nguồn tư liệu cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Đại Việt lịch đại đăng khoa lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*,... dưới đời Hồng Đức - Lê Thánh Tông (1470 - 1497) và đời Cảnh Thống - Lê Hiến Tông (1498 - 1504), Thân Nhân Trung được triều đình tin cẩn giao cho các trọng trách đầu triều như Lễ bộ Thượng thư, rồi Lại bộ Thượng thư, Chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, Quốc Tử giám Tế tửu, Nhập nội phụ chính. Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận - người nổi tiếng ngang với Thân Nhân Trung, mà đương thời khen là "*họ Thân, họ Đỗ*" còn được vua Lê Thánh Tông vời vào trong cung dạy cho các hoàng tử.

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 152.

Năm Hồng Đức thứ 25 (1494), Lê Thánh Tông lập Hội Tao đàn, tự xưng là Tao đàn Đô nguyên súy, lựa chọn 28 văn thần làm thành viên, gọi là "*Tao Đàn Nhị thập bát tú*" (28 ngôi sao trên Tao Đàn), thì Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được cử làm Tao Đàn Phó nguyên súy. Trong khi đó, hai bậc danh sĩ: một người đỗ Trạng nguyên là Lương Thế Vinh, một người đỗ Tiến sĩ là Thái Thuận chỉ được Lê Thánh Tông cử làm Tao Đàn Sái phu (người quét dọn trong Tao Đàn), thì đủ biết, nhà vua quý trọng đạo đức và tài năng của Thân Nhân Trung đến mức nào!

Đọc sử thời Lê Sơ, từ ông vua mở đầu triều đại là Lê Thái Tổ (1428 - 1433) đến vua cuối cùng là Lê Cung Hoàng (1522 - 1527), một cảm nhận khá sâu sắc là các ông vua ấy đều muốn tự mình cầm quyền, không chia sẻ quyền lực tối thượng và đối với đám quần thần, họ tỏ ra khá nghiêm khắc, đôi khi đến mức khắc bạc. Họ không mềm dẻo, ôn hòa như các ông vua triều Trần trước đó. Điều này có nhiều nguyên nhân, nhưng có lẽ do hai nguyên nhân cơ bản là: Thời Lê Sơ, tư tưởng chính thống là Nho giáo (Tống Nho) chứ không còn là Phật giáo (Thiền Tông) như thời Lý, Trần; các ông vua thời Lý, Trần chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng vị tha, bác ái của đạo Phật, còn các ông vua thời Lê tiếp nhận quá nhiều những giáo điều, quy phạm khắt khe của Tống Nho. Thời kỳ này mặc dù chiến tranh đã qua đi, song các cuộc tranh giành quyền lực vẫn diễn ra khá gay gắt và thường xuyên, lúc âm ỉ, lúc bộc phát, tình cảnh ấy khiến

cho các vua Lê càng đề cao pháp trị và cá tính họ cũng trở nên quyết liệt, mạnh mẽ hơn trước. Vua Lê Thánh Tông, mặc dù được các sử thần phong kiến ngợi ca là bậc quân vương "*hùng tài đại lược*", một nhà vua - thi sĩ đi chăng nữa cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Chính sử thần thời Lê trung Hưng đã nhận xét về Lê Thánh Tông bằng những lời nghiêm khắc và xác đáng như sau:

"*Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua hùng tài, đại lược, dẫu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được. Nhưng công trình thổ mộc vượt quá quy mô xưa, tình nghĩa anh em thiếu hẳn lòng nhân ái. Đó là chỗ kém vậy...*"[1].

Vấn đề được đặt ra là: Một ông vua Nho giáo với tính cách mạnh mẽ và quyết liệt như Lê Thánh Tông vì sao lại rất quý mến, tin cẩn và trọng dụng Thân Nhân Trung đến như vậy? Có được sự tin yêu của Lê Thánh Tông, có lẽ điều cốt lõi là bởi Thân Nhân Trung là một nhà nho đức cao, vọng trọng và có một tấm lòng trong sáng, suốt đời mình, ông chỉ theo đuổi một mục đích: phú quốc, an dân.

1. Thân Nhân Trung - một nhà nho tài đức song toàn

Các nhà sử học khi nghiên cứu về lịch sử nhà nước

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 387.

và pháp quyền trong lịch sử Việt Nam đều thừa nhận nước ta có hai vị vua rất giỏi về việc tổ chức hành chính, hay việc cai trị nói chung, đó là Lê Thánh Tông (1460 - 1497) của triều Lê và Minh Mệnh (1820 - 1841) của triều Nguyễn. Có hai nguyên nhân cơ bản khiến cho Lê Thánh Tông và Minh Mệnh thành thạo việc cầm quyền là vì các ông không đặt chức Tể tướng, tự mình đảm trách mọi việc quân quốc trọng sự và họ đều đề cao pháp trị. Đối với những ông vua như Lê Thánh Tông và Minh Mệnh, người bề tôi thân cận muốn được lòng họ, muốn họ tin cậy thì tài năng thôi chưa đủ mà quan trọng hơn cả phải có đạo đức cao và một tấm lòng thành thật "lão thực".

Đối với Thân Nhân Trung, ông có đủ những phẩm chất của một kẻ sĩ chân chính và ông xứng đáng nhận được sự tin cậy, trọng thị của Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông thường cử ông giữ các chức vụ mà phần lớn cần đến tư chất thành thật, đức độ và tài năng lớn. Thân Nhân Trung được Lê Thánh Tông cử làm quan trường giữ vai trò Độc quyển (tức là người trực tiếp đọc và chấm điểm) cho các kỳ đình thí:

- Khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), lấy đỗ 43 người. Tiến sĩ cập đệ 3 người: Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu, Bảng nhãn Ông Nghĩa Đạt, Thám hoa Cao Quýnh. Có một người làng Yên Ninh quê ông là Nguyễn Lê Kính.

- Khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), lấy đỗ 54 người. Tiến sĩ cập đệ 3 người: Trạng nguyên

Vũ Duệ, Bảng nhãn Ngô Hoán, Thám hoa Lưu Thư Ngạn. Con trai đầu của ông là Thân Nhân Tín đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân.

- Khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), lấy đỗ 48 người. Tiến sĩ cập đệ 3 người: Trạng nguyên Vũ Dương, Bảng nhãn Ngô Thầm, Thám hoa Lê Hùng.

- Khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496), lấy đỗ 30 người. Tiến sĩ cập đệ 3 người: Trạng nguyên Nghiêm Viên, Bảng nhãn Nguyễn Huân, Thám hoa Đinh Lưu.

Lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam kể từ khoa Ất Mão (1075), vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Lê Thánh Tông cho dựng bia Tiến sĩ đặt ở Văn Miếu kinh đô Thăng Long. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: "*Ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), dựng bia có bài ký ghi tên các tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) vua Thái Tông triều ta đến nay...*"[1] nhưng ở dưới chỉ thấy kê tên có 10 khoa, trong thực tế, căn cứ vào các sách *Đăng khoa lục* thì còn thiếu hai khoa là khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa thứ 11 (1453) và khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh thứ 5 (1458) đều dưới triều Lê Nhân Tông. *Đại Việt sử ký toàn thư* còn cho biết Lê Thánh Tông sai các quan soạn văn bia: "*Bọn từ thần là Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung; Hàn Lâm viện Thị độc*

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 491.

kiêm Đông các Học sĩ Đỗ Nhuận, Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Ngô Luân; Hàn Lâm viện Thị thư kiêm Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh; Đông các Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn; Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Xung Xác chia nhau soạn văn bia...”[1].

Một chi tiết cần lưu ý là: Người được Lê Thánh Tông tin cậy giao viết bài văn bia khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 (1442), tức tấm bia đầu tiên trong số 10 tấm bia dựng năm Hồng Đức thứ 15 (1484), không là ai khác mà chính là Thân Nhân Trung. Việc lựa chọn này không phải chỉ dựa trên cơ sở tài năng văn chương, sự thành thạo công việc từ hàn của Thân Nhân Trung mà điều chủ yếu vì ông là bậc kỳ cựu, đức độ lớn tiêu biểu cho giới nho sĩ đương thời. Bởi lẽ: *Đạo học của Đông phương xưa nay là Đạo sống. Người ta không chỉ đọc văn của anh mà người ta còn xem anh sống có giống như những điều anh đã viết ra hay không*. Đọc lời dặn dò của Thân Nhân Trung trong bài *Văn bia đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442)* dưới đây:

“Ôi! Kẻ sĩ chốn trường ốc, lều tranh, số phận thật nhỏ bé mà được triều đình đề cao như vậy thì cái chí của họ vì tự trọng bản thân phải lo báo đáp. Hãy đem tên họ những người đỗ trong khoa này mà kê lại. Những người dựa vào văn học chính sự tô điểm cho

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 492.

cảnh thịnh trị, thanh bình, vài chục năm trở lại đây, được quốc gia tin dùng, kể cũng nhiều vậy. Nhưng trong số đó, cũng có kẻ vì hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào cùng loại với bọn gian ác, là bởi vì họ sống chưa được nhìn thấy tấm đá trinh bạch này thôi. Giả sử hồi đó họ kịp nhìn thấy thì ắt hẳn lòng thiện sẽ tràn đầy, ý ác được ngăn chặn, đâu dám làm chuyện càn bậy".

Rõ ràng bản thân ông cũng phải có tấm lòng trinh bạch như tấm đá chuẩn bị được dựng tại Văn Miếu - Thăng Long thì mới không ngượng ngùng, không xấu hổ mà hạ những lời cao nhã ấy.

Cuối đời Hồng Đức, Thân Nhân Trung lại được Lê Thánh Tông cử giữ chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Không phải bậc đại nho, đạo cao, đức trọng, văn chương sách vở thiệp liệp, có uy tín lớn trong nho lâm thì ít khi được cử giữ chức Tế tửu này.

Trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú ở đầu thế kỷ XIX không phải ngẫu nhiên đã xếp Thân Nhân Trung vào hàng những *Người phò tá có công lao tài đức*. Tên tuổi của Thân Nhân Trung đứng tề danh với tên tuổi các bậc danh nho khác của quốc gia Đại Việt như: Tô Hiến Thành đời Lý; Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Trần Nguyên Đán... đời Trần và Nguyễn Trãi, Nguyễn Trực, Lương Thế Vinh... đời Lê. Đó là sự bình phẩm công bằng và chính xác.

Người xưa thường nói "*văn là người*", vì vậy, muốn hiểu nhân cách và cá tính của Thân Nhân Trung cũng

nên đọc kỹ văn thơ của ông. Sử gia Phan Huy Chú đã có lời bình xét về Thân Nhân Trung: "*Đầu đời Cảnh Thống, ông vâng mệnh soạn văn bia Chiêu Lăng (tức lăng Lê Thánh Tông), mấy lần thăng đến Thượng thư Bộ Lại, kiêm Viện Hàn Lâm, vào hầu trong cung phụ chính và kiêm chức Đông các như cũ, sống lâu hơn 80 tuổi. Về văn thơ, ông ưa điển nhã, hồn hậu, không cần đẽo gọt mà thể cách và bố trí tự nhiên hay. Những bài thơ thù phụng của ông, phần nhiều được vua phê khen*"[1].

Ở đây, cũng cần lưu ý, người mà được vua Lê Thánh Tông khen về tài thơ văn không phải là chuyện dễ, bởi lẽ, chính nhà vua cũng rất giỏi văn thơ và thẩm định văn chương, âm luật...

2. Thân Nhân Trung - một tấm lòng yêu nước thương dân sâu sắc

Kẻ sĩ xưa có đôi điều khác so với người trí thức ngày nay, họ được đào tạo ngay từ nhỏ khả năng cảm thụ cái đẹp và sự tinh tế. Từ trong bản chất, kẻ sĩ là một nghệ sĩ thực thụ. Học trong trường, họ được học "*lục nghệ*": thi - thư - lễ - nhạc - dịch - xuân thu hoặc lễ - nhạc - xạ (bắn cung) - ngự (đánh xe) - thư (viết chữ) - số (tính toán), chơi ngoài đời, họ theo đòi "*tứ tài tử*": cầm - kỳ - thi - họa. Trong đó, phần lớn là những môn kiến thức về văn hóa, nghệ thuật. Kẻ sĩ được học, ngoài kiến thức

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t. 1, tr. 201.

chuyên môn, còn được bồi dưỡng khả năng cảm thụ cái chân - thiện - mỹ. Cho nên, trước vẻ đẹp của quê hương, đất nước, họ thường tràn đầy cảm xúc và họ cũng thường ghi lại những xúc cảm ấy trong những vần thơ nhẹ nhàng và tươi tắn. Thân Nhân Trung cũng thuộc vào số những nhà nho - nghệ sĩ ấy. Trong cuộc đời làm quan bận rộn của mình, chắc chắn Thân Nhân Trung sáng tác khá nhiều. Cái người đã từng lọt vào mắt xanh của ông vua - thi sĩ Lê Thánh Tông và được nhà vua cử giữ chức Phó Nguyên súy trong Hội Tao Đàn do mình sáng lập, thì người ấy nhất định phải có tài thơ vượt lên trên mọi người. Nhưng tiếc rằng, trải qua hơn 5 thế kỷ với biết bao cuộc dâu bể đổi thay, biết bao cuộc binh lửa tàn phá, các sáng tác của Thân Nhân Trung còn lại không nhiều. Hiện nay, chúng ta chỉ còn có được 24 bài thơ, 3 bài văn bia và 1 lời bình của Thân Nhân Trung. Nhưng chỉ với số lượng sáng tác ít ỏi còn lại ấy cũng đủ chứng minh tình cảm yêu quê hương, đất nước và tấm lòng đối với người dân của ông.

Trong nhiều bài thơ của mình, Thân Nhân Trung bày tỏ lòng yêu non sông gấm vóc thông qua tình cảm yêu quý con người và thiên nhiên. Trong lần Lê Thánh Tông về Lam Sơn viếng lăng miếu tổ tiên có làm bài thơ "*Bái yết Sơn Lăng cảm thành*" (Làm lễ ở Sơn Lăng cảm xúc thành thơ), Thân Nhân Trung đã họa lại bốn câu đầu như sau:

Đế lý xuân quang vạn vật nghiên
Tình trang ngạn thụ đạm nồng yên

Hoan nghênh hoa thảo hòa phong lý.
Hoàn củng sơn hà lạc chiếu biên...

Cảnh xuân quê vua: vạn vật tươi đẹp
Cây bên bờ nắng dọi, khói tỏa mịt mùng
Cỏ hoa hòa trong gió, hân hoan chào đón.
Sông núi bên ánh chiều buông vây chầu lại...

Ở đây, tác giả cho ta thấy cảnh quê hương nhà vua tuyệt đẹp trong nắng xuân, gió xuân. Cỏ hoa sông núi đều mừng đón vị anh quân về thăm quê nhà... Rõ ràng, Thân Nhân Trung đã hòa mình vào thiên nhiên, cây cỏ, mới viết lên những câu thơ thể hiện sự hòa hợp giữa cảnh và tình, giữa con người và thiên nhiên như vậy.

Ngày 17 tháng 3 năm Hồng Đức thứ 25 (1494), nhân đến thăm động Lục Vân ở xã Chính Đại, huyện Tống Sơn (nay thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hóa), Lê Thánh Tông có làm một chùm thơ ba bài theo thể thơ thất ngôn luật tả phong cảnh động này. Thân Nhân Trung họa lại cả ba bài *Lục Vân động*, dưới đây là một trong ba bài ấy:

Thanh u cổ động ỷ toàn ngoan
Chiếm đắc hồ thiên thế giới khoan
Vũ quá đài ngân phô thạch đẳng
Phong lai cầm vận hưởng tùng quan
Tam sinh hương hỏa duyên phương khế
Nhất chẩm yên hà mộng dĩ hàn
Ngưỡng độc thần chương trần lự tức
Nham hoa lộng ảnh điểu thanh nhàn.

Động cổ thanh u dựa bên vách núi cao chót vót
Riêng chiếm một bầu thế giới rộng mênh mông.
Mưa tạnh, dấu rêu phủ bậc đá.
Gió về, tiếng đàn vang trước cửa thông.
Hương lửa ba sinh, nhân duyên mới bén.
Khói mây một gối, giấc mộng lạnh lùng.
Kính đọc thơ vua, lòng trần tắt hết
Hoa núi giỡn bóng, tiếng chim hót thảnh thơi.

Bài thơ tả cảnh động Lục Vân bên vách núi nhưng trong động lại có chùa thờ Phật nên Thân Nhân Trung đã thông qua cái nhìn nhuốm màu Phật học để bày tỏ tình cảm của mình.

Câu "*Nham hoa lộng ảnh, điểu thanh nhàn*" không những là một câu kết hay tinh tế, một câu thơ có hậu mà còn cho ta biết nhà thơ đi thăm động Lục Vân vào một đêm trăng sáng đẹp vừa qua rằm.

Nhưng điều mà Thân Nhân Trung quan tâm hơn cả là cuộc sống yên bình của dân chúng, trong thơ của ông tấm lòng lo lắng "*Trừ tàn khử bạo điện sinh dân*" (trừ tàn diệt bạo, bảo vệ sinh dân) luôn được nhắc đi nhắc lại. Theo Thân Nhân Trung muốn cho "*Cơ nghiệp Lê triều vĩnh thăng bình*" (cơ nghiệp triều Lê mãi mãi thái bình), thì nhà vua phải làm cho:

Nhân phong cơ biến quần phương tục
Hiếu trị quang thùy vạn cổ danh.

(Ngọn gió nhân nghĩa thổi khắp nơi làm đẹp
thêm phong tục.
Ánh sáng của nền hiếu trị tỏa đến muôn đời).

Trong *Quỳnh uyển cửu ca thi tập* (Chín khúc ca ở vườn Quỳnh), tập hợp những bài thơ xướng họa của Hội Tao Đàn, giữa một không khí tràn đầy niềm vui, thỏa mãn vì "*hai năm Quý Sửu, Giáp Dần, thóc lúa được mùa, đặt các bài ca vịnh để ghi điềm lành*", Thân Nhân Trung cũng không quên nhắc nhở và cảnh tỉnh nhà vua với các bạn đồng liêu:

Trị hiệu dũ long tâm dũ thận
Ưu dân cần chính nhật căng căng.

(Trị nước càng thịnh vượng, lòng càng phải
thận trọng
Càng phải lo cho dân, chăm chỉ chính sự,
ngày ngày nơm nớp).

Thực ra, sự lo lắng của Thân Nhân Trung là có cơ sở và được lịch sử chứng minh. Chỉ sau khi vua Lê Thánh Tông nằm xuống không lâu, triều Lê đã trượt nhanh trên con dốc suy thoái. Nguyên nhân của tình trạng ấy nằm ngay trong những năm tháng cuối đời Hồng Đức, mà những danh nho hiểu sâu lẽ biến hóa của Dịch học như Thân Nhân Trung chắc đã thấy rõ từ trước. Cái điều mà các tư tưởng gia Đông phương thường căn dặn: *Càng thịnh mãn lắm thì càng suy vong nhanh*. Hay như Nguyễn Trãi cũng từng nói:

Hoa càng khoe tốt, tốt thời rữa
Nước chớ cho đầy, đầy ắt vơi.

Thân Nhân Trung dường như chỉ tiên liệu thấy cái điều "nơm nớp" đáng lo cho nền chính sự của vương triều Lê Sơ, nhưng may mắn cho ông là ông đã đi vào cõi vĩnh hằng,

trước khi nó đổ sụp chưa đầy ba chục năm. Vào năm 1527, một võ tướng quê ở xứ Đông là Mạc Đăng Dung đã hạ bệ chiếc ngai vàng ruỗng nát của triều Lê và dựng lên vương triều mới của lịch sử: Vương triều Mạc.

*

* *

Tôi đọc tiểu sử và hành trạng của Thân Nhân Trung nhiều lần, lúc nào cũng mường tượng thấy trước mặt mình là một bậc túc Nho đầu râu tóc bạc, phong cách thật hiền hậu và dáng điệu thật bình dị. Đúng như nhận xét của sử gia Phan Huy Chú đã dẫn ở trên: Văn thơ của ông bình đạm, đôn hậu, nên dường như cuộc đời nho sĩ của ông hay con đường hoạn lộ của ông cũng bình lặng, không gặp phải "sóng to gió lớn" như nhiều người cùng thời với ông. Và mỗi lần đến thăm Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đứng trước tấm bia đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442), tôi bâng khuâng như thể vừa gặp lại ông đâu đây, thế mà đã hơn 5 thế kỷ trôi qua, kể từ khi ông cùng bạn bè dựng lên tấm bia này. "*Trăm năm bia đá thì mòn*...", nói chi đã hơn 5 lần trăm năm qua rồi, nên tấm bia khoa Nhâm Tuất (1442) do Thân Nhân Trung viết nay đã mòn hầu hết chữ, không thể đọc được nữa. Nhưng may mắn thay, vào đầu thế kỷ XIX, một nhà nho triều Nguyễn - nhà sử học Ngô Cao Lãng đã ghi được toàn bộ văn bia của 82 tấm bia ở đây và tập hợp lại trong bộ *Lê triều lịch khoa*

Tiến sĩ đề danh bi ký của mình, do đó, bài văn bia của Thân Nhân Trung đã được bảo tồn nguyên vẹn.

Thân Nhân Trung là một trong số không nhiều những bậc danh nho của đất Việt đã để lại cho hậu thế một câu nói nổi tiếng: *Hiền tài quốc gia chi nguyên khí* (Hiền tài là nguyên khí quốc gia). Câu nói này thuộc loại *nhất ngôn hưng bang* (chỉ một lời nói mà làm cho đất nước hưng thịnh). Và theo tôi, chính Thân Nhân Trung cũng là nguyên khí không chỉ của quốc gia Đại Việt thuở xưa mà vẫn còn là linh khí của quốc gia Việt Nam hôm nay. Như vậy, có thể nói, Thân Nhân Trung không mất mà ông đã đi vào cõi bất tử...

QUAN HỆ TRI ÂM, TRI KỶ GIỮA VUA LÊ THÁNH TÔNG VÀ TIẾN SĨ THÂN NHÂN TRUNG

*Tường Minh**

Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, hiện tượng một ông vua lại coi người bề tôi của mình là người bạn tri âm, tri kỷ như trường hợp Lê Thánh Tông đối với Thân Nhân Trung có lẽ là cực kỳ hiếm thấy. Điều này không phải do các sử gia đời sau nhận định về mối quan hệ giữa Hoàng đế Lê Thánh Tông và Tiến sĩ Thân Nhân Trung rồi ghi chép lại, mà là chính Thân Nhân Trung khẳng định trong một tác phẩm của ông.

Lê Thánh Tông mất vào ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ, niên hiệu Hồng Đức thứ 28 (1497), trong nỗi đau xót, thương cảm vô bờ bến, Thân Nhân Trung đã cố nén tình cảm của mình mà viết bài *Văn Thánh Tông Thuần Hoàng đế* (Viếng ngài Thánh Tông Thuần Hoàng đế). Trong đó, Thân Nhân Trung viết:

---

* Viện Sử học Việt Nam.

Thiệt niệm ky cô tích
Tao mông đặc đạt tri
Hà nang hoàn nhĩ liệt
Vận số ngẫu thành tư.
(Nỗi nhớ thương gửi vào dấu lẻ
Lạm ơn được đặc biệt biết cho
Gánh vác công việc xa gần đều thứ tự
Vận số ngẫu nhiên thành bạn tri âm).

Thực tế lịch sử cho thấy, quả thật trong thời gian trị vì của mình, Lê Thánh Tông luôn luôn đối xử với Thân Nhân Trung không phải chỉ với tư cách một bề tôi thân cận mà còn thân mật như một người bạn tri âm. Vấn đề được đặt ra là: "*Người bạn tri âm là như thế nào?*".

Thực ra *tri âm*, *tri kỷ* là một điển cố văn học, ra đời trong văn học sử Trung Quốc. Trong thiên *Khuyến học*, sách *Tuân Tử*, tác giả cho biết: Vào thời Xuân Thu (770 Tr.CN - 480 Tr.CN), có người tên là Bá Nha gảy đàn rất hay, mà Chung Tử Kỳ lại nghe tiếng đàn rất giỏi. Khi Bá Nha gảy đàn, lòng nghĩ tới núi cao, Chung Tử Kỳ nhận xét: "*Tiếng đàn cao vòi vọi như núi*"; lúc Bá Nha gảy đàn, lòng nghĩ tới dòng sông, Chung Tử Kỳ lại nói: "*Tiếng đàn cuồn cuộn tựa dòng sông chảy xiết!*". Bá Nha vô cùng thán phục. Mặc dù thân phận hai người khác nhau, Bá Nha làm quan trong triều đình, còn Chung Tử Kỳ là chàng tiều phu kiếm củi nơi sơn lâm, nhưng Bá Nha đã xin được kết bạn lâu dài với họ Chung. Về sau, Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha liền đập đàn đi mà than rằng: "*Từ nay, không còn ai có thể*

thưởng thức tiếng đàn của ta nữa!". Đời sau, ví sự thông cảm hiểu biết lẫn nhau như Chung Tử Kỳ và Bá Nha, hoặc người hiểu biết thưởng thức tài nghệ cao siêu là bạn tri âm.

Nhưng hai người "*bạn tri âm*" nói trên trong văn học sử Trung Quốc chỉ là sự cảm thông hiểu biết lẫn nhau giữa những người bình thường, dù cho có một chút chênh lệch về đẳng cấp. Tưởng rằng cũng chẳng có gì là lạ lắm! Còn đôi bạn tri âm giữa Hoàng đế Lê Thánh Tông với Tiến sĩ Thân Nhân Trung lại là trường hợp hoàn toàn khác: Một người là *Vua* (Lê Thánh Tông), một người là *Bề tôi* (Thân Nhân Trung). Đó chính là điều đáng để chúng ta đem ra luận bàn.

Dưới chế độ quân chủ phương Đông, nhất là ở Trung Quốc và Việt Nam, trong thực tế khó có một tình bạn tri âm, tri kỷ đích thực giữa một vị vua với một người bề tôi, vì một lẽ tư tưởng Nho giáo từng quy định mối quan hệ ấy nằm trong ba giềng mối lớn (*tam cương*) của quốc gia là: *quân - thần* (vua - tôi), *phụ - tử* (cha - con), *phu - phụ* (chồng - vợ). Thậm chí Pháp gia còn cho rằng: "*Quân xử thần tử, thần bất tử, bất trung*" (Vua khiến bề tôi chết, mà bề tôi không chết là bất trung). Người ta cũng từng khái quát rằng: "*Đánh bạn với vua giống như chơi thân với hổ, không biết bị hổ ăn thịt lúc nào!*". Trong thiên *Thuyết nan*, sách *Hàn Phi Tử*, tác giả Hàn Phi cũng ví sự nguy hiểm ở quan hệ giữa người du thuyết, hoặc kẻ bề tôi với các bậc vua chúa như việc đùa bỡn với rồng. Hàn Phi viết: "*Rồng là một vật có thể*

đùa bỡn, thậm chí có thể cười. Nhưng ở dưới cái cổ của nó có cái vảy ngược dài một thước. Ai động đến thì bị nó giết ngay. Các vị vua chúa cũng có cái vảy ngược, kẻ du thuyết không sờ phải cái vảy ngược của vua chúa thì ngõ hầu là người giỏi".

Chúng ta thử xét xem vua Lê Thánh Tông (1442-1497) liệu có "*cái vảy ngược*" như Hàn Phi nói không? Nhận định về vị vua này, chính sử triều Lê viết: "Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua hùng tài, đại lược, dẫu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được. Nhưng công trình thổ mộc vượt quá quy mô xưa, tình nghĩa anh em thiếu hẳn lòng nhân ái. Đó là chỗ kém vậy"[1]. Cái điều mà sử cũ chê vua Lê Thánh Tông là "*tình nghĩa anh em thiếu hẳn lòng nhân ái*" là có ý nhắc tới việc: "... Ngày 16 tháng 6 năm Bính Thân, niên hiệu Hồng Đức thứ 7 (1476) xuống chiếu bắt Cung Vương Khắc Xương, vì Khắc Xương ngầm mưu việc đại nghịch - *Nguyên chú* ghi: Đến ngày mùng 8 tháng 8, Khắc Xương ốm chết"[2]. Thực ra đây là một vụ án oan lớn của lịch sử vương triều Lê. Cái tội mà sử thần nhà Lê gán cho "*Khắc Xương ngầm mưu việc đại nghịch*" là hoàn toàn do bị bẻ cong ngòi bút trước uy quyền của Lê Thánh Tông. Về việc này, sử thần triều Tự Đức (1848 - 1883) trong *Khâm định Việt sử thông*

1, 2. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 2, tr. 387, 468.

giám cương mục cho biết nguyên nhân thực sự như sau: "Tháng 8 mùa thu năm Bính Thân (1476). Cung Vương Khắc Xương phải giao xuống hình ngục. Khắc Xương chết. Cung Vương, con thứ ba của Lê Thái Tông và là thứ huynh của nhà vua[1]. Vương tính tình nhã nhặn, đạm bạc, đồ mặc và đồ dùng đều sản nhặt, có tiết độ, giữ mình kính cẩn như học trò. Năm Đại Bảo thứ 2 (1441) bắt đầu được phong là Tân Bình Vương, đến lúc Nghi Dân cướp ngôi, đổi phong là Cung Vương. Cuối năm Diên Ninh (1454 - 1459), sau khi đã truất ngôi Nghi Dân, đại thần là bọn Lê Lăng muốn rước về lập làm vua, nhưng Cung Vương cố ý từ chối, đại thần bèn rước lập nhà vua (tức chỉ Lê Thánh Tông). Nhà vua nghe được việc này, có ý không bằng lòng. Sau khi Lê Lăng bị giết, *nhà vua đối với Cung Vương vẫn đem lòng ngờ ghét*. Đến nay, có người tố cáo Cung Vương mưu làm việc phản nghịch, nhà vua hạ chiếu bắt để trị tội. Cung Vương vì lo sợ rồi chết"[2].

Tháng 12 năm Ất Tỵ, niên hiệu Hồng Đức thứ 16 (1485), Lê Thánh Tông còn ra lệnh giết chết Thái tử Thiếu bảo Trần Phong. Thực ra, Trần Phong không có tội gì rõ ràng. Sử chép: "Nhà vua thường ghét Phong là người gian tà xiểm nịnh. Đến nay, có người tố cáo Phong can tội

---

1. Lê Thánh Tông là con thứ tư của Lê Thái Tông, nên gọi Cung vương là thứ huynh.

2. Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t. 1, tr. 1130.

phỉ báng, nhà vua bèn giao xuống ngục hình. Phong chết ở trong ngục"[1].

Có thể nói, nguyên nhân cơ bản của việc Cung Vương Khắc Xương và Thái tử Thiếu bảo Trần Phong bị giết, nói theo cách nói của Hàn Phi là họ đã "*sờ phải cái vảy ngược*" của vua Lê Thánh Tông. Chúng tôi ghi lại đây hai sự việc trên hoàn toàn không có ý để phê phán Lê Thánh Tông. Ông là vị vua hùng tài đại lược như sử thần xưa từng ca ngợi, điều đó là không thể phủ nhận được. Không những thế, Lê Thánh Tông còn là một thi sĩ tài hoa, một nhà văn hoá lớn của dân tộc, có những đóng góp rất lớn vào công cuộc xây dựng nước Đại Việt trở thành một quốc gia hùng mạnh vào bậc nhất vùng Đông Nam Á thời bấy giờ.

Với một vị vua như Lê Thánh Tông, một câu hỏi đặt ra cho chúng ta là: Tại sao đối với Thân Nhân Trung, nhà vua lại tin tưởng, ban cho nhiều ân sủng và đặc biệt còn coi ông như một người bạn tri âm?

Chúng tôi cho rằng điều đó có được là do một số nguyên nhân dưới đây:

- Đối với vua Lê Thánh Tông, Cung vương Khắc Xương luôn ở vai cái thế "*Qua điền lý hạ*"[2] (ruộng dưa,

---

1. Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, tr. 1171.

2. "*Qua điền lý hạ*": Thành ngữ này bắt nguồn từ Cổ Nhạc phủ - *Quân tử hành*. Lời thơ viết: "Người quân tử phải phòng bất trắc, không để ai nghi ngờ. Ở ruộng dưa không cúi sửa giày, đứng dưới gốc mận không giơ tay sửa mũ" (*Qua điền bất nạp lý*; *Lý hạ bất chỉnh quan*). Ý là ở trong ruộng dưa và ở dưới gốc mận cần phải tránh không để người ta nghi ngờ. Không nên cúi sửa giày trong ruộng dưa, không nên sửa mũ dưới gốc cây mận, để tránh bị nghi ngờ hái quả, hái dưa.

gốc mận), lúc nào cũng bị nhà vua "*đem lòng ngờ ghét*" sau sự kiện phế bỏ Lê Nghi Dân (1459), "*các đại thần muốn rước về lập làm vua*". Còn Trần Phongthì tuy giữ chức vụ cao, từ Hình bộ Thượng thư gia thên hàm Thái tử Thiếu bảo, nhưng lại là một nhà chính trị đa ngôn hiếu sự, dám phỉ báng vua Lê Thánh Tông à đặt quan hiệu theo chế độ của nhà Minh, Trung Quốc Ngược lại, Thân Nhân Trung luôn luôn xuất hiện bên cạnh vua Lê Thánh Tông như một vị lão thần "*điển nhã hồn hậu*". Những con người ấy, thành ngữ Hán học gọi là: "*Đại xảo nhược chuyết*" (Quá khéo thì dường như vụng về), tức chỉ hạng người có tài năng và thông tuệ nhưng dáng vẻ rất thô vụng. Câu này bắt nguồn từ chương thứ 45 trong sách *Đạo đức kinh* (còn gọi là *Lão Tử*): "*Đại thành nhược khuyết, kỳ dụng bất tệ; đại doanh nhược xung; kỳ dụng bất cùng; đại trực nhược khuất, đại xảo nhược chuyết, đại biện nhược nột...*" (Cái gì hoàn toàn thì dường như khiếm khuyết mà công dụng lại không bao giờ hết; cái gì cực đầy thì dường như hư không mà công dụng lại vô cùng; cực thẳng thì dường như cong; cực khéo thì dường như vụng về, ăn nói cực khéo thì dường như ấp úng...).

- Thân Nhân Trung trong thời gian làm quan dưới thời Lê Thánh Tông phần lớn chỉ giữ những chức phụ trách về công việc văn hoá, giáo dục từ Hàn Lâm viện Thị độc, Đông các Đại học sĩ, Hàn Lâm viện Thừa chỉ đến Quốc Tử Giám Tế tửu, Độc quyển trong các kỳ thi hội, thi đình hoặc Tao Đàn Phó nguyên suý, không động

chạm nhiều đến công việc "*cầm quyền*" của Lê Thánh Tông. Đối với những ông vua kiểu Lê Thánh Tông và Minh Mệnh (1820 - 1841), người bề tôi thân cận muốn được lòng họ, muốn họ tin cậy, thì tài năng là điều chỉ nên đặt ở bậc dưới, mà quan trọng hơn cả là phải có đạo đức cao và một tấm lòng thành thật "*lão thực*".

- Và theo tôi, điều dưới đây có tính chất quyết định đến việc Thân Nhân Trung được vua Lê Thánh Tông coi như người bạn tri âm, tri kỷ, ấy là Thân Nhân Trung là một nhà thơ có tài mà nhà vua - thi sĩ Lê Thánh Tông hết sức coi trọng.

Không phải ngẫu nhiên khi thành lập Hội Tao Đàn, vào năm 1495, vua Lê Thánh Tông tự nhận là Tao Đàn nguyên suý, lại chọn Thân Nhân Trung là Tao Đàn Phó nguyên suý, đứng đầu "*Nhị thập bát tú*" (28 ngôi sao, tức 28 nhà thơ). Nhà thơ Hà Nhậm Đại sau này cũng coi Thân Nhân Trung là "*Độc thiện Tao Đàn đệ nhất danh*". Ông là bậc tài giỏi đứng thứ nhất trong Hội Tao Đàn. Điều đó cho thấy, vua Lê Thánh Tông đánh giá rất cao tài thơ "*điển nhã*" của Thân Nhân Trung.

Không phải ngẫu nhiên mà mỗi khi sáng tác các thi phẩm nào như: *Cửu ca thi tập*, *Cổ kim cung từ thi tính tự*... Lê Thánh Tông lại trao cho Thân Nhân Trung bình phẩm. Đó là do nhà vua rất coi trọng khả năng "*thẩm thi*", thưởng thức văn chương của Thân Nhân Trung. Từ xưa đến nay, người ta đều cho rằng, phải có tâm hồn của một thi sĩ đa tài mới có khả năng phẩm bình thi ca. Tiếng đàn có hay mấy chăng nữa mà gảy bên cạnh tai trâu thì

phỏng có ích gì? Tôi cho rằng, khi đánh bạn thơ với Thân Nhân Trung, Lê Thánh Tông không còn giữ tư cách của một nhà vua nữa mà đã trở về với "*bản lai diện mục*" của mình là thi sĩ Lê Tư Thành. Tựa như sau này vào triều Nguyễn, ông hoàng Tuy Lý Vương (Miên Thẩm) đánh bạn tri âm, tri kỷ với thi hào Cao Bá Quát bấy giờ đang giữ một chức quan vào hàng thấp nhất trong triều đình, là Chủ sự ở Bộ Lễ.

- Có lẽ hơn ai hết, vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497), vị vua lên ngôi năm 18 tuổi (1460) hiểu rõ tầm quan trọng của việc kết giao với các bậc túc nho, bác lãm quần thư như Tiến sĩ Thân Nhân Trung. Thân Nhân Trung đỗ tiến sĩ khi đã qua cái tuổi "*tri thiên mệnh*" (51 tuổi). Như vậy, khi ra xuất chính, Tiến sĩ Thân Nhân Trung đã là người kinh lịch, từng trải việc đời. Bấy giờ vua Lê Thánh Tông chỉ mới 27 tuổi, cũng vừa kết thúc xong tròn 10 năm đầu đời làm vua của mình (Quang Thuận: 1460 - 1469). Chắc chắn Lê Thánh Tông cũng không xa lạ gì với lời dặn dưới đây của Tăng Tử - Đại môn đệ của Khổng Tử: "*Quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân*" (*Luận Ngữ - Nhan Uyên*), nghĩa là: *Người quân tử lấy văn chương, học vấn mà tập hợp bạn bè và nhờ bạn bè giúp sức mà hoàn thành điều nhân...*

Tôi thiết nghĩ, vua Lê Thánh Tông đã lựa chọn được người bạn tri âm như ý cho cuộc đời mình là Thân Nhân Trung. Và có thể khẳng định, Tiến sĩ Thân Nhân Trung bằng tất cả tài năng và đạo đức của mình đã phụ giúp cho vua Lê Thánh Tông hoàn thành được *điều nhân* mà

ông hằng mong ước. Thử hỏi: *Có điều nhân nào lớn hơn* đối với vua Lê Thánh Tông là xây dựng Đại Việt trở thành một quốc gia hùng cường, để từ đó bảo vệ được toàn vẹn vùng biên giới phía Bắc rồi mở rộng thêm cương vực lãnh thổ về phía Nam mà ông đã hoàn thành một cách tốt đẹp trong thời gian ở ngôi Cửu ngũ?

Như vậy, có thể nói, tình bạn tri âm, tri kỷ giữa vua Lê Thánh Tông với Tiến sĩ Thân Nhân Trung có gì đó dường như cao hơn, đẹp hơn câu chuyện tri âm, tri kỷ giữa Bá Nha và Chung Tử Kỳ mà văn học sử Trung Hoa ghi lại coi như một giai thoại đáng lưu truyền.

BÀN VỀ MỘT VÀI CHỨC QUAN CỦA THÂN NHÂN TRUNG

*TS. Nguyễn Đức Nhuệ**

Trong phần *Nhân vật chí* của bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú xếp Thân Nhân Trung là một trong 18 người phò tá có công lao tài đức triều Lê Sơ.

Tài liệu *Đăng khoa lục* cho biết: Thân Nhân Trung (申 仁 忠) sinh năm Kỷ Hợi (1419)[1], người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên (Bắc Giang). Ông đỗ Hội nguyên, Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) khi đã vào tuổi "tri thiên mệnh"[2].

---

* Viện Sử học Việt Nam.

1. Có tài liệu ghi chép Thân Nhân Trung sinh năm Mậu Tý (1418).

2. Khoa thi này do Thái bảo Bình chương Quân quốc trọng sự kiêm Đề điệu Quốc Tử Giám là Lê Niệm và Thượng thư Lại bộ Nguyễn Như Đổ làm Đề điệu (Chánh chủ khảo); Đại lý Tự khanh quyền Hữu Thị lang Hình bộ là Dương Chấp Trung làm Giám thí, Hàn Lâm viện Thừa chỉ là Nguyễn Trực, Hàn Lâm viện Đại học sĩ Thự viện sự kiêm Quang lộc Tự khanh đồng Tri Kinh diên sự là Vũ Vĩnh Ninh, Hàn Lâm viện Trực học sĩ là Nguyễn Quốc Trinh, Quách Đình Bảo làm Độc quyển.

Khoa đình thí lấy đỗ 20 tiến sĩ, không có Đệ nhất giáp. Đình nguyên là Hoàng giáp Nguyễn Như Uyên, Thân Nhân Trung đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Lịch sử khoa cử ở nước ta bắt đầu có từ thời Lý, nhưng trên thực tế, đến thời Lê Sơ, khoa cử đi vào nền nếp, quy củ. Từ thời Trần, chính sách tuyển dụng quan lại qua khoa cử mới được thực hiện ở mức độ dè dặt. Đội ngũ quan lại nhà Trần chủ yếu thuộc dòng tôn thất. Tầng lớp nho sĩ bắt đầu trực tiếp tham dự triều chính nhưng vẫn còn rất hạn chế. Trong suốt thời Lê, Mạc và Nguyễn sau này, khoa cử là phương thức tuyển dụng quan lại được thực hiện triệt để nhất, do đó Nhà nước ban hành nhiều chính sách ưu đãi hiền tài, coi "hiền tài là nguyên khí của quốc gia" như lời văn do Thân Nhân Trung soạn khắc trên tấm bia đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442). Các sĩ tử sau "thập niên đăng hoả, thập tải độc thư", thi đỗ là bắt đầu được ban chức tước. Cảnh hàn nho cơm hẩm, áo vải đã vĩnh viễn lùi xa. Những người theo nghiệp quan trường, hoạn lộ hanh thông sẽ được đảm nhiệm nhiều trọng trách ở triều đình.

Thời Lê, từ Lê Thái Tổng (1433 - 1442) trở đi, kẻ sĩ được coi trọng hơn trước. Đặc biệt thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) bắt đầu định tư cách cho các tiến sĩ. Theo quy chế thời Hồng Đức (1470 - 1497) chuẩn định thưởng tư cách cho các tân tiến sĩ: Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư, Thám hoa 6 tư, Hoàng giáp 5 tư, Đồng Tiến sĩ 4 tư[1]...

---

1. Các *tư* tương đương với chức vụ và phẩm trật. Thí dụ 8 tư tương đương hàm chánh lục phẩm, 7 tư tương đương hàm tòng lục phẩm, v.v..

Đối với những người đỗ tiến sĩ, từ triều Lê trở về sau, chế độ đãi ngộ rất hậu, bổ nhiệm rất cao. Theo Lê Quý Đôn thì có 5 ân điển dành cho những người mới đỗ tiến sĩ[1].

Theo quy định bổ nhiệm quan chức đầu tiên cho các tân tiến sĩ được ban hành từ đời Hồng Đức (1470 - 1497) thì Trạng nguyên được trao chức Thị giảng, Bảng nhãn chức Thị thư, Thám hoa chức Thị chế, Hoàng giáp chức Hiệu lý, còn Tiến sĩ trao cho chức Cấp sự trung[2]. Tuy nhiên, sau khi đỗ, tháng Chạp năm Kỷ Sửu (đầu năm 1470), Thân Nhân Trung được giao giữ chức *Hàn Lâm viện Thị độc* trong Hàn Lâm viện[3]. Điều này cho thấy, có khả năng trước khi đỗ tiến sĩ, Thân Nhân Trung đã tham gia quan trường nên được đặc cách trao cho quan chức cao hơn nhiều so với quy định bổ nhiệm.

1, 2. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr.106-107, 147.

Năm ân điển đó là:

- Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước.

- Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho tiến sĩ.

- Không những người đỗ tam khôi hoặc ứng thí chế khoa trúng cách được bổ vào Hàn Lâm viện mà cả người đỗ đồng tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hoặc huyện.

- Trong mỗi khoa. một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức hiệu thảo.

- Người nào bổ quan ở ngoài các trấn thì bổ vào hai ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao chưởng ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhị.

3. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 3, tr. 266.

Hàn Lâm viện được đặt từ thời nhà Lý nhưng mới chỉ đặt chức Học sĩ. Nhà Trần noi theo, lại đặt thêm chức Hàn lâm phụng chỉ, chức vụ rất trọng, thường dùng Thái sư, Mật viện kiêm chức ấy. Trải qua các triều, những người lên chức ấy đều là nhà nho nổi tiếng về văn học.

Nhà Lê lúc mới xây dựng vương triều vẫn đặt các quan Hàn Lâm viện, có những chức Phụng chỉ Học sĩ, Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm. Sau lại đặt Đại học sĩ làm quan Viện trưởng. Lê Thánh Tông định lại quan chế, bãi chức Đại học sĩ mà đặt các chức Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, phẩm trật ở hàng Chánh Tứ trở xuống[1].

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí), *Sđd*, t. 1, tr. 630.

Ngoài ra, Hàn Lâm viện gồm các chức danh sau:

- *Hàn Lâm viện Trực học sĩ:* Hàn Lâm viện Trực học sĩ là một viện hàm cao cấp trong Hàn Lâm viện. Tuy làm phó cho Hàn Lâm viện Chưởng viện Học sĩ, nhưng phẩm hàm ngang với Chưởng viện (Chánh Tam phẩm).

- *Hàn Lâm viện Thị giảng:* Hàn Lâm viện Thị giảng (hàm Tòng Ngũ phẩm) cũng được đặt từ thời nhà Lê, giữ việc giảng độc thư sử cho Hoàng đế, giảng giải kinh nghĩa, ứng đối, cố vấn cho vua, nhưng chức vị dưới Hàn Lâm viện Thị độc.

- *Hàn Lâm viện Đãi chế:* Hàn Lâm viện Đãi chế có chức năng đối chiếu, phê đáp văn sớ. Theo quan chế thời Hồng Đức, Hàn Lâm viện Đãi chế hàm Chánh Lục phẩm.

- *Hàn Lâm viện Hiệu lý:* Hàn Lâm viện Hiệu lý có chức năng giữ việc hiệu lý kinh tịch, văn thư. Hàn Lâm viện Hiệu lý trật chánh Thất phẩm.

- *Hàn Lâm viện Hiệu (Kiểm) thảo:* Hàn Lâm viện Hiệu thảo có chức năng biên soạn quốc sử. Thời Hồng Đức gọi là Hàn Lâm viện Kiểm thảo (hàm tòng Thất phẩm).

Trong đó Hàn Lâm viện Thị độc (hàm Cháih Ngũ phẩm) chuyên giữ việc giảng độc thư sử cho Hoàngđế, giảng giải kinh nghĩa, ứng đối, cố vấn cho vua.

Chức nhiệm chung của Hàn Lâm viện tược quy định như sau: "Phàm các bài chế, biểu, thơ ca văn thư đều phụng mệnh khởi thảo, cùng là các chứ cung phụng trong triều đường, nếu chức nào chưa hợp đu được làm tờ trình lên". Ví như khi đảm nhận chức HànLâm viện Thị độc, Thân Nhân Trung đã bàn định sửa đổi và ban bố một số quy chế như: "Tất cả những tờ tâu về vệc công, quan phụ trách phải xét rõ sự lệ tình do, tự viế ra bản thảo, giao cho lại viên giữ việc chép lại, xong rồi kiểm soát để thi hành" hay quy định "sổ của Bộ Hình phải ký tên vào bìa vàng và y sổ mãi mãi" và "định sự lệ tờ tâu thất cách, như dòng chữ cao thấp, cùng là ố bẩn", v.v.[1]. Trong thời gian giữ chức này, năm 1474, Thân Nhân Trung cũng tham dự bàn tâu về lệ cống sĩ của Thừa ty các xứ, quy định nhật kỳ vào trường thi hương cũng như hạn ngạch lấy đỗ Hương cống ở từng thừa tuyên[2].

Năm Hồng Đức thứ 6 (1475), Hàn Lâm viện Thị độc Thân Nhân Trung được kiêm thêm chức *Đông các Đại học sĩ*.

Chức Học sĩ bắt đầu có từ đời Lý. Đời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) đã đặt Học sĩ các điện. Nhà Trần vẫn theo quan chế nhà Lý, nhưng đặt thêm những chức

---

1, 2. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 3, tr. 251, 280.

Kinh diên Đại học sĩ, Nhập thị Học sĩ, Thiên chương Học sĩ. Lê Thái Tổ lúc đầu cũng đặt chức Học sĩ, nhưng còn thuộc vào Hàn Lâm viện. Đến đời vua Lê Thánh Tông, khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) định lại quan chế, đặt Học sĩ các điện. Lại đặt các chức Đông các Đại học sĩ và Đông các Học sĩ, phẩm trật ở hàng Tòng Tứ phẩm.

Chức nhiệm của Đông các được quy định như sau: Phàm các bài chế, biểu, thơ ca, văn thư, đều phụng mệnh sửa chữa; cùng là sự bầu cử ở triều đường chưa được hợp đều được làm tờ trình tâu lên. Tại khoa thi Điện năm Ất Mùi (1475), Thân Nhân Trung được sung làm quan độc quyển. Khoa thi này có 3.200 người ứng thí, lấy đỗ 43 tiến sĩ. Năm Đinh Dậu, niên hiệu Hồng Đức thứ 8 (1477), Thân Nhân Trung được thăng làm *Hàn Lâm viện Thừa chỉ* kiêm Đông các Đại học sĩ. Theo quan chế thời Hồng Đức, Hàn lâm viện Thừa chỉ hàm Chánh Tứ phẩm.

Hàn Lâm viện Thừa chỉ cũng như Hàn Lâm viện phụng chỉ Học sĩ có trách nhiệm soạn đặt tờ chiếu thay vua. Những người giữ chức này đều là các bậc danh nho nổi tiếng về văn học, như Nguyễn Trãi, Trạng nguyên Nguyễn Trực từng giữ chức này. Với chức nhiệm của mình, Thân Nhân Trung tâu bày về quy chế tuyển bổ con cháu quan lại cao cấp của triều đình vào học ở Sùng Văn quán (văn học) và Vệ Cẩm y (võ học). Lời tâu của ông nói rõ: "Phụng xét quan chế của Hoàng triều, Sùng Văn quán có các chức Tư huấn, Điển nghĩa để dạy nho sinh. Các con thứ

và cháu trưởng của công, hầu, bá, con trưởng của các quan văn võ nhị, tam phẩm, con trưởng của các tản quan tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm người nào tuổi còn trẻ mà thông minh ham học thì cho vào Sùng Văn quán làm học sinh đọc sách. Bộ Lại chọn lấy các chức Tư huấn, Điển nghĩa và văn thần nhiều tuổi có học vấn kiêm làm việc dạy học. Cứ ba năm quan dạy học làm danh sách tâu lên, đưa sang Bộ Lễ để khảo thí, một kỳ ám tả, một bài kinh nghĩa, ai đỗ thì bổ các chức quan văn. Nếu tuổi đã lớn mà đần độn, muốn học nghề võ thì cho vào học tập ở Vệ Cẩm y, mỗi ngày đến trường đấu võ ở phía tây thành (Thăng Long) học tập các nghề cung tên, ném thủ tiễn, đánh mộc. Đến cuối mùa đông, vệ ấy sai quan khảo xét, cứ 3 năm thì quan cai quản làm danh sách tâu lên, đưa sang Bộ Binh khảo thí theo lệ, người nào đỗ thì bổ các chức Võ úy. Người nào đau yếu kém sức không học nổi, xin về quê quán thì làm giấy trình lên các quan Lại bộ, Lại khoa xét nghiệm làm bản tâu lên, cho được giữ chức cũ về làng nghỉ...[1].

Năm Hồng Đức 24 (1493), Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung được giao kiêm giữ chức *Tế tửu Quốc Tử Giám*.

Quốc Tử Giám được đặt dưới triều Lý nhưng quan danh chưa rõ. Sang thời Trần mới đặt chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Triều Trần Minh Tông, Chu Văn An từng giữ chức này.

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t. 3, tr. 258.

Đầu triều Lê có đặt các chức Tế tửu, Trực giảng, Bác sĩ, Giáo thụ. Sang đời Hồng Đức (1470 - 1497), định quan chế thì Tế tửu hàm Tòng Ngũ phẩm. Chức vụ của các viên quan phụ trách Quốc Tử Giám là phụng mệnh trông coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử, tuân theo chiếu chỉ, hàng tháng theo đúng kỳ cho các giám sinh (thượng, trung, hạ xá sinh) tập làm văn, cốt để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho đất nước. Khoa thi đình năm Quý Sửu (1493), Thân Nhân Trung được sung làm quan độc quyển. Khoa thi này lấy đỗ 48 người, đủ cả ba giáp (Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người; Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 22 người và Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 23 người).

Năm Đinh Tỵ (1497), vua Lê Thánh Tông băng hà, Thân Nhân Trung có viết bài tán ca ngợi sự nghiệp hiển hách của vua Lê Thánh Tông trong 37 năm trị vì. Theo nội dung một số văn bia cho biết Thân Nhân Trung từng giữ chức Chưởng Hàn Lâm viện. Đây là chức danh và viện hàm cao nhất trong Hàn Lâm viện (hàm Chánh Tam phẩm).

Sử gia Phan Huy Chú cho biết, dưới thời vua Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Thống (1498 - 1504), Thân Nhân Trung được thăng đến chức Thượng thư Bộ Lại.

Chức Thượng thư được đặt từ thời nhà Lý, đến đời Đại Khánh (1314 - 1323) và Quang Thái (1388 - 1398) nhà Trần mới chia ra Thượng thư các bộ.

Đầu thời Lê mới có hai bộ (Lại và Lễ), đến đời vua Lê Nghi Dân (1459) mới đặt đủ 6 bộ, nhưng phải đến đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) mới đặt đủ Thượng thư của 6 bộ là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công và ban cho ấn bộ.

Thượng thư là chức quan đứng đầu trong Lục bộ. Theo quan chế đời Hồng Đức, chức Thượng thư hàm Tòng Nhị phẩm.

Bộ Lại là bộ quan trọng nhất trong Lục bộ, chuyên lo việc chính sự, thăng giáng về văn quan trong kinh, ngoài trấn, chỉnh đốn phương pháp làm quan để giúp việc chính sự trong nước. Theo Lê Quý Đôn: "Thể lệ thuyên chuyển, chọn bổ, do quan chức trong bộ Lại thừa hành. Khoảng niên hiệu Quang Thuận, Hồng Đức (1460 - 1497), Bộ Lại tuyển bổ các viên quan trong triều và ngoài các đạo, như chức Lang trung, chức Viên ngoại ở sáu bộ, chức Tham nghị, chức Hiến phó ở các xứ đều theo phẩm trật thứ tự, tuyển bổ những người đỗ Tiến sĩ; chức trung úy, võ úy tổng tri, quản lĩnh ở các vệ, sở, cũng chiếu theo thứ tự cất nhắc..."[1].

Sử gia Phan Huy Chú cho biết đầy đủ về chức trách của Bộ Lại như sau: "Cất nhắc nhân vật, bổ dùng các quan chức trong ngoài. Về việc chọn bổ các chức quận thú, huyện lệnh ở trong hay ngoài càng phải cẩn thận. Nếu chiếu theo sự lý của triều trước đã định rõ, xét lời nói, việc làm, xem khí độ, kiến thức và xem khoa trường trúng nhiều kỳ hay ít, làm việc lâu năm hay mới, để làm chuẩn định bổ đi chỗ nhiều việc hay ít việc. Như chức nhiệm ở ngoài có viên nào khuyết, thấy tờ trình của hai ty thì lập tức chọn người bổ dụng, không được để chậm. Người nào không do khoa trường và mới làm

---

1. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, *Sđd*, tr. 178.

việc mà cậy người xin hộ, đưa đơn thẳng lên thì cho được trả lại và bác bỏ, lại trình xin luận tội, để trừng trị thói tệ và giữ trong sạch cho đường làm quan...".

Bộ Lại là cơ quan chịu trách nhiệm tuyển dụng người hiền tài để phụng sự vương triều, do đó người đứng đầu (chức Thượng thư) phải là những bậc danh thần đạo cao, đức trọng, liêm chính và công minh. Thân Nhân Trung đã hội tụ được đầy đủ phẩm chất ấy.

Ngoài những chức quan Thân Nhân Trung từng đảm nhiệm như đã trình bày ở trên, ông còn được gia hàm Tản quan, tức là quan chỉ có hàm mà không có chức.

Đối với tản quan, quan văn, quan võ và nội quan có những hàm riêng, không giống nhau. Văn ban thì tản quan cho đến hàm Cửu phẩm, nhưng ban võ, tản quan chỉ gia cho những công thần hàm từ Lục phẩm trở lên. Theo nội dung một số văn bia, Thân Nhân Trung từng được ban là *Triều liệt Đại phu* (Tòng Tứ phẩm); *Thông chương Đại phu* (Chánh Tam phẩm) và *Phụng trực Đại phu* (Tòng Nhị phẩm)[1].

Về *huân cấp*, tức là xưng hiệu vinh dự phong cấp theo công tích và chỉ phong tặng cho những công thần có phẩm hàm từ Ngũ phẩm trở lên, Thân Nhân Trung được vinh phong *Tu Thận doãn* (Chánh Ngũ phẩm)[2];

---

1. Theo nội dung văn bia đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) và khoa thi Tiến sĩ niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475); Hồng Đức thứ 9 (1478).

2. Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức năm thứ 6 (1475).

Tư Chính khanh (Tòng Tam phẩm)[1] và *Tư chính Thượng khanh* (Chánh Tam phẩm)[2].

Đánh giá về Thân Nhân Trung và hai người con hiển đạt là Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ, sử gia họ Phan đã khẳng định: cha con họ Thân "được yêu mến hơn người, trên đời ít có"[3]. Thân Nhân Trung mất năm Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 (1499), hưởng thọ 81 tuổi.

Hơn 30 năm trong sự nghiệp chính trị, giáo dục của Thân Nhân Trung đáng để người đời ca tụng. Không chỉ có vậy, ông còn là một tác gia lớn của thế kỷ XV. Trong kho tàng văn học Hán Nôm hiện còn một số tác phẩm lớn trong đó có những sáng tác của ông như: *An Nam địa chí*, *Càn khôn nhất lãm*, *Chinh Chiêm nhật trình*, *Lê Thánh Tông Thuần Hoàng đế cận thể thi*, *Minh lương cẩm tú*, *Ngự chế Quỳnh uyển cửu ca*, *Cổ kim bách vịnh thi*, *Thiên Nam dư hạ tập*, *Thân chinh ký sự*, *Thi sao* (tập trung); *Tọa hoa trích diễm* (thượng tập), v.v.. Ông còn là tác giả của hai bài văn bia: *Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442)*, *Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487)*; và *Văn bia Chiêu Lăng* (Lăng Lê Thánh Tông ở Lam Kinh).

---

1. Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức năm thứ 9 (1478).

2. Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487).

3. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, tr. 290.

Phần thứ hai

TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG VÀ NHỮNG GHI CHÉP VỀ THÂN NHÂN TRUNG

ĐẠI HỌC SĨ THÂN NHÂN TRUNG VÀ MỐI DUYÊN NỢ VĂN CHƯƠNG VỚI VUA LÊ THÁNH TÔNG

*PGS.TS. Tạ Ngọc Liễn**

1. Thân Nhân Trung đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, năm thứ 10 niên hiệu Quang Thuận, mùa xuân, tháng hai (1469), đời Lê Thánh Tông. Theo Phan Huy Chú (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Nhân vật chí*) thì lúc đó, Thân Nhân Trung đã hơn 50 tuổi.

Đến tháng 12 năm đó, Thân Nhân Trung được bổ làm Hàn Lâm viện Thị độc, hàm Chánh Ngũ phẩm. Khoảng 4 năm sau, Thân Nhân Trung được thăng kiêm Đông các Đại học sĩ, một chức quan to trong triều. Đến năm Cảnh Thống thứ nhất đời Lê Hiến Tông (1498), Thân Nhân Trung giữ chức Lại bộ Thượng thư, Chưởng Hàn Lâm viện, Đông các Đại học sĩ, Nhập nội phụ chính Thị nội, nghĩa là ông được ngồi ở vị trí cao sang nhất triều đình, sau khi vua Lê Thánh Tông băng hà.

---

* Viện Sử học Việt Nam.

Qua *Đại Việt sử ký toàn thư* (*Kỷ nhà Lê*), chúng ta biết cuộc đời quan trường cùng những cống hiến của Thân Nhân Trung cho vương triều Lê gắn liền với sự nghiệp hiển hách của vua Lê Thánh Tông, một vị vua được sử sách ca ngợi là "*hùng tài đại lược*".

Khi đánh giá các công lao của Đại học sĩ Thân Nhân Trung với nhà Lê hồi nửa sau thế kỷ XV, tôi muốn nhấn mạnh đến vai trò của ông trong đóng góp vào công việc xây dựng bộ máy chính quyền và luật pháp của quốc triều.

Với tư cách là Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ, Thân Nhân Trung đã đệ trình lên vua Lê Thánh Tông, đề nghị ban hành một số quy định bắt buộc trong công tác hành chính như phải lưu giữ các tờ tâu, các công văn giấy tờ nói về việc công, sổ sách của Bộ Hình phải ký tên vào bìa vàng cất làm chỗ dựa pháp lý lâu dài...

Trong giáo dục, tổ chức bộ máy chính quyền, Thân Nhân Trung cũng có chủ trương đưa ra và được triều đình áp dụng như là luật lệ trong việc đào tạo quan chức cả văn lẫn võ thông qua các bước tuyển chọn từ con cái quan lại của triều đình.

Những tư tưởng về chế độ, luật lệ, về tổ chức bộ máy chính quyền... của Thân Nhân Trung được thể hiện đầy đủ, hoàn chỉnh nhất là trong *Thiên Nam dư hạ tập*, bộ sách quan trọng mà ông cùng với Đỗ Nhuận và một số người khác được vua Lê Thánh Tông giao cho biên soạn vào năm 1483.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục viết: "*Vào năm đầu niên hiệu Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông sai nhóm nho thần Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận soạn định các chế độ về quan chức và điển chương, điều lệ của triều Lê, gồm 100 quyển, đặt tên là Thiên Nam dư hạ tập...*".

Bài tựa sách *Thiên Nam dư hạ tập* do Đại học sĩ Thân Nhân Trung viết được vua Lê Thánh Tông rất khen ngợi. Sách đã bị thất tán từ lâu. Đến cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn có nói sách này "*mười phần chỉ còn một hai phần*". Sang đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú cho biết: "*Tôi được nhìn thấy, chỉ độ 4 - 5 quyển*". Hiện nay, Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 10 tập *Thiên Nam dư hạ tập*, song theo khảo cứu của học giả Trần Văn Giáp thì trong đó chỉ có tập I và tập IX, X ghi chép các điều luật, có thể là bản sao từ sách cũ, còn lại là những ghi chép lộn xộn, không có giá trị.

2. Đại học sĩ Thân Nhân Trung là một đại thần thân cận của vua Lê Thánh Tông. Đứng về đạo quân thần mà xét thì Thân Nhân Trung là bề tôi của Lê Thánh Tông, nhưng về mặt thơ văn, học thuật thì có thể thấy giữa Lê Thánh Tông và Thân Nhân Trung còn có mối duyên nợ văn chương, là tri âm, tri kỷ khi xướng họa, phẩm bình thi phú.

Chúng ta đều biết, nếu như về chính trị, quân sự, luật pháp, kinh tế, Lê Thánh Tông đã để lại một sự nghiệp rực rỡ thì về văn hóa, giáo dục, ông cũng xứng đáng được tôn vinh là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Lê Thánh Tông đã có

công tạo lập cho thời đại một nền văn hóa với một diện mạo riêng, khẳng định một giai đoạn phát triển mới của lịch sử văn hóa dân tộc.

Ở nước ta thời phong kiến, nền giáo dục khoa cử chưa bao giờ thịnh đạt cũng như vai trò của giới trí thức được đề cao như dưới thời Lê Thánh Tông trị vì.

Về văn học, Lê Thánh Tông đã sáng lập Hội Tao Đàn, tập hợp 28 văn thần thành viên (*Nhị thập bát tú*), do ông làm Tao Đàn Nguyên súy và Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận làm Phó súy; họ vừa sáng tác thơ văn, vừa phê bình, nghiên cứu.

Với tư cách là Tao Đàn Nguyên súy, Lê Thánh Tông dẫn đầu phong trào sáng tác và trước thuật, để lại một khối lượng tác phẩm khá đồ sộ: *Châu cơ thắng thưởng thi tập, Chinh Tây kỷ hành, Minh lương cẩm tú thi tập, Văn minh cổ súy, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh...*

Xét về phương diện thơ thì Lê Thánh Tông là một thi sĩ mang tầm vóc thời đại, thơ ông là tiếng nói của một nhân cách lớn, một nhà tư tưởng, một trái tim yêu nước tràn đầy lòng tự hào dân tộc và bát ngát khí thiêng sông núi hùng tráng.

Thơ Lê Thánh Tông làm xong lại đưa cho các văn thần như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Ngô Luân... họa vần và bình luận. Thí dụ, Đại học sĩ Thân Nhân Trung họa một số bài ở *Quỳnh uyển cửu ca*, bình luận thơ *Cổ kim bách vịnh*, *Cổ kim cung từ thi*... Thông thường thì trong bối cảnh đó, nói chung, thơ vua dù khập khiễng, bề tôi cũng phải tán nịnh, tâng hô là "*thơ hay*

quán thế", là "*lời vàng ý ngọc*"... Tuy nhiên, vua Lê Thánh Tông lại là một trường hợp khác hẳn. Ai đã đọc thơ Lê Thánh Tông rồi, đọc những lời bình luận về thơ của vị vua thi sĩ này sẽ thấy không phải lời bình tán nào cũng xứng đáng với cái hay, cái đẹp đích thực trong thơ Lê Thánh Tông, mà ngược lại, có những lời bình trở nên nông cạn, nghèo nàn trước những tứ thơ hào tráng, sâu xa của Chủ soái Tao Đàn.

Muốn bình đúng, bình hay một bài thơ, đặc biệt là thơ của một thi gia lớn thì người bình, ngoài khả năng cảm thụ thơ tinh tế, còn phải có một tầm tư tưởng cao ngang tác giả, một sự sâu sắc cùng tác giả...

Ở đây tôi xin giới thiệu một bài thơ của Lê Thánh Tông viết năm 1491, khi nhà vua về Lam Sơn - Thanh Hóa (tức Tây Kinh) và lời bình của Đại học sĩ Thân Nhân Trung.

Chu chí Lam Sơn truy hoài Thánh Tổ
huân nghiệp thi
Hoàn hoàn đế nghiệp sách kỷ huân
Nhất nộ dao an tứ hải dân
Nghĩa liệt tung hoành khu sĩ mã
Thần uy tấn tảo động phong vân
Lương giang tĩnh quyển thiên trùng luyện
Lam sắc quang hồi vạn hộ xuân
Lịch phục cửu trường tôn tử mậu
Trừng trừng hải vũ tuyệt yêu phân.

Cơ nghiệp đế vương hiển hách, công lao kỳ tích ghi vào sử sách

Một cơn thịnh nộ đã làm cho nhân dân bốn biển
được yên ổn
Quân sĩ xông lên nghĩa khí ngang trời
Thần uy quét gọn, gió mây rung động
Sông Lương[1] êm đềm trôi như dải lụa nghìn trùng
Núi Lam ánh sáng lại rọi về sắc xuân khắp
muôn nhà
Đế nghiệp vận số trường cửu, con cháu thịnh vượng
Đất nước sông bể lặng trong, tan hết khí yêu ma.

Lời bình của Đại học sĩ Thân Nhân Trung:

"Thần là Thân Nhân Trung phụng bình: Tấm lòng đại hiếu của bậc đế vương là ở chỗ biết thừa kế, phát huy cơ nghiệp của tổ tiên. Nay thánh giá về bái yết Sơn Lăng, nhớ tới ngày Đức Cao Hoàng đế [Lê Lợi] sáng nghiệp, nghĩa khí vang lừng, nên phát ra ở lời thơ. Đó là tấm lòng tắm gội ơn mưa móc, làm thơ ca tụng công đức tổ tiên đã trải qua bao gian khổ để dựng nghiệp. Biết rằng việc giữ gìn thành quả đã có không phải dễ, nên tưởng nhớ tới huân nghiệp rạng ngời của tổ tiên. Tất cả những điều ấy có thể thấy ở bài thơ này".

Nội dung tư tưởng trong bài thơ của vua Lê Thánh Tông đã được làm sáng rõ qua lời bình rất tinh tường, thấu đáo của Thân Nhân Trung.

Dưới thời Lê Thánh Tông, chữ hiếu của đạo Nho được đề cao. Nhưng như thế nào là hiếu? Thông thường

---

1. Sông Lương: tức sông Chu, khúc chảy qua Lam Sơn.

chúng ta vẫn quan niệm hiếu là con cháu phải hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ông bà. Nhưng ở đây, Thân Nhân Trung đã chia phạm trù hiếu thành hai cấp độ: hiếu và đại hiếu. Và ông xác lập, người có tấm lòng đại hiếu là người biết tiếp tục phát triển cơ nghiệp của tổ tiên ngày càng lớn mạnh hơn. Tầm suy nghĩ luận bình văn chương của Đại học sĩ Thân Nhân Trung quả là sâu sắc, mới mẻ.

Thân Nhân Trung không để lại thi tập riêng nào. Thơ ông làm phần lớn là để xướng họa với vua Lê Thánh Tông, nên thường nằm rải rác lẫn trong thi tập thơ Lê Thánh Tông hoặc trong một số tuyển tập thơ như *Hoàng Việt thi tuyển*...

Nhận định về thơ Thân Nhân Trung, Phan Huy Chú viết: "*Về văn thơ, ông ưa điển nhã, hồn hậu, không cần đẽo gọt mà thể cách và bố cục tự nhiên hay. Những bài thơ thù phụng của ông phần nhiều được vua phê khen*".

Đọc thơ Thân Nhân Trung, chúng ta thấy đúng như nhận xét của Phan Huy Chú: đậm chất *điển nhã, hồn hậu, tự nhiên*.

Bài thơ Thân Nhân Trung họa bài thơ *Lục Vân động* của Lê Thánh Tông là một bài đại biểu cho phong cách thơ Thân Nhân Trung. Vào năm Hồng Đức thứ 25 (1494), Thân Nhân Trung đi theo Lê Thánh Tông tới thăm động Lục Vân ở huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Trong chuyến đi này, Lê Thánh Tông có biết bài thơ *Lục Vân động*:

Lục Vân thâm động bích toàn ngoan
Danh lợi trần tiêu vũ trụ khoan

Tịch chiếu khê sơn hoa yểm ánh
Xuân khai dương liễu điểu gian quan
Thanh tuyền tẩy nhĩ viên tâm tĩnh
U thất huyền đăng lộc mộng hàn
Sắc tướng hư linh cơ sự thiểu
Hồ thiên nhật nguyệt bất thăng nhàn.

Động Lục Vân

Nơi động sâu Lục Vân, vách núi biếc chon von
Giữa vũ trụ bao la bụi danh lợi tiêu tan hết
Hoa bên khe núi lấp lánh dưới ánh chiều
Xuân về trên rặng liễu chim hót véo von
Rửa tai nước suối trong, lòng thấy yên tĩnh
Đèn treo nhà vắng lặng, giấc mộng đời nguội lạnh
Thân tâm thanh thản ít vướng chuyện trần gian
Trời đất riêng một bầu, ngày tháng nhàn nhã
biết bao.

Bài thơ Thân Nhân Trung họa lại như sau:

Thanh u cổ động ỷ toàn ngoan
Chiếm đắc hồ thiên thế giới khoan
Vũ quá đài ngân phô thạch đắng
Phong lai cầm vận hưởng tùng quan
Tam sinh hương hỏa duyên phương khế
Nhất chẩm yên hà mộng dĩ hàn
Ngưỡng độc thần chương trần lự tức
Nham hoa lộng ảnh điểu thanh nhàn.

(Động cổ vắng vẻ u nhã dựa bên núi cao chót vót
Chiếm riêng một bầu trời đất bao la
Mưa tạnh, ngấn rêu in trên bậc đá
Gió thổi, tiếng đàn vang rừng thông
Hương lửa nhân duyên mới gặp
Cao gối nơi mây khói, giấc mộng đã lạnh
Kính đọc thơ vua cảm thấy mọi ý nghĩ trần thế tiêu tan hết
Hoa núi giỡn bóng, tiếng chim hót thảnh thơi).

Thơ của Lê Thánh Tông và thơ họa lại của Thân Nhân Trung đều mang đậm ý vị đạo Thiền, đạo Lão. Sự đồng điệu về tâm hồn, tư tưởng ấy đã làm thành duyên nợ văn chương giữa quan Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Hoàng đế Lê Thánh Tông. Mối duyên nợ văn chương ấy được duy trì cho tới tận khi vua Lê Thánh Tông băng hà.

Vào cuối năm Bính Thìn (1496), vua Lê Thánh Tông ốm, bèn dụ bảo Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Học sĩ Đào Cử rằng:

"Mây bay giữa trời, trăng treo lơ lửng, mây đến thì trăng mờ, mây đi thì trăng sáng, ai mà chẳng thấy, nhưng nói ra được thì ít. Ta ngửa xem trên trời, tình động trong lòng phát ra lời, nên có câu thơ rằng:

Tố thiềm hạo hạo ngọc bàn thanh
Vân lộng hàn quang ám phục minh.

(Mặt trăng trắng trong như mâm ngọc,
Ánh sáng lạnh đùa bỡn với mây lúc tỏ lúc mờ).

Thân Nhân Trung, Đào Cử vịnh thơ có câu:

Quỳnh đảo mộng tàn xuân vạn khoảnh
Hàn giang thị lạc dạ tam canh.

(Đảo Quỳnh tỉnh mộng, xuân muôn khoảnh
Sông Hàn tiếng trống canh ba vọng rơi).

Tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497), vua Lê Thánh Tông qua đời, sau đó, vào tháng hai năm Mậu Ngọ (1498), niên hiệu Cảnh Thống thứ nhất đời Lê Hiến Tông, Lê Thánh Tông an táng ở Chiêu Lăng và Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung được giao soạn bài minh và lời tựa trên bia Chiêu Lăng của Lê Thánh Tông (*Thánh Tông Chiêu Lăng bi minh tịnh tự*) ca tụng công nghiệp của Lê Thánh Tông, trong đó có viết:

"- *Ngài quý trọng các bậc nho nhã, tôn kính các bậc đại thần. Ngài đã khảo cứu lệ xưa mà đặt quan chức, tính kế lâu dài mà lựa đường trị nước. Thưởng phạt thì đúng đắn kiên quyết, chính lệnh thì nghiêm ngặt, quang minh...*".

"- *Ngài ngự trị càng lâu thì càng siêng năng trong việc chính sự... Nói về học vấn uyên bác của Ngài thì sách vở như rừng Ngài đều thu thập, nói về văn chương rực rỡ của Ngài thì xán lạn đẹp đẽ như ánh sao Khuê. Tinh thần tâm thuật được thể hiện, đạo đức sự nghiệp được phát huy trong các sách Thiên Nam tiền hậu tập, cùng các sách ngự chế khác. Sáng tác của các bậc minh quân, trước thuật của các vị đại nho các đời chưa có sách nào to lớn đẹp đẽ được như vậy*".

Bia Chiêu Lăng là một bài văn tổng kết cuộc đời và sự nghiệp to lớn của vua Lê Thánh Tông. Viết về bài văn bia này, Đại học sĩ Thân Nhân Trung có dịp thể hiện hết lòng tri ân tri ngộ của mình đối với vị hoàng đế anh minh mà ông đã tận tâm giúp rập trong ngót 30 năm và cũng là để ông trả món nợ văn chương cuối cùng đối với vua Lê Thánh Tông.

Năm 1497, vua Lê Thánh Tông mất. Năm 1498, Đại học sĩ Thân Nhân Trung viết *Bia Chiêu Lăng* và năm sau, 1499, Đại học sĩ Thân Nhân Trung cũng qua đời, tính đến nay đã hơn năm thế kỷ.

THÂN NHÂN TRUNG VÀ HỘI TAO ĐÀN

*Lâm Giang**

Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469), Thân Nhân Trung đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, lúc đó đã ngoài 50 tuổi.

Thân Nhân Trung đỗ muộn nhưng làm quan đến cuối đời. Ngay sau khi thi đỗ, Thân Nhân Trung được bổ chức Hàn Lâm viện Thị độc, sau thăng Hàn Lâm viện Thừa chỉ, kiêm Đông các Đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu.

Thân Nhân Trung thi hội đỗ đầu (Hội nguyên), nhưng khi vào thi đình chỉ đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Khoa ấy có 22 người đỗ, không có người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ, chỉ có 2 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ. Cùng đỗ khoa ấy còn có Nguyễn Xung Xác (người Kim Đôi, Quế Võ), sau này cùng Thân Nhân Trung tham gia Hội Tao Đàn. Kết quả thi là thế, nhưng tài năng thực sự của Thân Nhân Trung đã được Lê Thánh Tông (một vị vua có tài và

---

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

hay chữ vào loại bậc nhất dưới thời phong kiến nước ta) đánh giá cao, nhiều lần cử làm Độc quyển cho các kỳ thi hội như: khoa Ất Mùi Hồng Đức 6 (1475), khoa Canh Tuất Hồng Đức 21 (1490), khoa Quý Sửu Hồng Đức 24 (1493), khoa Bính Thìn Hồng Đức 27 (1496). Và nhất là sau khi con ông là Thân Nhân Tín, cháu là Thân Cảnh Vân đỗ đại khoa, thì Lê Thánh Tông phải thốt lên bằng bài thơ ca ngợi, có câu:

Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển,
Nhị Thân phụ tử mộc ân vinh.
(Mười anh em nhà họ Trịnh nối nhau quý hiển,
Hai cha con nhà họ Thân tắm gội ân vinh)[1].

Ngoài ra, Thân Nhân Trung lại được Lê Thánh Tông giao cho trọng trách cùng với Đàm Văn Lễ, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, một bộ sách khá đồ sộ, biên soạn công phu, trên 10 năm mới hoàn thành (1483 - 1493), gồm 100 quyển, ghi chép đầy đủ các chế độ, luật lệ, văn hàn, điển lệ, cáo sắc...

---

1. *Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục* (A.2040, tờ 16b): Mười anh em nhà họ Trịnh: Trịnh Khả là một trong những khai quốc công thần của Lê Lợi, có 13 người con trai, 9 con gái, trong đó 10 người con trai là công thần nhà Lê (xem thêm: Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, *Sđd*, tr. 207).

Hai cha con họ Thân: tức Thân Nhân Trung và Thân Nhân Vũ; Nhân Tín và Cảnh Vân. Đúng ra là hai cặp cha con họ Thân. Cũng có thể hiểu, câu thơ của Lê Thánh Tông viết khi mới có hai cha con Nhân Trung và Nhân Vũ thi đỗ, làm quan.

Thân Nhân Trung là người chủ trì và đề tựa. Lê Thánh Tông đánh giá cao bộ sách này, đã đề lên bản thảo bài tựa *Thiên Nam dư hạ tập* của Thân Nhân Trung, rằng:

Hỏa thử thiên đoan bố,
Băng tàm ngũ sắc ty.
Cánh cầu vô địch thủ,
Tài tác cổn long y.
(Ngàn mảnh vải lông con chuột lửa,
Năm màu tơ nõn cái tằm băng.
Lại tìm thợ khéo tay vô địch,
May bộ áo rồng chi đẹp bằng)[1].

Chính vì nhận thấy tài năng của Thân Nhân Trung như vậy nên sau khi soạn xong bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, Lê Thánh Tông đã dùng ông làm Tao Đàn Phó Nguyên súy (năm 1495), chỉ đứng sau vua Lê Thánh Tông là Nguyên súy, trên Đỗ Nhuận cũng là Phó Nguyên súy.

Hoạt động chủ yếu của Hội Tao Đàn, vua tôi làm thơ xướng họa. Thường là, vua làm một bài thơ, đưa cho các bề tôi họa nguyên vận bài thơ ấy. Cũng có khi Lê Thánh Tông đem bài thơ của mình đã sáng tác trước đây đưa cho các văn thần họa lại. Trước khi họa, hai vị Phó Nguyên súy Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận cùng một vài hội viên khác phụng bình cái hay, cái đẹp của bài thơ... Nhưng vì là thơ họa nguyên vận nên các sáng

---

1. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1984, t. 1, tr. 126.

tác của hội viên bị hạn chế nhất định: khuôn sáo, cầu kỳ, tư tưởng, tình cảm bị gò bó bởi những vần thơ họa... Dẫu sao, các thi phẩm đó vẫn có những yếu tố tích cực nhất định. Đó là tấm lòng yêu nước, niềm tự hào về truyền thống quang vinh của cha ông, đó cũng là sự quan tâm đến nhân dân và chí muốn làm cho dân giàu, nước mạnh...

Hội Tao Đàn ra đời, đánh dấu một bước tiến của thơ ca cung đình. Hội ra đời trong hoàn cảnh: Hai năm Quý Sửu và Giáp Dần, là hai năm được mùa to, Lê Thánh Tông vui mừng, làm những bài thơ để ghi lại điềm lành ấy. Nội dung gồm những bài về đạo làm vua, khí tiết bề tôi, vua giỏi, tôi hiền, nhớ các bậc anh tài, kỳ tuấn và được viết vội thành văn, cả thảy 9 bài, gọi là *Quỳnh uyển cửu ca thi tập* (Chín khúc ca trong vườn quỳnh), rồi đưa cho 28 văn thần họa lại. Đó là các vị: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Xung Xác, Lưu Hưng Hiếu, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Vũ Dương, Ngô Thầm, Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Ngạn, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Hoan, Nguyễn Bảo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trực Nguyên, Chu Hoãn, Phạm Cẩn Trực, Nguyễn Ích Tốn, Đỗ Thuần Thông, Phạm Nhu Huệ, Lưu Dịch, Đàm Thuận Huy, Phạm Đạo Phú, Chu Huyên.

Hai mươi tám vị văn thần này tượng trưng cho 28 vì sao về văn chương, tập họp lại thành *Tao Đàn nhị thập bát tú* (28 vì sao trên đàn văn chương). Ngoài ra, Lê Thánh Tông

còn chọn thêm Lương Thế Vinh và Sái Thuận làm Tao Đàn Sái phu, làm nhiệm vụ "quét dọn" những "rác rưởi" của những hội viên mỗi khi họa lại thơ vua.

Hội Tao Đàn ra đời cùng với tác phẩm chính là *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*. Thời gian hoạt động của Hội rất ngắn ngủi, vì ngay năm sau, Hồng Đức thứ 26 (1495), Phó Nguyên súy Đỗ Nhuận mất, đến tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497), Tao Đàn Nguyên súy Lê Thánh Tông qua đời và hai năm sau nữa, Kỷ Mùi (1499), Phó Nguyên súy Thân Nhân Trung cũng mất, cho nên hoạt động của Hội dần dần xẹp đi. Thực chất, Hội chỉ tồn tại được hai năm (từ cuối năm 1495 đến năm 1497).

Hội Tao Đàn ra đời hoạt động có hiệu quả, có tiếng vang của nó, có phần đóng góp đáng kể của Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận. Người đương thời thường gọi hai ông là bậc "danh nho trùm đời".

Mặc dù thời gian tồn tại của Hội ngắn ngủi nhưng người đương thời và người đời sau đã đánh giá cao, nhắc tới nhiều lần. Hội được coi là một thi xã cung đình đầu tiên, có quy mô khá lớn ở nước ta. Hội tuy được lập vào cuối đời Lê Thánh Tông nhưng trước đó, nó đã có những hoạt động tương tự: Vua làm thơ, các bầy tôi phụng bình và phụng họa.

Nếu coi *Quỳnh uyển cửu ca thi tập* là cái mốc đánh dấu sự ra đời của Hội thì trước đó, Lê Thánh Tông đã có những tác phẩm đưa cho các văn thần phụng bình, phụng họa, như:

- *Anh hoa hiếu trị*: Sáng tác năm Quang Thuận

thứ 9 (1468), người họa có: Thái tử Kỳ quận công Lê Niệm, Lê Hồng Dực, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo[1]. Hiện chưa tìm thấy tác phẩm này.

- *Chinh tây kỷ hành*: Tập thơ sáng tác khi Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành năm 1470 - 1471, không có người họa, chỉ có người bình là Nguyễn Trực. Hiện chép trong *Thiên Nam dư hạ* (A.334).

- *Châu cơ thắng thưởng*: Sáng tác vào khoảng đầu đời Hồng Đức (1470 - 1474), hiện chép trong *Minh lương cẩm tú* (A.254), trong đó có bài *Trú Giao Thủy giang* được nhiều người họa như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Lương Thế Vinh...

- *Minh lương cẩm tú*: Sáng tác năm Hồng Đức nguyên niên (1470), các văn bản hiện còn không thấy chép thơ của người họa.

- *Văn minh cổ xúy*: Sáng tác khoảng năm Hồng Đức thứ 22 (1491), hiện chép trong *Minh lương cẩm tú* (A.254). Tất cả các bài thơ của Lê Thánh Tông đều được các văn thần như Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh... họa nguyên vận.

- Chùm thơ ba bài: *Tư gia tướng sĩ, Lục Vân động* và *Anh tài tử* hiện chép trong *Thiên Nam dư hạ* (A.334/7) và ở phần cuối tập *Minh lương cẩm tú* (A.254)... Ba bài thơ này có tới 20 người họa, trong đó có

---

1. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 517-518.

nhiều người sau này là hội viên Hội Tao Đàn. Chùm thơ sáng tác ngày 17 tháng 3 năm Hồng Đức thứ 25 (1494).

Sau *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*, Lê Thánh Tông còn có ba tác phẩm khác, có lời phụng bình, thơ phụng họa của các hội viên Tao Đàn, nhưng không phải tất cả các hội viên đều họa:

- *Cổ kim bách vịnh*: Soạn năm Hồng Đức thứ 26 (1495), người họa có: Nguyễn Xung Xác, Lưu Hưng Hiếu, Thân Nhân Trung, Đào Cử[1]. Tập sách hiện còn mang tên *Cổ tâm bách vịnh* (A.702, VHv. 1010), nhưng không thấy chép người họa.

- *Xuân vân thi tập*: Soạn năm Hồng Đức 27 (1496)[2]. Hiện chưa thấy sách này.

- *Cổ kim cung từ thi*: Soạn năm Hồng Đức thứ 27 (1496), người bình có Thân Nhân Trung, Ngô Luân[3], hiện chưa thấy sách này[4].

Nêu ra tình hình trên đây để chứng tỏ rằng, phần lớn các tác phẩm của Lê Thánh Tông đều có lời bình và thơ họa của các văn thần, ngay từ khi Hội Tao Đàn chưa chính thức thành lập, cũng để chứng tỏ rằng, tác phẩm có nhiều người phụng họa nhất là *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*, tác phẩm đánh dấu sự ra đời của Hội Tao Đàn. Đội ngũ tham gia phụng bình phụng canh ấy khá đông đảo,

---

1, 2, 3. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697), *Sđd*, tr. 517, 518.

4. Xem thêm: Lâm Giang (Chủ biên): *Hội Tao Đàn - Tác giả tác phẩm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

không chỉ bó gọn trong các hội viên, trong các tác phẩm chính thức của Hội.

*

* *

Thân Nhân Trung luôn luôn được Lê Thánh Tông tin yêu, thường cho đi theo tuần du, cùng làm thơ xướng họa, như ngày 6 tháng 11 năm Canh Dần Hồng Đức nguyên niên (1470) theo Lê Thánh Tông tây chinh. Ngày 16 tháng 2 năm Tân Mão Hồng Đức thứ 2 (1471) cùng vua xướng họa bài *Tư gia tướng sĩ* (Tướng sĩ nhớ nhà). Ngày 27 tháng ấy, ông lại cùng vua xướng họa bài *Lục Vân động* (Động Lục Vân). Ngày 6 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 22 (1491), Thân Nhân Trung theo thuyền vua đi đến Lam Sơn thăm điện Thánh Tổ. Ngày 11 tháng 2 năm ấy, theo xa giá thăm điện Quang Đức. Ngày 27 tháng ấy lại cùng vua họa thơ ở Kiến Thụy đường. Năm Hồng Đức thứ 27 (1496), Lê Thánh Tông soạn tập *Cổ kim cung từ thi tính tự*, sai Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hiệu thư Ngô Luân phụng bình... Chính vì luôn luôn bên cạnh vua, họa thơ vua, phụng bình thơ vua nên Lê Thánh Tông hiểu rất rõ tài năng của Thân Nhân Trung và ông được cử giữ chức Phó Nguyên súy Hội Tao Đàn là điều dễ hiểu.

Cuối năm 1496, Thân Nhân Trung được cử làm Độc quyển cho khoa thi cuối cùng của triều Hồng Đức. Khoa ấy có 7 người làm Độc quyển, trong đó có 5 người là hội viên

Hội Tao Đàn: Thân Nhân Trung, Lưu Hưng Hiếu, Ngô Luân, Ngô Hoán, Ngô Thầm.

Ngày 27 tháng 11 năm Hồng Đức thứ 27 (1496), Lê Thánh Tông mắc chứng phong thũng, đến ngày 30 tháng Giêng năm Hồng Đức thứ 28 (1497) thì qua đời, thọ 55 tuổi. Thương tiếc đấng minh quân sáng suốt, toàn tài, đồng thời cũng là bạn thơ tri kỷ qua đời, Thân Nhân Trung viết một lúc hai bài thơ, một bài tán để viếng, có đoạn (dịch):

Nỗi nhớ thương gửi vào dấu lẻ
Lạm ơn được đặc biệt biết cho..
Vừa định báo đáp mảy may,
Thì lại phải tự ôm mối sầu thơm.
Đất trời rộng mênh mông,
Tháng năm dằng dặc trôi chần chậm.
Đau lòng biết trông về đâu?
Xin lấy máu viết vần thơ thương xót!

Lê Thánh Tông qua đời, hoạt động cia Hội Tao Đàn cũng vẫn còn tiếp tục hoạt động, nó được tể hiện khá rõ ở bia: *Quang Thục Trinh Huệ khiêm tiết họa xung nhân thánh Hoàng Thái hậu bi* (No.13478), khắccho Quang Thục Hoàng Thái hậu (Ngô Thị Ngọc Giao, mẹ Lê Thánh Tông) mất tháng 2 nhuận năm 1496. Bia dựng tháng Giêng năm Cảnh Thống nguyên niên (1498), khắc 37 bài thơ viếng bà Quang Thục. Mở đầu là bài thơ viếng của vua Lê Hiến Tông (1498 - 1504) với tư cách như một vị Tao Đàn Nguyên súy, tiếp theo là thơ họa của các văn thần,

trong đó, hầu hết là các hội viên Hội Tao Đàn, chỉ vắng Phó Nguyên súy Đỗ Nhuận đã qua đời năm trước, và một vài hội viên khác chưa rõ lý do. Còn Thân Nhân Trung cũng vẫn với tư cách như là một vị Phó Nguyên súy của Hội, có thơ họa ngay tiếp sau bài thơ xướng họa của vua Lê Hiến Tông. Song ở đây số người tham gia họa thơ được mở rộng thêm tới 36 người[1].

Năm 1499, Thân Nhân Trung qua đời, các hình thức hoạt động của Hội không còn thấy xuất hiện nữa.

Như vậy, Hội Tao Đàn ra đời và quá trình hoạt động có hiệu quả của Hội, trong đó có sự đóng góp khá lớn của Thân Nhân Trung, không những có tiếng vang rất lớn lúc đương thời mà ảnh hưởng của nó còn mãi đến các đời sau. Các thư tịch cổ mỗi khi nói tới Hội Tao Đàn là nói tới Thân Nhân Trung và các hội viên khác. Còn các thư tịch về *Đăng khoa lục* coi những người tham gia vào Hội Tao Đàn là một vinh dự lớn, một đóng góp đáng kể nên ít khi bỏ sót chi tiết này trong phần tiểu truyện.

Hà Nhậm Đại (1526 - ?) người xã Bình Sơn (Lập Thạch, Vĩnh Phúc), Tiến sĩ năm Sùng Khang thứ 7 (1574), trong tập thơ vịnh sử của mình, đã ca ngợi các hội viên Hội Tao Đàn. Riêng về Thân Nhân Trung, thì:

---

1. Xem: Đinh Khắc Thuân, Lâm Giang: *Bia Quang Thục Hoàng Thái hậu ở Lam Kinh - Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, tr. 188.

Thiên tương hiền tá vị thời sinh,
Độc thiện Tao Đàn đệ nhất danh.
Cái thế văn chương chân đại thủ,
Nhất môn phụ tử bội ân vinh.
(Trời sẽ vì thời nay mà sinh ra bậc hiền tàii phò giúp,
Riêng mình ông đứng tên thứ nhất
trong Hội Tao Đàn.
Văn chương trùm đời quả là tay đại bútt,
Cha con một nhà, ơn được hiển vinh).

Và gần ba trăm năm qua, vào năm Bính Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ 37 (1776), Bùi Huy Bích, Ngô Thì Nhậm, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn, Võ Huy Tấn, một lần có việc đi qua làng Yên Ninh, gặp trời mưa to, phải ngủ lại, bèn hỏi thăm đến con cháu họ Thân, thì tìm được một cụ già. Hỏi, cụ trả lời rằng, cụ có ông tổ xa đời là Thân Nhân Trung, làm quan Tao Đàn Phó Nguyên súy. Hỏi đến phả hệ, hành trạng, cụ đều không biết đến. Các ông tỏ ý muốn đến thăm đền thờ và phần mộ Thân Nhân Trung để thắp nhang, nhưng đền thờ đã không còn, phần mộ cũng không biết ở chỗ nào nữa. Trước cảnh ngộ ấy, Bùi Huy Bích làm ba bài thơ cảm khái. Các ông Ngô Thì Nhậm, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn, Võ Huy Tấn, mỗi người cũng làm ba bài họa lại thơ họ Bùi. Những bài thơ này được tập hợp thành một tập sách lấy tên là *Tao Đàn thoại cổ*. Bài thứ nhất họ Bùi viết, có đoạn:

Tao Đàn phó súy danh nhưng tại,
Lễ bộ Thượng thư miếu dĩ không.
Trù tướng Thân gia nhất lão tẩu,
Chỉ tri viễn tổ húy Nhân Trung.
(Phó súy Tao Đàn tên tuổi vẫn còn đó,
Đền thờ Lễ bộ Thượng thư nay đã vắng không.
Một cụ già họ Thân ngỡ ngàng,
Chỉ biết cụ tổ xa đời tên là Nhân Trung).

Phạm Nguyễn Du họa lại có câu:

Hồng Đức văn chương biên trật thượng,
Thân Nhân phả hệ thảo lại trung.
(Văn chương đời Hồng Đức biên soạn thành sách vở,
Phả hệ Thân Nhân Trung ở trong đám cỏ hoang).

Ninh Tốn họa lại có câu:

Trân trọng Tao Đàn tư vãn nhật,
Tầm thường Lễ bộ phó hành vân.
(Nhớ tới ngày xưa, có chân trong Hội Tao Đàn,
Chức ở Bộ Lễ tầm thường, phó mặc cho mây bay).

Ngô Thì Nhậm họa lại có câu:

Thiên xương ngâm vận giáng tùng Thân,
Cẩm tú minh lương thử hảo thần.
(Vận trời thịnh văn chương, nên giáng xuống
họ Thân cao vời vợi,
Vua tôi sáng trong như gấm vóc là ở thời kỳ
tốt đẹp đó).

Vũ Huy Tấn họa lại có câu:

Bán thiên hội thượng suy danh thế,
Tam bách thiên dư kiến chính phong[1].
(Lưng trời tụ hội[2] để tiếng cho đời,
Trên ba trăm bài thơ[3], đủ thấy thuần phong).

Tiếng vang và ảnh hưởng của Hội Tao Đàn nói chung, tài năng và sự đóng góp của Thân Nhân Trung nói riêng, không những được ghi chép trong sách vở mà còn lưu truyền thành giai thoại:

Lê Thánh Tông một lần đi thăm trường Quốc Tử Giám, có ghé qua chùa Bà Đanh, sư ni trông thấy, bèn đề hai câu thơ lên vách, rồi lui vào nhà trong. Đề rằng:

Tới đây thấy cảnh thấy thầy,
Tuy vui đạo bụt chưa khuây lòng người[4].

Nhà vua thấy câu thơ, bèn ra lệnh cho 28 vị học sĩ ứng chế một bài thơ, vị nào cũng chối không làm nổi, Tao Đàn Phó Nguyên súy Thân Nhân Trung liền đề rằng:

Ngẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Sắc không tuy bụt hỡi lòng người.

---

1. *Tao Đàn thoại cổ*, chép trong *Danh ngôn tạp trứ* của Phạm Nguyễn Du, A.1073.

2. Ý chỉ 28 ngôi sao, tượng trưng cho 28 hội viên Tao Đàn.

3. Chỉ tập *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*, trên 300 bài thơ. Thực ra, *Quỳnh uyển cửu ca thi tập* chỉ có 250 bài.

4. Theo nhà thơ Trần Lê Văn thì hai câu thơ này do Lê Thánh Tông đề (BT).

Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời.
Bể ái ngàn tầm mong tát cạn,
Sông ân muôn trượng chửa khơi vơi.
Nào là cực lạc là đâu nữa?
Cực lạc là đây chín gấp mười.

Thơ làm xong, Thân Nhân Trung dâng lên Lê Thánh Tông sai vị sư ni nọ ngâm...[1].

---

1. Xem thêm: Lâm Giang: *Thân Nhân Trung, con người và sự nghiệp*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Bắc, 1995.

CẢM HỨNG CHÂN THÀNH VÀ XÚC ĐỘNG CỦA THÂN NHÂN TRUNG TRONG NHỮNG BÀI THƠ HỌA

*Trần Lê Văn**

Thời kỳ thịnh đạt nhất, đắc ý nhất của Thân Nhân Trung có lẽ là thời kỳ ông hoạt động văn học trong Hội Tao Đàn. Hội Tao Đàn là một tổ chức do vua Lê Thánh Tông đề xướng, tập hợp 28 nhà thơ gọi là "Nhị thập bát tú" (28 ngôi sao). Hội Tao Đàn có thể coi như "Hội Nhà thơ" đầu tiên ở nước ta. Thời xưa, ở nước Pháp, dưới triều vua Ăngri Đệ nhị (Henri II) và vua Lui Đệ tam (Louis XIII) cũng có Hội Tao Đàn tập hợp bảy nhà thơ tài danh gọi là "thất tinh" (bảy ngôi sao). Đông Tây có chỗ giống nhau lý thú như vậy.

Đứng đầu "Tao Đàn nhị thập bát tú" là vua Lê Thánh Tông, đảm nhận chức danh Đô nguyên soái. Kề ngay sau Lê Thánh Tông là Thân Nhân Trung được vua phong là Phó Nguyên soái. Điều này chứng tỏ rằng nhà vua

---

* Nhà thơ, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

đánh giá cao tài năng thi sĩ họ Thân. Những thi phẩm còn lại của Thân Nhân Trung phần nhiều là những bài thơ họa nguyên vận những bài thơ xướng của Lê Thánh Tông. Thời xưa các nhà thơ chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp thường có cái thú làm thơ xướng họa giống như những cuộc đối thoại bằng thơ với nhau. Người làm thơ xướng tả cảnh tình được các bạn thơ thưởng thức và họa lại nguyên vận thì rất lấy làm thích thú. Bài họa có thể tán thành, có thể chống đối lại tình ý của bài xướng họa. Dù tán thành hay chống đối thì cũng phải đúng quy cách của thơ xướng họa. Theo thói thường, kẻ dưới họa lại thơ của người trên, thí dụ bề tôi họa lại thơ vua thì dễ sa vào cái nếp tán tụng suông, thậm chí bợ đỡ, nịnh hót.

Ở trường hợp Thân Nhân Trung, những bài thơ họa nguyên vận thơ Lê Thánh Tông không tán tụng suông cũng không bợ đỡ mà bộc lộ chân tình và đề cập đến những vấn đề thực tế đời sống của quân dân thời ấy.

Trước khi nói đến những bài thơ họa bằng chữ Hán của Thân Nhân Trung, xin nói về một bài thơ Nôm của ông, có sự tham gia của Lê Thánh Tông.

Chuyện kể rằng: Một hôm, Lê Thánh Tông cùng mấy vị trong Tao Đàn đến thăm cảnh chùa ở gần Quốc Tử Giám. Lắng nghe thấy từ trong chùa ngân vang tiếng đọc linh của một vị ni cô. Cảm hứng vì tiếng oanh của vị sư nữ đó, nhà vua đề hai câu thơ lên vách chùa:

Tới đây thấy cảnh, thấy thầy
Tuy vui đạo Bụt, chưa khuây lòng người[1].

Đề xong, vua ra lệnh cho các vị tùy giá làm một bài thơ ứng chế. Chưa ai làm được thì Tao Đàn Phó Nguyên súy Thân Nhân Trung đã xin đọc một bài vừa mới nghĩ được:

Ngẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Sắc không tuy Bụt, hãy lòng người.
Chày kình một tiếng tan niềm tục
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời.
Bể ái ngàn trùng mong tát cạn
Nguồn ân muôn trượng khó khơi vơi.
Nào nơi cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây, chín rõ mười.

Lê Thánh Tông khen hay nhưng cho rằng hai câu *thực* còn non, nên sửa lại là:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời.

Có thuyết nói rằng, hai câu sửa lại ấy là của ni cô. Nhà vua mến phục tài sắc của ni cô, mời nàng về cung, nhưng đến cửa Đại Hưng thì nàng biến mất. Vua cho là kỳ lạ, bèn sai dựng lầu Vọng Tiên ở chỗ người đẹp biến mất. Đời sau, có nhà văn dùng bốn chữ "Hồn bướm mơ tiên" làm nhan đề một cuốn tiểu thuyết viết về một

---

1. Theo Lâm Giang, hai câu này do sư ni chùa Bà Đanh đề (BT).

chuyện tình xảy ra ở một ngôi chùa. Nhà văn đó là Khái Hưng trong Tự lực văn đoàn.

Thân Nhân Trung được vua Lê Thánh Tông sủng ái đặc biệt, sủng ái đến mức đối xử bình đẳng, xóa bỏ ranh giới người trên kẻ dưới, "thánh thượng" với "hạ thần". Chính ông Thân cũng thấm thía và chia sẻ tình cảm đó. Cho nên về quan hệ với nhà vua, ông có câu thơ:

Vận số xui thành bạn tri âm.

Trong các triều đại xưa, vua và bề tôi thành bạn tri âm với nhau cũng thật hiếm thấy.

Ông vua thi sĩ ấy với người bề tôi thi sĩ ấy làm thơ xướng họa với nhau chẳng khác gì nảy lên những cung đàn hòa tấu. Những bài họa của ông Thân đều được sáng tác trên những bước đường vua tôi cùng rong ruổi, thăm nơi này, viếng nơi kia.

Đến quan sát dân tình và cảnh vật ở châu Giao Thủy (nay là huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định), vua làm bài thơ *Trú Giao Thủy giang* (Dừng chân bên sông Giao Thủy), Thân Nhân Trung họa thơ:

Thôn trang gà chó lặng im rồi
Gió thổi bên bờ trăm vẻ vui.
Buổi sớm khánh reo, chùa vẳng tiếng
Ban chiều tiêu thổi, nước rung hơi.
Mưa thừa, tươi tốt tràn ngô lúa
Mây tạnh, phong quang khắp đất trời.
Vật thịnh, dân yên, xuân sắc đẹp
Thuyền hoa tựa bóng cầu, nhẹ bơi.

Không khí thanh bình, trời êm bể lặng ở một làng ven biển được in đậm nét trong thơ. Điều đáng mừng nhất là "vật thịnh, dân yên", gió hòa mưa thuận, ngô lúa đầy đồng. Niềm vui tỏa ra trong toàn cảnh. Tiếng khánh trong chùa reo vang xa, tiếng tiêu thổi làm rung hơi nước. Chiếc thuyền hoa của nhà vua ung dung bơi dưới bóng mát nhịp cầu. Tứ thơ hồn hậu xiết bao.

Lê Thánh Tông về Lam Sơn viếng thăm lăng miếu tổ tiên làm thơ *Bái yết Sơn Lăng cảm thành* (Làm lễ yết Sơn Lăng cảm xúc thành thơ). Thân Nhân Trung họa thơ:

Quê vua xuân sắc đẹp vô song
Bờ nước ngàn cây khói nhạt nồng.
Cùng gió, cỏ hoa mừng đón đợi
Trong chiều, sông núi chảy chầu trông.
Lắng nghe nhạc khúc, dân vui dạ
Lặng ngắm Sơn Lăng, vua thỏa lòng.
Tùy giá, tiểu thần may kịp bước
Bề trên từ hiếu: trời mênh mông.

Bài thơ thể hiện sự hòa hợp giữa cảnh và tình, giữa con người và thiên nhiên. Cảnh quê nhà vua tuyệt đẹp trong nắng xuân, gió xuân. Cỏ hoa sông núi đều mừng đón vị anh quân về thăm quê. Dân thì vui nghe đàn sáo. Vua thì thỏa lòng ngắm lăng mộ tổ tiên. Điều cảm động nhất của kẻ bề tôi là nhận thức rõ đức tính từ hiếu của nhà vua có thể ví như bầu trời bát ngát. Thế là cái đẹp của ngoại cảnh dẫn đến cái đẹp của nội tâm.

Cũng trong chuyến về viếng lăng miếu tổ tiên, Lê Thánh Tông còn có bài thơ *Chu chí Lam Sơn, truy hoài Thánh Tổ huân nghiệp* (Thuyền đến Lam Sơn, nhớ lại sự nghiệp lớn lao của Lê Thái Tổ), Thân Nhân Trung họa thơ (xin tạm dịch ra thể thơ song thất lục bát) như sau:

Trời mở vận Cao Hoàng dựng nghiệp
Cốt an dân, trừ diệt bạo tàn.
Khi lửa chiến đã dập tan
Mây lành che phủ giang san yên lành.
Nước vững chãi quang vinh ngàn thuở
Đẹp mùa xuân, rộng mở chín châu.
Xây nền văn vũ dài lâu
Sóng yên gió lặng, hát câu thanh bình.

Nhân dịp theo vua Lê Thánh Tông về Lam Sơn, Thân Nhân Trung đã viết bài thơ họa có giọng điệu hào tráng này. Ông ôn lại khí thế và mục tiêu chiến đấu của vua Lê Thái Tổ như Nguyễn Trãi đã viết trong *Bình Ngô đại cáo*: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân - Quân điếu phạt trước lo trừ bạo". Ông miêu tả cảnh đất nước thanh bình sau khi nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng: Có mây lành che trên đầu nhà vua anh kiệt, cũng là che đầu tất cả núi sông. Trăm họ sống yên vui dưới triều chính của một ông vua tài giỏi cả về văn trị võ công. Đây cũng là lý tưởng của muôn đời dân tộc.

Lê Thánh Tông tuy chăm việc văn nhưng không nhãng việc võ. Có những phen ông đem quân đi chiến đấu

ở những nơi mà giặc ngoài có âm mưu nhòm ngó bờ cõi nước ta. Sử chép Lê Thánh Tông rất thương yêu tướng sĩ. Ông có những bài thơ viết về nỗi gian lao của quân và tướng theo mình ra trận mạc. Đặc biệt có bài *Tư gia tướng sĩ* (Tướng sĩ nhớ nhà), Thân Nhân Trung có thơ họa:

Chiến bào, chăn gối khó cùng chung
Trăng xế doanh tây, mộng lạnh lùng.
Nghĩ hận xa xôi tình cỏ biếc
Ngang trời lồng lộng chí sương trong.
Trống chiêng vang vọng không liền mạch
Thư tín im re chẳng một dòng.
Chinh chiến ngại gì ly biệt khổ
Về kinh một chuyến hẳn vui lòng.

Ý tứ bài thơ nói thật cảnh ngộ và tâm tư của tướng sĩ trên đường đi trận. Đã mặc áo chiến thì làm sao có thể yên ấm chăn gối với gia đình. Trăng tà nơi doanh trại giấc mộng cũng lẻ loi. Tình cảm với người thân đẹp như cỏ biếc cũng đành tạm xếp. Là vì chí khí người chiến sĩ trong trẻo như sương mùa thu còn vắt ngang trời. Tiếng trống tiếng chiêng trên đường hành quân nghe như đôi khi đứt đoạn. Tin nhà thì im ắng chẳng được một dòng thư. Đã đi vào con đường chiến chinh thì chớ ngại gì nỗi khổ ly biệt. Được về kinh đô một chuyến (sau khi chiến thắng) cũng vui một đời người.

Đó là tâm sự thực của các tướng sĩ đi vào khói lửa chiến tranh. Bài thơ có âm điệu bi hùng. Cái "bi" không

làm trở ngại cái "hùng" và không làm nhụt nhuệ khí người chiến sĩ.

Vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến đời sống của người dân nói chung, của nông dân nói riêng. Ông thường hay đi thăm đồng ruộng làng quê. Thấy mùa màng tốt đẹp thì ông vui với dân. Niềm vui ấy gửi vào thơ như bài *Sửu Dần nhị tuế bách cốc phong đăng hiệp vu ca vịnh* (Hai năm Sửu Dần trăm thứ lúa được mùa, hiệp vần thơ ca), Thân Nhân Trung có bài họa:

Tài đức vua ta thấu đến trời
Ứng trăm loài lúa được mùa vui.
Thực hư, dây mực đà phân rõ
Hay dở, gương vàng hẳn sáng soi.
Chín việc, công lao không để lỡ
Trăm điều, sự nghiệp chẳng hề lơi.
Thịnh cường đất nước lòng trân trọng
Lo lắng vì đâu suốt một đời.

Thời xưa, người ta tin rằng trong quan hệ *thiên - địa - nhân* (trời - đất - người), nếu triều đình có một vị anh quân có tài có đức lo cho dân được phồn thịnh thì việc đó thấu đến trời và trời giáng phúc cho. Bài thơ ca ngợi tài đức của vua Lê Thánh Tông, ví như tấm gương soi rõ thế gian để phân biệt người hay kẻ dở, lại ví như dây mực của người thợ mộc buông xuống đo để phân biệt gỗ thẳng gỗ cong. Công lao sự nghiệp của nhà vua giúp cho đất nước phồn thịnh. Và tấm lòng ưu ái đối với

dân cũng là kế thừa truyền thống của những bậc anh quân thời trước.

Vua Lê Thánh Tông tuổi thọ không cao, được có năm mươi nhăm tuổi (1442 - 1497). Khi nhà vua qua đời, Thân Nhân Trung khóc than thương xót như mất một người ruột thịt. Câu thơ "*Vận số xui thanh bạn tri âm*" là câu then chốt trong một bài viếng Lê Thánh Tông. Trong một bài viếng khác viết khá dài,có đoạn:

Bậc nguyên thủ sáng ngời
Là vua, là thầy dạy
Văn võ đều tung hoành
Tài năng kỳ diệu vậy
Anh quân tới với dân
Xóm thôn được ưu ái
Binh, nông lo trước tiên
Lễ nhạc mở rộng mãi
Biên cương đều vững vàng
Giặc giã đều sợ hãi
Phía đông được bình yên
Mặt nam không e ngại.

*

Cánh hạc bỗng xa bay
Non sông đều đẫm lệ
Bề tôi bỗng bàng hoàng
Buồn thương không xiết kể
Chưa kịp báo ơn sâu
Đã mang niềm đau xé

Ôi! Trời đất mênh mông
Ôi! Tháng năm tuôn chảy
Biết phương nào ngóng trông?
Đành viết thơ bằng máu
Tỏ xót thương trong lòng.

Như vậy, chúng ta đều thấy tình cảm vô cùng thắm thiết của Thân Nhân Trung đối với Lê Thánh Tông, con người mà ông yêu quý, vừa là vua, vừa là thầy, là bạn, là Chủ soái Tao Đàn.

Thơ của thi sĩ họ Thân, dù là thơ họa vần hay thơ viết tự do đều hướng về vận mệnh của đất nước, hướng về một ông vua biết yêu nước thương dân.

TÀI HỌA THƠ CỦA TAO ĐÀN PHÓ SÚY THÂN NHÂN TRUNG

*PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí**

Văn chương của Thân Nhân Trung không chỉ nổi tiếng với những bài văn bia *Đại Bảo tam niên tiến sĩ đề danh ký, Hồng Đức thập bát niên tiến sĩ đề danh ký, Chiêu Lăng thần đạo bi* mà còn được nhiều người biết đến về tài sáng tác thơ Đường luật. Theo nhà nghiên cứu Hán Nôm lão thành Lâm Giang ghi trong sách *Thân Nhân Trung - Con người và sự nghiệp*, xuất bản năm 1996 thì Thân Nhân Trung còn để lại cho đời 22 bài thơ Đường luật viết bằng chữ Hán, Trong đó chỉ có hai bài thơ *Văn Quang Thục Hoàng Thái hậu, Văn Thánh Tông Thuần Hoàng Đế* là do ông tự chế đặt ra vần để sáng tác, còn lại 20 bài là thơ họa vần, nghĩa là mượn vần thơ của người sáng tác trước để làm bài thơ bày tỏ nỗi lòng của mình.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, thời Lê Thánh Tông, nhà vua tổ chức Hội Tao Đàn, mời các từ thần

---

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

tham gia, lập ra *Tao Đàn nhị thập bát tú*, mình đảm nhận chức Nguyên súy, cử Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm Phó súy. Mỗi lần tổ chức hội họp, Nguyên súy Hội Tao Đàn thường sáng tác thơ và đòi hỏi các hội viên phải có thơ họa lại nguyên vận. Các sách Hán Nôm lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm như *Minh lương cẩm tú* (A.254), *Lê triều thi tập* (VHv.826), *Toàn Việt thi lục* (A.3200), *Càn khôn nhất lãm* (A.414), *Thiên Nam dư hạ tập* (VHv.1313),... đều có chép thơ họa vần của Phó súy Thân Nhân Trung. Trong số 20 bài thơ họa vần, ngoại trừ bài *Thứ vận Tống chánh sứ Hiệu thư Văn Lễ* (họa vần tiễn quan Chánh sứ Hiệu thư Đàm Văn Lễ) ra, còn lại 19 bài đều là thơ họa vần bài thơ ngự đề của vua Lê Thánh Tông. Dưới đây chúng tôi xin trích giới thiệu ba bài khá nổi tiếng.

Bài thứ nhất:

Ngự đề Tướng sĩ tư gia thi

Bắc phong huề thủ dữ thùy du,
Bất dạ thiên cao nguyệt ảnh cô.
Mai lạc ngũ canh tăng viễn hận,
Sầu lai nhất nhật tự tam thu.
Hồn năng dẫn mộng tồn tâm phủ,
Tửu đáo vong hình tích túy vô?
Dục thức cố nhân tiêu tức sự,
Khủng hy tiện nhạn đáo Thần Châu.

Dịch nghĩa:

Thơ ngự đề Tướng sĩ nhớ nhà

Biết cùng ai dắt tay đi trong gió bấc,
Đêm sáng trời bóng trăng thực lẻ loi.
Mai rụng năm canh thêm buồn phải đi xa,
Sầu tủi đến một ngày dài tựa ba thu.
Hồn đi vào giấc mộng còn giữ cái tâm không,
Rượu uống quên cả hình hài tiếc lúc say chăng?
Muốn biết tin tức cũ của cố nhân,
Chỉ e chim nhạn ít đến được Thần Châu.

Bài thơ *Tướng sĩ tư gia* này có 18 hội viên họa thơ gồm: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Ngô Luân, Lương Thế Vinh, Phạm Phúc Thiệu, Nguyễn Trọng Ý, Ngô Nhân Bị, Nguyễn Hú, Trần Thuần, Phạm Khắc Thân, Trình Chí Sâm, Trình Kỳ, Nguyễn Ích Tốn, Thân Nhân Tín, Phạm Quảng Học, Đàm Thận Huy.

Bài họa của Thân Nhân Trung:

公義私情鮮得俱
可憐愁影鏡中孤
誰知壯志馳驅日
翻作柔腸契闊秋
蝶夢三更隨處有
雁書一字到家無
離鸞別鶴休廣曲
自古男兒志九州

Công nghĩa tư tình tiển đắc câu,
Khả lân sầu ảnh kính trung cô.
Thùy tri tráng chí trì khu nhật,
Phiên tác nhu trường khế khoát thu.
Điệp mộng tam canh tùy xứ hữu,
Nhạn thư nhất tự đáo gia vô?
Li loan biệt hạc hưu canh khúc,
Tự cổ nam nhi chí cửu châu.

Dịch nghĩa:

Nghĩa vụ công và tình riêng khó trọn cả,
Đáng thương cho nỗi sầu lẻ loi trong ánh gương.
Ai biết được ngày tráng chí rong ruổi,
Lại là lúc bạn tâm giao đau xé lòng.
Giấc mộng hồ điệp cả canh ba lúc nào cũng thấy,
Thư nhạn một chữ đã đưa về nhà chưa?
Chớ nên nối khúc thơ buồn ly loan, biệt hạc.
Bởi lẽ người xưa để chí lớn vào chín châu.

Bài thứ hai:

Ngự đề Lục Vân động thi

Lục Vân thâm động bích toàn ngoan,
Danh lợi trần tiêu vũ trụ khoan.
Tịch chiếu khê sơn hoa yểm ánh,
Xuân khai dương liễu điểu gian quan.
Thanh tuyền tẩy nhĩ viên tâm tĩnh,
U thất huyền đăng lộc mộng hàn.
Sắc tướng hư linh cơ sự thiểu,
Hồ thiên nhật nguyệt hốt thăng nhàn.

Dịch nghĩa:

Thơ ngự đề động Lục Vân

Động Lục Vân thăm thẳm vách núi chênh vênh,
Rửa sạch bụi danh lợi, vũ trụ mênh mang.
Tà dương soi khe suối, bóng hoa lấp lánh,
Xuân về tươi dương liễu, tiếng chim ríu rít.
Rửa tai nơi suối, lòng trần lắng xuống,
Nhà âm u treo đèn, mộng đời nguội lạnh.
Sắc tướng hư không, cơ sự ít dần,
Ngày tháng giữa trời thụ sự nhàn nhã.

Bài này có 18 hội viên họa thơ gồm: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Ngô Luân, Phạm Phúc Thiệu, Lê Tuấn Ngạn, Lương Thế Vinh, Nguyễn Trọng Ý, Vũ Dương, Ngô Hoán, Nguyễn Nhân Bị, Trần Hoằng, Trần Kỳ, Phạm Khắc Thận, Nguyễn Ích Tốn, Trình Chí Sâm, Thân Nhân Tín, Phạm Quảng Học.

Bài họa của Thân Nhân Trung:

清幽古洞倚山贊山元
占得虛天世界寬
雨過苔痕鋪石磴
風來琴韻嚮松關
三生香火緣方契
一枕煙霞夢已寒
仰讀宸章塵慮息
岩花美影鳥聲閒

Thanh u cổ động ỷ toàn ngoan,
Chiếm đắc hồ thiên thế giới khoan.
Vũ quá đài ngân phô thạch đẳng,
Phong lai cầm vận hưởng tùng quan.
Tam sinh hương hỏa duyên phương khế,
Nhất chẩm yên hà mộng dĩ hàn.
Ngưỡng độc thần chương trần lự tức,
Nham hoa mỹ ảnh điểu thanh nhàn.

Dịch nghĩa:

Động cổ thanh u dựa vào núi chênh vênh,
Chiếm được bầu trời thế giới rộng mở.
Sau cơn mưa ngấn rêu đọng trên đá núi,
Gió thổi đến như tiếng đàn trong bụi tùng.
Hương lửa ba sinh vừa mới khế hợp,
Một đám khói mây xưa tan giấc mộng.
Ngửa đọc thơ vua, nỗi lo dứt hẳn,
Chỉ thấy hoa tươi chim hót trong đó.

Bài thứ ba:

Ngự chế Tài tử thi

Tài danh úc úc sủng quang tân,
Trực nghị trung cần sự đại quân.
Bạch ngọc lâu tiền phi tử cáo,
Cẩm hoa tiên thượng lạc thanh vân.
Nhuệ phong mãnh tảo thiên nhàn tận,
Cát mộng trưng khai ngũ sắc vân.
Phương dự chiêu chiêu thiên cổ sử,
Lăng Yên thứ đệ sách kỳ huân.

Dịch nghĩa:

Tài danh nổi tiếng được vua sủng ái
Siêng năng thẳng thắn thờ phụng quân vương.
Trước lầu ngọc đưa đến cáo dụ,
Trên giấy gấm rủ bóng mây xanh.
Ngòi bút sắc bén quét sạch trận nhạn,
Giấc mộng lành hé tỏ mây ngũ sắc.
Lời khen tốt đẹp ghi trong sử sách,
Gác Lăng Yên xưa ghi công anh tài.

Bài thơ này có 16 hội viên tham gia họa vần gồm Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Phạm Phúc Thiệu, Lê Tuấn Ngạn, Ngô Luân, Lương Thế Vinh, Nguyễn Trọng Ý, Vũ Dương, Ngô Hoán, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Hú, Trần Hoằng, Thân Nhân Tín, Đàm Thận Huy.

Bài họa của Thân Nhân Trung:

玉堂金馬眷憐新
滕喜清辰遇聖君
忠孝一心懸日月
明良千載契風雲
皐夔好展經綸策
董賈休誇纂組文
仰荷宸奎期望篤
誓將糜殞答花勳

Ngọc đường kim mã quyến lân tân,
Đẳng hỉ thanh thần ngộ thánh quân.
Trung hiếu nhất tâm huyền nhật nguyệt,
Minh lương thiên tải khế phong vân.
Cao Quỳ hiếu triển kinh luân sách,
Đổng Giả hưu khoa toản trở văn.
Ngưỡng há thần khuê kỳ vọng đốc,
Thệ tương mi vẫn đáp hoa huân.

Dịch nghĩa:

Tặng cho kim mã, ngọc đường tỏ ơn thương mới,
Thực sự vui mừng gặp bậc thánh quân.
Lòng trung hiếu soi cùng đôi vầng nhật nguyệt,
Minh quân lương thần ngàn năm gặp hội rồng mây.
Ngài Cao ngài Quỳ đã trổ tài kinh luân rồi,
Thì ông Đổng ông Giả chớ có khoe văn tài.
Ngửa đọc thơ vua thấy rất kỳ vọng,
Vậy xin thề đem chút tài mọn đền ơn lớn.

Thơ họa của Phó súy Thân Nhân Trung rất chuẩn mực, ý tứ sâu sắc, ngôn từ hào tráng được người đương thời tán thưởng và người đời sau truyền tụng. Nhiều bài được các thày đồ tuyển làm khuôn mẫu đưa cho học trò học tập. Nhiều câu hay đến mức mà chúng ta tưởng như câu đối đã gặp ở một ngôi đình hoặc ngôi đền nào đó, như:

Trung hiếu nhất tâm huyền nhật nguyệt,
Minh lương thiên tải khế phong vân.

Đặc biệt có những câu ở thế đối nhau như hai câu thực hoặc hai câu luận. Các câu 3-4 và 5-6 đòi hỏi phải đối ý sâu xa, đối từ chan chát, thế mà thi sĩ Thân Nhân Trung lại thỏa mãn được bằng câu thơ nhất khí, giải thích liền một mạch để diễn đạt một trạng thái tư duy liên tục không bị ngắt đoạn, chẳng hạn câu:

Thùy tri tráng chí trì khu nhật,
Phiên tác nhu trường khế khoát thu.

(Họa Tướng sĩ tư gia)

Hoặc câu:

Tam sinh hương hỏa duyên phương khế,
Nhất chẩm yên hà mộng dĩ hàn.

(Họa Lục Vân động)

Làm thơ theo lối nhất khí (liền một mạch), thể hiện tài năng sử dụng ngôn từ điêu luyện của tác giả, do vậy xã hội đánh giá rất cao. Nghiên cứu tài họa thơ của Phó súy Thân Nhân Trung, chúng tôi thấy sự đánh giá cao đó được thể hiện qua các mặt sau:

1. *Được Hoàng đế Lê Thánh Tông khen ngợi*: Các bài thơ họa của Thân Nhân Trung đều được vua Lê Thánh Tông đánh giá cao, ví dụ:

- Bài *Ngự chế Quân đạo thi*, thơ họa Thân Nhân Trung được vua phê *Cẩn thực* (cẩn trọng xác thực).

- Bài *Ngự chế Thần đẳng thi,* thơ họa được vua phê *Lực tận trì khu* (gắng sức rong ruổi).

- Bài *Ngự chế Quân minh thần lương*, thơ họa được vua phê *Ngôn thuận* (ngôn từ trôi chảy).

- Bài *Ngự chế Bao tưởng anh hiền*, thơ họa được vua phê *Lý thuận* (lý lẽ trôi chảy).

- Bài *Ngự chế Kỳ khí thi*, thơ họa được vua phê *Nhã đáng* (tao nhã xác đáng).

2. *Luôn được xếp ở vị trí số một* trong số các hội viên Hội Tao Đàn tham gia họa thơ vua Lê Thánh Tông.

3. *Được người đời sau truyền tụng rất nhiều.* Hiện trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ hàng chục cuốn sách chép thơ họa của Thân Nhân Trung như *Lê triều danh nhân thi tập* (VNv.152), *Thánh Tông Thuần Hoàng đế thi* (VHv.1010), *An Nam địa chí* (A.381), *Lê triều thi tập* (VHv.826), *Hoàng Việt thi tuyển* (VHv.1451), *Minh lương cẩm tú* (VHv.91), *Càn khôn nhất lãm* (A.414),...

4. Các tư liệu còn lại không ghi rõ Thân Nhân Trung có làm thơ Nôm hay không, song trong sách *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề biên soạn thế kỷ XVIII lại chép được một giai thoại ghi Thân Nhân Trung có làm thơ Nôm. Sách chép, có lần vua Lê Thánh Tông đi thăm Quốc Tử Giám, khi về qua chùa Ngọc Hồ nghe tiếng ni sư tụng kinh liền ghé vào thăm. Ngài liền tức cảnh đọc hai câu:

Tới đây thấy cảnh, thấy thầy,
Tuy vui đạo Bụt, chưa khuây lòng người.

Sau đó, nhà vua liền bảo các từ thần đi theo làm thơ vịnh cảnh, Phó súy Thân Nhân Trung liền ứng khẩu đọc luôn:

Ngẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Sắc không tuy Bụt, hãy lòng người.
Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời.
Bể ái ngàn trùng mong tát cạn,
Sông ân muôn trượng khó khơi vơi.
Nào nơi cực lạc là đâu tá,
Cực lạc là đây chín rõ mười.

Làm xong Thân Nhân Trung dâng lên, nhà vua chuyển cho ni cô đọc. Đọc xong ni cô nói là hai câu tả thực tả cảnh còn chưa thực và đề nghị sửa lại:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời.

Thực là một giai thoại đầy ý vị, nếu đúng thực thì tài thơ Nôm của Thân Nhân Trung ít người sánh kịp.

5. Sách *Hồng Đức quốc âm thi tập* có ghi lại được 328 bài thơ của các thi nhân thời Hồng Đức, chủ yếu là thơ Nôm của vua Lê Thánh Tông. Trong đó có nhiều bài thơ họa nguyên vận, như bài *Nguyên đán* gồm 5 bài trùng vận, bài *Nguyệt* gồm 11 bài trùng vận. Cách thức làm thơ xướng họa của người xưa thì bài thứ nhất là do vua Lê Thánh Tông xướng, còn các bài thơ xếp nối theo là thơ họa. Lại theo lôgíc như ở nhận xét thứ hai nêu trên, thơ họa của Thân Nhân Trung luôn xếp ở vị trí số 1, vậy thì bài *Nguyên đán* số 2 và bài *Nguyệt* số 2, rất có thể là thơ họa của Thân Nhân Trung. Dưới đây xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo:

Bài *Nguyên đán* (số 2)

Âm dương hai khí mặc xoay vần,
Nẻo quá đông thì đến tiết xuân.
Chân ngựa giong khi tuyết tạnh,
Hàng loan sắp thuở canh phân.
Chín trùng chễm chễm ngôi hoàng cực,
Năm phúc hây hây dưới thứ dân.
Mây họp đền nam chầu chực sớm,
Bên tai dường mảng tiếng thiều quân.

Bài *Nguyệt* (số 2)

Ló lên liền thấy khác thường tình,
Có vẻ cao hòa có vẻ thanh.
Lầu ngọc gương giơ soi mọi nước,
Tán vàng xe gác ruổi năm canh.
Thước kinh, thuở giãi dời cành lục,
Kình sợ, khi xuyên chúi mặt xanh.
Cung ấy khom khom nên cách ấy,
Đành hay giúp rạng có thai tinh.

Tìm hiểu tài năng họa thơ của Phó súy Hội Tao Đàn Thân Nhân Trung để chúng ta có cơ hội hiểu biết hơn về một con người nhân cách cao thượng, học vấn uyên bác, văn chương trác tuyệt đã được bao thế hệ người Việt Nam ngưỡng mộ. Tài năng ấy đã được Tiến sĩ Ninh Tốn, hồi cuối thế kỷ XVIII, nhân chuyến đi công cán xứ kinh Bắc ghé thăm nhà thờ Thân Phó súy ở làng Yên

Ninh huyện Việt Yên ghi nhận xác đáng qua hai câu thơ chép trong sách *Tao Đàn thoại cổ*:

Tinh thần tự cổ văn chương thọ,
Hương hỏa hà sầu miếu mạo không?

Quả đúng vậy, tinh thần cao thượng của Phó súy Hội Tao Đàn Thân Nhân Trung đã trường tồn cùng với áng văn chương trác tuyệt của ông, vậy thì còn lo gì chẳng có miếu hương thờ cúng!

HÌNH ẢNH THÂN NHÂN TRUNG QUA *LÊ TRIỀU KHIẾU VỊNH THI TẬP* CỦA HÀ NHẬM ĐẠI

*TS. Vương Thị Hường**

Thân Nhân Trung (申仁忠) tự là Hậu Phủ, người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Ông sinh khoảng năm 1418 và mất khoảng năm 1499. Ông đậu Hội nguyên Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Quang Thuận thứ 10 đời vua Lê Thánh Tông, tức là năm Kỷ Sửu (1469), làm quan tới chức Hàn Lâm viện Thừa chỉ, kiêm Đông các Đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu.

Thân Nhân Trung là người mở đầu cho một *gia tộc khoa bảng*, ba đời liên tiếp với bốn vị đỗ tiến sĩ và đều làm quan dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Khoa thi năm Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481), con trai thứ của ông là Thân Nhân Vũ (còn gọi là Thân Tông Vũ), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ. Thân Nhân Vũ sau này cũng tham gia Hội Tao Đàn nhị thập bát tú.

---

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Khoa thi năm Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), con trai trưởng của ông là Thân Nhân Tín đỗ Tiến sĩ ở tuổi 52. Điều lý thú hơn là trước đó ba năm, con của Thân Nhân Tín là Thân Cảnh Vân (cháu gọi Thân Nhân Trung là ông nội) đã đỗ Thám hoa năm Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487).

Vua Lê Thánh Tông đánh giá tài năng của Thân Nhân Trung rất cao: ông được vua cử làm Độc quyển cho các khoa thi đình năm Ất Mùi (1475), năm Canh Tuất (1490), năm Quý Sửu (1493), năm Bính Thìn (1496), là các niên hiệu Hồng Đức từ thứ 6 đến thứ 27.

Năm Hồng Đức thứ 6 (1475), Thân Nhân Trung cùng với Lê Niệm, Đào Tuấn, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo,... được cử đi tiễn sứ giả nhà Minh là Quách Cảnh về nước.

Năm Hồng Đức thứ 14 (1483), vua Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Trung cùng với Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, bắt đầu soạn bộ sách *Thiên Nam dư hạ* và *Thân chinh ký sự*.

Thân Nhân Trung được giao soạn lời văn cho bia tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Tuất (1442). Lời văn của tấm bia này đề cao việc giáo dục sử dụng nhân tài có quan hệ chặt chẽ với việc hưng thịnh của đất nước. Các sách sau này khi nhắc đến việc đào tạo nhân tài đều không thể quên trích dẫn câu viết của ông:

"... Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp. Vì thế các bậc đế vương

thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết...".

Ông được người đương thời và cả sau này đều kính trọng và ca tụng về học vấn. Vua Tự Đức cũng có lần đề vịnh và tán dương tài năng của ông và Đỗ Nhuận rằng:

Tao tế hi triều ý khí pha
Quân thần xướng họa hiệu đô du
Tao đàn khôi súy phân nguyên phó
Vị thức Ngu đình hữu thị vô.

(Gặp gỡ thời vui, ý khí hòa
Vua tôi xướng họa học hành ca
Tao đàn khôi súy chia nguyên phó
Chẳng biết đời Ngu có thế a)[1].

Người sống sau Thân Nhân Trung khoảng trên dưới 100 năm, đó là Hà Nhậm Đại (1525- ?), tên hiệu là Hoằng Phủ, tự là Lập Pha, người xã Bình Sơn, huyện Lập Thạch; nay thuộc xã Văn Quán, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan tới chức Thượng thư Bộ Lễ, đã có tập thơ nổi tiếng mang tên *Lê triều khiếu vịnh thi tập* (黎朝嘯詠詩集), hay còn gọi là *Thiên Nam thi tập* (天南詩集)

---

1. Xem Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

chuyên đề vịnh những nhân vật triều Lê, trong đó có bài thơ đề vịnh Thân Nhân Trung.

Theo các sách thư mục cho biết thì đầu sách *Khiếu vịnh thi tập* (VHv.1457: 87 trang, khổ 26 x 17cm) có bài tựa viết năm 1590. Trong bài tựa này tác giả muốn dùng "sự tích triều Lê đáng để khuyên răn" nhưng tiếc rằng bản VHv.1457 đã quá rách nát nên Viện Nghiên cứu Hán Nôm không đưa ra phục vụ bạn đọc, vì thế chúng tôi không thể tiếp cận được.

Bản A.315: 108 trang, khổ 27 x 23cm, không có bài tựa. Tờ 1a ghi tên tập thơ là *Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích*. Ngay sau tên sách từ 1a đến 3a là phần Mục lục. Tiếp sau Mục lục đến hết là toàn bộ các bài thơ vịnh bình.

Đây là tập thơ ca đề vịnh công thần võ tướng, danh nho, tiết nghĩa, sứ thần, gian thần của triều Lê Sơ từ Lê Thái Tổ (1423 - 1433) đến Lê Cung Đế (1522 - 1527). Tất cả gồm 106 bài thơ thất ngôn tuyệt cú. Mỗi bài thơ vịnh một nhân vật, có tiểu dẫn sơ lược về lai lịch hành trạng.

Trong tập sách của mình, Hà Nhậm Đại chia ra làm từng nhóm đối tượng, cụ thể là:

- Nhóm **Đế vương triều Lê** (皇 黎 帝 王) gồm:

Thái Tổ Cao Hoàng đế (太 祖 高 皇 帝), Thái Tông Hoàng đế (太 宗皇帝), Nhân Tông Tuyên Hoàng đế (仁 宗 宣 皇 帝), Thánh Tông Thuần Hoàng đế (聖 宗 淳 皇 帝), Hiến Tông Duệ Hoàng đế (憲 宗 睿 皇 帝), Túc Tông Khâm Hoàng đế (肅 宗 欽 皇 帝), Uy Mục đế (威 穆 帝), Tương Dực đế (相 翼 帝), Chiêu Tông Thần Hoàng đế (昭 宗 神 皇 帝), Cung Hoàng đế (恭 皇 帝).

· Nhóm **Công thần** (功 神) gồm 17 người:

Trong phần này, sách và mục lục sách lại chia ra làm hai phần nhỏ hơn là: văn thần và võ thần.

+ Văn thần có hai người:

Lê Trãi (黎 廌): tức Nguyễn Trãi và Lê Văn Linh (黎 文 靈).

+ Võ thần có 15 người:

Lê Thạch (黎 石), Lê Lễ (黎 禮), Lê Triện (黎 篆), Lê Xí (黎 熾), Lê Liệt (黎 列), Lê Khôi (黎 魁), Lê Niệm (黎 念), Lê Nhân Chú (黎 仁 澍), Lê Lăng (黎 凌), Trần Nguyên Hãn (陳 元 扞), Lê Thọ Vực (黎 壽 域), Trịnh Khả (鄭 可), Lê Bí (黎 秘), Nguyễn Văn Lang (阮 文 郎), Trần Chân (陳 真).

· Nhóm **Danh nho** (名 儒) có 25 người:

Nguyễn Mộng Tuân (阮 夢 荀), Nguyễn Thiên Túng (阮 天 縱), Nguyễn Thiên Tích (阮 天 錫), Trình Thanh (程 清), Trình Thuấn Du (程 舜 俞), Phan Phu Tiên (潘 孚 先), Nguyễn Tử Tấn (阮 子 晋), Nguyễn Trực (阮 直), Nguyễn Bá Ký (阮 伯 驥), Nguyễn Phục (阮 復), **Thân Nhân Trung** (申 仁 忠), Đỗ Nhuận (杜 潤), Nguyễn Xung Ý (阮 冲 懿), Đàm Văn Lễ (覃 文 禮), Lương Thế Vinh (梁 世 榮), Đặng Minh Khiêm (鄧 鳴 謙), Nguyễn Như Đổ (阮 如 堵), Lương Như Hộc (梁 如 鵠), Đào Cử (陶 舉), Ngô Luân (吾 綸), Triệu Thái (趙 泰), Phạm Đôn Lễ (范 敦 禮), Ngô Sĩ Liên (吳 仕 連), Vũ Quỳnh (武 瓊), Lương Đắc Bằng (梁 得 朋).

- Nhóm **Tiết nghĩa** có 34 người, trong đó lại chia ra các nhóm nhỏ hơn gồm:

+ Văn thần có 19 người:

Vũ Duệ (武 睿), Lê Đức Toản (黎 德 纘), Nguyễn Tuyên Cần (阮 宣 勤), Đàm Thận Vi (譚 慎 微), Nguyễn Hữu Nghiêm (阮 有 嚴), Nguyễn Mẫn Đốc (阮 敏 篤), Ngô Anh (吳 煐), Đỗ Nhân (杜 絪), Lê Tuấn Mậu (黎 俊 懋), Bùi Cửu Nguyên (裴 久 元), Lê Vô Cương (黎 無 疆), Nguyễn Duy Tường (阮 惟 祥), Lại Kim Bảng (賴 金 榜), Dương Trực Nguyên (揚 直 源), Nguyễn Thiệu Tri (阮 紹 知), Nguyễn Văn Tú (阮 文 秀), Nguyễn Tự Cường (阮 自 彊), Trần Năng (陳 能), Nguyễn Vũ (阮 珷).

+ Võ thần tiết nghĩa 1 người: Nghiêm Bá Ký (嚴 伯 驥).

+ Nội thần tiết nghĩa 1 người: Đào Biểu (陶 表).

+ Chức Xá nhân tiết nghĩa 1 người: Ngô Tuấn Kiệt (吳 俊 傑).

+ Sứ thần có 6 người: Đào Công Soạn (陶 公 僎), Quách Hữu Nghiêm (郭 有 嚴), Hà Lật (何 栗), Hà Phủ (何 甫), Nguyễn Đình Mỹ (阮 廷 美), Trần Cẩn (陳 墐).

+ Gian thần có 6 người: Phạm Đồn (范 屯), Trịnh Duy Sản (鄭 惟 僎), Trịnh Hữu (鄭 侑), Lê Quảng Độ (黎 廣 度), Vũ Như Tô (武 如 蘇), Nguyễn Bá Thắng (阮 伯 勝).

Nhìn danh mục những nhân vật được chọn, ta thấy tiêu chí "khiếu vịnh" mà Hà Nhậm Đại đề ra đã hoàn toàn có lý. Ông đã chọn được những nhân vật tiêu biểu của triều Lê và lời bình vịnh hoàn toàn xác thực. Ví như ông vịnh về nhân vật Nguyễn Trãi - danh nhân văn hóa, đã cho thấy ông cẩn thận không những trong việc chọn

nhân vật mà chọn cả ngôn ngữ thể hiện. Nguyễn Trãi giỏi dùng thơ quốc âm nên bàn vịnh về Nguyễn Trãi, Hà Nhậm Đại dùng thể thơ Nôm Đường luật như sau:

Giấc mộng hai nơi khéo tỏ tường,
Tới non sông gặp Đức Cao hoàng.
Hịch thư nhiều thuở tài mau mắn,
Pháp độ trăm đường sức sửa sang.
Công giúp hồng đồ cao tựa núi,
Danh ghi thanh sử sáng bằng gương.
Hoạ kia gây bởi văn hoàng lỗi,
Xà nọ lời đâu chỉn lạ nhường.

Nói như vậy để thấy Thân Nhân Trung "lọt" vào danh sách các danh nho có mặt trong vô số danh nho của thời Lê đã thấy sự đánh giá tài năng và sự mến mộ của Hà Nhậm Đại với ông thế nào.

Ở *Khiếu vịnh thi tập*, tờ 30a, 30b chép mục về Thân Nhân Trung. Trước bài thơ đề vịnh có sáu dòng nói về tiểu sử của Thân Nhân Trung, cho biết ông là người xã Yên Dũng, huyện Yên Dũng. Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu năm Quang Thuận thứ 10 (1469), làm quan đến Hàn Lâm viện Thừa chỉ kiêm Đông các Đại học sĩ. Khi Thánh Tông tự xưng là Tao Đàn Nguyên súy thì bọn Ngô Luân, Nguyễn Tôn Mộng gồm 28 người gọi là Nhị thập bát tú. Trong đó có Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được phụng bình ngự thi và thơ của các vị khác. Những lời bình ấy còn thấy được trong các tập như *Thiên Nam dư hạ tập, Quỳnh uyển cửu ca, Dữ Tiên hải*

Minh châu... Con ông là Thân Nhân Tín đỗ Tiến sĩ. Vua Thánh Tông có câu thơ rằng:

Nhị Thân phụ tử bội ân vinh
二 申 父 子 佩 恩 榮
Cha con họ Thân đều được ban ân vinh hiển.

Bài thơ Hà Nhậm Đại vịnh về Thân Nhân Trung như sau:

Nguyên văn:

天 將 賢 佐 為 時 生
獨 擅 騷 壇 第 一 名
當 世 文 章 真 大 手
一 門 父 子 佩 恩 榮

Phiên âm:

Thiên tương hiền tá vị thời sinh
Độc thiện Tao Đàn đệ nhất danh
Đương thế văn chương chân đại thủ
Nhất môn phụ tử bội ân vinh.

Dịch nghĩa:

Trời vì thời thế này mà sinh ra bậc hiền tài phò giúp
Ông là bậc tài giỏi đứng thứ nhất trong Hội Tao Đàn.
Đương thời ông thực xứng đáng là tay đại bút trong giới văn chương
Một nhà cha con cùng được tắm gội ân vinh hiển.

Bài thơ bình dị nhưng khắc hoạ được chân dung và tài năng của một nhà chính trị, một nhà văn hoá, một "lương thần" dốc hết sức cho sự nghiệp đào tạo nước nhà. Sinh ra để giúp đời, Thân Nhân Trung đã tham gia vào bộ máy chính quyền phò giúp vua Lê Thánh Tông phát triển đất nước, gây dựng đề cao việc phát triển nhân tài. Đồng thời, ông cũng nhấn mạnh nhiệm vụ của kẻ sĩ đối với đất nước sau khi nhận áo mũ cân đai biển vàng.

Bài thơ cũng một lần nữa ca ngợi tài năng văn chương quán thế của Thân Nhân Trung và tấm gương sáng của ông đã được con cháu nối tiếp noi theo khi cả con cháu ông đều đỗ tiến sĩ. Đúng như Quách Thị Thu Hiền đã viết: "Chính vì vậy, Thân Nhân Trung đã thổi bùng niềm khao khát mãnh liệt được vinh danh trên bia đá, được phò tá minh quân, được cùng nhà vua xướng họa cho kẻ hậu thế". Hà Nhậm Đại cũng khẳng định, Thân Nhân Trung xứng đáng là người đứng đầu trong đám văn thần nổi danh của triều Lê, góp phần đưa đất nước phát triển thịnh trị vào nửa cuối thế kỷ XV trên đất kinh thành Thăng Long.

THÂN NHÂN TRUNG
QUA NHỮNG GHI CHÉP CỦA THƯ TỊCH CỔ

Ngô Vũ Hải Hằng*

Theo các sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí* và *Lịch đại danh hiền phổ*, Thân Nhân Trung, tự là Hậu Phủ, người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng (tục gọi là làng Nếnh, nay thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang). Ông đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469), đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, chưởng Hàn Lâm viện, kiêm Đông các Đại học sĩ, Tế tửu Quốc Tử Giám, Nhập nội phụ chính (là một chức quan được vào nội các giúp vua việc chính trị), cùng với Đỗ Nhuận đều vào Thị học (tức là chầu vua học tập, nói cách khác là dạy vua học), hiệu là Tao đàn Phó Nguyên soái. Thân Nhân Trung là người

---

* Viện Sử học Việt Nam.

mở đầu cho một gia tộc khoa bảng ba đời liên tiếp có tới bốn người đỗ tiến sĩ, cùng làm quan trong triều. Đó là hai con trai ông là Thân Nhân Tín (đỗ năm 1490) và Thân Nhân Vũ (đỗ năm 1481); cháu nội là Thân Cảnh Vân (con ông Nhân Tín) đỗ Thám hoa khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487). Thân Cảnh Vân đỗ trước cha là Nhân Tín một khoa, lúc mới có 25 tuổi.

Sách *Lịch đại danh hiền phổ* chép rõ: "Vua Thánh Tông rất thân yêu, vì ông là một bậc danh thần trong đời". Còn sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì cho rằng: "Ông do văn học được cất dùng", hay "Những bài thơ thù phụng của ông phần nhiều được vua phê khen" và "Vua có ban cho câu thơ: "*Cha con họ Thân, cùng tắm gội ân vinh hiển*", được yêu mến hơn người, trên đời ít có"[1].

Để thấy rõ điều đó, dưới đây chúng tôi thống kê những dòng ghi chép trong hai bộ thông sử: *Đại Việt sử ký toàn thư* soạn dưới triều Hậu Lê và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* soạn dưới triều Nguyễn. Đồng thời, có sự so sánh với *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng soạn vào cuối triều Nguyễn. Ngoài ra, trong quá trình phân tích, so sánh chúng tôi còn bổ sung bằng nhiều nguồn thư tịch khác.

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t.1, tr. 289-290.

Ngày, tháng, năm	Sự kiện, những dòng ghi chép tron			Ghi chú
	Đại Việt sử ký toàn thư (viết tắt là *Toàn thư*) của Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê	***Khâm định Việt sử thông giám cương mục*** (viết tắt là *Cương mục*) của Quốc Sử quán triều Nguyễn	***Việtsử cương mục tiết ếu*** (viết tắt l:*Tiết yếu*) ủa ĐặngXuân Bảng	
Tháng Giêng, 1475	Nhà Minh sai Kim ngô vệ Chỉ huy sứ Quách Cảnh sang đuổi bắt những kẻ chạy trốn. Cảnh đi đường sông Thao đến. Khi Cảnh về, vua sai Thái uý Kỳ quận công Lê Niệm, Lại bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm, Binh bộ Thượng thư Đào Tuấn, *Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung*, Đông các hiệu thư Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Hàn Lâm viện Thị thư Vũ Kiệt và Sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên làm thơ. Vua viết bài tự để tiễn Cảnh. Bài tự đề là *Thiên Nam động chủ Đạo Am tự* (t. I, tr.465).			*Cương mục* và *Tiết yếu* có chép sự kiện Quách Cảnh sang, nhưng không chép sự kiện vua sai các quan làm thơ tiễn.

Ngày 11-5-1476	Vua ngự điện Kính Thiên, thân ra đề văn sách, hỏi về đạo vua tôi ngày xưa. Sai Quang tiến Trấn quốc Thượng tướng quân Phò mã Đô uý Đông quân Đô đốc phủ Tả đô đốc Đoan Vũ bá Trịnh Công Lộ và Lại bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm làm Đề điệu; Thái tử Thiếu bảo Ngự sử đà: Đô ngự sử Trần Phong và Binh khoa Đô cấp sự trung Phí Bá Kharg làm Giám thí; *Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung*, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo làn Độc quyển. (...). t. I, tr.465).			*Cương mục* và *Tiết yếu* không chép những sự kiện tháng 5
Ngày 16-3-1477	Bọn *Hàn Lâm viện Thừa chỉ kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* tâu rằng: Phụng xét quan chế của Hoàng triều, Sùng văn quán có	Tháng 3. Định rõ lại thể lệ tuyển dụng con cháu của quan viên. Theo chế độ cũ:	Tháng 3: Định lại lệ tuyển dùng con cháu các quan viên, con và cháu	

	chức Tư huấn và Điển nghĩa để dạy Nho sinh. Cháu trưởng của các bậc công. hầu. bá. tử. nam: con trưởng của các quan văn võ nhi tam phẩm. con trương của các quan tam. tứ. ngũ. luc. thất. bát phẩm. nếu ai tuổi tré và thông minh ham học thì cho vào Sùng Văn quán làm học sinh đọc sách. Lại bộ chọn bổ chức Tư huấn và Điển nghĩa cùng các văn thần tuổi cao. có học vấn kiêm việc dạy học. Cứ ba năm. quan dạy học làm danh sách tâu lên. đưa sang Lễ bộ để tổ chức thi. Để thi là một kỳ ám tả, một bài kinh nghĩa, hai bài về *Tứ thư*. Ai đỗ thì bổ các chức quan văn Nếu tuổi đã lớn mà dần độn, muốn học võ nghệ thì cho vào học tập ở Vệ Cẩm y. mỗi ngày tới trường đấu võ ở phía tây kinh thành tập luyện các nghề cung tên, thủ tiễn, đánh mộc... Đến cuối mùa đông, vệ	- Con trưởng và các con của quan văn. quan võ hàm nhất, nhị phẩm + con trưởng của viên quan hàm tam phẩm + cháu của tước công, tước hầu và tước bá, nếu người nào không theo học được, cho sung vào tuấn sĩ Vệ Cẩm y, người nào có thể theo học được, cho sung vào các Nho sinh quán Chiêu Văn. - Các con của viên quan văn, quan võ hàm tam phẩm + con trưởng và các con của viên quan hàm tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm + hai người con của viên quan hàm cửu phẩm + cháu của các	trưởng các bậc công. hầu, bá. con trưởng của các quan văn võ từ bát phẩm trở lên, tuổi tré hiếu học được sung làm Nho sinh của Chiêu Văn quán học tập ba năm đưa sang Lễ bộ cho thi. Ai đỗ thì được bổ các chức quan văn. Tuổi đã lớn mà dần độn muốn học tập võ nghệ thì do Vệ Cẩm y cho tới trường đấu võ để tập các nghề bắn cung. ném thủ tiễn, đấu thuẫn, tháng quý đông (tháng Chạp) thi đấu. Được	

	ấy sai quan khảo xét. cứ ba năm một lần. quan phụ trách làm danh sách tâu lên. đưa sang Bình bộ. tổ chức thi theo lệ đã định. Người nào đỗ thì bổ các chức quan võ Người nào đau yếu không chịu nổi muốn xin về quê quán. thì làm giấy trình lên các quan Lại bộ và Lại khoa xét duyệt. làm bản tâu lên. cho được mang chức cũ về nghỉ ở quê hương. Ra sắc chỉ rằng. Con cháu các tụng quan (tức quan văn theo hầu vua). nếu thi đỗ các môn thơ, biểu và viết chữ. làm tính thì cho làm Nho sinh ở Tú lâm cục và làm thuộc lại các nha môn như lệ con cháu văn võ quan thi đỗ (t. I. tr.468-469)	viên quan hàm lục phẩm trở lên. nếu người nào không thể theo học được. cho sung vào quân Vệ Vũ lâm; người nào có thể theo học được. cho sung vào Nho sinh Cục Tú lâm: người nào có tài làm lại điển. thì khảo hạch. rồi cho bổ sung lại điển các nha môn trong kinh và ngoài các đạo. - Các con của viên quan hàm cửu phẩm + cháu của các viên quan hàm thất. bát phẩm, thì lựa chọn để bổ sung làm lính, cũng như con của bách tính. Đến nay, vì có lời đề nghị của *Hàn Lâm Thừa*	ba năm thì đưa sang Bình bộ cho thi. Ai đỗ thì bổ các chức võ uý. Lại có lệnh rằng, quan viên tử sung làm Nho sinh Tú lâm cục (con của các quan từ tam phẩm trở xuống đến bát phẩm, con trưởng của quan cửu phẩm) con số ngày một tăng, cho chọn lấy ba người có học vấn và đức hạnh của Hàn Lâm viện để rèn dạy, theo lời tâu của *Hàn Lâm Thừa chỉ Thân Nhân Trung*. (tr.362-363).	

		chỉ là bọn Thân Nhân Trung. nên nhà vua chuẩn định: Các con và cháu trưởng của tước công, tước hầu. tước bá cùng con trưởng của các viên quan văn. quan võ hàm nhị, tam phẩm trở xuống đến bát phẩm, người nào ít tuổi, chăm học, cho sung vào học sinh quán Chiêu Văn để học tập; Bộ Lại lựa chọn làm chức Tư huấn, Điển nghĩa để chuyên giữ việc dạy dỗ; cứ ba năm một lần tâu bày một cách đầy đủ, đưa sang Bộ Lễ thi khảo. Học sinh phải ám tả một bài kinh nghĩa, hai bài *Tứ thư* nghĩa, ai trúng		

		tuyển sẽ được bổ sung các chức về văn ban. Còn người nào tuổi đã lớn mà tư chất lỗ độn. muốn tập nghề võ thì do vệ Cẩm y huấn luyện. mỗi ngày học sinh phải đến trường đua võ, tập các võ nghệ: bắn cung tên, phóng thủ tiễn và đấu khiên, v.v.; mỗi năm cứ đến tháng quý đông (tháng chạp âm lịch) Vệ Cẩm y phái quan đi khảo sát việc ganh đua võ nghệ của học sinh, đến năm thứ ba đưa sang Bộ Binh thi khảo, ai trúng tuyển sẽ bổ vào các chức võ uý. Nhà vua ra sắc lệnh: Con các quan viên sung vào nho sinh Cục Tú lâm, mỗi		

		ngày một nhiều. Vậy Bộ Lại chọn trong Viện Hàn Lâm lấy ba người có học hành kiêm giữ chức Tư huấn Cục Tú lâm để dạy bảo Nho sinh học tập. Nhà vua ra sắc lệnh định phép thi khảo cháu các quan viên: Thí sinh phải làm một bài biểu, một bài toán, ai trúng tuyển sẽ được ấm bổ. (t. I, tr.1.132-1.134).		
Ngày Đinh Dậu, tháng 12-1480	Vua đưa tờ biểu về việc tiến cống hằng năm do Hàn Lâm viện Thị thư Lương Thế Vinh soạn thảo để triều thần bàn. Bọn Lê Thọ Vực nói: "Ba bài biểu, văn đều thuận lẽ cả, như bọn *Thân Nhân Trung* đã cùng tâu lên" (t. I. tr.483).			*Cương mục* và *Tiết yếu* có chép sự kiện này, nhưng không nhắc đến Thân Nhân Trung.

Ngày 18-5-1483	Quy định thời hạn vào trường thi Hương và lệ tiến cống sĩ nhân. Bọn Lễ bộ Thượng thư Lâm Giang bá Lê Hoằng Dục tâu rằng. Có sắc chỉ sai chiếu số học trò của Thừa tuyên sứ ty các xứ nhiều hay ít mà liệu định ngày vào thi. Vâng tra năm Hồng Đức thứ 5, tháng 8, ngày mồng 5. *Hàn Lâm Thi độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* bàn tâu về lệ cống sĩ của Thừa ty các xứ. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An mỗi xứ 60 người; các xứ Thuận Hoá, Yên Bang. Tuyên Quang, Hưng Hoá, mỗi xứ 30 người. Còn như nhật kỳ vào trường thi hương, chưa biết định vào ngày nào cho phải. bọn thần xin đợi lời Thánh thượng dạy cho (...) (t. I, tr.487).			*Cương mục* không chép sự kiện tháng 5.

Ngày 12-11-1483	Sắc dụ cho *Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung*, Ngự sử đài Phó Đô ngự sử kiêm Tả xuân phường Tả Trung doãn Quách Đình Bảo. Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận. Hàn Lâm viện Thi độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Hàn Lâm Thị thư Đàm Văn Lễ, biên soạn các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*. Vua đề vào bản thảo bài tựa *Thiên Nam dư hạ tập* của *Đại học sĩ Thân Nhân Trung* rằng: *Hoá thứ thiên đoan bố,* *Băng tàm ngũ sắc ty,* *Cánh cầu vô địch thủ,* *Tài tác cổn long y.* (Vải dệt lông chuột lửa, Lụa năm sắc tằm băng. Lại tìm tay vô địch, Cắt may áo cổn rồng). (Xét sách *Thần dị kỳ kinh* của Đông Phương Sóc có nói rằng: ở ngoài	Tháng 11: Hạ lệnh cho bọn Thân Nhân Trung biên chép tập *Thiên Nam dư hạ* và *Thân chinh ký sự* Nhà vua hạ lệnh cho bọn *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung*, Phó đô Ngự sử Quách Đình Bảo, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận và Đào Cử, Hàn lâm viện Thị thư Đàm Văn Lễ biên tập chính sự Quốc triều (triều Lê) gồm 100 cuốn. khi biên tập xong, đến nhan sách là *Thiên Nam dư hạ tập*, nhà vua thân đề tựa: lại ghi rõ sự thực	Tháng 11. Sai bọn *Đông các Đại học sĩ (Tòng tứ phẩm) Thân Nhân Trung* (người xã An Ninh. huyện Yên Dũng. đỗ Đồng tiến sĩ) soạn *Thiên Nam dư hạ tập* (gồm 100 quyển) và *Thân chinh ký sự* (ghi rõ việc đi đánh Chiêm Thành. Lão Qua và các man) (tr.369).	

	cõi Nam hoang có lứa trong lứa mọc loài cây không bao giờ chết Lửa cháy đêm ngày dù mưa to gió lớn cũng không tắt. Trong lửa có con chuột nặng trăm cân. lông dài hơn ba tấc. nhỏ như sợi tơ có thể dệt thành vải. Sách *Thập di ký* của Vương Tử Niên có nói rằng. Núi Viên Kiệu ở biển Đông có giống tằm bằng dài bảy tấc. có vẩy, có sừng. lấy sương tuyết phủ lên. có kén tơ năm sắc. dệt làm áo mặc lội nước không thấm ướt) (t. I. tr.488).	khi nhà vua thân đi đánh các mán Chiêm Thành và Lão Qua, đặt tên sách là *Thân chinh ký sự* (t. I, tr.1163).		
Ngày 15-8-1484	Dựng bia có bài ký ghi tên các Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 vua Thái Tông triều ta đến nay. (...). Bọn từ thần *Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ*	Tháng 2: Truy lập bia Tiến sĩ. Nhà vua nhận thấy từ năm Đại Bảo thứ 3 (1442) triều Thái Tông đến nay. về việc	Dựng bia tiến sĩ. Sai Lễ bộ Thượng thư Quách Đình Bảo soạn tên tuổi, thứ bậc các tiến sĩ từ	

	Thân Nhân Trung. Hàn Lâm viện Thi độc kiêm Đông các Học sĩ Đỗ Nhuận. Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử. Đàm Văn Lễ. Ngô Luân. Hàn Lâm viện Thi thư kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn. Hàn Lâm viện Thi độc kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Xung Xác chia nhau soạn văn bia. (...) (t. I. tr.491. 492).	lập bia đá ghi tên những người đỗ tiến sĩ các khoa. thể lệ vẫn còn thiếu sót. mới hạ lệnh cho Lễ bộ Thượng thư Quách Đình Bảo truy tìm biên soạn họ. tên. khoa thứ những người đã thi đỗ tiến sĩ trong 9 khoa để khắc vào trình thạch, kể từ khoa Nhâm Tuất (1442) năm Đại Bảo thứ ba triều Thái Tông đến khoa Tân Sửu (1481) năm Hồng Đức thứ 12. (...). Hạ lệnh cho từ thần[1] là bọn:	khoa Nhâm Tuất. năm Đại Bảo thứ 3 đời Thái Tông (1442) đến khoa Tân Tỵ. năm Hồng Đức thứ 12 (1481). gồm 9 khoa, khắc lên bia đá. Sai từ thần là bọn *Thân Nhân Trung*, Đỗ Bảo. Đào Cử (tức Đào Thuấn Cử. rất giỏi văn chương. vua rất trọng, được đãi ngộ gần như Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận), Đàn	

1. Bầy tôi vào hạng Nho học, có sở trường về văn từ.

		Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung. Đông các Học sĩ Đỗ Nhuận. Đông các Hiệu thư Đào Cử, Đàm Văn Lễ. Ngô Luân. Lê Tuấn Nghiên: Hàn Lâm viện Thi thư Nguyễn Đôn Hậu, Lương Thế Vinh; Hàn lâm viện Thị độc Nguyễn Trùng [Xung] Xác chia nhau soạn văn bia (t. I, tr.1.163, 1.164).	Văn Lễ (người xã Lâm Sơn. huyện Quế Dương. đỗ Đồng Tiến sĩ) chia nhau soạn văn bia (tr.369).	
Ngày 9-5-1488	Từ nay quan viên các nha môn nếu bị ốm đau tâu xin điều tri thì ghi là "trị bệnh" hay "điều trị", không được dùng tạm chữ "dưỡng" như trước. Đó là theo lời tâu			*Cương mục* và *Tiết yếu* không chép sự kiện tháng 5.

	của *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* (t. I. tr.503).			
Ngày 19-4-1490	Thi điện. Vua thân hành ra đề văn sách. Sai Binh bộ Thượng thư Định Công bá Trinh Công Đán và Hình bộ Thượng thư Lê Năng Nhượng làm Đề điệu; Ngự sử đài Phó đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Giám thí; *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* và Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký làm Độc quyển (t. I. tr.508).			*Cương mục* và *Tiết yếu* không chép sự kiện này.
Ngày 21-4-1493	Vua ra hiên điện. thân hành ra đề sách văn. Sai Binh bộ Thượng thư Định Công bá Trịnh Công Đán và Ngự sử đài Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Đề điệu: Ngự sử đài Phó đô ngự sử Đàm Văn Lễ làm Giám thí; *Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc tử*			*Cương mục* và *Tiết yếu* không chép sự kiện này.

	giám Tế tửu Thân Nhân Trung. Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký. Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận. Đông các Học sĩ Lê Quảng Chí, Hàn Lâm viện Thị thư Chưởng Hàn Lâm viện sự kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cụ Tư huấn Lương Thế Vinh. Đông các Hiệu thư Ngô Luân làm Độc quyển. (...) (t. I. tr.512).	"		
Tháng 11-1495	Làm sách *Ngư chế Quỳnh uyển cửu ca*[1]. Vua thấy hai năm Quý Sửu (1493) và Giáp Dần (1494). thóc lúa được mùa. đặt các bài ca vịnh để ghi điềm lành. Nội dung gồm những bài về đạo làm vua, khí tiết bề tôi. vua giỏi tôi hiền, nhớ bậc anh tài kỳ tuấn và đùa viết vội thành	Tháng 11, mùa đông. Sáng tác chín bài hát quỳnh uyển. Nhà vua lấy cớ là: thời tiết thuận. năm được mùa, nên nhân lúc mọi việc được thư nhàn, bèn sáng tác thành chín bài thơ, là:	Soạn *Quỳnh uyển cửu ca* (một là Phong niên, hai là Quân đạo, ba là Thần đạo, bốn là Minh lương, năm là Anh hiền, sáu là Kỳ khí, bảy là Thư thảo,	

1. *Quỳnh uyển cửu ca thi tập:* Chín khúc ca trong vườn Quỳnh.

	văn... nhân gọi là *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*. Sai bọn *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung*, Đỗ Nhuận: Đông các Hiệu thư Ngô Luân: Hàn Lâm viện Thị độc Chưởng viện sự Nguyễn Xung Xác: Hàn Lâm viện Thị thư Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Vũ Dương. Ngô Thầm; Hàn lâm viện Đãi chế Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Ngạn; Hàn Lâm viện Hiệu lý Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền, Nguyễn Bảo Khuê. Bùi Phổ, Dương Trực Nguyên, Chu Hoãn; Hàn Lâm viện Kiểm thảo Phạm Cẩn Trực, Nguyễn Ích Tốn, Đỗ Thuần Thứ, Phạm Nhu Huệ, Lưu Dịch, Đàm Thận Huy, Phạm Đạo Phú cùng hoạ lại vần.	*Phong niên* (Năm được mùa): *Quân đạo* (Đạo làm vua): *Thần tiết* (Tiết tháo người làm tôi): *Minh lương* (Vua sáng, tôi hiền): *Anh hiển* (Tướng nhớ người anh tuấn, hiền tài): *Kỳ khí* (Khí vận tỏ vẻ đặc sắc); *Thư thảo* (Những thư thảo trong lúc vui đùa đã thành văn); *Văn nhân* (Người văn học): *Mai hoa* (Hoa mai). Chín bài thơ này được ghép vào khúc hát. gọi tên là *Quỳnh uyển cửu ca*. Nhà vua thân hành soạn bài tựa, tự xưng là Tao Đàn	tám là Văn nhân. chín là Mai hoa). Vua làm bài *Tựa*. Sai bọn *Thân Nhân Trung*. Đỗ Nhuận (hai người nổi tiếng văn học. Thân. Đỗ và Sái Thuận đều được làm Tao đàn Phó nguyên soái. Thuận người Siêu Loại, ở xã Liễu Lâm, đỗ Đồng Tiến sĩ thời Hồng Đức, ở Hàn lâm viện trên 20 năm, có *Lữ Đường tập*), Ngô Luân (người Tam Sơn, Đông Ngàr. đỗ Đồng Tiến sĩ), Ngô Hoán (người xã	

	Xét *Cửu ca thi tập* bắt đầu làm trong năm này Vua soạn tập *Cổ kim bách vịnh thi*. Hàn Lâm viện Thi độc Chưởng viện sự Nguyễn Xung Xác và Tham chưởng Lưu Hưng Hiếu hoạ vần. *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* và Học sĩ Đào Cử phụng bình (t. I. tr.513).	Nguyên soái. Hạ lệnh cho *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* và Đỗ Nhuận làm Phó nguyên soái; Đông các Hiệu thư Ngô Luân và Ngô Hoán. Hàn Lâm viện Thị độc Nguyễn Xung Xác và Lưu Hưng Hiếu: Thị thư Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Võ Dương và Ngô Thầm; Thị chế Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Kiêm. Lưu Thư mậu; Hiệu lý Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền. Nguyễn Bảo Khuê. Bùi Phổ, Dương Trực	Thượng Đáp. huyện Thanh Lâm. đỗ Thám hoa) 28 người để canh hoạ [tr 373].	

		Nguyên và Chu Hãn. Kiểm thảo Phạm Cẩn Trực. Nguyễn Ích Tốn, Đỗ Thuần Thứ, Phạm Nhu Huệ, Lưu Địch, Đàm Thận Huy, Phạm Đạo Chú và Chu Huân gồm 28 người theo vần trong chín bài ca ấy để hoạ lại, gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú (28 ngôi sao của Tao Đàn) (t. I, tr.1.184).		
Ngày 5-2 nhuận 1496	Vua soạn *Cổ kim cung từ thi tính tự*, sai *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung*, Hiệu thư Ngô Luân phụng bình (t. I, tr.514).			*Cương mục* và *Tiết yếu* không chép sự kiện này.
Ngày 19-3-1496	Vua thân hành khảo thi ở Đan Trì điện Kính Thiên, hỏi về đạo trị nước.	Tháng 3: Nhà vua thân hành thi cống sĩ.		*Cương mục* và *Tiết yếu*

	Sai Binh bộ Thượng thư Định Công bá Trịnh Công Đán và Ngự sử đài Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Đề điệu; Hộ bộ Tả thị lang Nguyễn Hoằng Thạc và Ngự sử đài Phó Đô ngự sử Đàm Văn Lễ làm Giám thí; *Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thân Nhân Trung*, Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Học sĩ Đào Cử, Hàn Lâm viện thi giảng Chưởng Hàn Lâm viện sự Lưu Hưng Hiếu, Đông các Hiệu thư Ngô Luân, Ngô Hoán, Hàn Lâm viện Thị thư kiêm Tú lâm cục Tư huấn Trần Khắc Nhiệm và Hàn Lâm viện Thị thư Ngô Thầm làm Độc quyển (t. I, tr.514-515).			chỉ chép sự kiện vua thân hành ra bài thi và lấy đỗ 30 người.

Ngày 17-11-1496	Vua không khoẻ. Dụ cho *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* và Học sĩ Đào Cử ở hành tại rằng: "Mây bay giữa trời, trăng treo lơ lửng, mây đến thì trăng mờ. mây đi thì trăng sáng, ai mà chẳng thấy? Nhưng rất ít người diễn tả được. Ta ngẩng nhìn trời cao. cảm hứng rung động trong lòng, thể hiện ra bằng ngôn từ, trong đó có câu: *Tố thiềm hạo hạo ngọc bàn thanh,* *Vân lộng hàn quang ám phục minh.* (Vầng thiềm vằng vặc như mâm ngọc, Mây giỡn hàn quang sáng lại mờ). Người thường có thể diễn tả được như thế không? Bài thơ của Âu Dương Tu[1] có câu:	Tháng 11· Nhà vua không được khoẻ.		- *Cương mục* chỉ chép mỗi sự kiện nhà vua không khoẻ. - *Tiết yếu* không chép sự kiện này.

1. Âu Dương Tu: Một nhà thơ đời Tống, Trung Quốc, nổi tiếng về thơ và từ.

	"Lư Sơn cao danh tiết" (Núi Lư Sơn làm cho danh tiết cao lên). thì Tử Mỹ[1] cũng không làm nổi. duy có ta làm được có phải là nghĩ càn dâu. Câu thơ vịnh của Thân Nhân Trung, Đào Cử viết: *Quỳnh đảo mộng tàn xuân vạn khoảnh,* *Hàn giang thi lạc dạ tam canh.* (Đảo Quỳnh tỉnh mộng xuân muôn khoảnh, Sông lạnh thơ thành trống điểm ba) (t. I, tr.516).			
Ngày 30 tháng Giêng năm 1497	Vua băng ở điện Bảo Quang. Bài tán viết rằng: (Bọn *Thân Nhân Trung* soạn) Đức vua Thánh Tông, Nghiệp lớn thừa kế. Lịch số về mình,			*Cương mục* và *Tiết yếu* không chép bài tán của

1. Tử Mỹ: tức Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đời Đường, Trung Quốc.

	Thần dân thoả chí. Giữ báu nắm phù. Phát lệnh chính vi. Giữ trung: học tổ, Dựng cực. thừa thiên. Nhân bồi hậu thế. Hiến kính tổ tiên. Văn sáng Khuê. Bích. Học sâu uyên nguyên. Theo điển, dùng lễ. Lánh gian, thân hiền. Trị nước, chín kinh, Dùng quan: tám bính[1]. Triệu dân vỗ yên, Trăm việc chấn chỉnh. Văn giáo rộng ban, Vũ công đại định, Sơn Lạo trốn xa, Bồn Man theo lệnh. Duy giặc Chiêm ấy, Truyền kiếp cừu thù, Cõi Nam quấy rối, Xâm chiếm bốn châu. Quân hổ kéo tới,			Thân Nhân Trung.

1. *Tám bính*: Theo sách *Chu lễ* là: 1. Tước (ban chức tước cho bầy tôi); 2. Lộc (cấp bổng lộc); 3. Dự (khen thưởng); 4. Trí (đặt quan chức); 5. Sinh (nuôi dưỡng người có công lao); 6. Đoạt (thu lấy tài sản, chức tước của kẻ có tội); 7. Phế (phế bỏ, đuổi đi); 8. Tru (trị tội).

	Thuyền rồng ngồi cao Chà Bàn cháy trụi, Thi Nại huyết lưu. Trà Toàn nộp mạng Thanh miếu dâng tù. Muôn dặm mở đất. Nghìn xưa trả thù, Ngu xuẩn Lảo Qua, Chống lại thanh giáo. Vua nổi thịnh nộ, Dấy quân chinh thảo, Cờ mao phất lên, Giặc đều quay giáo. Trúc chẻ, tro bay. Quét tan hang cáo Ba cõi lặng yên, Chín di thông đạo. Thịnh ngang Hoàng đế[1], Tục sánh Ngu Chu[2]. Nhân sâu, ơn nặng, Trải bốn mươi thu. (t. I, tr.520-522).			
Ngày mồng 8 đến ngày 28-3-1498	Ngày mồng 8, quan tài của Thánh Tông Thuần Hoàng đế rước về đến Lam Kinh Đến ngày	Làm lễ táng Lê Thánh Tông ở Chiêu Lăng. Nhà vua hạ lệnh		

1. Hoàng đế: Một ông vua nổi tiếng trong truyền thuyết của Trung Quốc.

2. Ngu Chu: Thời đại của Ngu Thuấn và Chu Văn Vương, được coi là tthời kỳ "thịnh trị" lý tưởng, theo quan niệm của sử gia phong kiến.

	Giáp Ngọ. 28. an táng vào bên tả Vĩnh Lăng ở Lam Sơn. gọi là Chiêu Làng. Trước đó Lễ quan tâu xin dựng bia. khắc mình để tỏ rõ sự nghiệp của tiên đế cho đời sau. Vua khen lời tâu là phải, sai *Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thân Nhân Trung*. Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Đàm Văn Lễ, Đông các Đại học sĩ Lưu Hưng Hiếu soạn văn bia. Ngày hôm ấy, vua sai nữ quan và nữ sử 10 người đưa linh cữu vào an táng xong rồi ra (t. II, tr.8-9).	cho bọn *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung*, Lễ bộ Thượng thư Đàm Văn Lễ và Đông các Học sĩ Lưu Hưng Hiếu soạn bài ký khắc vào bia (t. I, tr.1.193).		

1. Thân Nhân Trung xuất hiện 16 lần trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, 5 lần trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và *Việt sử cương mục tiết yếu*. Có thể thấy, các sử gia triều Lê đã chép kỹ các sự kiện có sự xuất hiện của Thân Nhân Trung. Phần nhiều, trong các sự kiện, vua Lê Thánh Tông thường xướng tên Thân Nhân Trung đầu tiên, 12/16 lần xuất hiện. Như thế đủ cho thấy sự coi trọng của vua Lê Thánh Tông đối với Thân Nhân Trung.

2. Thư tịch không chép rõ năm sinh, năm mất của Thân Nhân Trung. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép, khi đỗ tiến sĩ năm 1469 ông đã hơn 50 tuổi; và ông sống lâu hơn 80 tuổi. Chiếu vào *Toàn thư* vẫn cho thấy sự xuất hiện của ông vào tháng 3-1498. Như vậy, có thể đoán định, ông sinh năm 1418 hoặc năm 1419 và mất vào năm 1499.

3. Thân Nhân Trung - nhà chính trị, nhà văn hoá - giáo dục tài giỏi:

Bùi Huy Bích trong *Hoàng Việt thi văn tuyển* cũng viết: "Thường thân cận vua, tham dự chính sự cơ mật"[1].

Trong việc đưa ra các quyết sách, vua Lê Thánh Tông nhiều lần căn cứ vào lời tâu của Thân Nhân Trung. Sự kiện thứ ba, ngày 16-3-1477, trong bảng thống kê trên cho thấy, vua Lê đã căn cứ vào lời tâu của Thân Nhân Trung mà định rõ lại thể lệ tuyển dụng con cháu của quan viên.

Hay sự kiện thứ tư, tháng 12-1480, khi bàn về việc đưa tờ biểu tiến cống hằng năm, Lê Thọ Vực nói: "Ba bài biểu, văn đều thuận lẽ cả, như bọn Thân Nhân Trung đã cùng tâu lên".

Sự kiện thứ tám, ngày 9-5-1488, Thân Nhân Trung yêu cầu khi quan viên các nha môn nếu bị ốm đau tâu xin điều trị thì phải ghi rõ là "trị bệnh", hay "điều trị", không được dùng từ mập mờ là "dưỡng" như trước nữa.

---

1. Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt thi văn tuyển*, Tập III: *Thịnh Lê và cuối Lê*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1958, tr. 29.

Trong việc giáo dục và đào tạo nhân tài, sách *Toàn thư* chép Thân Nhân Trung cùng Đỗ Nhuận ba lần làm Độc quyển vào các năm 1476, 1490, 1493; *Lịch triều hiến chương loại chí* bổ sung thêm năm 1496. Điều này càng được khẳng định hơn khi *Toàn thư* chép sự kiện năm 1493, cho thấy Thân Nhân Trung đã kiêm chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Trước đấy, ông đã từng bàn tâu về lệ cống sĩ của Thừa ty các xứ vào ngày mồng 5 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 5 (1474). Trong đó, các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi xứ 130 người; các xứ Thanh Hoa, Nghệ An mỗi xứ 60 người; các xứ Thuận Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hoá, mỗi xứ 30 người [*Toàn thư*, t. I, tr.487; *Lịch triều hiến chương loại chí*, t. 2, tr.17].

Có lẽ chính thời gian làm Tế tửu Quốc Tử Giám, trực tiếp chăm lo, giáo dưỡng cho các nhân tài tương lai của đất nước này đã khiến Thân Nhân Trung bật lên câu nói: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp*", không chỉ thể hiện được tư tưởng của ông, mà còn thể hiện được tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong sự nghiệp giáo dục dưới thời Lê Thánh Tông.

4. Thân Nhân Trung - nhà thơ xuất sắc:

"Năm Hồng Đức Quý Mão (1483), Thân Nhân Trung cùng Quách Đình Bảo và Đỗ Nhuận vâng mệnh soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Vua có đề vào bản thảo khen hay"[1].

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t. 1, tr. 288.

Về sự thành lập "Tao Đàn nhị thập bát tú", *Toàn thư*, *Cương mục* và *Tiết yếu* đều chép: Tháng 11-1495, làm sách *Ngự chế Quỳnh uyển cửu ca*. Nhà vua lấy cớ là: thời tiết thuận, năm được mùa, nên nhân lúc mọi việc được thư nhàn, bèn sáng tác thành chín bài thơ, là: *Phong niên* (Năm được mùa); *Quân đạo* (Đạo làm vua); *Thần tiết* (Tiết tháo người làm tôi); *Minh lương* (Vua sáng, tôi hiền); *Anh hiển* (Tưởng nhớ người anh tuấn, hiền tài); *Kỳ khí* (Khí vận tỏ vẻ đặc sắc); *Thư thảo* (Những thư thảo trong lúc vui đùa đã thành văn); *Văn nhân* (Người văn học); *Mai hoa* (Hoa mai). Chín bài thơ này được ghép vào khúc hát, gọi tên là *Quỳnh uyển cửu ca*. Nhà vua thân hành soạn bài tựa, tự xưng là Tao Đàn Nguyên soái. Hạ lệnh cho *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* và Đỗ Nhuận làm Phó Nguyên soái (...) gồm 28 người theo vần trong chín bài ca ấy để hoạ lại, gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú (28 ngôi sao của Tao Đàn).

Việt sử cương mục tiết yếu còn chú thêm: "Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận (hai người nổi tiếng văn học). Thân, Đỗ và Sái Thuận đều được làm Tao đàn Phó nguyên soái"[1].

Hà Nhậm Đại, người xã Bình Sơn, huyện Lập Thạch (nay thuộc xã Văn Quán, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc), đỗ tiến sĩ thời Mạc, niên hiệu Sùng Khang thứ 7 (1574) có bài thơ ca ngợi Thân Nhân Trung trong tập *Khiếu vịnh thi tập* như sau:

---

1. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, *Sđd*, tr. 373.

Phiên âm:

Thiên tương hiền tá vị thời sinh
Độc thiện Tao Đàn đệ nhất danh
Đương thế văn chương chân đại thủ
Nhất môn phụ tử bội ân vinh.

Dịch nghĩa:

Trời vì thời thế này mà sinh ra bậc hiền tài
phò giúp
Ông là bậc tài giỏi đứng thứ nhất
trong hội Tao Đàn
Đương thời ông thực xứng đáng là tay đại bút
trong giới văn chương
Một nhà cha con cùng được tắm gội ân vinh hiển[1].

Bài thơ ngắn gọn mà khắc hoạ được chân dung và tài năng của một nhà chính trị, một nhà văn hoá, một nhà thơ xuất sắc thế kỷ XV.

Phan Huy Chú nhận định trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: "Về văn thơ, ông ưa điển nhã, hồn hậu, không cần đẽo gọt mà thể cách và bố trí tự nhiên hay. Những bài thơ thù phụng của ông phần nhiều được vua phê khen"[2].

Đại Nam nhất thống chí cũng nhận định tương tự như Phan Huy Chú: "Văn chương của ông điển nhã và

---

1. Xem thêm tham luận của TS. Vương Thị Hường: *Hình ảnh Thân Nhân Trung qua "Lê triều khiếu vịnh thi tập" của Hà Nhậm Đại*, trong sách này.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t. 1, tr. 290.

hồn hậu, những bài làm nối theo hay hoạ lại, hay được nhà vua khen thưởng"[1].

Bùi Huy Bích (1744 - 1818), người làng Thịnh Liệt (nay là phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội), đỗ Hoàng giáp niên hiệu Cảnh Hưng thứ 30 (1769), làm quan đến Hộ bộ Tả thị lang đã viết trong *Tao Đàn thoại cổ* như sau: "Ta từ nhỏ từng nghe cha ta nói rằng, người đứng đầu Hội Tao Đàn đời Hồng Đức là hai ông Thân, Đỗ. Khi trưởng thành, khảo sát các tập thơ thù phụng thì thấy *Thân Công quả xứng đáng là người đứng đầu* của Hội. Khi ấy Thân Công là Tao Đàn Phó nguyên soái, làm quan ở Bộ Lễ, kiêm Chưởng Hàn Lâm viện. Con trai ông là Nhân Tín cũng được tuyển vào Hàn Lâm viện, liệt vào Nhị thập bát tú của Hội Tao Đàn. Một người con nữa là Nhân Vũ và người cháu là Cảnh Vân cũng đều là bậc khôi giáp, học rộng, nổi tiếng đương thời. Quả là một nhà văn chương cực thịnh".

Bùi Huy Bích cũng viết trong *Hoàng Việt thi văn tuyển* rằng, vì Thân Nhân Trung "có văn tài nên được làm Tao Đàn Phó nguyên soái"[2].

Bùi Huy Bích, trong một chuyến đi phụng mệnh nhà vua đem bài văn đến tế ông tiền Hoa công, đi đường gặp trời mưa, phải ngủ lại ở Yên Ninh, huyện Yên Dũng,

---

1. Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t. IV, tr. 116.

2. Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt thi văn tuyển*, Tập III: *Thịnh Lê và cuối Lê*, *Sđd*, tr. 29.

là quê cũ của Thân Công. Ông đánh giá cao tài năng thi ca của Thân Nhân Trung[1]:

Phiên âm:

Yên Dũng sơn xuyên dục Lão Thân,
Minh lương thiên tải tế xương thần.
Nhất thời từ tảo suy tông tượng;
Sổ thế thi thư sản vấn nhân.
Hàn mặc lâm trung xưng phụ tử;
Phong Tao đàn thượng tự quân thần.

Dịch nghĩa:

Non sông Yên Dũng chung đúc nên họ Thân,
Sáng láng ngàn năm, gặp thời thịnh trị.
Một thời sách vở tạo nên tổ nghiệp;
Mấy đời thi thư sản sinh người tài.
Trong rừng bút mực, cha con cùng nổi danh;
Trên đàn văn chương, vua tôi xếp theo thứ bậc.

Cùng đi với Bùi Huy Bích còn có Tiến sĩ Phạm Nguyễn Du, Tiến sĩ Ninh Tốn, Tiến sĩ Ngô Thì Nhậm và Giải nguyên Vũ Huy Tuấn và họ đều có bài họa lại bài thơ trên của thi sĩ họ Bùi.

5. Thân Nhân Trung - người bạn tâm giao của vua Lê Thánh Tông:

Không chỉ trong chính sự, vua Lê Thánh Tông tin

---

1. Bùi Huy Bích: *Tao Đàn thoại cổ*, in trong sách *Thân Nhân Trung - con người và sự nghiệp* của Lâm Giang, 1995, tr. 166.

tưởng và tín nhiệm Thân Nhân Trung mà kể cả trong văn chương, thi ca cũng vậy. Mỗi khi hoàn thành một tác phẩm, vua Lê Thánh Tông thường mời Thân Nhân Trung đến phụng bình. *Toàn thư* từng ba lần nhắc đến việc này:

- Tháng 11 năm 1495, vua soạn tập *Cổ kim bách vịnh thi*, Hàn Lâm viện Thị độc Chưởng viện sự Nguyễn Xung Xác và Tham chưởng Lưu Hưng Hiếu hoạ vần, Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Học sĩ Đào Cử phụng bình.

- Tháng 2 nhuận năm 1496, vua soạn *Cổ kim cung từ thi tính tự*, sai Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hiệu thư Ngô Luân phụng bình.

- Ngày 17-2-1496, vua không khoẻ, cho mời Thân Nhân Trung và Đào Cử đến đàm đạo thơ văn.

Sau này, vua Tự Đức đã từng nhận định về tình bạn vua - tôi giữa vua Lê Thánh Tông và Thân Nhân Trung[1]:

May gặp minh quân chả khoái du
Vua tôi xướng hoạ thật tâm đầu
Tao đàn nguyên phó vua tôi xứng
Chẳng biết Thuấn Nghiêu chuyện hữu vô.

Tùng Thiện Công Miên Thẩm phụng duyệt bài này như sau: *Tuấn lãnh chi cực* (Lời bàn sâu sắc, ngọt ngào mà thanh nhã).

---

1. Bài thơ của vua Tự Đức trong *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, in trong *Thơ văn Tự Đức*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, t. 1, tr. 445.

6. Thân Nhân Trung - người con hiếu thảo:

Khi đang làm quan, Thân Nhân Trung xin về thăm nhà bái yết và viếng mộ tổ tiên, vua Lê Hiến Tông khi đó còn là Thái tử có tiễn bài thơ[1]:

Mấy năm (ra vào) nơi các, viện, đội ơn hoàng gia đã lâu,
Tạm được phép về thăm viếng tổ tiên quê hương.
Từ giã bóng trăng phòng văn ở Đông các,
Tình nhớ làng cũ, chỉ trông đám mây ở Bắc Giang.
Nhớ quê hương lắm, nên mượn vài chén rượu làm khuây,
Trông thấy mấy nấm mồ khôn ngăn lòng tưởng nhớ cha mẹ.
Nên biết làm vẻ vang cho cha mẹ, mới thực là hiếu.
Mong suy lòng hiếu ấy, để báo đáp lại vua hiền.

Bài thơ không chỉ nói lên được tình cảm hiếu thuận của Thân Nhân Trung đối với quê hương và cha mẹ mà còn cho thấy tình cảm quý trọng, hiểu nhau giữa vua Lê Hiến Tông và ông.

Qua những ghi chép của thư tịch cổ, chân dung Thân Nhân Trung hiện lên thật bình dị mà sâu sắc. Cuộc đời và sự nghiệp của ông thật cao đẹp. Ở ông, thấm đượm tư tưởng nhân văn, thể hiện qua sự quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, chú ý đến việc bồi dưỡng nhân tài cho nước nhà, nhằm mục đích để cho dân yên, nước mạnh, xã hội thái bình. Ông thật xứng đáng là bậc danh nho, bậc "cái thế văn chương chân đại thủ" như Tiến sĩ Hà Nhậm Đại đã từng nhận định.

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t. 1, tr. 289.

TÁC PHẨM CỦA THÂN NHÂN TRUNG TẠI KHO SÁCH TRUNG ƯƠNG

*PGS. TS. Đinh Khắc Thuân**

Thân Nhân Trung, tự là Hậu Phủ, người Yên Ninh (tục gọi là làng Nếnh), xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, năm Quang Thuận thứ 10 (1469). Khoa này không có Đệ nhất giáp Tiến sĩ, chỉ có hai người đỗ Nhị giáp, sau đó là ông Đệ tam giáp. Ông cháu, cha con, trước sau có tới 4 người đỗ đại khoa và làm quan cùng triều[1]. Thân Nhân Trung là người có tài, nhất là tài thơ văn, lại là Phó Nguyên súy Hội Tao Đàn,

---

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

1. Vì thế, gia đình ông từng được vua Lê Thánh Tông tặng thơ ca ngợi:

Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển,
Nhị Thân phụ tử mộc ân vinh.
(Mười anh em nhà họ Trịnh nối nhau quý hiển,
Hai cha con nhà họ Thân tắm gội ân vinh).

hội thơ ca độc đáo dưới thời vua Lê Thánh Tông. Vì thế, sáng tác của ông khá nhiều. Tuy nhiên, những sáng tác này lại không nằm trong một sưu tập riêng nào mà một số ít được chép rải rác trong các tác phẩm khác, trong đó chủ yếu là các sáng tác của vua Lê Thánh Tông. Bài viết này nhằm thông tin về các sáng tác của Thân Nhân Trung hiện đang được lưu trữ trong các tác phẩm Hán Nôm ở kho lưu trữ Trung ương tại Hà Nội.

1. Sáng tác của Thân Nhân Trung qua tài liệu thư tịch

Tài liệu thư tịch được đề cập ở đây trước hết là các bộ quốc sử mà tiêu biểu là *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ quốc sử thời Lê do nhóm sử gia thời Lê Trịnh bổ sung, hoàn thiện và khắc bản năm Chính Hòa thứ 18 (1697)[1]; sau đó là các tài liệu địa chí, văn bia, nơi có thông tin liên quan đến sáng tác của ông.

Ngay sau khi thi đỗ tiến sĩ, Thân Nhân Trung luôn được vua Lê Thánh Tông tin yêu, thường cho đi theo tuần du, cùng làm thơ xướng họa, như ngày 6 tháng 11 năm Canh Dần niên hiệu Hồng Đức nguyên niên (1470), theo Lê Thánh Tông đi Tây chinh (*Toàn thư*, tr. 451). Ngày 16 tháng 2 năm Tân Mão Hồng Đức thứ 2 (1471), ông cùng vua xướng họa bài *Tư gia tướng sĩ* (Tướng sĩ

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (dưới đây viết tắt là *Toàn thư*), bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t. 2.

nhớ nhà). Ngày 27 tháng ấy lại cùng vua xướng họa bài *Lục Vân động* (Động Lục Vân)[1].

Năm Hồng Đức thứ 14 (1483), sắc dụ cho Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Ngự sử Đài phó Đô ngự sử, kiêm Tả xuân phường Tả trung doãn Quách Đình Bảo, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, Hàn Lâm viện Thị độc Đông các hiệu thư Đào Cử, Hàn Lâm viện thị thư Đàm Văn Lễ, biên soạn các sách *Thiên Nam dư hạ* và *Thân chinh ký sự.*

Vua đề vào bản thảo bài tựa *Thiên Nam dự hạ tập* của Đại học sĩ Thân Nhân Trung rằng:

Hỏa thử thiên đoan bố,
Băng tàm ngũ sắc ty.
Cánh cầu vô địch thủ,
Tài tác cổn long y.

Dịch nghĩa:

Vải dệt lông chuột lửa,
Lụa năm sắc tằm băng.
Lại tìm tay vô địch,
Cắt may áo cổn rồng.

(*Toàn thư*, tr.488)

Như vậy, bài tựa sách *Thiên Nam dư hạ tập* là do Thân Nhân Trung soạn.

---

1. Theo *Thiên Nam dư hạ,* lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1313 tờ 51a, 61a, 72b.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), vua sai dựng bia ở Văn Miếu, bắt đầu từ khoa Nhâm Tuất Đại Bảo thứ 3 triều Lê Thái Tông (1442) đến khoa Giáp Thìn năm này (1484). Lê Thánh Tông sai bọn Từ thần là Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Học sĩ Đỗ Nhuận, Hàn Lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Ngô Luân, Hàn Lâm viện Thị thư kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Đôn Hậu, Hàn Lâm viện Thị thư kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn, Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Xung Xác, chia nhau soạn văn bia (*Toàn thư*, tr.492).

Trong số văn bia được soạn vào thời gian này, hiện còn bài văn bia tiến sĩ đề danh khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1448) do Thân Nhân Trung soạn. Bia này chính là bia tiến sĩ đề danh đầu tiên ở nước ta dựng ở Văn Miếu Quốc Tử Giám, dựng ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 15 (1484) (Thác bản văn bia Viện Nghiên cứu Hán Nôm, số hiệu 1358).

Ngày 9 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 22 (1491), ông theo thuyền vua đến Lam Sơn thăm điện Thánh Tổ. Ngày 11 tháng 2 năm ấy theo xa giá đến thăm điện Quang Đức. Ngày 27 tháng ấy lại cùng vua họa thơ ở Kiến Thụy Đường[1].

---

1. Theo *Hoàng Việt thi tuyển*, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1451, tờ 2, 4, 9.

Năm Ất Mão, Hồng Đức thứ 26 (1495), vua soạn ra tập *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*. Sai bọn Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận... cùng họa lại vần.

Vua soạn tập *Cổ kim bách vịnh thi,* Hàn Lâm viện Thị độc Chưởng viện sự Nguyễn Xung Xác và Tham chưởng Lưu Hưng Hiếu họa vần, Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Học sĩ Đào Cử phụng bình (*Toàn thư*, tr. 513).

Năm Hồng Đức thứ 26 (1495), Lê Thánh Tông lập hội thơ Tao Đàn, tự xưng là Tao Đàn đô Nguyên súy, Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được cử làm Tao Đàn Phó đô Nguyên súy. Trong các sáng tác của Hội Tao đàn này, Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận đóng góp phần đáng kể. Người đương thời gọi hai ông là bậc "danh nho trùm đời"[1].

Ngay lúc vua không khỏe, năm Bính Thìn, Hồng Đức thứ 27 (1496), dụ cho Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Học sĩ Đào Cử ở hành tại, vịnh câu thơ:

Tố thiềm hạo hạo ngọc bàn thanh,
Vân lộng hàn quang ám phục minh
(Vầng thiềm vằng vặc như mâm ngọc,
Ánh sáng lạnh đùa bỡn với mây lúc tỏ lúc mờ).

---

1. Thực ra trong *Toàn thư* không ghi là lập Hội Tao Đàn mà chỉ ghi là "... nhớ bậc anh kỳ tuấn và đùa vội viết thành văn, sai bọn Thân Nhân Trung... cùng họa lại vần" (*Toàn thư*, tr. 513).

Thân Nhân Trung họa lại:

Quỳnh đảo mộng tàn xuân vạn khoảnh,
Hàn giang thi lạc dạ tam canh.
(Đảo Quỳnh tỉnh mộng tàn xuân muôn khoảnh,
Sông lạnh thơ thành trống điểm ba).
(*Toàn thư*, tr.517).

Năm Bính Thìn, Hồng Đức thứ 27 (1496), vua soạn *Cổ kim cung từ thi tính tự*, sai Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hiệu thư Ngô Luân phụng bình (*Toàn thư*, tr. 514).

Ngày 27 tháng 11 năm Hồng Đức thứ 27 (1496), Lê Thánh Tông mắc chứng phong thũng, đến ngày 30 tháng Giêng năm Hồng Đức thứ 28 (1497) thì qua đời, thọ 55 tuổi. Thương tiếc đấng minh quân sáng suốt, toàn tài, đồng thời cũng là người bạn thơ tri kỷ qua đời, Thân Nhân Trung viết bài văn dài 48 câu được lược dịch như sau:

Đức vua Thánh Tông, nghiệp lớn thừa kế.
Lịch số về mình, thần dân thỏa chí.
Giữ báu nắm phù, phát lệnh chính vị
Giữ trung học tổ, dựng cực thừa thiên
Nhân bồi hậu thế, hiếu kính tổ tiên
Văn sáng Khuê Bích, học sâu uyên nguyên
Theo điển, dùng lễ, lánh gian thân hiền
Trị nước chín kinh, dùng quan tám bính
Triệu dân vỗ yên, trăm việc chấn chỉnh.
Văn giáo rộng ban, vũ công đại định

Sơn Lạo trốn xa, Bồn Man theo mệnh...
Ba cõi lặng yên, chín di thông đạo
Thịnh ngang Hoàng đế, tục sánh Ngu Chu
Nhân sâu ơn nặng, trải bốn mươi thu.

(*Toàn thư*, tr.521).

Lê Thánh Tông qua đời, Hiến Tông lên nối ngôi, lấy niên hiệu Cảnh Thống. Ngày 8 tháng 1 năm Cảnh Thống thứ nhất (1498), Lê Hiến Tông làm lễ an táng vua cha bên trái Vĩnh Lăng ở Lam Sơn, gọi là Chiêu Lăng. Sai Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thân Nhân Trung cùng với Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Đàm Văn Lễ, Đông các Học sĩ Lưu Hưng Hiếu soạn văn bia. Văn bia Chiêu Lăng này hiện còn ở Lam Kinh và có thác bản tại kho văn bia Viện Nghiên cứu Hán Nôm, số hiệu 13465 do Thân Nhân Trung soạn.

Dưới thời Cảnh Thống, Thân Nhân Trung vẫn được tin dùng và kiêm các chức như cũ. Khi vua Lê Hiến Tông làm thơ khắc bia bà Quang Thục Hoàng Thái hậu, có cả thảy 36 bề tôi khác làm thơ họa lại, trong đó có Thân Nhân Trung. Đó là bia *Quang Thục Hoàng Thái hậu* (Ngô Thị Ngọc Dao, mẹ Lê Thánh Tông) dựng năm Cảnh Thống nguyên niên (1498) ở Lam Kinh. Thác bản văn bia tại kho bia Viện Nghiên cứu Hán Nôm, số hiệu 13478. Mở đầu là bài thơ của Lê Hiến Tông, tiếp theo là thơ Thân Nhân Trung. Sau bài thơ đó có dòng chữ: "Quang Kiến đại phu Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các

đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, thần Thân Nhân Trung phụng soạn".

Như vậy là những sáng tác của Thân Nhân Trung đã được tài liệu thư tịch ghi chép lại khá cụ thể. Tuy nhiên, những sáng tác này là những bài cụ thể thế nào và hiện được chép ở sách nào, thì vẫn chưa có lời giải đáp chính xác. Để giải đáp vấn đề này, cần đi sâu tìm hiểu các tác phẩm Hán Nôm cụ thể sau đây.

2. Sáng tác của Thân Nhân Trung được chép trong tác phẩm Hán Nôm

Trong kho sách Hán Nôm[1] ở Hà Nội, hiện có một số tác phẩm Hán Nôm tiêu biểu lưu giữ sáng tác của Thân Nhân Trung, như sau:

1. AN NAM ĐỊA CHÍ (安南地輿志)

1 bản viết, 40 trang, khổ 28 x 17.

A. 381. MF. 2381.

Paris. EFEO. MF. II/1/5.

Bản địa chí nước ta đời Lê, gồm tên các phủ, huyện, châu của Kinh đô (Thăng Long) và 13 xứ trong toàn quốc. Dưới mỗi châu, huyện có ghi số xã, thôn, phường, giáp và nhật trình:

- Nhật trình tiến quân theo đường lộ từ kinh kỳ đến thành nội Chiêm Thành: 61 ngày.

---

1. *Di sản Hán Nôm, Thư mục đề yếu*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viễn Đông bác cổ Pháp, 1993.

- Nhật trình tiến quân theo đường thủy từ kinh kỳ đến Doanh Quai, Chiêm Thành: 19 ngày.

Kinh nghiệm đi biển, các cửa biển núi, sông, địa danh, cổ tích, xưởng, kho, doanh trại... dọc theo đường biển. Bài thơ *Tư gia tướng sĩ* (Tướng sĩ nhớ nhà) của Lê Thánh Tông và các bài thơ họa của Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh.

2. CÀN KHÔN NHẤT LÃM (乾坤一覽)

Phạm Đình Hổ biên tập.

3 bản, chữ viết.

A. 414: 244 trang, khổ 30x22, có chữ Nôm.

VHv. 1160: 146 trang, khổ 26x16.

VHv. 1360: 146 trang, khổ 26x16, 1 mục lục.

MF. 88 (A. 414).

Địa lý Việt Nam và địa lý một số nước trong khu vực: Địa lý các trấn của Đại Việt; bản đồ đường đi từ Thăng Long đến Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây và Chiêm Thành; bản đồ toàn quốc; bản đồ Thăng Long và bản đồ 13 thừa tuyên thời Hồng Đức; bản đồ tỉnh Cao Bằng; bản đồ Xiêm La, Miến Điện, Ai Lao, Cao Miên gồm núi, sông, biển, đường thuỷ, đường bộ, độ dài các cung đường; bản đồ sông ngòi, đê điều ở miền Bắc Việt Nam. Một số thơ chữ Hán của Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh, Đỗ Nhuận.

Bản VHv. 1360 và A. 414 còn có hình thế địa cầu và địa lý Trung Quốc.

3. CHINH CHIÊM NHẬT TRÌNH (征占日呈)

1 bản viết, 34 trang, khổ 31x22, có chữ Nôm.

A. 611.

MF. 1359.

Các cung đường thủy, bộ trong cuộc hành quân của Lê Thánh Tông từ Thăng Long (Hà Nội) đến Chiêm Thành. Có sự tích các cửa biển dọc đường đi; thơ chiến sĩ nhớ nhà của Lê Thánh Tông và thơ họa lại của các bề tôi như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh...

4. LÊ THÁNH TÔNG THUẦN HOÀNG ĐẾ CẬN THỂ THI (黎聖宗純皇帝近體詩)

1 bản viết, 102 trang, khổ 27x16.

VHv.1010.

116 bài thơ cận thể của Lê Thánh Tông: *Vịnh cung Vị Ương; Vịnh điện Linh Quang; Cối Kê, Hoài Nam; Hợp Phố; Đề quạt; Vịnh trăng*... Có lời bình của Nguyễn Trưng, Vũ Lãm, Thân Nhân Trung...

5. MINH LƯƠNG CẨM TÚ TẬP NHỊ (明良錦繡集 =) MINH LƯƠNG CẨM TÚ THI TẬP (明良 錦繡詩 集); MINH LƯƠNG CẨM TÚ QUỲNH UYỂN CỬU CA (明良錦繡瓊苑九歌)

5 bản viết.

VHv.826: 134 trang, khổ 29x17.

A.1413: 130 trang, khổ 28x16.

VHv.94: 148 trang, khổ 29,5x17.

VHv.127: 120 trang, khổ 28x16.

A.254: 122 trang, khổ 31,5x23.

Thơ của Lê Thánh Tông và các văn thần: Vịnh cách cửa biển (15 bài); Nỗi nhớ nhà của các tướng sĩ khi theo Lê Thánh Tông đi dẹp giặc Chiêm Thành; Đạo làm vua;

Tiết tháo bề tôi; Vịnh mai; *Tựa* viết cho sách *Quỳnh uyển cửu ca*... Có lời bình của Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Nguyễn Trọng Ý, Ngô Luận...

- VHv.127 và A.254 chỉ giống VHv.826, A.1413, VHv.94 về 15 bài thơ vịnh các cửa biển. Phần còn lại là thơ xướng họa giữa Lê Thánh Tông với nhóm Tao Đàn nhị thập bát tú.

6. TỌA HOA TRÍCH DIỄM (THƯỢNG TẬP) (坐花摘艷, 上集)

Sách của gia đình Bùi Chi Khoan (裴之寬) ở làng Hà Ngạn.

1 bản viết, 152 trang, khổ 30x21.

A.844.

Thơ đề vịnh phong cảnh, bốn mùa, danh thắng, cổ tích, tiễn tặng, họa đáp của các tác giả đời Lý, Trần, Lê: Đoàn Văn Khâm, Trần Ích Tắc, Mạc Đĩnh Chi, Phạm Tông Mại, Trần Nguyên Đán, Hồ Tông Thốc, Nguyễn Trực, Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh, v.v.. Câu đối.

7. THI SAO (詩 抄)

Lý Văn Ba (李文巴) sao chép.

1 bản viết (3T), 375 trang, khổ 31,1x23,5, toàn chữ Hán.

Paris.SA.Ms.b.20. Sách này vốn ở Việt Nam, hiện đang được bảo quản tại Thư viện Viễn Đông bác cổ Pháp, tại Pari, Cộng hòa Pháp.

Tập thượng: thơ của các vua triều Lý như Thái Tông, Nhân Tông; triều Trần như Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Nghệ Tông, Quốc triều (triều Lê) như Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Hiến Tông.

Tập trung: thơ của 5 quan chức và nhà sư triều Lý như Đoàn Văn Khâm, Vạn Hạnh, Minh Không, Mãn Giác, Ngộ Ấn; 30 quan chức và nhà sư triều Trần như Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Mạc Đĩnh Chi, Pháp Loa, Huyền Quang... 61 quan chức Quốc triều (triều Lê) như Lê Trãi (Nguyễn Trãi), Nguyễn Trực, Lương Thế Vinh, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận...

Tập hạ: thơ của 45 quan chức và văn nhân Quốc triều (triều Lê) như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan, Diên Hà Tiên Sinh, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Đặng Trần Côn...

Sách đóng chung với *Hậu Trần triều thi tập*, *Cao Bá Quát thi tập*, *Cao Bá Đạt thi tập*.

Ngoài ra, Thân Nhân Trung còn là tác giả của hai bài văn bia: *Đại Bảo tam niên tiến sĩ đề danh bi ký* và bia *Chiêu Lăng thần đạo ở Lam Kinh* (năm 1498).

Về thơ họa, riêng tập *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*, gồm chín bài, được cho là tập thơ xướng họa của Hội Tao Đàn thì Thân Nhân Trung có đủ chín bài họa. Cụ thể như các bài: *Tựa*, *Bách cốc phong đăng*, *Quân đạo thi*, *Thần tiết thi*, *Cổ tích*, *Tưởng anh hiền*, *Kỳ khí thi*, *Thi*, *Thư thảo hý thành*, *Mai hoa thi*... Ngoài ra, thơ của Thân Nhân Trung còn có trong một số sưu tập thơ khác như trong *Hoàng Việt thi tuyển*.

3. Nội dung một số sáng tác tiêu biểu của Thân Nhân Trung

a) *Thơ xướng họa*

Tiêu biểu trong những bài thơ xướng họa của

Thân Nhân Trung, là bài họa bài thơ *Tướng sĩ nhớ nhà* của Lê Thánh Tông. Đây là bài thơ do vua Lê Thánh Tông sáng tác trên đường chinh chiến phương xa, thấu hiểu nỗi niềm nhớ nhà, li biệt của tướng sĩ khi ra trận. Bài thơ được chép trong một số tác phẩm như *Minh lương cẩm tú, An Nam địa chí, Càn khôn nhất lãm*,..

Ngự đề Tướng sĩ tư gia thi

Bắc phong huề thủ dữ thùy du
Bất dạ thiên cao nguyệt ảnh cô
Mai lạc ngũ canh tăng viễn hận
Sầu lai nhất nhật tự tam thu
Hồn năng dẫn mộng tồn tâm phủ
Tửu đáo vong hình tích túy vô?
Dục thức cố nhân tiêu tức sự
Khủng hy tiện nhạn đáo Thần Châu.

Dịch nghĩa:

Thơ ngự đề Tướng sĩ nhớ nhà

Biết nắm tay ai cùng đi trong gió bấc lạnh lùng
Đêm sáng như ban ngày, trời cao bóng trăng đơn chiếc
Hoa mai rụng suốt năm canh làm tăng mối hận phải đi xa
Mối sầu tới chỉ một ngày mà như ba thu đằng đẵng
Hồn có thể len vào trong mộng, nhưng lúc tỉnh không còn nhớ nữa

Rượu cũng làm quên hình hài, song tiếc là chưa
có bữa say
Muốn hay tin tức của người thân.
Chỉ e không có chim nhạn mang thư tới Thần Châu.

Lời bình và thơ họa của Thân Nhân Trung, phiên âm chữ Hán và dịch nghĩa sau đây:

Phiên âm: Thần Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận đẳng cẩn tấu. Thánh thượng vị xứ sùng cao, thể tất thần viễn chinh chi tình, hoành nhạn gia gia ly biệt chi ý, nhã nhã, thiết thiết, tân tân, kỳ kỳ thâm đắc,...

Thần Thân Nhân Trung phụng canh:
Công nghĩa tư tình tiên đắc câu
Khả lân sầu ảnh nhuệ trung cô
Thùy tri tráng chí trì khu nhật
Phiên tác lục tràng khế khoát thu
Điệp mộng tam canh tùy xứ hữu
Nhạn thư nhị tự đáo gia vô
Li loan biệt hạc thể canh khúc
Tự cổ nam nhi chí cửu châu.

Tạm dịch: Thần Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận kính cẩn dâng tấu. Thánh thượng ngôi cao, thể tất cho hạ thần, làm thơ thể cái tình viễn chinh, cái ý xa nhà cách biệt, lời thơ nhã nhặn, thiết tha, mới mẻ, lạ kỳ sâusắc.

Thần Thân Nhân Trung vâng họa:
Nghĩa tình công tư còn tươi mới

Tiếc là ảnh sầu cô đơn mãi trong gương
Ai hay ý chí tráng sĩ rong ruổi tháng ngày
Nơi biên ải, tình quê dằng dặc trời thu
Mộng điệp ba canh tùy chốn viễn du
Thư nhà hai chữ cũng không hề đến
Biệt loan cách hạc cấu thành khúc họa
Chí nam nhi từ cổ xưa luôn ở cửu châu.

Tuy là bài họa, nhưng không những không trùng lặp, nhàm chán, mà có sắc thái riêng, tứ riêng.

Trong số văn bia do Thân Nhân Trung soạn, hiện còn hai văn bản là bia tiến sĩ đề danh và bia chiêu lăng, xin giới thiệu nội dung văn bia qua bản dịch sau:

b) Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442)

"Lớn lao thay! Thánh triều ta.

Thái tổ Cao Hoàng đế, trời ban trí dũng, nghiệp lớn kinh luân, diệt bạo trừ tàn, cứu dân sinh khỏi chốn lầm than. Ngay khi vũ công đại định, văn đức sửa sang, muốn chiêu tập hiền tài, canh tân chính trị bèn xuống chiếu cho các nơi trong nước dựng nhà học để đào tạo nhân tài. Tại kinh đô có Quốc Tử Giám, ngoài các phủ có trường học. Thánh thượng đích thân chọn con cháu quan viên và thường dân tuấn tú vào làm học sinh ở các cục Nhập thị, Cận thị, Ngự tiền, cùng là Giám sinh ở Quốc Tử Giám. Lại sai quan chuyên trách rộng chọn con em các nhà lương thiện vào làm sinh đồ ở các

trường phủ, cử thày dạy dỗ, in kinh sách ban phát, đất trồng tài năng thực đã rộng mở. Còn như phép tuyển chọn kẻ sĩ, hoặc hỏi nghĩa lý kinh điển, hoặc các đề phú luận, hoặc Thánh thượng đích thân ra đề thi văn sách, tùy tài học từng người mà bổ dụng. Lúc bấy giờ tên gọi khoa thi Tiến sĩ tuy chưa đặt ra, nhưng thực chất đề cao Nho học và phép chọn người thì đại khái đã có đủ. Nền thái bình muôn thuở thực đã bắt đầu từ đây.

Ôi! Thái Tông Văn Hoàng đế nối giữ nghiệp lớn, làm rạng rỡ ông cha, xem xét nhân văn, giáo hóa thiên hạ. Lấy việc trọng đạo Nho làm việc hàng đầu, coi kén chọn anh tài tôn trọng hiền sĩ làm mưu lược tốt. Nghĩ việc đặt khoa thi, kén kẻ sĩ là chính sự cần làm trước nhất. Tô điểm cơ đồ, khôi phục mở mang trị hóa chính là ở đây; mà sửa sang chính sự, sắp đặt công việc, giáo hóa dân phong mỹ tục cũng là ở đây, các bậc đế vương đời xưa làm nên trị bình đời nào cũng theo thế.

Thánh Tổ Cao Hoàng đế đã định quy mô, nhưng chưa kịp thi hành. Làm rạng rỡ đời trước, khuyến khích đời sau, nay chính là lúc làm việc này. Bèn vào năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) rộng mở xuân vi thi hội cho các sĩ nhân trong nước. Bấy giờ số dự thi đông đến 450 người. Qua bốn trường, lấy trúng cách được 33 người. Quan Hữu ty chuyên trách kê tên dâng lên. Thánh thượng sai chọn ngày ban cho vào sân rồng ứng đối. Lúc ấy Đề điệu là Thượng thư Tả Bộc xã Lê Văn Linh, Giám thí là Ngự sử đài Thị Ngự sử Triệu Thái, cùng các quan Tuần xước, Thu quyển, Di phong,

Đẳng lục, Đối độc ai nấy đều kính cẩn thi hành công việc. Ngày mồng hai tháng 2, Thánh thượng ra ngự ở điện Hội Anh, đích thân ra đề thi văn sách. Ngày hôm sau các viên Độc quyển là Hàn Lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Trung thư Quốc sử sự Nguyễn Trãi, Trung thư sảnh Trung thư Thị lang Nguyễn Mộng Tuân, Nội mật viện Tri viện sự Trình Thuấn Du, Quốc Tử Giám Nguyễn Tử Tấn nâng quyển tiến đọc. Hoàng thượng sáng suốt ngự lãm, xét định thứ bậc cao thấp. Ban cho Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đổ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa lang; bọn Trần Văn Huy 7 người đỗ Tiến sĩ, bọn Ngô Sĩ Liên 23 người đỗ Phụ bảng. Đó là gọi theo danh hiệu đã có từ đời trước.

Ngày mồng 3 tháng 3, xướng danh treo bảng, để tỏ cho kẻ sĩ thấy sự vẻ vang. Ân ban tước trật để nêu cao nổi bật với dân thường, ban áo mũ cân đai để đẹp cách ăn mặc, cho dự yến vườn Quỳnh để tỏ ơn huệ, cấp ngựa về quê để rõ lòng đặc biệt mến yêu. Kẻ sĩ và dân chúng Trường An đâu đâu cũng tụ tập đến xem, đều ca ngợi Thánh thượng chuộng Nho xưa đến nay hiếm thấy.

Ngày mồng 4, bọn Trạng nguyên Nguyễn Trực lạy chào dâng biểu tạ ơn. Ngày mồng 9, lại vào bệ kiến cáo từ, xin được vinh quy. Đó là khoa thi đầu tiên đời thánh triều được ơn vinh long trọng, đến nay kẻ sĩ vẫn còn tấm tắc ngợi ca. Từ đó về sau, Thánh nối thần truyền, đều tuân theo lệ cũ.

Thánh hoàng trung hưng nghiệp lớn, rộng mở nhân văn, đổi mới chế độ, lừng lẫy tiếng tăm. Đặc biệt về

phép lựa chọn kẻ sĩ lại càng lưu tâm chú ý: phàm những định lệ triều trước đã thi hành thì noi theo giữ gìn, những việc triều trước chưa đủ thì mở rộng thêm. Sau khi truyền lô yết bảng, lại cho dựng đá đề danh để truyền lại lâu dài. Phép hay ý tốt khuyến khích thật rất mực chu đáo tận tình. Tốt thay, thịnh thay!

Nay xét các khoa thi tiến sĩ từ năm Đại Bảo thứ 3 đến nay đều chưa được dựng bia, bọn Thượng thư Bộ Lễ Quách Đình Bảo vâng mệnh Hoàng thượng đem họ tên thứ bậc người thi đỗ khắc lên đá tốt, đồng thời xin đem danh hiệu Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa lang đổi làm Tiến sĩ cập đệ, người đỗ Phụ bảng đổi gọi là Đồng Tiến sĩ xuất thân để cho hợp với quy chế hiện nay. Hoàng thượng chuẩn tấu, sai từ thần là bọn Thân Nhân Trung chia nhau soạn bài ký.

Thần kính vâng lời ngọc, khôn xiết vui mừng. Kính nghĩ việc dựng bia khắc đá là cốt để làm cho ý tốt cầu hiền tài và đạo trị nước của Thánh tổ Thần tông được lưu truyền mãi mãi. Đó chính là phép lớn để rèn dũa người đời và là điều rất may cho Nho học. Thần tuy vụng về nông cạn, đâu dám chối từ. Kính cẩn cúi rập đầu mà ghi rằng:

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí

quốc gia làm công việc cần thiết. Vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, được quý chuộng không biết dường nào, đã được đề cao bởi khoa danh, lại được ban trọng tước trật. Ơn ban đã nhiều mà vẫn coi là chưa đủ. Lại nêu tên ở tháp nhạn, ban danh hiệu long hổ để ngợi khen. Báo tin mở tiệc, triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm hết mức.

Nay Thánh thượng anh minh, lại nhận thấy rằng việc lớn tốt đẹp tuy đã vẻ vang một thời, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ để lưu truyền lâu dài cho hậu thế. Vì thế lại cho khắc đá đề danh dựng ở cửa nhà Thái học để cho kẻ sĩ chiêm ngưỡng, hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, hăng hái kính giúp nhà vua. Há phải chỉ là chuộng hư danh, sính hư văn mà đặt ra đâu!

Ôi! kẻ sĩ ở chốn trường ốc lều trang, danh phận thật là nhỏ mọn mà được triều đình đề cao hết mực như thế, thì người mang danh kẻ sĩ phải trọng thân danh mình mà lo báo đáp, phải nên thế nào?

Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại, thì thấy nhiều người đã đem tài năng văn học, chính sự để tô điểm cho nền trị bình, mấy chục năm quan được quốc gia trọng dụng. Cũng không phải là không có kẻ vì tham lam hối lộ mà hư hỏng hoặc rơi xuống hạng gian tà, có lẽ vì lúc sống bọn họ chưa được nhìn thấy tấm bia này. Ví thử đương thời chính mắt họ trông thấy, thì lòng thiện được khuyến khích mà ý xấu được ngăn ngừa, mầm nghiệt đâu dám nảy sinh? Thế thì việc dựng bia khắc đá này có lợi ích rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn,

người thiện lấy đó làm gắng, biết rõ dĩ vãng, rộng nhìn tương lai, vừa là để rèn giũa danh tiết của kẻ sĩ, vừa là để củng cố mệnh mạch nước nhà. Việc lớn mà Thánh tổ Thần tông đặt ra đâu phải là vô ích. Vậy những ai xem đến tấm bia này cũng nên hiểu ý sâu xa đó.

Phụng trực đại phu Hàn Lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung vâng sắc soạn.

Cẩn sự lang Trung thư giám Chính tự Nguyễn Tủng vâng sắc viết chữ chân. Mậu lâm lang Kim quang môn Đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết chữ triện.

Bia dựng ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 15 (1484).

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 3 người:

Nguyễn Trực người huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên.

Nguyễn Như Đổ người huyện Thanh Trì phủ Thường Tín.

Lương Như Hộc người huyện Trường Tân phủ Hạ Hồng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 7 người:

Trần Văn Huy người huyện Bất Bạt phủ Thao Giang.

Hoàng Sằn Phu người huyện Vĩnh Ninh phủ Thiệu Thiên.

Nguyễn Hộc người huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa.

Vũ Lãm người huyện Kim Động phủ Khoái Châu.

Nguyễn Hữu Phu người huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai.

Phạm Cư người huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín.

Trần Bá Linh người huyện Vũ Giàng phủ Từ Sơn.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 23 người:

Ngô Sĩ Liên người huyện Chương Đức phủ Ứng Thiên.

Nguyễn Duy Tắc người huyện Tiên Lữ phủ Khoái Châu.

Nguyễn Cư Đạo người huyện Gia Định phủ Thuận An.

Phan Viên người huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa.

Nguyễn Đạt người huyện Thanh Đàm phủ Thường Tín.

Bùi Hựu người huyện Chương Đức phủ Ứng Thiên.

Phạm Như Trung người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

Trần Đương người huyện Đông Yên phủ Khoái Châu.

Ngô Thế Dụ người huyện Kim Hoa phủ Bắc Giang.

Khúc Hữu Thành người huyện Thiện Tài phủ Thuận An.

Lê Lâm người huyện Bất Bạt phủ Thao Giang.

Nguyễn Thiện Tích người huyện Bình Hà phủ Nam Sách.

Nguyễn Nghị người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

Trịnh Thiết Trường người huyện Yên Định phủ Thiệu Thiên.

Trần Bàn người huyện Quế Dương phủ Từ Sơn.

Nguyễn Quốc Kiệt người huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn.

Nguyễn Mỹ người huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng.

Trịnh Khắc Tuy người huyện Vĩnh Ninh phủ Thiệu Hóa.

Nguyễn Địch người huyện Đại An phủ Kiến Hưng.

Bùi Lôi Phủ người huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín.

Lê Cầu người huyện Phúc Lộc phủ Quốc Oai.

Lê Hiển người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

Nguyễn Nguyên Chẩn người huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách".

Đây là văn bia tiến sĩ đề danh đầu tiên, có nội dung phong phú, làm khuôn mẫu cho các bài văn bia Tiến sĩ đề danh về sau. Khi viết về mục đích các khoa thi nho học, trong bài văn bia này, Thân Nhân Trung đã nêu bật được tầm quan trọng của giáo dục nhân tài đối với việc hưng thịnh của đất nước:

"... Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáodục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết...".

Câu nói này trở thành phương ngôn, sốngmãi cùng thời gian. Và hiện nay đã trở thành biểu trưng của nền văn hiến Thăng Long - Hà Nội.

c) Bài văn bia Chiêu Lăng, có tên là *ĐạiViệt Lam Sơn Chiêu Lăng bi*, ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, số hiệu 13473. Bia dựng năm Cảnh Thống nguyên niên (1498), tại xã Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Bia một mặt, khổ 140x270cm, chạm rồng chầu mặt trời, vân mây. Nội dung văn bia được dịch ra sau đây:

"Bia Chiêu lăng ở Lam Sơn nước Đại Việt"

Bài minh và lời tựa trên bia Chiêu Lăng Tung hưng Thánh Tông Thuần Hoàng đế nước Đại Việt.

Chúng thần trộm nghĩ: Trời sắp mở vận tùng hưng tất sinh bậc vua đại đức, để hội tụ nhân tâm, kế thừa

đế mệnh. Cơ đồ nhà Hạ nửa chừng suy vong thì có Thiếu Khang anh hiền, sự nghiệp nhà Đường đang suy vi dần thì có Cao Tông minh triết, đều thấy chép trong sử sách, kim cổ cùng ghi.

Kính nghĩ: Thánh Tông Thuần Hoàng đế nước Đại Việt ta nhờ tư chất của bậc thượng thánh mà đạt được nghiệp trung hưng, há chẳng phải do trời giúp mà nên sao! Vua họ Lê, húy Tư Thành, hiệu Thiên Nam Động Chủ, là con trai của Thái Tông Văn Hoàng đế, em của Nhân Tông Tuyên Hoàng đế, mẹ là Quang Thục Hoàng Thái hậu họ Ngô.

Năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), ngày Mậu Tý 20 tháng 7, vua ra đời. Ngày này được lấy làm lễ Sùng Thiên Thánh tiết. Trước đó, khi Thái hậu là Tiệp dư có làm lễ cầu tự, mộng thấy Thiên đế ban cho tiên đồng, liền hoài thai. Đến khi vua sinh ra, vẻ rồng ngày càng lộ rõ, thần thái đẹp đẽ khác thường, như càn khôn vững mạnh, trác tuyệt thuần toàn, rạng rỡ thông tuệ, đĩnh đạc đường hoàng, thật là bậc thông minh đáng để làm vua, trí dũng đáng để giữ nước.

Tháng 8 năm ấy, Thái Tông Hoàng đế đi tuần về phía Đông rồi băng ở ngoài kinh. Các đại thần Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ theo di mộng lập Nhân Tông Hoàng đế nối ngôi.

Vào năm Đại Hòa thứ 3 (1445), được phong Bình Nguyên Vương, vâng ở bên ngoài kinh sư, hằng ngày cùng các vương vào Kinh diên học tập. Bấy giờ các quan

Kinh diên là bọn Trần Phong thấy vua dung mạo nghiêm trang, thông minh hơn người, bụng lấy làm lạ. Vua càng tự che giấu tài năng, không lộ vẻ anh minh ra ngoài, chỉ lấy sách vở cổ kim nghĩa lý thánh hiền làm vui. Thiên tính sinh ra đã biết, lại sớm khuya chưa từng rời quyển sách. Đã có tài năng lỗi lạc trời cho mà việc chế tác cũng rất để ý. Vua ưa điều thiện, thích người hiền, chăm chắm không nguôi. Tuyên Từ Thái hậu coi vua như con đẻ, Nhân Tông Hoàng đế xem vua như người em hiếm có. Đức hiếu thuận của vua khiến trong ngoài kinh đều tin phục.

Đến khi Lạng Sơn Vương Nghi Dân nghe theo mưu phản nghịch của gian thần, gây biến giữa người trong nhà, lén cướp đoạt thần khí, tiếm xưng niên hiệu là Thiên Hưng, ác đảng hung đồ rông rỡ hoành hành, không biết đến mệnh trời, làm bừa theo ý riêng. Lại đổi phong vua làm Gia Vương, xây phủ đệ phía Tây Đại nội cho ở. Vua cứ theo ngôi vị mà làm, thuận thời mà xử cho được yên ổn. Không bao lâu thiên đạo trở lại tốt đẹp, lòng người chán ghét loạn lạc. Bấy giờ có các bậc Huân cựu đại thần là Khai phủ nghi Đồng Tam ty Nhập nội kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự Quốc Thượng hầu Lê Lăng; Tư mã tham dự triều chính Đình Thượng hầu Lê Niệm, hiệp lực đồng tâm trừng phạt kẻ có tội, nêu cao đại nghĩa. Một lời vừa khởi xướng, người người đều hướng theo. Hung đồ diệt hết, cung cấm an bình. Bọn Nguyễn Xí bàn với nhau rằng: Ngôi trời khó khăn, thần khí rất trọng, nếu không phải

là bậc đại đức thì khó mà gánh vác nổi. Nay Gia Vương thiên tư sáng suốt, khí lược hùng tài, hơn hẳn anh em, trong số các vương không ai sánh được, lòng người đều theo, như vậy là ý trời đã rõ.

Rồi ngay hôm đó đưa kiệu rồng đến rước vua từ Tây đệ vào nối đại thống. Vua tuy không có ý ở ngôi cao, nhưng bởi cơ nghiệp tổ tông là trọng, vả lại thần liêu đều suy tôn nên thể theo nhân tình lên nối đại thống. Đại xá thiên hạ, đổi niên hiệu là Quang Thuận, dâng tôn hiệu cho Nhân Tông, đặt huy hiệu cho Tuyên từ Thái hậu...

Ngoài ra, thánh học uyên thâm, rừng sách bổ sử, không gì không sưu tập. Văn chương sáng láng, sao mây bóng ráng đều hợp vẻ quang minh. Tinh thần tâm thuật được nêu bật, đạo đức sự nghiệp được phát huy, đầy đủ trong Thiên Nam tiền hậu tập và các sách Ngự chế, cho dù là chế tác của các bậc anh quân đại nho nhiều đời trước cũng không thể lớn rộng, phong phú, diễm tuyệt đến như vậy.

Năm Hồng Đức thứ 27 (1496) tháng Một ngày 17, vua không khỏe, nhưng quốc gia cơ vụ vẫn tự thân sắp đặt. Ngày Tân Mùi tháng Giêng năm thứ 28 (1497), vua ốm nặng, bèn tựa ngọc kỷ mệnh cho Hoàng Thái tử nối ngôi. Sang ngày Nhâm Thân, vua băng ở cung Bảo Quang, thọ 67 tuổi, trị vì 38 năm, cải nguyên hai lần, niên hiệu Quang Thuận 10 năm, niên hiệu Hồng Đức 28 năm.

Vua có đức độ hợp với càn khôn, hiếu thuận với tổ tông nên có phúc lớn, con cháu đông đúc. Vua sinh được

14 hoàng tử. Đích trưởng là Thái tử tự vị, tức nay là Hoàng đế kế ngôi. Các con thứ là Lương Vương Thuyên, Tống Vương Tung, Đường Vượng Cảo, Kiến Vương Tân, Phúc Vương Kính, Ứng Vương Chiêu, Nghĩa Vương Cảnh, Triệu Vương Viên, Kính Vương Kiện, Hoàng nữ gồm 20 người. Trưởng nữ là Thanh Toại phong là Gia Thục công chúa, thứ nữ là Oanh Thuyên phong Ý Đức công chúa, Minh Dục - Thụy Hoa công chúa,... Còn như các cháu dòng dõi chi phái rất nhiều không thể kể hết.

Ngày vua lên chầu trời, Hoàng Thái tử tuân theo di mệnh làm tang lễ cho cha, dụ bảo triều thần rằng: Con sinh được ba năm mới thôi phải cha mẹ ôm ấp, cho nên cổ nhân để tang cha mẹ tất phải theo quy chế ba năm. Trên từ thiên tử dưới đến thứ dân đều như vậy.

Hoàng đế tự vị thương nhớ khôn nguôi, luôn luôn tự trách. Theo điển chế cũ có đặt thụy hiệu, bèn vào ngày Tân Mão 24 tháng Một cùng các quan công hầu, bá, văn võ, thần liêu rước kim sách dâng tôn hiệu cho vua là Sùng Vũ đạt hiếu Thuần Hoàng đế, miếu hiệu Thánh Tông.

Niên hiệu Cảnh Thống nguyên niên (1498) tháng 2 ngày Giáp Tuất, đưa linh cữu của Thánh Tông Hoàng đế về Lam Kinh, an táng bên tả Vĩnh Lăng, gọi là Chiêu Lăng. Trước đó lễ quan tâu xin lập bia khắc bài minh để tỏ rõ sự nghiệp của tiên đế ở đời sau. Hoàng đế tự vị phê chuẩn bản tấu, đặc sai chúng thần là Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lễ, Lưu Hưng Hiếu soạn văn. Chúng thần kính nghĩ, Hoàng đế là người đức lớn công to, chính sự

nhân ái, giáo hóa tốt đẹp, lớn tựa càn khôn, sánh cùng nhật nguyệt, thấu khắp xa gần, rạng ngời vũ trụ, sách vở văn chương chồng chất, chẳng phải loại thiển học lời quê như chúng thần có thể khắc họa được. Nhưng kính thừa mệnh lớn, không dám chối từ, mới rập đầu chắp tay mà làm bài minh về Ngài. Bài minh rằng:

Thời sinh Đại Việt, Thánh tổ mở nền
Thái Tông dựng móng, Nhân Tông xây nền
Khéo nối khéo theo, không lỗi không sai
Đắp xây thêm lớn, thịnh trị bình khang...

Ngày 28 tháng 2 năm Cảnh Thống nguyên niên (1498) dựng bia. Quang lộc đại phu Hàn Lâm viện Thừa chỉ Quốc tử giám Tế tửu Chính trị khanh thần Thân Nhân Trung kính cẩn soạn".

Tại khu Lam Kinh này, có văn bia lăng Lê Lợi được giao cho Nguyễn Trãi soạn, văn bia lăng Thánh Tông do Thân Nhân Trung soạn. Điều đó cũng đã nói lên tất cả vị thế của Thân Nhân Trung trong văn đàn triều đại này như thế nào.

Tóm lại, Thân Nhân Trung là bậc hiền tài, sáng tác nhiều thơ văn, song các tác phẩm của ông thất lạc nhiều, lại chưa được tập hợp đầy đủ. Vì vậy, cần tổ chức sưu tập, sao chụp và dịch chú toàn bộ sáng tác của ông, đồng thời cần nhìn nhận, đánh giá lại đóng góp to lớn của ông trong sự nghiệp đào tạo nhân tài và phát triển văn học thời thịnh Lê.

Phần thứ ba

QUÊ HƯƠNG VÀ CÁC DI TÍCH GẮN VỚI THÂN NHÂN TRUNG

QUÊ HƯƠNG VÀ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ LIÊN QUAN ĐẾN TIẾN SĨ THÂN NHÂN TRUNG

*Phạm Văn Kinh**

Năm 1009, nhà Lý lên thay nhà Tiền Lê (981 - 1009), đến năm 1010 thiên đô từ Hoa Lư ra Đại La và đổi tên thành Thăng Long. Ngoài việc tập trung xây dựng kinh đô mới Thăng Long, nhà Lý còn rất quan tâm đến dải biên cương phía Bắc, nơi giáp ranh giữa Lý và Tống. Vào lúc này vùng biên giới giữa hai nước còn nhiều biến động. Dân cư trong vùng chủ yếu là các dân tộc thiểu số, sinh sống trong các khe động. Nhà Tống cũng như nhà Lý đều chưa trực tiếp quản lý được các khe động ấy. Tranh thủ khi tình hình trong nước tương đối ổn định, nhà Lý đã tăng cường gây ảnh hưởng đến các vùng biên viễn nhằm ổn định và quản lý càng nhiều đất đai càng tốt. Để đạt được mục đích đó, nhà Lý đã sử dụng hai hình thức: chinh phục, trấn áp[1]

---

* Viện Sử học Việt Nam.

1. Tính ra từ năm 1013 (đời vua Lý Thái Tổ) đến năm 1065 (đời vua Lý Thánh Tông) đã có tới 16 lần đích thân nhà vua hoặc các thái tử, hoặc tướng lĩnh nhà Lý đem quân đi đánh dẹp các man động suốt cả dải biên giới phía Bắc.

và phủ dụ lôi kéo. Về hình thức lôi kéo phủ dụ, nhà Lý thường áp dụng liên kết hôn nhân[1]. Trong các cuộc hôn nhân chính trị ấy, đáng chú ý hơn cả là với họ Giáp ở động Giáp thuộc Lạng Châu. Theo Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao triều Lý* thì: Trong các châu biên giới, Lạng Châu là quan trọng hơn cả, vì vừa ở gần Kinh kỳ, vừa ở trên đường bộ từ Tống sang ta. Lạng Châu (nay thuộc vùng Bắc Giang và phần nam Lạng Sơn). Lạng Châu có động Giáp rất to, chúa động thuộc họ Giáp, sau đổi ra họ Thân, đã nhiều đời làm Phò mã. Động Giáp ở phía nam ải Chi Lăng. Sách *Mộng Khê bút đàm* (của Thẩm Hoạt, đời Tống) chép rõ rằng: Giáp động là một bộ lạc lớn. Chủ động tên là Giáp Thừa Quý, lấy con gái Lý Công Uẩn rồi đổi ra họ Thân. Con Thừa Quý là Thiệu Thái, lấy con gái Đức Chính (Thái Tông). Con Thiệu Thái là Cảnh Long lại lấy con gái Nhật Tôn (Thánh Tông).

Tống sử cũng chép Giáp Thừa Quý lấy con gái Lý Công Uẩn. Xem như vậy, đủ biết họ Giáp đã có thanh thế từ trước. Chắc từ đời Tiền Lê đã là một thế lực mạnh, mới có sự Lý Thái Tổ kén Phò mã trong họ như vậy. Có lẽ muốn xoá dấu tích man động nên đã đổi ra họ Thân...

---

1. Ngoài việc kết nối thông gia với họ Giáp, sử cũ còn cho biết vào năm Bính Tý (1036) vua Lý Thái Tông gả công chúa Kim Thành cho Châu mục Phong Châu, công chúa Trường Ninh cho Châu mục Thượng Oai. Vua Lý Thái Tông lấy con gái Đào Đại Dĩ ở châu Chân Đăng đưa về làm Hoàng phi. Vua Lý Thánh Tông gả công chúa Ngọc Kiều cho người họ Lê là Châu mục Chân Đăng.

Nhờ vậy, họ Thân đã rất trung thành với nhà Lý, là một phên dậu rất kiên cố ở trên đường sang Tống. Trong những cuộc dụng binh đối Tống, họ Thân đã có công nhiều[1].

Họ Thân đã xuất hiện trong lịch sử nước ta, trên vùng đất Lạng Giang như thế. Là một danh gia vọng tộc, có thế lực dưới triều Lý, sang triều Trần thì hầu như im hơi lặng tiếng. Có hai khả năng xảy ra: họ Thân không thần phục nhà Trần hoặc nhà Trần không sử dụng họ Thân.

Sang thời Lê Sơ, vào thời kỳ hưng thịnh nhất thì xuất hiện một nhà khoa bảng, hậu duệ của họ Thân ở làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, lộ Bắc Giang thuộc trấn Kinh Bắc là Thân Nhân Trung. Thân Nhân Trung sinh khoảng năm 1418 (hoặc 1419) là lúc cuộc khởi nghĩa Lam Sơn mới bắt đầu. Thuở thiếu thời sống trong cảnh nước mất nhà tan, lớn lên trong cảnh thanh bình. Song không rõ gia cảnh ra sao mà việc học hành thi cử của ông đến muộn. Phan Huy Chú cho biết hơn 50 tuổi ông mới dự thi khoa Kỷ Sửu năm Quang Thuận thứ 10 (1469), rồi thi đình đỗ Đồng Tiến sĩ[2]. Việc học hành, thi cử, đỗ đạt của Thân Nhân Trung có muộn so với tuổi đời của ông, nhưng lại rất sớm của vùng đất Yên Ninh. Ông là người

---

1. Xem Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao triều Lý*, Nxb. Sông Nhị, Hà Nội, 1949, tr. 95.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t. 1, tr. 200.

khai khoa cho một làng khoa bảng - làng tiến sĩ có tới 10 vị đỗ đại khoa. Trong khi đó, vẫn theo Phan Huy Chú cả phủ Lạng Giang có 35 người thi đỗ, riêng huyện Yên Dũng đã có 23 người, trong đó có 10 người của Yên Ninh. Theo thứ tự thời gian thi đỗ, cụ thể như sau:

1. Thân Nhân Trung, năm 1469.

2. Nguyễn Lễ Kính, năm 1475.

3. Thân Nhân Vũ (con thứ của Thân Nhân Trung), năm 1481.

4. Thân Cảnh Vân (con Thân Nhân Tín, cháu Thân Nhân Trung), năm 1487.

5. Ngô Văn Cảnh, năm 1487.

6. Thân Nhân Tín (con trưởng Thân Nhân Trung), năm 1490.

7. Đỗ Văn Quýnh, năm 1520.

8. Doãn Đại Hiệu, năm 1541.

9. Nguyễn Nghĩa Lập (cháu 4 đời của Nguyễn Lễ Kính), năm 1553.

10. Hoàng Công Phụ, năm 1620.

Trong số 10 vị đại khoa kể trên, có tới bốn vị là cha con, anh em, ông cháu dòng tộc họ Thân. Cả bốn vị này đều thi đỗ dưới đời vua Lê Thánh Tông và cùng làm quan đồng triều. Vẫn theo danh sách kể trên, Yên Ninh có hai người đỗ một khoa, đó là Thân Cảnh Vân và Ngô Văn Cảnh. Và kể từ sau Hoàng Công Phụ trở đi, ở Yên Ninh không còn người nào đỗ đạt cả. Như vậy, việc học hành thi cử của Yên Ninh chỉ nổi lên trong vòng nửa thế kỷ, rồi sau đó tắt lụi hoàn toàn. Việc một nhà có bốn người

đỗ đại khoa và cùng làm quan đồng triều, việc một làng có tới 10 vị tiến sĩ trong một quãng thời gian nhất định, phải chăng đây là một hiện tượng lạ. Theo thuyết duy tâm, người ta có thể suy đoán, nhà họ Thân có "mả học", làng Yên Ninh cũng có "mả học". Thực hư thế nào, có lẽ phải dựa vào thực tế lịch sử để phân tích.

Yên Ninh có tên Nôm là Nếnh, xưa là một vùng đất chiêm trũng xen lẫn rừng già, nằm giữa hai dòng sông lớn là Nguyệt Đức (tức sông Cầu) và Nhật Đức (tức sông Thương), sát liền kề với đường quan lộ. Con sông Kẻ Mang bắt nguồn từ Ải Sơn (Phượng Nhãn) chảy qua Giá Sơn, Dõng, Liên Hồi rồi về Nếnh hợp lưu với con sông chạy ôm lấy làng Yên Ninh rồi qua Quang Biểu đổ vào sông Cầu (Nguyệt Đức). Lại có một nhánh từ Yên Ninh chảy sang Hoàng Mai, Song Khê chảy vào Cống Bún ra sông Thương (Nhật Đức). Các làng thuộc tổng Nếnh xưa như Mật Ninh, Sen Hồ, Ninh Khánh, Yên Ninh... bị các dòng chảy trên chia cắt. Trong đó Yên Ninh phía sau là các dòng chảy, phía trước là cánh đồng nước mênh mông. Do đó mới có câu Yên Ninh có thế đất "hậu giang, tiền thuỷ" hoặc "giang thuỷ hợp lưu". Bên cạnh đó, các ngọn núi phía tây hình vòng cung tạo thành "*hàm rồng phu tản vân*" (tức phun châu) về phía Yên Ninh, nên các cụ già trong làng cho rằng đó là thế đất phát tích cho việc học hành và làm quan. Còn việc dứt đường học hành, hoạn lộ ở Yên Ninh, người ta lưu truyền câu chuyện do Giáp Hải trả thù. Giáp Hải (1507 - 1581), người xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhỡn, nay thuộc thành phố Bắc Giang,

năm 32 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính năm thứ 9 (1538), đời Mạc Đăng Doanh. Do hiềm khích cá nhân với người làng Yên Ninh, Giáp Hải xin vua Mạc cho đắp lại đường thiên lý, nhằm mục đích cắt long mạch thi thư. "*Con rồng phun châu*" đứt làm ba khúc, đầu hướng về Yên Ninh, mình về Sen Hồ, đuôi quẫy về dãy núi Tam Tầng (Lạc Sơn). Từ đó, làng Yên Ninh mất đất học, còn các làng khác thường sinh tai họa. Đó là theo truyền thuyết dân gian. Còn chúng tôi lại cho rằng, họ Thân mở đầu cho con đường khoa bảng của Yên Ninh là do: *Một là*, họ Thân vốn là một dòng cự tộc, dẫu có lui về dĩ vãng đến vài thế kỷ (từ đầu thời Trần cho đến giữa thế kỷ XV) thì hậu duệ vẫn có quyền tự hào. Họ luôn nỗ lực để xứng đáng với tổ tiên. *Hai là*, sang đời Lê Sơ, không còn việc bất hợp tác với thân thuộc nhà Lý, và hơn thế nữa việc học hành rất được chú trọng, khuyến khích. Nhờ có điều kiện thuận lợi đó, Thân Nhân Trung đã quyết chí học hành, dẫu rằng cao tuổi vẫn đi thi và thi đỗ, làm quan cao chức trọng. Tấm gương học tập đó của Thân Nhân Trung trước hết ảnh hưởng trực tiếp đến con, cháu ông. Người con trưởng của ông là Thân Nhân Tín mãi tới 56 tuổi mới thi đỗ, ngược lại đứa cháu nội đích tôn của ông là Thân Cảnh Vân mới 25 tuổi đã trúng thí. Tấm gương sáng từ gia tộc Thân Nhân Trung toả khắp làng Yên Ninh và kết quả như ta đã thấy.

Còn việc Yên Ninh không có người học giỏi đỗ cao nữa đó là do nguyên nhân lịch sử để lại. Nhà Mạc thay

nhà Lê bằng việc tiếm ngôi, không những nhà Lê thù ghét nhà Mạc mà nhà Mạc cũng thù ghét nhà Lê không kém. Những viên quan đầu triều thân cận của nhà Lê như con cháu của Thân Nhân Trung, nhà Mạc không thể sử dụng. Và ngược lại, các vị quan này cũng bất hợp tác với nhà Mạc. Từ đó, phong trào học hành lắng xuống, không có người cầm cờ phất dậy nên dần dà bị tắt ngấm.

Gần đây, phong trào học tập của Yên Ninh lại được nhen nhóm trở lại. Trong làng đã có tiến sĩ, thạc sĩ và rất nhiều cử nhân. Hy vọng làng tiến sĩ từ thế kỷ XV sẽ được hồi sinh trở lại.

*

* *

Ở Yên Ninh hiện nay, không còn bất cứ dấu tích gì về Thân Nhân Trung, kể cả hậu duệ xa gần. Thời gian ông làm việc đã có những đợt được về quê Yên Ninh thăm viếng lăng mộ tổ tiên, chắc hẳn phải có việc bái yết nhà thờ. Nhưng lăng mộ, nhà thờ hiện không còn nữa. Hẳn rằng những di vật linh thiêng này đã bị huỷ hoại trong thời kỳ nhà Mạc cầm quyền. Do sợ bị liên luỵ, con cháu họ Thân tản mát khắp nơi. Lăng tẩm, nhà thờ không người trông coi hương khói, lâm vào cảnh đổ nát, hoang tàn.

Đúng với cảnh tượng mà Tồn Am Bùi Huy Bích (1744 - 1818) đã cảm tác như sau:

行行偶到安寧里
山水蒼茫夕照中
泥土藩牆餘宿雨
犂耡村塢欠文風
騷壇副帥名仍在
禮部尚書廟以空
惆悵申家一老叟
只知遠祖諱仁忠

Phiên âm:

Hành hành ngẫu đáo Yên Ninh lý
Sơn thuỷ thương mang tịch chiếu trung
Nê thổ phiên tường dư túc vũ
Lê sừ thôn ổ khiếm văn phong
Tao Đàn Phó suý danh nhưng tại
Lễ bộ Thượng thư miếu dĩ không
Trù trướng Thân gia nhất lão tẩu
Chỉ tri viễn tổ huý Nhân Trung.

Dịch nghĩa:

Đi đường ngẫu nhiên đến làng Yên Ninh
Sông núi xanh mênh mang trong ánh chiều chiếu soi
Nhà tranh tường đất thừa chỗ tránh mưa
Thôn xóm cày cấy thiếu nếp văn phong

Phó suý Tao Đàn tên tuổi vẫn còn đó
Đền thờ Lễ bộ Thượng thư đã vắng không
Một cụ già họ Thân vẻ ngỡ ngàng
Chỉ biết cụ tổ xa đời tên là Nhân Trung.

Theo các cụ cao niên trong làng kể lại, ở Yên Ninh trước đây vẫn có nhà thờ họ Thân Nhân Trung, do một người trong họ thuộc chi Giáp trông coi. Nhưng nhà thờ đã bị thực dân Pháp đốt năm 1947, ông thủ từ tản cư đi nơi khác, không ai biết ở đâu. Nền cũ của nhà thờ đã chia cho ba hộ dân đến ở. Rất tiếc là không một ai trong làng lưu giữ được bất cứ một di vật gì của nhà thờ, lăng mộ Thân Nhân Trung, kể cả tấm bia đá, có người còn nhớ mang máng là có ba chữ "*Thân Tướng công*" cũng không còn nữa. Ngôi nhà thờ mà giặc Pháp đốt có lẽ được dựng lại vào thời Thiệu Trị (1841 - 1847). Khi đó nhà vua có "sức" cho các địa hạt trong cả nước tìm kiếm những nơi thờ thần, danh nhân, danh lam thắng cảnh để tâu lên. Nhưng đó chỉ là suy đoán, bởi vì không còn một dấu tích gì để chứng minh.

Chúng tôi được biết, hiện nay, danh nhân Thân Nhân Trung được các cấp chính quyền quan tâm, con cháu họ Thân xa gần cung tiến, nhân dân địa phương góp sức nên đã có phương án xây dựng nhà thờ Thân Nhân Trung tại Yên Ninh. Nhưng do nhiều lý do khác nhau nên dự án chưa trở thành hiện thực. Hy vọng trong tương lai gần về Yên Ninh chúng ta có chốn có nơi thắp nén tâm nhang, tưởng niệm danh nhân Thân Nhân Trung.

Về Yên Ninh hiện nay, Thân Nhân Trung và con cháu ông chỉ đọng lại ở bốn hàng chữ trong bảng vàng ghi danh sách 10 vị đỗ đại khoa đặt tại Nghè Nếnh, thường gọi là "Đền thờ tiến sĩ" (đền này đang được tu bổ lại). Đền thờ tiến sĩ thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp bằng Di tích lịch sử văn hoá ngày 31-12-2009.

TÌM HIỂU VỀ QUÊ HƯƠNG VÀ DI TÍCH PHỤNG THỜ TIẾN SĨ THÂN NHÂN TRUNG

ThS. Thân Quang Huy

Từ trước tới nay đã có nhiều tác giả và tập thể tác giả đã nghiên cứu về Tiến sĩ Thân Nhân Trung. Tiêu biểu có thể kể đến: *Thân Nhân Trung - Con người và sự nghiệp* của tác giả Lâm Giang; *Danh nhân Thân Nhân Trung* - phim tài liệu của Đài Phát thanh - truyền hình Bắc Giang thực hiện năm 1997. Đặc biệt, nhân dịp kỷ niệm 500 năm ngày mất của Thân Nhân Trung, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu và văn hóa Việt Nam phối hợp với Bảo tàng Bắc Giang tổ chức biên soạn công trình *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*... Trong bài viết này, chúng tôi tập trung giới thiệu về quê hương và di tích thờ phụng Tiến sĩ Thân Nhân Trung.

1. Vài nét về làng Yên Ninh

Làng Yên Ninh, thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, nằm bên cạnh quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn. Làng Yên Ninh xưa thuộc tổng Dật Ninh,

huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc: về sau tổng Dật Ninh được chuyển sang huyện Việt Yên, phủ Bắc Hà. Ngày nay, về Yên Ninh, chúng ta vẫn còn thấy tấm bia đá khắc công trạng của Hoàng Công Phụ được xây năm 1689 và hoàn thành năm 1692. Theo văn bia này, thời Lê Mạt, Yên Ninh là một xã thuộc huyện Yên Dũng, quận Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Đầu thế kỷ XX, Yên Ninh, Ninh Khánh thuộc về huyện Yên Việt, phủ Lạng Thương. Đến triều Khải Định (1916 - 1926), Yên Ninh là một xã thuộc tổng Quang Biểu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Ngày nay, Yên Ninh là một thôn thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên. Việt Yên ngày nay là một huyện đồng bằng trù phú, đất màu mỡ, có 17 xã và 86 thôn. Phía bắc giáp sông Thương, phía nam giáp sông Cầu (Như Nguyệt). Dân cư chủ yếu làm nghề nông và một số nghề phụ. Làng Yên Ninh từ xa xưa đã làm nên rất nhiều kỳ tích, nhất là trong việc học hành, khoa bảng. Làng Yên Ninh còn có chợ Nếnh nổi tiếng do Hán Quận Công Thân Công Tài lập vào thế kỷ XVII. Thân Công Tài là người làng Như Thiết, cách làng Yên Ninh không xa, không đỗ tiến sĩ nhưng lại là một võ quan với chức Đô đốc Quận công; tước ban là Hán Quận Công. Hán Quận Công có thời gian làm quan ở Lạng Sơn, công lao lớn nhất của ông là khai thông giao thương giữa Đại Việt với 13 tỉnh Trung Quốc. Chợ Kỳ Lừa được mở ra là do công lao lớn của Hán Quận Công Thân Công Tài. Ông đã về quê chọn khu vực Nếnh mở ra một khu kiểu như thị trấn, thị tứ ngày nay rất nổi tiếng, nên mới có

câu "Nhất Phủ Xe, nhì Nghè Nếnh". Nghè Nếnh do ông xây dựng nên rất bề thế, ở đó có tấm bia đá tứ diện điêu khắc đẹp hàng đầu xứ Kinh Bắc lúc ấy, nay còn dựng ở khu vực Nghè Nếnh, chợ Nếnh từ xưa đến nay trở thành trung tâm sinh hoạt, mậu dịch của cả vùng, phía trước chợ là làng Sen Hồ, xưa kia dân cư sầm uất, hoa màu nông sản dư thừa. Quanh vùng này có rất nhiều hồ sen ngát hương. Sen nơi đây dùng ướp trà nổi tiếng khắp miền. Xưa khi vua Lê Thánh Tông đi kinh lý qua vùng này, thấy cảnh trí hữu tình, vua nghỉ lại vãn cảnh. Vua thấy chợ có tên là "Nánh", chữ chưa được chỉnh, Ngài đã đổi lại thành "Nếnh". Từ đấy chợ Nánh mới có tên là chợ Nếnh. Ngày nay chợ Nếnh là nơi tụ hội của dân các làng xã quanh vùng, hàng hóa đa dạng và mang màu sắc đặc trưng của các làng nghề Kinh Bắc.

Cách đây khoảng 600 năm, làng Yên Ninh còn nhỏ bé, ít dân... mà đã nổi danh là một "vườn hoa tiến sĩ". Làng tiến sĩ là cách gọi khác của làng Yên Ninh - thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đây là một làng có đông cộng đồng họ Thân cư ngụ từ bao đời cùng với các họ tộc khác. Họ Thân đã viết lên những trang sử khoa bảng đáng tự hào cho chính mảnh đất quê hương nơi này. Làng Yên Ninh xa xưa gọi là trang An Lạc. "Lạc" có nghĩa là vui sau đổi là "Ninh" - Yên Ninh. Chữ "Ninh" có nghĩa là yên ổn, an lành. Một số làng cũng mang tên chữ này: Mật Ninh, Phúc Ninh, Nội Ninh... để cầu mong cả vùng luôn được sự an lành. Làng Yên Ninh nổi tiếng là làng có truyền thống học hành khoa cử.

Làng ấy, dân các nơi cho là có "đất học" vì nơi đây trong thời phong kiến có 10 tiến sĩ phò vua giúp nước trong khoảng thời gian từ năm 1457 đến năm 1619. Trong số 10 tiến sĩ ở Yên Ninh, tất cả các vị đều ra làm quan giúp dân giúp nước.

1. Thân Nhân Trung đỗ khoa Kỷ Sửu (1469). Trải qua các chức Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Lại bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, Nhập nội phụ chính.

2. Nguyễn Lễ Kính đỗ khoa Ất Mùi (1475), giữ chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

3. Ngô Văn Cảnh đỗ khoa Tân Sửu (1481), giữ chức Hiến sát sứ.

4. Thân Nhân Vũ đỗ khoa Tân Sửu (1481), giữ chức Tri phủ.

5. Thân Cảnh Vân đỗ khoa Đinh Mùi (1457, chức quan Thị lang tại triều.

6. Thân Nhân Tín đỗ khoa Canh Tuất (1490, chức Hàn lâm.

7. Đỗ Văn Quýnh đỗ khoa Canh Thìn (1520, chức Thừa chánh sứ.

8. Doãn Đại Hiệu đỗ khoa Tân Sửu (1541), chức Tổng binh tham chính.

9. Nguyễn Nghĩa Lập đỗ khoa Quý Sửu (1553, chức Thượng thư.

10. Hoàng Công Phụ đỗ khoa Kỷ Mùi (1619), chức Công bộ Thượng thư.

Có thể nói, nếu so với các làng tiến sĩ của BắcGiang thời phong kiến thì làng Yên Ninh có số tiến sĩ đỗ đầu

bảng. Trong đó hàng Thám hoa có: Thân Cảnh Vân đỗ năm 1457. Riêng họ Thân có ba đời nối tiếp nhau đỗ đạt được bổ nhiệm làm quan giúp dân giúp nước. Thân Nhân Trung là người mở đầu cho một gia tộc khoa bảng, ba đời liên tiếp với bốn vị đỗ tiến sĩ và đều làm quan dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Khoa thi năm Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481), con trai thứ của ông là Thân Nhân Vũ (còn gọi là Thân Tông Vũ), 38 tuổi đỗ tiến sĩ. Thân Nhân Vũ sau này cũng tham gia hội Tao Đàn nhị thập bát tú.

Khoa thi năm Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), cháu nội ông là Thân Cảnh Vân, 25 tuổi đỗ thám hoa. Thân Cảnh Vân là con Thân Nhân Tín, con cả của Thân Nhân Trung.

Khoa thi năm Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), con trai đầu của ông là Thân Nhân Tín, 52 tuổi đỗ Tiến sĩ. Thân Nhân Tín đỗ sau con trai mình là Thân Cảnh Vân một khoa (sau 3 năm).

Vua Lê Thánh Tông từng ca ngợi gia tộc bằng câu thơ:

Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển,
Nhị Thân phụ tử mộc ân vinh.
(Mười anh em nhà họ Trịnh nối nhau quý hiển,
Hai cha con nhà họ Thân tắm gội ân vinh).

Thời cha con ông cháu Thân Nhân Trung đỗ đạt được mệnh danh là thời vua sáng, tôi hiền. Trên dưới vua tôi một lòng làm cho nước giàu dân mạnh. Khi ấy, vua Lê Thánh Tông - Đại Nguyên soái, là một vị anh quân rất giỏi thơ văn, đã lập ra Hội Tao Đàn nhị thập

bát tú. Hội này có 28 vị tượng trưng cho 28 vì sao (nhị thập bát tú), trong 28 ngôi sao này thì Yên Ninh có hai người: Phó Nguyên soái Thân Nhân Trung và Ngô Văn Cảnh là thành viên. Vua Lê Thánh Tông lập ra Hội Tao Đàn là để ca ngợi đất nước thanh bình thịnh trị. Hội ấy vua đứng ra làm đại nguyên soái, vua cho Thân Nhân Trung làm phó nguyên soái, rồi giao cho ông biên soạn, biên tập tác phẩm *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*, *Thiên Nam dư hạ tập*. Trong số 10 tiến sĩ này thì Thân Nhân Trung được vua Lê kính trọng và vị nể hơn cả. Suốt cuộc đời làm quan của Thân Nhân Trung đều gắn với việc lựa chọn nhân tài cho đất nước. Đó là các công việc tham gia tổ chức các kỳ thi trong nước, lựa người tài mà đề xuất bổ nhiệm nhân tài vào các cương vị trong triều.

Ở Bắc Giang, trong dân gian truyền tụng câu nói rằng: Yên Dũng, Việt Yên là nơi đất học. Đất học tất phải có người đỗ đạt và ra làm quan giúp đời. Theo thống kê hiện nay, cả tỉnh Bắc Giang trong thời phong kiến có tất cả 58 tiến sĩ. Trong đó, huyện Yên Dũng xưa là nhiều nhất, người làng Yên Ninh lại đông người đỗ nhất (10 người), còn như làng Song Khê cũng là làng tiến sĩ nhưng chỉ có 6 người, còn lại hầu hết là 1 đến 2 người. Số tiến sĩ của Bắc Giang nếu so với các tỉnh khác thì con số 58 vị ấy cũng chẳng thua kém ai, thậm chí còn hơn nhiều nơi trong nước. Một làng như Yên Ninh có tới 10 vị thì các nơi cũng phải thừa nhận đó là một niềm tự hào xứng đáng.

Kết quả tìm hiểu điền dã ở nơi đây cho thấy rằng: thứ nhất, hồi ấy nhà Lê đã trở nên thịnh trị, các vết thương

chiến tranh đã được hàn gắn, việc khôi phục và phát triển đất nước đặt ra đòi hỏi cần nhiều nhân tài giúp vua, giúp nước. Do đó nhà Lê đã chọn con đường tuyển chọn nhân tài qua thi cử để bổ nhiệm. Thời ấy, thành Xương Giang nhà Lê không dùng làm trụ sở nữa mà chuyển trụ sở về Thị Cầu. Làng Yên Ninh nằm giữa trục đường đi qua hai thành nói trên nên những chủ trương nhà Lê đưa ra xuống tới dân vùng này rất nhanh và tác động xã hội rất mạnh tới làng xã. Vì thế, khu vực này đã có nhiều con em đi học với ý nguyện làm quan giúp vua, giúp nước.

Trong gần hai thế kỷ, ở làng Yên Ninh liên tục có người đỗ đạt. Tính truyền thống về học hành chính là ở sự liên tục này: 1457, 1469, 1475, 1481, 1490, 1520, 1541, 1533, 1619. Đó là một dãy liên tục trong gần hai thế kỷ, nghĩa là trong triều khi nào, thời nào ở giai đoạn nào cũng đều có người của làng Yên Ninh. Ngày nay tên tuổi các vị tiến sĩ ở Yên Ninh vẫn lưu ở đền thờ tiến sĩ ở nơi đây. Tên tuổi Thân Nhân Trung được đặt cho tên trường để động viên con em Việt Yên học tập. Đó là những dấu hiệu tốt để góp phần cho sự học tập của các thế hệ mai sau tốt hơn. Vậy là một làng Yên Ninh với sáu họ đã có 10 tiến sĩ đại khoa. Một "vườn hoa tiến sĩ" rực rỡ sắc màu, ngào ngạt hương thơm, tiếng tăm vang dội khắp nước Đại Việt xưa kia và Việt Nam ngày nay.

2. Thân Nhân Trung - người con ưu tú của làng Yên Ninh

Thân Nhân Trung (1419 - 1499) tự là Hậu Phủ,

người làng Yên Ninh, tổng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, đạo Kinh Bắc xưa, nay là làng Yên Ninh, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khi đó đã 50 tuổi. Về khoa thi Kỷ Sửu năm 1469 (khoa Thân Nhân Trung đỗ tiến sĩ), sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Ngày 26 (tháng hai năm Kỷ Sửu), vua ngự cửa Kính Thiên, thân hành ra đề văn sách, hỏi về đạo trị nước để lấy hiền sĩ...", số người đỗ ở khoa thi này gồm 22 người. Sau bốn tháng thi đỗ, ngày 12 tháng 5 năm 1469, vua xướng danh tiến sĩ là Phạm Bá, Nguyễn Như Uyên, Thân Nhân Trung... và ân mệnh cho mũ, đai, y phục và ban yến ở Lễ bộ. Được ân mệnh này, Thân Nhân Trung cũng như các tiến sĩ khác đã phải trải qua một chặng đường dùi mài kinh sử vất vả. Riêng quá trình này, với Thân Nhân Trung phải trải qua quãng đường dài ngót 50 năm khổ cực. Đó là một quá trình sinh trưởng, khổ luyện ở quê hương và ở Quốc Tử Giám.

Theo quy định của triều Lê Thái Tông thì muốn dự thi phải đỗ ở kỳ thi hương trước năm 25 tuổi để sung vào Quốc Tử Giám học tập, nếu không sẽ bị đuổi về làm dân. Vì vậy, chúng ta có thể hiểu rằng, sau năm 1442, Thân Nhân Trung được nhà nước phong kiến đào luyện chính thức ở Quốc Tử Giám để chọn lựa nhân tài. Ngay sau khi thi đỗ tiến sĩ, ông được cử làm Hàn Lâm viện Thị độc, sau đó thăng Hàn Lâm viện Thừa chỉ, kiêm Đông các Đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu. Vua Lê Thánh Tông đánh giá tài năng của Thân Nhân Trung rất cao:

ông được vua cử làm Độc quyển cho các khoa thi đình năm Ất Mùi (1475), năm Canh Tuất (1490), năm Quý Sửu (1493), năm Bính Thìn (1496), là các niên hiệu Hồng Đức từ thứ 6 đến thứ 27.

Năm Hồng Đức thứ 6 (1475), Thân Nhân Trung cùng với Lê Niệm, Đào Tuấn, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo... được cử đi tiễn sứ giả nhà Minh là Quách Cảnh về nước. Năm Hồng Đức thứ 14 (1483), vua Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Trung cùng với Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, bắt đầu soạn bộ sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Thân Nhân Trung cùng các quan bộ lễ khác tiến hành viết các bài văn bia để khắc vào các bia tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam, các bia này hiện đặt tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, ghi lại mục đích lập mỗi khoa thi Nho học, hoàn cảnh lịch sử các khoa thi được khắc bia, hoàn cảnh ra đời của văn bia và nội dung quan trọng nhất là đề danh các tiến sĩ đỗ đại khoa trong khoa thi đó. Thân Nhân Trung được giao soạn bài văn bia cho bia tiến sĩ đầu tiên khoa Nhâm Tuất (1442).

Năm Hồng Đức thứ 26 (1495), Lê Thánh Tông lập hội thơ Tao Đàn, tự xưng là Tao Đàn Đô Nguyên súy, Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được cử làm Tao Đàn Phó Đô Nguyên súy. Thân Nhân Trung đóng góp phần đáng kể vào các tập thơ *Quỳnh uyển cửu ca thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, những tác phẩm tiêu biểu của Hội Tao Đàn. Cuộc đời, sự nghiệp nhà khoa bảng Thân Nhân Trung

được lưu danh trong bảng vàng bia đá, tỉnh Bắc Giang và cả nước ghi dấu về ông. Ông là người thầy khai tâm cho nhiều thế hệ trước khi được vào học ở các trường bậc cao. Sự đóng góp lớn lao của các vị trí thức làng xã làm cho nền giáo dục nước nhà qua các triều đại phong kiến phát triển.

Những năm gần đây, việc nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu truyền thống được quan tâm, nhiều vấn đề cần phải gia công tìm tòi, nghiên cứu để hiểu về dân tộc, con người Việt Nam. Bên cạnh nhiều vấn đề sâu xa và rộng lớn, vấn đề văn hoá danh nhân quả thật có nhiều tín hiệu giúp cho ta thấy đúng được bản sắc Việt Nam hơn. Do đó, tìm hiểu về Tiến sĩ Thân Nhân Trung là một trong những việc cần thiết và có ích thể hiện sự tự hào, niềm kính cẩn đối với cha ông và ý thức trở về nguồn thiêng liêng sâu sắc của con cháu hôm nay.

Bắt đầu từ thiên niên kỷ thứ hai, cùng với việc xây dựng và bảo vệ đất nước, tổ tiên ta đã dành nhiều công sức phát triển nền giáo dục dân tộc. Cơ sở giáo dục đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam (được ghi nhận trong sử sách) là Quốc Tử Giám - Thăng Long, do vua Lý Nhân Tông cho thành lập vào năm 1076. Đến thế kỷ XV - XVI, nền giáo dục Việt Nam đã phát triển rực rỡ. Đồng thời với việc phát triển hệ thống giáo dục, nhà nước phong kiến rất quan tâm tổ chức các kỳ thi, xem đây là biện pháp quan trọng nhằm chọn người tài giỏi tham gia bộ máy điều hành quốc gia. Năm Ất Mão 1075, dưới thời vua Lý Nhân Tông, triều đình mở kỳ thi Nho học tam trường để tuyển

Minh kinh bác học. Thống kê từ chính sử, trong thời gian 84 năm (1442 - 1526), nhà nước phong kiến đã tổ chức 26 khoa thi hội. Kỳ thi hội năm 1442 có 450 thí sinh, trúng tuyển 33 (chiếm 7,3%). Kỳ thi hội năm 1448 có 750 thí sinh, trúng tuyển 27 (chiếm 3,6%). Thành tựu của nền văn hoá khoa cử nước nhà thời phong kiến được đánh giá thông qua kết quả các kỳ thi kén chọn người hiền tài, cho nên mốc son lịch sử khoa cử Hán học được chính thức đánh dấu vào năm 1075 với sự kiện vua Lý Nhân Tông mở khoa thi "*Tuyển Minh kinh bác học và Nho học tam trường*" để kén chọn người hiền tài vào bộ máy hành chính nhà nước. Trải qua 845 năm, đến khoa thi Kỷ Mùi năm Khải Định thứ 4 (1919) thì cáo chung.

Suốt chiều dài lịch sử khoa cử Hán học, các triều đại phong kiến đã tổ chức được 183 khoa thi và lấy gần 3.000 sĩ tử đỗ đại khoa (những khoa thi được sử sách ghi lại). Trong số đó, kẻ sĩ Bắc Giang thời Lý có 1 vị đăng khoa, thời Trần: 4, thời Lê Sơ: 17, thời Mạc: 26, thời Lê Trung Hưng: 8, thời Nguyễn: 2. Người khai khoa cho nền khoa cử Bắc Giang là Nguyễn Viết Chất thi đỗ hàng Đệ nhất giáp ở khoa thi Mậu Thìn (1088), người đăng khoa cuối cùng là Nguyễn Đình Tuân (Mai Đình - Hiệp Hoà) thi đỗ Đình nguyên ở khoa thi Tân Sửu, niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Trong số 58 vị nho sinh ưu tú đỗ Đại khoa thì có 4 vị thi đỗ Đình nguyên, 2 vị Trạng nguyên, 1 Bảng nhãn, 3 Thám hoa, còn lại đều đỗ Đệ nhị giáp, Đệ tam giáp Tiến sĩ. Khoa thi nhiều sĩ tử Bắc Giang đỗ đạt nhất là khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ 9,

nhà Mạc (1538) có tới 4 vị đăng khoa, trong đó 1 vị đỗ Trạng nguyên (Giáp Hải), 1 vị đỗ Thám hoa (Hoàng Sầm) và 2 vị Tiến sĩ (Nguyễn Đình Tấn, Ngô Trang)... Có 4 khoa thi có 3 vị đỗ đại khoa và 5 khoa có 2 vị... Thống kê phân bố các nhà khoa bảng theo địa danh hành chính cấp huyện như hiện nay, thì Hiệp Hoà có 17 vị, Việt Yên 15 vị, Yên Dũng 13 vị, thành phố Bắc Giang 7 vị, Tân Yên 4 vị, Lạng Giang 2 vị. Làng quê có nhiều người đăng khoa nhất là làng Yên Ninh, thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, có tới 10 vị kế tiếp đỗ đạt dưới hai triều Lê - Mạc.

Người khai khoa cho truyền thống hiếu học, khoa bảng làng Yên Ninh là Thân Nhân Trung. Ông thi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469). Kế sau ông có 9 người đỗ Đại khoa, trong đó có 2 con trai (Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ) và người cháu nội là Thân Cảnh Vân đỗ Thám hoa khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 28 (1487) rồi cả 4 cha con ông cháu ra làm quan đồng triều.

Sang thế kỷ thứ XV, trên bình diện học thuật văn chương - Thân Nhân Trung, vị nho tướng mà cũng là bạn của Lê Thánh Tông, cùng với nhiều nhà khoa giáp khác, xây dựng cho triều Hồng Đức một nền văn trị huy hoàng.

Khi viết về mục đích các khoa thi nho học, Thân Nhân Trung đã nêu bật được tầm quan trọng của giáo dục nhân tài đối với việc hưng thịnh của đất nước:

"*...Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì*

thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết...".

Bản văn đó có giá trị như một bản tuyên ngôn về giáo dục, đào tạo và sử dụng nhân tài được nhiều thời vận dụng và người đời ca tụng. Thân Nhân Trung là người đầu tiên đặt vấn đề hiền tài là nguyên khí của quốc gia thành một luận điểm giáo dục mang tính chiến lược, tổng kết ở tầm cao của văn hoá dân tộc...

Sau này, trên tấm bia Đinh Mùi (1487, thời Hồng Đức thứ 18), ông còn nhắc lại: "Cái trị hoá chi thịnh, bản ư đắc nhân, hiền tài chi đa do ư giáo dưỡng" (nền giáo hoá thịnh trị là gốc ở việc có người tài, người hiền tài đông đảo là do giáo dưỡng)... Đây là một quan điểm lý luận về triết học, về văn học, đồng thời cũng là một sự nhìn nhận về đường lối đào tạo, đường lối dụng nhân, đây là quan điểm thấu suốt, bền vững của Thân Nhân Trung. Với tư cách là một nhà văn hóa, ông đã tham gia biên soạn và viết lời tựa nhiều tập sách có quan hệ đến thể chế của nhà nước (bộ *Thiên Nam dư hạ tập),* đóng góp rất tích cực trong một số hoạt động nhằm quy chuẩn hoá một số việc có liên quan đến chính sự của triều đình. Tư tưởng của Thân Nhân Trung đã góp phần hoàn chỉnh, chuẩn hóa hơn những hoạt động của một bộ máy nhà nước theo mô hình Nho giáo... Nhiều bản văn bia tiến sĩ đời sau, do nhiều vị quan lại và khoa giáp viết đều thừa hưởng và phát triển tư tưởng mà Thân Nhân Trung

đề xướng. Rõ ràng, ông đã có quan điểm rõ rệt về con người và về sự giáo dục con người.

Thân Nhân Trung là một "lương thần" đã dốc hết sức cổ súy cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài nước nhà. Nhận thức đúng đắn được tầm quan trọng của việc tuyển chọn nhân tài ra giúp nước, ông là một người coi trọng thực lực của đội ngũ quan lại, coi trọng việc học và việc tuyển chọn nhân tài để tham gia vào bộ máy chính quyền. Thân Nhân Trung là người hiểu rõ được mối quan tâm ấy nên ông đã nhấn mạnh đến vai trò của nhân tài trong mối quan hệ với sự phát triển của đất nước.

Ông cũng vạch rõ trách nhiệm của kẻ sĩ đã được triều đình ban ân: "Thế thì kẻ sĩ được nêu tên ở tấm bia đá này thật vinh hạnh biết bao. Và cố nhiên họ nên lấy trung nghĩa mà rèn luyện, cho danh thực hợp nhau, thực hành điều sở học, làm nên sự nghiệp vĩ đại, làm nên sự nghiệp sáng ngời, khiến cho mọi người đời sau kính trọng thanh danh, mến mộ khí tiết, may ra trên không phụ lòng nhân dưỡng dục của triều đình, dưới không phụ công học tập thường nhật thì việc khắc tên vào tấm bia này sẽ muôn thuở bất hủ vậy..." (Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487)).

Ông cho rằng, việc nêu danh vào bia đá không chỉ để lưu tên những người đỗ đạt, làm kẻ sĩ được vinh hiển mà tấm bia còn có tác dụng khuyến thiện trừng ác, là tấm gương thúc đẩy kẻ hậu thế học tập, noi theo: "Những người đưa vào văn học chính sự tô điểm cho

cảnh thịnh trị, thanh bình, vài chục năm trở lại đây, được quốc gia tin dùng, kể cũng nhiều vậy. Nhưng trong số đó cũng có kẻ vì hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào cùng loại với bọn gian ác, là bởi vì lúc họ sống chưa được nhìn thấy tấm bia đá trinh bạch này thôi. Giả sử hồi đó họ kịp nhìn thấy thì ắt hẳn lòng thiện sẽ tràn đầy, ý ác được ngăn chặn, đâu dám làm chuyện càn bậy. Thế thì việc dựng tấm bia đá này, ích lợi biết chừng nào. Kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà cố gắng. Làm sáng tỏ những điều đã qua, mở rộng dạy bảo cho hậu thế. Một là để dài mãi tư chất danh tiết cho kẻ sĩ, hai là củng cố sự vững bền của quốc gia. Thánh nhân làm vậy, đâu phải chuyện vô ích" (Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3).

Ông cổ vũ kẻ sĩ phải biết tự trọng thanh danh của bản thân mình, tên tuổi đã nêu trên bia đá thì phải gắng hết sức mình, một là đền nợ nước, hai là để tiếng thơm mãi lưu truyền: "Thảng hoặc chỉ tu sức văn vẻ bên ngoài, đức hạnh thiếu thốn bên trong, điều thấy không bằng điều nghe, việc làm trái với điều học, hạnh kiểm sa sút, danh giáo nhuốc nhơ, chỉ tổ bôi nhọ tấm bia này mà thôi. Không phải cái ý triều đình hi vọng ở kẻ sĩ quân tử, và cũng không phải là điều kẻ sĩ quân tử tự đối đãi với mình vậy" (Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 - 1487).

Những tư tưởng về giáo dục và đào tạo nhân tài của ông ảnh hưởng không nhỏ đến hậu thế. Trong những tấm bia đề tên tiến sĩ sau này đều tiếp nối tư tưởng coi trọng

nhân tài, khuyến khích kẻ sĩ tu dưỡng cả tài lẫn đức của Thân Nhân Trung, cho thấy những vấn đề mà ông nêu ra trong hai bài ký đề tên Tiến sĩ nêu trên là hoàn toàn hợp lý. Thân Nhân Trung đã góp một phần không nhỏ trong việc phát triển nền giáo dục thời phong kiến. Những quan niệm của ông về giáo dục một phần đáp ứng tư tưởng giáo dục của chính nhà vua Lê Thánh Tông, một phần là sự phản ánh những đòi hỏi của thời đại dành cho kẻ sĩ. Thân Nhân Trung đã thổi bùng niềm khao khát mãnh liệt được vinh danh trên bia đá, được phò tá minh quân, được cùng nhà vua xướng họa cho hậu thế.

3. Di tích thờ Thân Nhân Trung ở Bắc Giang

Trong dịp cùng đoàn nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Giang và các nhà nghiên cứu Trung ương về tìm hiểu, lấy tư liệu phục vụ cho Hội thảo khoa học *Thân thế, sự nghiệp tiến sĩ Thân Nhân Trung*, chúng tôi có dịp về thăm đền tiến sĩ, vùng đất sinh thành và an nghỉ của Tiến sĩ Thân Nhân Trung.

Đền thờ Tiến sĩ nằm trên địa bàn thôn Yên Ninh, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên. Đầu thế kỷ XIX, thôn Yên Ninh thuộc xã Yên Ninh, tổng Mật Ninh, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Trước Cách mạng Tháng Tám thuộc xã Yên Ninh, tổng Quang Biểu, huyện Việt Yên, từ năm 2003, đền Tiến sĩ thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên.

Ngôi đền được xây dựng trên khuôn viên đất rộng, bằng phẳng ở ngay đầu thôn Yên Ninh nhìn ra hướng

tây bắc. Di tích nằm sát cạnh chợ Nếnh và trục đường quốc lộ 1A, cách thành phố Bắc Giang khoảng 12km về phía tây nam. Trong lịch sử, làng Yên Ninh thuộc đất Châu Lạng, thời Lý - Trần thuộc lộ Bắc Giang, thời Lê thuộc trấn Kinh Bắc. Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, làng đã có 10 tiến sĩ đỗ đạt thành danh. Nhằm giáo dục truyền thống khoa bảng của các dòng họ, dưới thời Lê, các dòng họ ở Yên Ninh đã xây dựng từ đường, nhà thờ họ để tôn thờ và ghi nhớ công lao của các vị tổ họ và các tiến sĩ làm rạng danh quê hương. Nhà thờ họ Thân được xây dựng trong khoảng thời gian này. Trải qua thời gian lịch sử, đền thờ họ Thân nay không còn, chỉ còn lại dấu tích là hệ thống chân tảng cột đền xưa. Trên cơ sở lịch sử để bảo tồn và phát huy truyền thống khoa bảng, truyền thống hiếu học ở địa phương, năm 1995, nhân dân làng Yên Ninh đã sưu tầm những gì của cha ông để lại để phục dựng lại ngôi đền, lấy tên là đền tiến sĩ và đặt bài vị 10 tiến sĩ để tôn thờ, ghi nhớ công trạng đối với quê hương, đất nước... Do sử sách không ghi lại cụ thể ngày mất của các vị tiến sĩ ở Yên Ninh, nên từ năm 1999, làng đã lấy ngày 14-11 âm lịch làm ngày giỗ chung của cả 10 vị (theo ngày mất của Thân Nhân Trung). Thế hệ trẻ của làng đã và đang tiếp bước truyền thống khoa bảng của quê hương. Đã có hàng trăm học sinh của làng Yên Ninh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng trong những năm qua.

Những vị tiến sĩ được lưu danh trong ngôi đền khoa bảng này gồm: Người mở đầu khai khoa là Tiến sĩ Thân Nhân Trung đỗ Tam hiệp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi

Kỷ Sửu năm 1469. Tiến sĩ Nguyễn Lễ Kính đỗ Tam hiệp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi năm 1475. Tiến sĩ Ngô Văn Cảnh đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu năm 1481. Tiến sĩ Thân Nhân Vũ (con trai Thân Nhân Trung) đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa Tân Sửu năm 1481. Tiến sĩ Thân Cảnh Vân (cháu Thân Nhân Trung) đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ tam danh (thám hoa) khoa Đinh Mùi năm 1487. Tiến sĩ Thân Nhân Tín (con trai Thân Nhân Trung) đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất năm 1490. Tiến sĩ Đỗ Văn Quýnh đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn năm 1520. Tiến sĩ Doãn Đại Hiệu đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu 1541. Tiến sĩ Nguyễn Nghĩa Lập đỗ Đệ nhị Đồng giáp Tiến sĩ năm 1553. Tiến sĩ Hoàng Công Phụ đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi năm 1619. Như vậy có thể nhận thấy rằng, trong gần 200 năm (1469 - 1619), làng Yên Ninh đã có 10 tiến sĩ đỗ đạt thành danh qua các kỳ khoa kỳ của các triều đại phong kiến Lê - Mạc, trong đó có dòng họ như họ Thân có bốn đời cha con, ông cháu đều đỗ tiến sĩ. Tiêu biểu là Tiến sĩ Thân Nhân Trung - người đã làm đến chức Phó đô Nguyên suý Tao Đàn nhị thập bát tú dưới thời vua Lê Thánh Tông, từng giữ các chức vụ Đông các Đại học sĩ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám kiêm Thượng thư Bộ Lễ, Chưởng Hàn Lâm viện sự, Thượng thư Bộ Lại, Nhập nội phụ chính; người nổi tiếng với câu nói đã được khắc vào văn bia tiến sĩ năm Nhâm Tuất (1442) hiện đặt tại Văn Miếu Quốc Tử Giám - Hà Nội về tầm quan trọng của giáo dục nhân tài cho đất nước.

Đền Tiến sĩ hiện nay là công trình kiến trúc hình chữ đinh, gồm ba gian tiền tế, một gian hậu cung và các công trình bổ trợ khác như sân đền, cổng đền với tổng thể mặt bằng diện tích 1.341,5m^2. Trong đền còn lưu giữ được nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị, như hệ thống bài vị bằng đá xanh khắc chữ Hán của 10 vị tiến sĩ, bia đá, cây hương thời Lê, ngai thờ và nhiều đồ thờ tự có giá trị khác. Hiện nay, ngôi đền đang được tu sửa khang trang. Tuy nhiên, việc xây dựng một đền thờ riêng phụng thờ Tiến sĩ Thân Nhân Trung là một việc làm cần thiết.

Hằng năm, vào ngày 10 tháng Giêng âm lịch, nhân dân địa phương tổ chức cúng tế các vị Tiến sĩ ở đền ôn lại truyền thống khoa bảng của cha ông để giáo dục con cháu noi gương thế hệ đi trước phát huy truyền thống hiếu học trên quê hương mình. Với những giá trị của di tích, năm 2009, đền thờ Tiến sĩ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang công nhận là di tích lịch sử - văn hóa.

Làng Yên Ninh có nhiều người con ưu tú trong chính sách thực hiện khối đoàn kết dân tộc, bảo vệ an ninh và lãnh thổ phía Bắc. Làng Yên Ninh có Thân Nhân Trung người khai khoa tiến sĩ mở đầu cho dòng họ Thân khoa bảng trong lịch sử Việt Nam. Các thế hệ người dân làng Yên Ninh hôm nay tự hào về truyền thống văn hoá và khoa bảng của Thân Nhân Trung, kinh tế và phát triển đô thị của Thân Công Tài, đoàn kết dân tộc, đấu tranh giữ nước, tận tụy thương dân... Tất cả những người con làng Yên Ninh làm rạng danh quê hương đều được lưu danh trong sử sách và trong lòng dân đã truyền đi một ngọn lửa ngàn năm - ngọn lửa đoàn kết, yêu nước, thương dân, canh tân, phát triển kinh tế và văn hóa dân tộc.

PHỤ LỤC

1. Thơ của Thân Nhân Trung

a) Phụng họa Ngự chế: *Trú Giao Thủy giang*[1]

Thôn khư kê khuyển tức phân hiêu
Bàng ngạn cường phong bách thái nghiêu.
Dã tự hiểu văn tùng ngoại khánh
Hải chu vãn lộng phố biên tiêu.
Vũ dư hòa đạo thiên huề mậu
Vân trạch càn khôn vạn lý diêu.
Vật phụ dân khang xuân sắc hảo
Họa thuyền cao ỷ lục âm kiều.

(Châu cơ thắng thưởng)

Dịch nghĩa:

Kính họa bài: *Dừng chân ở sông Giao Thủy*

Nơi xóm thôn gà chó bặt tiếng ồn ào, ầm ĩ
Ngọn cuồng phong thổi bên bờ, trăm vẻ hân hoan.

---

1. Sông Giao Thủy: Một đoạn sông Hồng ở địa phận huyện Giao Thủy, nay thuộc tỉnh Nam Định.

Chùa quê buổi sớm vang tiếng khánh
ngoài hàng thông
Thuyền biển, buổi chiều tiếng tiêu đùa bên
bến nước.
Lúa màu thừa mưa, ngàn khoảnh tươi tốt
Đất trời quang mây, vạn dặm xa xăm.
Dân yên vật thịnh, sắc xuân tươi đẹp
Thuyền rồng cao tựa bên bóng mát cây cầu.

Dịch thơ:

Gà chó xóm thôn bặt tiếng ồn
Bên bờ gió thổi vẻ hân hoan.
Chùa quê buổi sớm chuông ngân tiếng
Thuyền biển ban chiều sóng dập dờn.
Ruộng lúa thừa mưa ngàn khoảnh tốt
Đất trời mây tạnh dặm xa tuôn.
Dân yên vật thịnh màu xuân đẹp
Thuyền ngự bên cầu bách lái buông.

b) Phụng họa Ngự chế: *Bái yết Sơn Lăng cảm thành*

Đế lý xuân quang vạn vật nghiên
Tình tràn ngạn thụ đạm nồng yên.
Hoan nghênh hoa thảo hòa phong lý
Hoàn củng sơn hà lạc chiếu biên.
Quản thược hoan nhân dân chí duyệt
Viên lăng ngưng vọng thánh tâm huyền.

Tiểu thần hữu hạnh bồi loan giá
Từ hiếu trừng chiêm đãng đãng thiên.

(Văn minh cổ xúy)

Dịch nghĩa:

Kính họa bài: *Lễ ở Sơn Lăng*[1] *xúc cảm thành thơ

Cảnh xuân quê vua: Vạn vật tươi đẹp
Cây bên bờ nắng dọi, khói tỏa mịt mùng.
Cỏ hoa hòa trong gió, hân hoan chào đón
Sông núi bên ánh chiều buông, vây chầu.
Đàn sáo vui vẻ thảnh thơi, lòng dân mừng rỡ
Đăm đăm nhìn lăng tẩm, lòng vua bâng khuâng.
Tiểu thần may được đi theo xa giá
Tấm lòng từ hiếu lắng đọng, ngắm trời mênh mông.

Dịch thơ:

Quê hương hoàng đế nắng xuân nồng
Trời tạnh cây bờ khói mịt mùng.
Cây cỏ hân hoan trong gió cuốn
Non sông vui đón lúc chiều buông.
Thảnh thơi đàn sáo vui khôn xiết
Lặng ngắm Sơn Lăng thỏa tấm lòng.
Theo giá hầu vua may mắn gặp
Lắng trong từ hiếu cõi mênh mông.

---

1. Sơn Lăng: Nơi để lăng tẩm các vua nhà Lê tại Thanh Hoa.

c) Phụng họa Ngự chế: *Tư gia tướng sĩ*

(Hồng Đức thập nhị ngũ niên, nhị nguyệt, thập lục nhật)

Đồng bào đồng chẩm lưỡng nan câu
Tàn nguyệt tây doanh khách mộng cô.
Bích thảo tình hoài không nghĩ hận;
Thanh sương chí khí thượng hoành thâu.
Trầm trầm cổ giác song thanh đoạn;
Niểu hiểu lân hồng nhất tự vô.
Thử khứ mạc hiềm ly biệt khổ,
Nhân sinh kỷ đáo Đế vương châu.

(Chùm thơ ba bài)

Dịch nghĩa:

Kính họa bài: *Tướng sĩ nhớ nhà*

(Ngày 16 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 25 - 1494)

Cùng chung áo bào lại cùng chung chăn gối,
hai cái đó khó đạt
Trăng tàn doanh trại phía tây, giấc mộng cô đơn
trên đất khách.
Tình anh em như cỏ biếc, luống những ân hận
Chí người tráng sĩ tựa sương trong,
còn vắt ngang trời thu.
Tiếng trống, tù và nặng nề vang lên rồi đứt đoạn
Tin nhạn, thư cá[1] biền biệt không có lấy một hàng.

---

1. Tin nhạn, thư cá: Người xưa bỏ thư vào ống sậy, buộc vào chim nhạn và bụng cá rồi thả ra để đưa tin. Sau thuật ngữ này dùng để chỉ tin tức, thư từ nói chung.

Chuyến đi này, chẳng ngại khổ vì cảnh ly biệt
Vì đời người chẳng mấy khi được đến đất Đế vương.

Dịch thơ:

Tình nhà nghĩa nước khó cùng nhau
Trăng lụi dinh tây, khách mộng sầu.
Tình cảm anh em, buồn oán hận
Chí người tráng sĩ vắt ngang thu.
Tù và văng vẳng, dăm ba tiếng
Tin nhạn vắng tanh, chẳng chữ nào.
Chớ ngại chuyến này buồn tách biệt
Đời người mấy độ tới kinh châu.

2. Bia đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442)

Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế[1] là vị thánh minh, trí dũng trời ban, dựng xây nghiệp lớn, trừ diệt bạo tàn, cứu sinh dân khỏi nơi cực khổ. Kịp khi võ công ổn định, ban bố thi hành văn đức, lo lắng, mong muốn thâu nạp người tài, đổi mới nền chính trị. Ngài bèn ban chiếu khắp thiên hạ, cho xây dựng trường học, đào tạo nhân tài. Bên trong có Quốc Tử Giám, bên ngoài có các phủ học. Ngài thân hành tuyển chọn con cháu các quan, các bậc tuấn tú hào kiệt trong dân cho vào làm học sinh các cục Nhập thị, Cận thị, Ngự tiền và làm giám sinh Quốc Tử Giám. Lại sai quan chuyên trách mở rộng phạm vi

---

1. Thái Tổ Cao Hoàng đế: Lê Lợi - Lê Thái Tổ (1428 - 1433.

tuyển chọn trong dân, lấy con em những nhà lương thiện, bổ sung vào làm sinh đồ các phủ, đặt thầy dạy bảo, soạn sách ban hành. Nền tảng của việc bồi dưỡng, đào tạo nhân tài thật là rộng rãi vậy. Đến như việc thi chọn kẻ sĩ thì hoặc dùng *Minh Kinh*[1], hoặc dùng *phú luận*, hoặc nhà vua tự ra bài văn sách để hỏi, rồi tùy theo tài năng mà bổ dụng. Thời ấy, khoa thi Tiến sĩ, tên tuy chưa đặt mà cái thực của việc tôn trọng thầy học và phương pháp kén chọn kẻ sĩ, đại khái cũng đã đầy đủ. Bắt đầu từ đấy mở ra nền thái bình muôn thuở.

Đức Thái Tông Văn Hoàng đế[2] nối theo nghiệp lớn, mở rộng nếp xưa, xem xét văn hóa con người, thành công trong việc giáo hóa thiên hạ, lấy việc sùng nho trọng đạo làm đầu, tìm tòi trân trọng hiền tài làm chước tốt. Ngài nghĩ rằng, mở khoa thi kén chọn kẻ sĩ là việc làm trước tiên trong phép trị nước. Tổ tiên cơ đồ, mở mang giáo hóa thịnh trị, chính là ở việc này. Sửa sang và xây dựng chính trị, dạy dân những phong tục hay cũng là nhờ đó. Các bậc đế vương ngày xưa làm nên sự nghiệp thịnh trị, không ai không bắt đầu từ đấy.

Thánh Tổ Hoàng đế đã định ra khuôn phép nhưng chưa kịp thi hành, làm rạng rỡ cho đời trước và khuyến khích răn dạy đời sau, ấy là công việc của hiện nay. Bèn vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3, mở rộng

---

1. Minh Kinh: Bài thi làm sáng tỏ sách kinh điển Nho giáo. Khoa Minh Kinh được mở từ thời Lý, người đỗ gọi là Minh Kinh bác sĩ.

2. Thái Tông Văn Hoàng đế: tức Lê Thái Tông (1434 - 1442).

khoa thi hội, tập hợp nhiều kẻ sĩ về dự thi. Kỳ đó có 450 người dự thi, qua bốn kỳ, chọn được ba mươi ba người trúng cách. Quan coi thi kê tên dâng lên, vua sai chọn ngày cho vào đối sách ở sân rồng. Quan Đề điệu[1] của khoa này là Thượng thư Tả bộc xạ Lê Văn Linh, quan Giám thí[2] là Ngự sử đài Thị ngự sử Triệu Thái, và các quan: Tuần xước[3], Thu quyển[4], Di phọng[5], Đẳng lục[6], Đối độc[7], mỗi người mỗi việc. Ngày 2 tháng 2, Vua ngự ra điện Hội Anh, thân hành ra đề hỏi sách. Sáng hôm sau, các quan Độc quyển là: Hàn Lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Trung thư Quốc sử sự Nguyễn Trãi, Trung thư sảnh Trung thư thị lang Nguyễn Mộng Tuân, Nội mật viên tri Viện sự Trần Thuấn Du, Quốc Tử Giám bác sĩ Nguyễn Tử Tấn, đem quyển dâng đọc, rồi trình lên Vua xem để định ra thứ bậc cao thấp. Vua ban cho Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đổ đỗ Bảng nhãn,

---

1. Đề điệu: Chức quan giám sát trong ngoài trường thi. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, quan Đề điệu còn có quyền lấy đỗ hoặc đánh hỏng như Chánh Chủ khảo.

2. Giám thí: Thời Lê, Giám thí là Phó Chủ khảo.

3. Tuần xước: Quan đứng đầu đội quân có đủ voi, ngựa, vũ khí tuần tra quanh trường.

4. Thu quyển: Quan thu nhận quyển thi của thí sinh nộp.

5. Di phong: Quan giữ chức việc đọc trang giấy đề tên thí sinh ở quyển thi và ghi ký hiệu riêng để khi chấm xong có thể khớp tên vào.

6. Đẳng lục: Quan giữ việc chép lại bài thi của từng thí sinh sang quyển khác.

7. Đối độc: Quan giữ việc đọc lại bản chép sao so với bản chính của thí sinh.

Lương Như Hộc đỗ Thám hoa, bọn Trần Văn Huy bảy người đỗ tiến sĩ, bọn Ngô Sĩ Liên hai mươi ba người đỗ Phụ bảng. Đó là theo danh hiệu triều trước.

Ngày mồng 3 tháng 3, yết bảng xướng danh để tỏ rõ cho tất cả kẻ sĩ thấy được sự vẻ vang, ban cho tước trật để biểu dương sự kiện khác thường, áo mão cân đai để trang điểm, thiết yến ở Quỳnh Lâm để tỏ ân huệ, ban cho ngựa tốt về quê để tỏ ý sủng ái. Sĩ thứ đất Trường An tụ tập tới xem đều ca ngợi Thánh thượng chuộng Nho, xưa nay ít thấy.

Ngày mồng 4, bọn Trạng nguyên Nguyễn Trực dâng biểu tạ ơn. Cũng ngày mồng 4, họ từ giã bệ ngọc để vinh quy. Đó là khoa đầu tiên của thánh triều ban ơn thật là long trọng, đến nay người đời vẫn còn ca ngợi. Từ đó về sau, thánh nối thần truyền, vẫn noi theo lệ cũ. Kính nghĩ: Đức Thánh thượng trung hưng nghiệp lớn, mở rộng nhân văn, đổi mới chế độ, tiếng tăm lừng lẫy. Đến như phương pháp kén chọn kẻ sĩ, lại càng quan tâm hơn cả. Phàm những điều triều trước đã làm thì noi theo mà giữ lấy. Việc mà những triều trước chưa làm đủ thì bổ sung và mở rộng thêm. Sau khi loa truyền yết bảng lại cho dựng đá đề tên, cốt để lưu truyền mãi mãi. Phép hay ý đẹp đều làm đến nơi đến chốn. Thật là tốt đẹp thay. Nay các khoa thi từ niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đến giờ, việc dựng bia đá, đề tên còn thiếu. Bọn Quách Đình Bảo, Thượng thư Bộ Lễ, kính vâng lệnh Vua, sắp đặt thứ tự tên họ, theo thứ bậc khắc vào đá quý. Lại xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa là Tiến sĩ cập đệ, Phụ

bảng là Đồng Tiến sĩ xuất thân, để hợp theo chế độ mới. Vua chấp thuận lời tâu, sai bề tôi là bọn Thân Nhân Trung, chia nhau cùng soạn bài văn bia. Kẻ bề tôi kính vâng lời Vua, vui mừng khôn xiết.

Kính nghĩ: Việc dựng đá để tên được làm, thì ý tốt cầu hiền tài mưu thịnh trị của các đức thánh tổ thần tông mới được lưu truyền mãi mãi. Đó là phép lớn để khuyến khích người đời, là vinh hạnh lớn cho nền văn hóa.

Thần tuy nông cạn, vụng về nhưng đâu dám chối từ, xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà ghi chép rằng:

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp. Bởi vậy các bậc thánh đế minh vương đời xưa, chẳng có đời nào lại không chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài, bồi đắp thêm nguyên khí. Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Vì thế cái ý tôn trọng họ thật là vô cùng, nên đã ban ân sủng bằng khoa danh, lại gia thêm bằng tước trật, ơn ban cho đã lớn, vẫn còn cho là chưa đủ. Lại cho đề tên ở tháp Nhạn[1], ban tự hiệu ở bảng Long Hổ[2], mở tiệc vui triều đình mừng được người tài, không cái gì không ở mức

---

1. Tháp Nhạn: Ngọn tháp chùa Tư Ân huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Theo lệ nhà Đường từ niên hiệu Thần Long đời vua Đường Trung Tông (705 - 707) trở đi, những tiến sĩ mới đỗ được ăn yến ở Khúc Giang và đề tên trên tháp Nhạn.

2. Long Hổ: Thời nhà Đường, Lục Tuyên Công chủ trì một khoa thi tiến sĩ. Khoa đó, trong những người đỗ có Ăn Dương Thiềm, Hàn Dũ, Lý Quán, Lý Giang đều là những người tài nổi tiếng. Người đời gọi là bảng Long Hổ.

cao nhất. Ngày nay Thánh thượng cho rằng việc lớn lao đẹp đẽ tuy lừng lẫy vang dội một thời, song lời khen tiếng thơm chưa đủ để truyền lại vạn đời. Cho nên dựng đá đề tên đặt ở cửa Quốc Tử Giám, khiến kẻ sĩ trông lên thấy hâm mộ, phấn khởi, cố gắng rèn luyện danh tiết, dốc sức giúp rập hoàng gia. Há chỉ là chuộng hư danh ham văn suông mà thôi đâu. *Ôi! Kẻ sĩ chốn trường ốc, lều tranh, số phận thật nhỏ bé mà được triều đình đề cao như vậy thì cái chí của họ vì tự trọng bản thân mà phải lo báo đáp. Hãy đem tên họ những người đỗ trong khoa này mà kê lại. Những người đưa vào văn học chính sự tô điểm cho cảnh thịnh trị, thanh bình, vài chục năm trở lại đây, được quốc gia tin dùng, kể cũng nhiều vậy. Nhưng trong số đó cũng có kẻ vì hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào cùng loại với bọn gian ác, là bởi vì lúc họ sống chưa được nhìn thấy tấm đá trinh bạch này thôi. Giả sử hồi đó họ kịp nhìn thấy thì ắt hẳn lòng thiện sẽ tràn đầy, ý ác được ngăn chặn, đâu dám làm chuyện càn bậy. Thế thì việc dựng tấm bia đá này, ích lợi biết chừng nào. Kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà cố gắng. Làm sáng tỏ những điều đã qua, mở rộng dậy bảo cho hậu thế. Một là để dài mãi tư chất danh tiết cho kẻ sĩ, hai là củng cố sự bền vững của quốc gia. Thánh thần làm như vậy đâu phải chuyện vô ích. Vậy ai nhìn thấy cũng nên hiểu rõ ý này.*

Thần kính cẩn ghi lại.

Thần là Phụng Trực đại phu, Hàn Lâm viện Thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung vâng mệnh theo sắc soạn bài ký.

Thần là Cẩn sự lang, Trung thư giám chính tự Nguyễn Tảng vâng theo sắc viết chữ.

Thần là Mậu lâm lang Kim Quang môn Đãi chiếu Tô Ngại vâng theo sắc viết chữ Triện.

Dựng bia ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 15 (1434).

*

* *

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Nguyễn Trực, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, đỗ năm 20 tuổi.

- Nguyễn Như Đổ, người xã Đại Lạn, huyện Thanh Đàm, nhà ở xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc, 19 tuổi đỗ Hội nguyên.

- Lương Như Hộc, người xã Hồng Lục, huyện Trường Tân.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 7 người:

- Trần Văn Huy, người xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt (có chỗ ghi là người xã Quang Bị).

- Hoàng Sằn Phu, người xã Tiên Kiều, huyện Vĩnh Ninh, đỗ năm 29 tuổi.

- Nguyễn Hộc, người xã Cổ Kinh, huyện Thạch Hà, đỗ năm 31 tuổi.

- Nguyễn Hưu Phu, người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, đỗ năm 30 tuổi.

- Phạm Cứ, người xã La Phù, huyện Thượng Phúc.

- Trần Bá Linh, người Thị Cầu, huyện Vũ Ninh.

- Lê Lãm, người xã Tiên Kiều, huyện Kim Động, làm nhà ở xã Kim Lan huyện Gia Lâm (có chỗ chép là họ Vũ).

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 23 người:

- Ngô Sĩ Liên, người xã Chúc Sơn, huyện Chương Đức.

- Nguyễn Duy Tắc, người xã Thiên Chung, huyện Tiên Lữ.

- Nguyễn Cư Đạo, người xã Đông Khối, huyện Gia Định.

- Phan Viên, người xã Bàn Thạch, huyện Thạch Hà, đỗ năm 22 tuổi.

- Nguyễn Đạt, người xã Diên Trường, huyện Thanh Chương.

- Bùi Hựu, người xã Lam Điền, huyện Chương Đức.

- Phạm Như Trung, người xã Lý Nhân, huyện Thanh Lâm, đỗ năm 30 tuổi.

- Trần Đương, người xã Tiểu Thủy, huyện Đông Anh.

- Ngô Thế Dụ, người xã Khê Nữ, huyện Kim Hoa.

- Khúc Hữu Thành, người xã Thiện Tài, huyện Thiện Tài.

- Lê Lâm, người xã Hạ Bi, huyện Bất Bạt.

- Nguyễn Thiên Tích, người xã Tiên Liệt, huyện Bình Hà.

- Nguyễn Nghị, người xã Trác Châu, huyện Thanh Lâm.

- Trịnh Thiết Trường, người xã Đông Lý, huyện Yên Định (khoa này ông không được vào ngạch cập đệ nên từ chối chức Đồng tiến sĩ).

- Trần Bàn, người xã Từ Sơn, huyện Quế Dương.

- Nguyễn Quốc Kiệt, người xã Tráng Liệt, huyện Đông Ngàn.

- Nguyễn Mỹ, người huyện Vĩnh Lại.

- Trịnh Khắc Tuy, người Sóc Sơn, Vũ Ninh, đỗ năm 30 tuổi.

- Nguyễn Ngộ, người xã Vũ Lạc, huyện Đại An.

- Bùi Lôi Phủ, người xã Đào Xá, huyện Phù Vân, đỗ năm 21 tuổi.

- Lê Cầu, người xã Nam Nguyễn, huyện Phú Lộc.

- Lê Hiển, người xã Lạc Thực, huyện Thanh Lâm.

- Nguyễn Nguyên Chân, người xã Lạc Thực, huyện Thanh Lâm, đỗ năm 18 tuổi (khoa này ông không được vào ngạch cập đệ nên từ chối không nhận Đồng Tiến sĩ).

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5

Đề dẫn 7

Phần thứ nhất

TƯ TƯỞNG VÀ SỰ NGHIỆP 13

- Tiến sĩ Thân Nhân Trung - Danh nhân văn hóa ở thế kỷ XV 15

PGS. TS. Nguyễn Minh Tường

- Thân Nhân Trung với tư tưởng "Hiền tài là nguyên khí quốc gia" 28

GS. Vũ Khiêu

- Thấn Nhân Trung - Một nhà trí thức dân tộc chân chính 40

GS. Đinh Xuân Lâm

- Tư tưởng về văn hóa - giáo dục của Thân Nhân Trung qua hai bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442) và khoa Đinh Mùi (1487) 49

PGS. TS. Nguyễn Minh Tường

285

- Thân Nhân Trung - Con người vì sự nghiệp đào tạo và sử dụng nhân tài 59

Trần Văn Lạng

- Thân Nhân Trung - Con người của thời đại Lê Thánh Tông 76

Nguyễn Đình Bưu

- Thân Nhân Trung - Một nhà nho đức độ, một tấm lòng yêu nước, thương dân sâu sắc 84

PGS. TS. Nguyễn Minh Tường

- Quan hệ tri âm, tri kỷ giữa vua Lê Thánh Tông và Tiến sĩ Thân Nhân Trung 100

Tường Minh

- Bàn về một vài chức quan của Thân Nhân Trung 110

TS. Nguyễn Đức Nhuệ

Phần thứ hai

TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG VÀ NHỮNG GHI CHÉP VỀ THÂN NHÂN TRUNG 121

- Đại học sĩ Thân Nhân Trung và mối duyên nợ văn chương với vua Lê Thánh Tông 123

PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn

- Thân Nhân Trung và Hội Tao Đàn 134

Lâm Giang

- Cảm hứng chân thành và xúc động của Thân Nhân Trung trong những bài thơ họa 148

Trần Lê Văn

- Tài họa thơ của Tao Đàn Phó súy Thân Nhân Trung 158
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhi
- Hình ảnh Thân Nhân Trung qua *Lê triều khiếu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại 171
TS. Vương Thị Hường
- Thân Nhân Trung qua những ghi chép của thư tịch cổ 180
Ngô Vũ Hải Hằng
- Tác phẩm của Thân Nhân Trung tại kho sách Trung ương 213
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân

Phần thứ ba
QUÊ HƯƠNG VÀ CÁC DI TÍCH GẮN VỚI THÂN NHÂN TRUNG 241
- Quê hương và các di tích lịch sử liên quan đến Tiến sĩ Thân Nhân Trung 243
Phạm Văn Kính
- Tìm hiểu về quê hương và di tích phụng thờ Tiến sĩ Thân Nhân Trung 253
ThS. Thân Quang Huy

Phụ lục 272

287

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
12/86 Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

Nguyễn Đắc Hưng *(Sưu tầm, biên soạn)*
- NHÂN TÀI VỚI TƯƠNG LAI ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Phan Thọ
- SÁNG MÃI XỨ SỞ HIỀN TÀI

PGS. TS. Phạm Hồng Tung *(Chủ biên)*
- LƯỢC KHẢO VỀ KINH NGHIỆM PHÁT HIỆN, ĐÀO TẠO VÀ SỬ DỤNG NHÂN TÀI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

8935211126688

Giá: **53.000đ**